

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CỬ NHÂN QUẢN LÝ GIÁO DỤC**

*Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo*

Hà Nội, tháng 9 - 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
1.1. Đặt vấn đề.....	1
1.2. Tổng quan chung	4
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	11
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	11
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	49
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	62
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học	74
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	82
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Error! Bookmark not defined.
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	Error! Bookmark not defined.
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	Error! Bookmark not defined.
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	Error! Bookmark not defined.
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	Error! Bookmark not defined.
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.....	Error! Bookmark not defined.
PHẦN III. KẾT LUẬN	205
1. Những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT trình độ đại học ngành QLGD.....	205
2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng.....	206
3. Các kế hoạch cải tiến chất lượng	207
4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo Thông tư 04/2016	209
PHẦN IV. PHỤ LỤC	213
1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT (Phụ lục 8): Cung cấp các thông tin tổng quát về đơn vị thực hiện CTĐT (Chưa hoàn thiện)	213

2. Các tư liệu, tài liệu liên quan: Các quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Ban Thư ký, ...; Kế hoạch TĐG; các bảng biểu tổng hợp, thống kê, 234

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

*** Cấu trúc của Báo cáo tự đánh giá gồm có 4 phần:**

Phần I. Khái quát: Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo tự đánh giá Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý giáo dục theo các tiêu chuẩn; giải thích cách mã hoá các minh chứng trong Báo cáo tự đánh giá. Phần khái quát mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình tự đánh giá chương trình đào tạo (CTĐT), phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động tự đánh giá, sự tham gia của các bên liên quan. Phần này cũng nêu mục đích, quy trình, phạm vi, sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng của Khoa Quản lý giáo dục (QLGD), Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (ĐHSPHN).

Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí:

Phần mở đầu giới thiệu sơ lược về các tiêu chuẩn. Các tiêu chí của mỗi tiêu chuẩn được mô tả chi tiết nhằm nêu ra những điểm mạnh và những tồn tại, thông qua đó lên kế hoạch hành động và các giải pháp cải tiến. Các tiêu chí sau khi phân tích được tự đánh giá một cách khách quan theo 7 mức qui định. Những điểm nổi bật, những tồn tại cơ bản ở mỗi tiêu chuẩn được trình bày tóm tắt ở phần kết luận. Tuy còn một số hạn chế về CTĐT nhưng theo đánh giá các tiêu chuẩn đều đạt mức từ 4/7 đến 6/7. Được thể hiện cụ thể ở các tiêu chuẩn như sau:

Tiêu chuẩn 1 - Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHSPhN, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học. Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT và có thể đo lường, đánh giá được. CĐR đã phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan và đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Việc trao đổi, hợp tác, phản hồi của các bên liên quan về CĐR đã được tiến hành khá hợp lý và hiệu quả.

Tiêu chuẩn 2 - Bản mô tả chương trình đào tạo: Bản mô tả CTĐT đã cung cấp đầy đủ những thông tin cơ bản, cần thiết nhất của một CTĐT. Bản mô tả cũng được cập nhật, điều chỉnh thường xuyên để đáp ứng các yêu cầu thực tiễn về nguồn nhân lực.

Tiêu chuẩn 3 - Cấu trúc, nội dung chương trình dạy học: Mỗi học phần trong chương trình dạy học (CTDH) đều đóng góp để đạt được CĐR. CTDH có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

Tiêu chuẩn 4 - Phương pháp tiếp cận trong dạy và học: Triết lý giáo dục của Trường đã được công bố rõ ràng, được cán bộ, giảng viên và nhân viên trong toàn trường hiểu rõ. Các phương pháp giảng dạy/học tập trong CTĐT được thiết kế phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho người học. Các môn học/học phần trong CTĐT đều nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học.

Tiêu chuẩn 5 - Đánh giá kết quả học tập của người học: Đánh giá kết quả của người học trong CTĐT được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học đã được đưa vào Quy chế đào tạo và các văn bản liên quan tới kế hoạch đào tạo đầy đủ và rõ ràng. Phương pháp đánh giá

kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời trên trang quản lý học tập nên người học có thể chủ động theo dõi và đưa ra quyết định cải thiện việc học tập.

Tiêu chuẩn 6 - Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên: Việc quy hoạch và phát triển đội ngũ giảng viên của Khoa phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường, góp phần vào sự phát triển chung về đội ngũ nhân lực của Nhà trường. Các giảng viên có ý thức cao trong việc tự trau dồi khả năng nghiên cứu và đào tạo, nhiều sản phẩm được ghi nhận.

Tiêu chuẩn 7 - Đội ngũ nhân viên: Đội ngũ nhân viên hỗ trợ cho chương trình đào tạo ngành QLGD có trình độ chuyên môn đáp ứng được nhu cầu công việc. Công tác đánh giá, khen thưởng đội ngũ nhân viên được quy định rõ ràng, cụ thể, phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển chung của Nhà trường và của Khoa.

Tiêu chuẩn 8 – Người học và hoạt động hỗ trợ người học: Khoa đã xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, cụ thể, phương pháp xét tuyển công khai, hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học minh bạch; các hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học được thực hiện kịp thời, thường xuyên; môi trường tâm lý xã hội tích cực.

Tiêu chuẩn 9 - Cơ sở vật chất và trang thiết bị: Nhà trường và Ban chủ nhiệm Khoa luôn đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra.

Tiêu chuẩn 10 - Nâng cao chất lượng: Khoa QLGD đang thực hiện các quy trình quản lý nâng cao chất lượng một cách chặt chẽ và có hệ thống. Quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện chặt chẽ. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến định kỳ khoảng 2-3 năm/lần theo đúng quy trình quy định của Bộ và Trường.

Tiêu chuẩn 11 - Kết quả đầu ra: Sinh viên (SV) khoa QLGD có tỉ lệ tốt nghiệp cao, có khả năng tự học, tự nghiên cứu. Sau khi ra trường, SV của khoa đáp ứng tốt yêu cầu công việc và nhà tuyển dụng. Người học và các bên liên quan đều hài lòng với CTĐT và chất lượng đào tạo.

Phần III. Kết luận: Mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT; đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng. Cuối phần Kết luận là bản Tổng hợp kết quả tự đánh giá Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành QLGD của Trường ĐHSHPN.

Phần IV. Phụ lục: Bao gồm cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định văn bản liên quan khác và danh mục minh chứng theo Hướng dẫn số 625/HD-ĐHSHPN năm 2021 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef

Trong đó: H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).

n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết.

(trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ: H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá:

Mục đích tự đánh giá: Nhà trường thực hiện tự đánh giá Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành QLGD nhằm mục đích:

Nâng cao chất lượng của Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành QLGD bằng việc tự rà soát và đánh giá thực trạng của chương trình tại thời điểm tự đánh giá, từ đó có kế hoạch hành động cải tiến và hoàn thiện hơn chất lượng CTĐT; đảm bảo tính khoa học cho việc điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo, lập kế hoạch nâng cao chất lượng và triển khai thực hiện kế hoạch.

Tự đánh giá CTĐT là căn cứ để triển khai công tác đánh giá ngoài, là cơ sở để Trường cải tiến chất lượng của CTĐT, đồng thời thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

+ Giúp Nhà trường, Khoa và các cán bộ viên chức biết rõ các điểm mạnh cũng như các vấn đề còn tồn tại của CTĐT; từ đó có hướng giải quyết nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng chương trình, để đào tạo ra các cử nhân QLGD có năng lực, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Quy trình tự đánh giá: Quy trình tự đánh giá được thực hiện gồm các bước chính như sau:

+ Bước 1: Thành lập hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách;

+ Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các nhóm chuyên trách;

+ Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng;

+ Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

+ Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá.

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng và xây dựng kế hoạch của hội đồng, phân công cho các nhóm phụ trách, các thành viên cụ thể trong hội đồng. Các nhóm chuyên trách được giao nhiệm vụ cụ thể và tiến hành công việc theo lịch trình và kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt.

Khoa tổ chức tự đánh giá theo quy trình chuẩn được hướng dẫn trong các văn bản cập nhật về đánh giá chất lượng trường đại học của Bộ GDĐT.

Khoa đã tổ chức các cuộc họp, thông báo rộng rãi kế hoạch tự đánh giá của Khoa đến toàn thể cán bộ viên chức, SV và giao nhiệm vụ cho các nhóm, các tổ bộ môn, văn phòng, giáo vụ, liên chi đoàn... để cùng phối hợp thực hiện.

Quá trình đánh giá của các nhóm được tổ chức báo cáo tại Seminar Khoa nhằm chia sẻ những phát hiện của các nhóm đánh giá trong quá trình đánh giá để các nhóm cùng nắm thông tin và hiểu hơn về những phát hiện của nhóm đánh giá nhằm điều chỉnh trong quá trình thực hiện đào tạo và phục vụ đào tạo tại Khoa.

Chuyên gia tư vấn đã hướng dẫn các kỹ thuật thu thập minh chứng, kỹ thuật viết báo cáo tiêu chí cho tất cả các thành viên trong nhóm chuyên trách. Mười một tiêu

chuẩn tự đánh giá được phân công cụ thể cho 5 nhóm chuyên trách chịu trách nhiệm, dưới sự hỗ trợ trực tiếp của Trung tâm Đảm bảo chất lượng (TTĐBCL). Các nhóm chuyên trách có nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin qua các văn bản lưu trữ, qua khảo sát cán bộ quản lý (CBQL), giảng viên (GV), SV để có được các minh chứng phù hợp và viết báo cáo tự đánh giá từng tiêu chuẩn, tiêu chí đã được phân công; đồng thời mã hóa tất cả các minh chứng theo đúng hướng dẫn của Bộ GDĐT.

Từ việc thu thập minh chứng theo các tiêu chuẩn đã được đặt ra từ các câu hỏi của nhóm về vấn đề cần trả lời cho từng tiêu chí, thư ký các nhóm tiến hành tổng hợp và biên tập thành báo cáo tự đánh giá tổng thể cấp Khoa để trình bày tại Khoa. Các nhóm chuyên trách báo cáo các kết quả viết báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn.

Ban thư ký và các nhóm công tác hợp với TTĐBCL của Trường để hoàn thiện các báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn. Trên cơ sở các ý kiến góp ý của TTĐBCL, Khoa tiến hành hoàn thiện báo cáo tự đánh giá; công bố báo cáo cho các bên liên quan trong trường đọc và góp ý kiến, hoàn thiện lần cuối Báo cáo tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành QLGD và đăng ký đánh giá ngoài.

- Phạm vi tự đánh giá: Trường ĐHSPHN thực hiện tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành QLGD dưới sự chỉ đạo của Ban giám hiệu Nhà trường và sự cung cấp thông tin của các phòng, ban chức năng trong trường qua các thông tin và minh chứng trong 5 năm từ –2019-2024.

- Phương pháp và công cụ tự đánh giá: Hoạt động tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành QLGD được dựa theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học do Bộ GDĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT gồm 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí và Công văn hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá CTĐT số 1669/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 31/12/2019. Mỗi tiêu chí được viết theo trình tự: Mô tả thực trạng của CTĐT; Phân tích và chỉ ra những điểm mạnh nổi bật và những tồn tại; Lên kế hoạch hành động để phát huy điểm mạnh và khắc phục tồn tại trong thời gian tới.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Thông tin chung về Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Trường ĐHSPHN được thành lập vào ngày 11 tháng 10 năm 1951 tại Nghị định số 276/NĐ của Bộ Quốc gia Giáo dục (nay là Bộ GDĐT). Trường là một trong những cơ sở giáo dục đại học đầu tiên của nước Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh. Trải qua hơn 70 năm xây dựng và phát triển, song hành với lịch sử hào hùng của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, các thế hệ thầy và trò Nhà trường đã góp phần không nhỏ trong việc hình thành và phát triển ngành sư phạm Việt Nam, phát triển sự nghiệp GDĐT đất nước. Trong quá trình phát triển, Trường đã trải qua nhiều lần đổi tên: Trường Sư phạm Cao cấp, Trường ĐHSPHN 1, Trường ĐHSP-ĐHQG Hà Nội và Trường ĐHSPHN như ngày nay.

“Chuẩn mực - Sáng tạo - Tiên phong” là giá trị cốt lõi của Trường, là sự thể hiện thước đo về nhân cách, đạo đức nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, năng lực giáo dục của mỗi GV, SV của Trường trong quá trình đào tạo và hoạt động thực tiễn nghề nghiệp trong môi trường giáo dục quốc gia và quốc tế.

Sứ mạng của Trường hiện nay là trường đại học trọng điểm quốc gia và khu vực, đào tạo các chuyên gia xuất sắc, có đóng góp đặc biệt quan trọng cho hệ thống giáo dục và xã hội thông qua các chương trình nghiên cứu, hợp tác đào tạo đại học và sau đại học có chất lượng cao. Trường có vai trò nòng cốt cho hệ thống các trường sư

phạm trong việc đào tạo, bồi dưỡng GV và CBQL giáo dục, phát triển các CTĐT, biên soạn chương trình, giáo trình, sách giáo khoa, cho các bậc học, tư vấn các cấp quản lý xây dựng chính sách giáo dục.

Nhà trường xác định tầm nhìn là: “Đến năm 2030, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội sẽ có những kết quả vượt trội trong NCKH công nghệ, đặc biệt là khoa học giáo dục, đào tạo giáo viên chất lượng cao ở tầm quốc gia và quốc tế”.

Về cơ cấu tổ chức, Trường ĐHSPhN đã có 23 khoa đào tạo (Toán - Tin, Công nghệ thông tin (CNTT), Vật lý, Hóa học, Sinh học, Sư phạm Kỹ thuật, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Lý luận Chính trị - Giáo dục Công dân, Tâm lý - Giáo dục, Quản lý Giáo dục, Giáo dục Đặc biệt, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng, Việt Nam học, Nghệ thuật, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Triết học, Công tác Xã hội); 02 Bộ môn trực thuộc (Tiếng Nga và Tiếng Trung Quốc). Trường có 02 trường trung học phổ thông (THPT) trực thuộc (Trường THPT Chuyên ĐHSPhN và Trường THCS&THPT Nguyễn Tất Thành); 01 trường Mầm non thực hành (Trường Mầm non Búp Sen Xanh); 01 trường tiểu học thực hành (Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành); 02 viện nghiên cứu (Viện Nghiên cứu Sư phạm và Viện Khoa học Xã hội); 01 Viện GDĐT Quốc tế; 14 trung tâm nghiên cứu và chuyển giao KHCN và KHGD.

Về đội ngũ cán bộ của Trường, đến 31/05/2022, toàn Trường có 1.070 cán bộ, công chức, viên chức trong đó có 625 GV cơ hữu. Nhà trường hiện có 17 GS - chiếm 2,72% giảng viên cơ hữu; 130 PGS - chiếm 20,8% giảng viên cơ hữu; 278 TS - chiếm 44,5 % giảng viên cơ hữu; 425 thạc sĩ; 185 cử nhân. Hiện nay, Trường có 40 Nhà giáo Nhân dân, 144 Nhà giáo Ưu tú. Tỷ lệ GV cơ hữu từ thạc sĩ trở lên đạt 99,45%.

Về CTĐT, Trường hiện có 40 CTĐT TS, 51 CTĐT Thạc sĩ, 45 CTĐT đại học chính qui, 40 CTĐT đại học không chính qui và 01 CTĐT cao đẳng. Quy mô tuyển sinh của Trường hàng năm là khoảng 2.000 SV chính qui tập trung; 1.500 học viên cao học và 150 nghiên cứu sinh. Trong ba năm trở lại đây (từ năm học 2019-2020), quy mô tuyển sinh của trường tăng nhanh với hơn 4000 chỉ tiêu SV chính quy tập trung.

Trường ĐHSPhN thực hiện đánh giá cơ sở giáo dục lần 1 vào năm 2016, đánh giá ngoài và được cấp Giấy chứng nhận Kiểm định đạt chuẩn chất lượng giáo dục năm 2017, lần 2 năm 2022, đánh giá ngoài và được cấp Giấy chứng nhận Kiểm định đạt chuẩn chất lượng giáo dục chu kỳ 2 vào 6/2023. Bên cạnh công tác kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, Nhà trường tiến hành triển khai tự đánh giá hai chương trình đào tạo ngành sư phạm (sư phạm Hóa học Chất lượng cao và sư phạm Giáo dục Tiểu học) vào năm 2017 theo bộ Tiêu chuẩn đánh giá CTĐT ban hành kèm Thông tư 04/2016 của Bộ GDĐT, đánh giá ngoài vào năm 2018 và được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn năm 2019. Năm 2019, Trường ĐHSPhN tiếp tục triển khai tự đánh giá 6 chương trình đào tạo sư phạm và ngoài sư phạm (Sư phạm Tiếng Anh, SP Tin học, SP Sinh học, SP Mầm non, Giáo dục đặc biệt và Công tác xã hội) theo bộ Tiêu chuẩn đánh giá CTĐT ban hành kèm Thông tư 04/2016 của Bộ GDĐT, đánh giá ngoài vào năm 2020 và được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn năm 2021. Tự đánh giá 9 CTĐT: Sư phạm Địa lý, Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Toán học, Sư phạm Vật lý, Giáo dục công dân, Giáo dục thể chất, Việt Nam học và Tâm lý học giáo dục, đánh giá ngoài và được cấp Giấy chứng nhận Kiểm định đạt chuẩn chất lượng giáo dục vào tháng 3/2023. Nhà trường đã hoàn thành tự đánh giá 5 CTĐT: Sư phạm Công nghệ, Sư phạm Tiếng Pháp, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật và Giáo dục chính trị và đã đăng kí đánh giá ngoài dự kiến tháng 9/2024.

Về hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH): Công tác NCKH tiếp tục là một thế mạnh của Trường. Trong 5 năm qua, Trường luôn nằm trong top đầu những trường đại học ở Việt Nam có số công bố quốc tế chất lượng và là đơn vị có thế mạnh trong hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ. Trường ĐHSPHN có quan hệ hợp tác quốc tế với hơn 150 cơ sở giáo dục thuộc hơn 35 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới, trong đó có nhiều trường nổi tiếng của các nước: Hoa Kỳ, Nga, Nhật Bản, Pháp, Đức, Trung Quốc, Bỉ, Australia, Canada, Thụy Sĩ, Hàn Quốc, Thụy Điển, Hà Lan,... Trường đã tham gia tổ chức tốt nhiều hoạt động quốc tế lớn, như: Olympic Vật lý quốc tế lần thứ 39 (2008); Olympic Hoá học quốc tế lần thứ 46 (2014); Đại hội Thể dục Thể thao SV Đông Nam Á lần thứ 13,... Đặc biệt, năm 2016, Trường là đơn vị đăng cai tổ chức toàn bộ kì thi Olympic Sinh học quốc tế lần thứ 27 tại Việt Nam.

Về cơ sở vật chất, Trường ĐHSPHN được Chính phủ quy hoạch vị trí xây dựng và trụ sở tại địa chỉ hiện nay số 136 đường Xuân Thủy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Sau nhiều lần điều chỉnh quy hoạch, mở rộng qui mô, cấp đất bổ sung, Trường thực tế chỉ còn sử dụng 11,647,72 ha trên tổng số 27 ha được Chính phủ cấp. Với khuôn viên hiện có, được sự quan tâm đầu tư của Nhà nước, về cơ bản, hệ thống giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành, phòng nghiệp vụ, thư viện, sân vận động, nhà thi đấu đa năng, trường chuyên, trường thực hành, kí túc xá (KTX), các phương tiện kĩ thuật của Trường có thể đáp ứng được yêu cầu đào tạo trước mắt. Mặc dù còn nhiều khó khăn, Nhà trường cũng đã có những quan tâm đầu tư thích đáng đối với cơ sở vật chất (CSVC). Trường là một trong số ít các đơn vị sớm có quan tâm lập qui hoạch đất đai, hiện trạng tổng thể tạo cơ sở quan trọng cho việc đầu tư xây dựng cơ bản trong nhiều năm tiếp theo. Trường có hệ thống nhà luyện tập và thi đấu thể thao đa năng, sân vận động đạt chuẩn. 100% hệ thống giảng đường, phòng học của Trường đã trang bị được máy chiếu đa năng.

Về công tác tài chính, Trường ĐHSPHN là một đơn vị sự nghiệp có thu đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên; được tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ (trước đây là Nghị định 43/2006/NĐ-CP). Trường là đơn vị dự toán cấp II trực thuộc Bộ GDĐT. Trực thuộc Trường gồm có các đơn vị thanh toán và các đơn vị tự hạch toán nội bộ. Trong phạm vi nguồn tài chính của đơn vị, Nhà trường chủ động xây dựng tiêu chuẩn định mức và chế độ chi tiêu nội bộ về các khoản chi tiêu trên cơ sở các qui định của Nhà nước và phù hợp với đặc thù của đơn vị. Đây là cơ sở pháp lí để Nhà trường điều hành việc sử dụng kinh phí theo tinh thần công khai, dân chủ, hiệu quả cao, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển trường đại học sư phạm trọng điểm đầu ngành của cả nước. Nhà trường luôn coi trọng công tác quản lí tài chính, từ khâu lập kế hoạch đến quản lí, sử dụng các nguồn tài chính đảm bảo tuân thủ các chế độ, chính sách và qui định của Nhà nước. Các nguồn tài chính của Trường là hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của đơn vị.

Sau các đợt đánh giá kiểm định trước đây, trường đã có thay đổi và thực hiện điều chỉnh trong công tác tổ chức đào tạo như :

- (1) Lấy ý kiến cán bộ giảng viên về Triết lý giáo dục và công bố triết lý giáo dục của nhà trường;
- (2) Lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT để rà soát, điều chỉnh và tiến hành khảo sát SV ra trường, các cơ sở giáo dục về CTĐT;
- (3) Cập nhật về Bản mô tả chương trình đào tạo, có so sánh với các CTĐT Đại học trên thế giới, trong đó có ngành QLGD;

(4) Tiến hành rà soát và điều chỉnh CDR CTĐT, xây dựng CTĐT đáp ứng chương trình phổ thông mới và theo tiếp cận năng lực, xây dựng các đề cương chi tiết theo tiếp cận này;

(5) Phân công nhiệm vụ cụ thể, tập huấn cố vấn học tập và hỗ trợ kinh phí hàng tháng cho CVHT để hướng dẫn người học chủ động trong học tập đáp ứng CDR ngay từ năm thứ nhất;

(6) Quy định cụ thể về công tác khảo thí, kiểm tra, đánh giá công tác đào tạo trong đó làm rõ các quy trình từ ra đề, tổ chức thi, đánh giá cuối kì và khiếu nại kết quả học tập của SV;

(7) Đo lường và quy đổi công việc, tính giờ giảng dạy và NCKH cũng như các công việc khác được cụ thể và chính xác với phần mềm tính giờ cho phép CB GV giám sát khối lượng công việc theo từng mảng của mỗi cá nhân;

(8) Quảng bá các CTĐT của trường với nhiều hình thức phong phú: Tổ chức ngày hội việc làm SV hàng năm, quảng bá các CTĐT của trường tại các trường phổ thông và trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức “Open Tour – Trải nghiệm một ngày là SV sư phạm”, học sinh các trường phổ thông đến trải nghiệm hoạt động học tập tại các Khoa của Trường;

(9) Thành lập CLB Cựu sinh viên Trường ĐHSPTHN;

(10) Định hướng tổ chức thực tập sư phạm (TTSP) linh hoạt tập trung vào 1 kì học giúp SV có cơ hội ra trường trước 4 năm...

1.2.2. Thông tin về Khoa QLGD

Đơn vị thực hiện CTĐT ngành QLGD là Khoa QLGD, một Khoa với sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Quản lý giáo dục. Khoa được thành lập theo Quyết định số 595/QĐ-ĐHSPTHN-TCCB ngày 14/4/2005 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Khoa QLGD phần đầu luôn là một trong những cơ sở hàng đầu của Việt Nam đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực QLGD có chất lượng cao. Khoa đã tiến hành đào tạo cử nhân chính quy ngành QLGD, đào tạo cử nhân hệ liên thông ngành QLGD, đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ QLGD.

Hiện tại, đội ngũ GV của Khoa gồm 12 người (trong đó có 01 kiêm nhiệm) được quy hoạch và hoạt động chuyên môn theo 2 bộ môn gồm: 1) Tổ Quản lý giáo dục đại cương; 2) Tổ Quản lý nhà trường và các cơ sở giáo dục. Về cơ cấu trình độ đội ngũ có: 3 phó giáo sư – tiến sĩ, 5 tiến sĩ, 4 thạc sĩ (01 thạc sĩ đang học NCS). Số giảng viên có học vị tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên hiện chiếm tỉ lệ 83,34% %. Trong số 08 người có học vị và học hàm, 01 giảng viên (1,25%) được đào tạo trình độ tiến sĩ ở nước ngoài. 100% giảng viên của Khoa đều giao tiếp chuyên môn hoặc bằng tiếng Anh hoặc bằng tiếng Trung. Đội ngũ cán bộ của Khoa QLGD có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu đào tạo và hỗ trợ tốt cho hoạt động NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Đến nay, Khoa đã đào tạo được khoảng 250 SV (chính quy và liên thông). Tỉ lệ SV tìm được việc làm sau khi ra trường gần 90% ở các vị trí việc làm như giảng viên, giáo viên, nghiên cứu viên tại các cơ sở giảng dạy, nghiên cứu QLGD; chuyên viên các sở, ban, ngành về giáo dục. Nhiều SV đã và đang trở thành các cán bộ chủ chốt trong các cơ sở giáo dục, nghiên cứu giáo dục hay các tập đoàn giáo dục. SV của Khoa rất năng động, sáng tạo, chăm chỉ, luôn tích cực tham gia các hoạt động của Trường và Khoa. Các sự kiện thường xuyên của Khoa được tổ chức vào các dịp như ngày 9/1,

26/3, 30/4 và 19/5, là dịp để sinh viên phát triển kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc nhóm và bồi dưỡng lý tưởng. Ngoài ra, các hoạt động tình nguyện như Mùa hè xanh, Hiến máu cứu người, hoạt động thiện nguyện tại các địa phương, vùng sâu vùng xa vùng khó khăn cũng được SV tham gia nhiệt tình.

Khoa rất chú trọng công tác NCKH, xuất bản và hợp tác quốc tế. Với chức năng, nhiệm vụ là đào tạo và NCKH, giai đoạn từ 2017-2024, các cá nhân của Khoa đã chủ trì, tham gia nhiều đề tài NCKH các cấp từ cơ sở đến nhà nước. Một số thành viên trong Khoa đã có nhiều công bố quốc tế trong danh mục WoS/Scopus. Khoa cũng hợp tác với nhiều trường ĐH trên Thế giới như Phần Lan, Đài Loan, Trung Quốc... nhằm tổ chức các chương trình nghiên cứu, trao đổi học thuật cho người học.

CTĐT ĐH ngành QLGD theo hệ thống tín chỉ được ban hành theo quyết định số 2685/QĐ-ĐHSPHN-ĐT ngày 21/9/2009 của Hiệu trưởng Trường ĐHSPHN được xây dựng trên cơ sở khung chương trình do Bộ GDĐT ban hành với các quy định, hướng dẫn của trường ĐHSPHN. Mục tiêu và CĐR của CTĐT cũng nhận được sự đồng thuận và nhất trí cao của trường và khoa. Khoa luôn chú trọng xây dựng và phát triển đội ngũ cử nhân QLGD có trình độ, tận tâm, sẵn sàng cập nhật kiến thức mới tham gia giảng dạy và hướng dẫn SV NCKH. SV cử nhân, cao học đều có cơ hội tham dự các hội nghị quốc tế hàng năm của khoa và các hoạt động bồi dưỡng của chuyên gia nước ngoài hàng năm.

So với năm 2015, chương trình tín chỉ năm 2020 và 2022 thay đổi hướng đến năng lực của SV, hướng đến các giá trị nghề nghiệp của cử nhân QLGD, hệ thống năng lực cần hình thành cho SV và khung chuẩn đầu ra của CTĐT giáo viên theo định hướng phát triển năng lực nghề nghiệp.

Năm 2019, CTĐT mới được xây dựng theo tiếp cận chuẩn năng lực. Mục tiêu của chương trình là đào tạo cử nhân ngành QLGD có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực thực hành thành thạo để tham gia vào các vị trí việc làm như: chuyên viên, giảng viên, nghiên cứu viên tại các cơ sở giáo dục đào tạo, các cơ sở nghiên cứu về QLGD, văn hóa; chuyên viên trong các cơ quan, ban ngành về văn hóa, giáo dục. Trên cơ sở mục tiêu của chương trình, CĐR được xây dựng gồm các yêu cầu chung theo khung CĐR của trường và đáp ứng yêu cầu chuyên biệt về QLGD mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Những thay đổi về các học phần CTĐT năm 2020 là: Có tính liên thông tốt hơn giữa các CTĐT trong trường, CTĐT trình độ ĐH ngành QLGD có 10 tín chỉ chung với các ngành thuộc khối KHXH và NV, các tín chỉ của phần rèn luyện nghiệp vụ nghề được quy định cụ thể: Các học phần về kỹ năng thực hành thể hiện tăng và tập trung hơn. CTĐT chuyển sang hướng giúp sinh viên có năng lực rõ về hoạt động nghề nghiệp trong các lĩnh vực QLGD, văn hóa, báo chí - truyền thông và du lịch, đáp ứng xu thế của giáo dục – đào tạo trong bối cảnh hội nhập toàn cầu hiện nay.

Tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành QLGD là cơ sở để Trường ĐHSPHN và Khoa QLGD cải tiến chất lượng của chương trình, đồng thời thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của đơn vị trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội; tạo cơ sở dữ liệu cơ bản, đảm bảo tính khoa học cho việc điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo, lập kế hoạch nâng cao chất lượng và triển khai thực hiện kế hoạch, đồng thời là căn cứ để triển khai công tác đánh giá ngoài CTĐT của Nhà trường.

Trước thách thức về nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao về lĩnh vực QLGD trong cả nước, đòi hỏi Nhà trường phải quyết tâm trong việc nâng cao chất lượng của các ngành đào tạo, đặc biệt là đối với CTĐT ĐH ngành QLGD.

Hoạt động đảm bảo chất lượng là một hoạt động mang tính quyết định, đã và đang được thực hiện một cách hiệu quả tại khoa QLGD, Trường ĐHSPHN. Khoa đã có những chiến lược và kế hoạch cụ thể để nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế như sau:

- Công tác đào tạo đội ngũ cán bộ: Khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ để đáp ứng các yêu cầu công việc được giao ở từng vị trí việc làm. Khoa cũng chủ động trong khuyến khích cán bộ chưa có học vị nhanh chóng hoàn thành trình độ tiến sĩ, khuyến khích giảng viên có trình độ tiến sĩ tích lũy điều kiện để đăng kí xét học hàm PGS, GS. Các cán bộ, GV của khoa đều có khả năng sử dụng tin học và ngoại ngữ thành thạo.

- Về quản lí đào tạo: Thực hiện đúng các quy trình quản lý đào tạo; triển khai thực hiện Quy định về tổ chức và quản lý học lại đối với SV các hệ đại học chính quy, hệ liên thông; Hướng dẫn SV thực hiện đào tạo đại học hệ chính quy học cùng lúc hai chương trình theo hệ thống tín chỉ;

- Công tác ra đề, chấm bài và đánh giá thi tuyển sinh và tốt nghiệp: Quản lý nghiêm túc đề thi, chấm bài, thực hiện nghiêm túc thi tuyển sinh và tốt nghiệp. Công tác đánh giá kết quả rèn luyện của SV, phân loại SV được thực hiện đúng quy định.

- Về giảng dạy: Thường xuyên áp dụng đổi mới và đa dạng các phương pháp giảng dạy tích cực và đa dạng hình thức thi cho tất cả các học phần của chuyên ngành đào tạo hệ chính quy. Các kỳ thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp thực hiện nghiêm túc theo đúng quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Công tác hỗ trợ, quản lí SV: Quy định nhiệm vụ với công tác cố vấn học tập, các cố vấn học tập thường xuyên hỗ trợ SV. Khuyến khích SV tích cực tham gia các hoạt động của Khoa và các hoạt động của Đoàn Trường. Thực hiện tốt công tác khen thưởng cho SV đạt thành tích cao trong học tập và rèn luyện.

- Về công tác thực hành, TT nghề nghiệp: Đảm bảo mạng lưới các cơ sở thực tập về quản lý giáo dục có chất lượng. Tăng cường sự kết hợp có hiệu quả thực hành trên lớp với việc triển khai, thực hành tại các cơ sở.

- Công tác NCKH: Tăng cường NCKH, thường xuyên tổ chức sinh hoạt chuyên môn, seminar tổ bộ môn về những nội dung khoa học, các nghiên cứu cập nhật về lĩnh vực QLGD. Các đề tài NCKH và hướng dẫn SV NCKH có nội dung gắn với các học phần, tạo điều kiện cho SV tham gia nghiên cứu theo hướng các chuyên ngành đào tạo, tạo môi trường NCKH sôi động, hiệu quả.

Việc tự đánh giá của Khoa và đánh giá ngoài của Trường đã có tác động tích cực đến các hoạt động của Nhà trường, đặc biệt đến Khoa QLGD:

- Mọi cá nhân, đơn vị trong toàn Trường, Khoa ý thức được vai trò và trách nhiệm cũng như dẫn dắt cách thực hiện các hoạt động dạy, học, NCKH và các công tác khác. Các hoạt động trong trường, khoa đều được thực hiện theo đúng quy trình, quy định chuẩn, được ghi lại ở dạng văn bản để tiện đối chiếu, so sánh và đánh giá kết quả thực hiện.

- Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho SV, đặc biệt việc bồi dưỡng phẩm chất đạo đức của cử nhân QLGD được coi trọng. SV được cán bộ cố vấn học tập hỗ trợ kịp thời trong việc đăng ký tín chỉ, tư vấn và giải quyết vướng mắc của SV trong quá trình đăng ký, hướng dẫn; được động viên tham gia các hoạt động tập thể cấp khoa và cấp trường, những vấn đề khó khăn vướng mắc trong cuộc sống, tình cảm của SV

được chia sẻ, giải quyết đúng lúc. Ban chủ nhiệm khoa, các GV nắm bắt và chấn chỉnh kịp thời ý thức học tập, rèn luyện của SV.

- Đa dạng hóa hình thức tổ chức dạy học, tăng cường các hoạt động thực hành, hoạt động tập thể, tăng cường sử dụng các hình thức dạy học trên cơ sở ứng dụng CNTT và truyền thông.

- Cơ sở vật chất được đầu tư, các phòng học được trang bị điều hoà, máy chiếu giúp nâng cao chất lượng dạy và học.

- Môi trường cảnh quan thay đổi theo hướng tích cực: Kí túc xá SV được xây dựng mới, được nâng cấp với chất lượng tốt hơn, SV có nhiều hơn không gian để học tập và vui chơi.

- Có những cải tiến rõ nét trong chế độ lương thưởng: Thu nhập theo hoạt động, đóng góp của từng người, từng đơn vị nhằm động viên khuyến khích sự đóng góp tương xứng với thành quả và sự cố gắng của mỗi cá nhân và tập thể.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mở đầu:

Mục tiêu chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Quản lý giáo dục (QLGD) được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHSHPN, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học. Quá trình xây dựng CTĐT của khoa luôn bám sát tiêu chuẩn mục tiêu của CTĐT, hướng tới sứ mạng, tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học. Mục tiêu của CTĐT cũng đảm bảo hướng đến đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT ngành QLGD đã xác định được cụ thể rõ ràng, hướng đến các mục tiêu của CTĐT. CĐR được xây dựng đã phản ánh được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt liên quan tới phẩm chất và năng lực chuyên ngành QLGD được thể hiện rõ trong CTĐT.

CĐR của CTĐT được rà soát, điều chỉnh định kì 2 năm 1 lần và nhận được sự đồng thuận với ý kiến đánh giá của các nhà tuyển dụng, chuyên gia, Hội đồng khoa học – đào tạo khoa, các GV, SV đang học tại khoa, cựu SV và các cơ sở sử dụng nguồn lao động là cử nhân khoa QLGD.

CTĐT đại học ngành QLGD được xây dựng và ban hành theo các quy định của Bộ GDĐT và được đào tạo bắt đầu từ năm 2008. Trong giai đoạn phát triển, CTĐT được phê duyệt nội dung điều chỉnh bổ sung chính thức vào năm 2020 (điều chỉnh trên CTĐT năm 2015) và 2022 (điều chỉnh trên CTĐT năm 2020).

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả

Mục tiêu của CTĐT trình độ đại học ngành QLGD được xác định rõ ràng là: *Đào tạo cử nhân Quản lý giáo dục có phẩm chất và năng lực chuyên môn về quản lý giáo dục và quản trị hành chính văn phòng; có năng lực sư phạm và năng lực nghiên cứu để làm việc tại các vị trí chuyên viên, nhân viên hành chính trong các cơ quan, tổ chức về giáo dục; nghiên cứu viên trong các cơ quan, viện nghiên cứu về khoa học quản lý nói chung và quản lý giáo dục nói riêng. Chương trình góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho việc xây dựng nền hành chính giáo dục chuyên nghiệp, hiện đại, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế hiện nay [H1.01.01.01]*

Mục tiêu của CTĐT cử nhân Quản lý giáo dục được xây dựng phù hợp với sứ

mạng và tầm nhìn, kế hoạch, chiến lược phát triển của trường ĐHSPHN được công bố trong các văn bản “Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của trường ĐHSPHN”, “Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của trường ĐHSPHN giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030” được công khai trên website của trường [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1.1. Bảng so sánh sứ mạng, tầm nhìn của trường ĐHSPHN với mục tiêu của CTĐT ngành Quản lý giáo dục

Sứ mạng của trường ĐHSPHN	Tầm nhìn của trường ĐHSPHN	Mục tiêu của CTĐT ngành QLGD
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội là trường đại học trọng điểm quốc gia và khu vực, đào tạo các chuyên gia xuất sắc có đóng góp đặc biệt quan trọng cho hệ thống giáo dục và xã hội thông qua các chương trình nghiên cứu, hợp tác đào tạo đại học và sau đại học có chất lượng cao.	Đến năm 2030, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội sẽ có những kết quả vượt trội trong NCKH công nghệ, đặc biệt là khoa học giáo dục, đào tạo giáo viên chất lượng cao ở tầm quốc gia và quốc tế.	Đào tạo cử nhân Quản lý giáo dục có phẩm chất và năng lực chuyên môn về quản lý giáo dục và quản trị hành chính văn phòng; có năng lực sư phạm và năng lực nghiên cứu để làm việc tại các vị trí chuyên viên, nhân viên hành chính trong các cơ quan, tổ chức về giáo dục; nghiên cứu viên trong các cơ quan, viện nghiên cứu về khoa học quản lý nói chung và quản lý giáo dục nói riêng. Chương trình góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho việc xây dựng nền hành chính giáo dục chuyên nghiệp, hiện đại, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế hiện nay.

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu giáo dục Đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học. Luật giáo dục đại học nêu rõ mục tiêu của giáo dục đại học là đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân. Mục tiêu riêng với bậc học đại học là SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành

được đào tạo [H1.01.01.05]. Sự phù hợp được thể hiện ở mục tiêu của CTĐT cử nhân Quản lý giáo dục cung cấp cho SV kiến thức chuyên môn toàn diện về quản lý giáo dục trên cơ sở nắm vững đặc điểm lĩnh vực giáo dục, văn hoá, xã hội, hành chính,... Việt Nam và có những kỹ năng mềm ứng dụng trong công việc hiệu quả: hành chính, nghiên cứu về giáo dục. Từ đó SV sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự chủ, sáng tạo và giải quyết vấn đề trong các ngành nghề liên quan đến QLGD.

Mục tiêu đào tạo của CTĐT đã được xây dựng trên cơ sở cụ thể hóa thành các CDR và ma trận giữa các CDR với tất cả các môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành mà khoa phụ trách. Việc đánh giá cũng sẽ căn cứ trên ma trận kỹ năng để đảm bảo khách quan, sát thực qua đó mục tiêu đào tạo và CDR một lần nữa được định hướng phù hợp [H1.01.01.06].

Như vậy, trải qua quá trình xây dựng và điều chỉnh, mục tiêu của CTĐT ngành QLGD được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHSPHN, phù hợp với mục tiêu của giáo dục Đại học được quy định trong Luật Giáo dục Đại học. Bên cạnh đó, việc khảo sát ý kiến đóng góp thêm của giảng viên và chuyên gia, các bên liên quan, khảo sát nhu cầu của thị trường lao động là cơ sở để Ban chủ nhiệm khoa, hội đồng khoa học và đào tạo của khoa tiếp tục rà soát, chỉnh sửa mục tiêu của CTĐT ngành QLGD đa dạng hơn.

2. Điểm mạnh:

Mục tiêu của CTĐT cử nhân Quản lý giáo dục rất rõ ràng, phù hợp sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐHSPHN và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu của CTĐT cử nhân Quản lý giáo dục chưa phản ánh đầy đủ xu hướng phát triển của ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
	Khắc phục tồn	Tham khảo các CTĐT trong khu vực và quốc tế để đảm bảo tính hiện	Giảng viên, bộ môn và HĐKH Khoa	Giai đoạn – 2025 - 2027	

1	tại	đại và hội nhập quốc tế của CTĐT			
2	Phát huy điểm mạnh	Định kì rà soát, chỉnh sửa và bổ sung Mục tiêu đào tạo và CDR của CTĐT nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội.	Giảng viên tiến sĩ	Giai đoạn 2025 - 2027	

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT

1. Mô tả

CĐR của CTĐT ngành QLGD được xác định rõ ràng, phản ánh được các yêu cầu chung và chuyên biệt của ngành đào tạo về phẩm chất và năng lực. CĐR thể hiện rõ các phẩm chất và năng lực chung mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT ngành QLGD [H1.01.02.01], cụ thể là:

Tiêu chuẩn 1: Phẩm chất, gồm 06 CĐR:

CĐR 1: Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước

CĐR 2: Yêu thương học sinh và có niềm tin vào học sinh

CĐR 3: Yêu nghề và tự hào về nghề dạy học

CĐR 4: Trung thực và đáng tin cậy

CĐR 5: Trách nhiệm và tận tâm

CĐR 6: Ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời

Tiêu chuẩn 2: Năng lực chung, gồm 06 CĐR:

CĐR 7: Năng lực tự chủ và thích ứng với những thay đổi

CĐR 8: Năng lực giao tiếp và hợp tác

CĐR 9: Năng lực lãnh đạo

CĐR 10: Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

CĐR 11: Năng lực nhận thức về văn hoá - xã hội

CĐR 12: Năng lực phản biện

Như vậy, CĐR được xác định rõ ràng, bao quát được yêu cầu chung về năng lực chuyên ngành nói chung và của Trường ĐHSPHN nói riêng. Với những năng lực và phẩm chất đó, người học sau khi tốt nghiệp sẽ có những nền tảng tích cực để đáp ứng môi trường việc làm trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo với những thay đổi của xã hội và ngành nghề.

Ngoài những yêu cầu về phẩm chất và năng lực chung, CĐR đã thể hiện những yêu cầu về năng lực đặc thù của ngành QLGD. Do ngành QLGD không được xếp vào nhóm ngành đào tạo sư phạm nên việc xác định chuẩn đầu ra buộc phải điều chỉnh. Sự điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành QLGD được thể hiện trong bảng so sánh sau:

Bảng 1.2. Bảng so sánh CĐR của CTĐT ngành Quản lý giáo dục năm 2020 và năm 2022

CĐR của ngành QLGD năm 2020	CĐR của ngành QLGD năm 2022
Tiêu chuẩn 3: Năng lực sư phạm	Tiêu chuẩn 3: Năng lực giáo dục
CĐR 13: Năng lực dạy học	CĐR 13: Năng lực xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục
CĐR 14: Năng lực giáo dục	CĐR 14: Năng lực huy động và phối hợp các nguồn lực trong giáo dục
CĐR 15: Năng lực định hướng sự phát triển học sinh	CĐR 15: Năng lực định hướng sự phát triển của người học
CĐR 16: Năng lực hoạt động xã hội	CĐR 16: Năng lực hoạt động xã hội
CĐR 17: Năng lực phát triển nghề nghiệp	CĐR 17: Năng lực phát triển nghề nghiệp
Tiêu chuẩn 4. Năng lực khoa học ngành Quản lý giáo dục	Tiêu chuẩn 4. Năng lực khoa học ngành Quản lý giáo dục
CĐR 18: Năng lực chung về giáo dục và quản lý giáo dục	CĐR 18: Năng lực chung quản lý giáo dục
CĐR 19: Năng lực quản lý hành chính nhà nước, quản lý nguồn lực, quản lý hoạt động chuyên môn trong cơ sở giáo dục	CĐR 19: Năng lực quản lý hành chính nhà nước, quản lý nguồn lực, quản lý hoạt động chuyên môn trong cơ sở giáo dục
CĐR 20: Năng lực quản lý hành chính – văn phòng trong các cơ quan quản lý giáo dục và cơ sở giáo dục	CĐR 20: Năng lực quản lý hành chính – văn phòng trong các cơ quan quản lý giáo dục và cơ sở giáo dục
CĐR 21: Năng lực nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục	CĐR 21: Năng lực nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục
CĐR 22: Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn	CĐR 22: Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn
CĐR 23: Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động chuyên môn	CĐR 23: Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động chuyên môn

CĐR của CTĐT năm 2020, 2022 ngoài bao quát được các yêu cầu chung theo khung CĐR của trường, ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên còn đáp ứng yêu cầu chuyên biệt về QLGD đáp ứng chuẩn đầu ra ngoại ngữ cho tất cả các CTĐT mà Trường ĐHSPhN ban hành [H1.01.02.02].

Quy trình xây dựng được thực hiện theo Hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo của Bộ GD và ĐT, nội dung của CĐR được thể hiện trong Quyết định về việc ban hành chương trình giáo dục đại học đào tạo theo hệ thống tín chỉ của

trường ĐHSPHN, quyết định về việc ban hành CTĐT năng lực SP cho SV của trường ĐHSPHN và trong bản mô tả đề cương CTĐT và bản mô tả đề chương môn học/học phần [H1.01.02.03], [H1.01.02.04], [H1.01.02.05].

Ma trận CĐR với các học phần của CTĐT đã được thiết kế rõ ràng, giúp cho người học và người dạy dễ dàng xác định mục tiêu trong quá trình giảng dạy và học tập và các phẩm chất, năng lực sau khi học tập và giảng dạy. CĐR của CTĐT khi xây dựng đều hướng đến sứ mạng, mục tiêu, đội ngũ của trường nên đã phản ánh được tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường [H1.01.02.06], [H1.01.02.07].

Hoạt động tiếp nhận thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan về CTĐT và CĐR đã giúp đảm bảo nâng cao chất lượng CTĐT, phương pháp tổ chức đào tạo và đào tạo SV ra trường đáp ứng tốt thực tế và nhu cầu thị trường. Trên cơ sở những dữ liệu của TTĐBCL đã tổng hợp lại về thông tin phản hồi của các bên liên quan Hiệu quả, chất lượng đào tạo – sinh viên vừa tốt nghiệp trường ĐHSPHN, Trường, Khoa sử dụng để thiết kế, xây dựng, điều chỉnh, phát triển CĐR, CTĐT và CTDH [H1.01.02.08], [H1.01.02.09].

Năm 2020, 2022, CĐR và CTĐT cử nhân Quản lý giáo dục được rà soát theo kế hoạch của nhà trường. Trên cơ sở những căn cứ, đóng góp ý kiến phản hồi của các bên liên quan, CĐR được điều chỉnh 4 tiêu chuẩn với 23 chỉ báo đóng góp cho CTĐT Cử nhân ngành Quản lý giáo dục, với 4 tiêu chuẩn này, CĐR bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT [H1.01.02.01].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT cử nhân Quản lý giáo dục đơn giản, dễ hiểu, đã bao quát được các yêu cầu chung của bậc giáo dục đại học mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp và yêu cầu riêng biệt dành cho SV cử nhân Quản lý giáo dục.

CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV, qua đó SV có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức cá nhân lành mạnh, tinh thần tập thể và tôn trọng cá nhân.

3. Điểm tồn tại

CĐR chưa được diễn đạt bằng các động từ cụ thể hơn để thể hiện được năng lực và kỹ năng của người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	CĐR cần được diễn đạt bằng các động từ dựa trên thang bậc nhận thức của Bloom để dễ quan sát, đánh giá.	HĐKH Khoa	Giai đoạn – 2025 - 2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Đánh giá, rà soát và đề xuất điều chỉnh CĐR của toàn bộ CTĐT theo hướng hiện đại hóa, cập nhật, tiếp cận quốc tế	Giảng viên, HĐKH	Giai đoạn 2025 - 2027	

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả

CĐR của CTĐT được xây dựng trên sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan đó là SV cuối khóa, nhà tuyển dụng, cựu SV và giảng viên, tổng hợp các ý kiến chuyên gia trong hội đồng khoa học và đào tạo khoa, đại diện của một đơn vị sử dụng lao động, là nơi tiếp nhận SV ngành QLGD sau khi tốt nghiệp. Trong quá trình đào tạo, Khoa cũng thường xuyên cử giảng viên đến các trường phổ thông nơi SV thực tập để trao đổi chuyên môn và thu thập thông tin phản hồi về CTĐT, CĐR và các nội dung chuyên môn khác [H1.01.03.01], [H1.01.03.02]

CĐR của CTĐT được xây dựng và ban hành năm 2020 được rà soát, chỉnh sửa năm 2022 trên cơ sở tham khảo ý kiến góp ý của các bên liên quan (GV, SV, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng) nhằm đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, sự thay đổi trong giáo dục, nhu cầu thị trường lao động và phù hợp với xu thế phát triển giáo dục tiến bộ quốc tế [H1.01.03.01], [H1.01.03.02], [H1.01.03.03], [H1.01.03.04]. Năm 2020 và năm 2022, CĐR và CTĐT cử nhân Quản lý giáo dục được rà soát theo kế hoạch của nhà trường [H1.01.03.05].

Trên cơ sở những căn cứ, đóng góp ý kiến phản hồi của các bên liên quan, CĐR được điều chỉnh với 4 tiêu chuẩn với 23 chỉ báo đóng góp cho CTĐT Cử nhân ngành Quản lý giáo dục, với 4 tiêu chuẩn này, CĐR bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT [H1.01.03.01]. Chuẩn đầu ra ngày càng cụ thể, rõ ràng hơn, giúp các SV định hướng tốt hơn về trong việc hoàn thành chương trình học tập của mình CTĐT đã nêu rõ kết quả học tập mong đợi, mô tả rõ ràng các tiêu chí về kiến thức, kỹ năng và thái độ đạt được sau quá trình đào tạo, đồng thời phản ánh được yêu cầu của tất cả các đối tượng có liên quan thông qua danh mục các CĐR (về mặt kiến thức, kỹ năng, thái độ làm việc, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học và cơ hội nghề nghiệp khi tốt nghiệp) [H1.01.03.01].

CTĐT được xây dựng hướng đến mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, không chỉ có kiến thức chuyên sâu về ngành đào tạo mà còn được trang bị các kỹ năng thực hành theo yêu cầu của xã hội. Chương trình đào tạo được thiết kế hướng đến CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ phù hợp, qua đó đáp ứng được mục tiêu đào tạo chung của Trường ĐHSPHN và những yêu cầu đặt ra của thị trường lao động [H1.01.03.01].

CĐR của CTĐT sau khi được hội đồng chuyên môn cấp khoa, cấp trường nghiệm thu và được Trường ĐHSPHN phê chuẩn, ra quyết định thực hiện vào năm 2020, 2022 được công bố công khai và rộng rãi trên website Nhà trường và Khoa, [H1.01.03.06]; được giới thiệu trực tiếp cho SV mới nhập học vào dịp sinh hoạt chính trị đầu khóa, và ngày hội việc làm do Trường và Khoa tổ chức [H1.01.03.07]. Ngoài ra, việc tìm hiểu CĐR và CTĐT còn được hướng dẫn cho SV trong Sổ tay SV, tài liệu quảng bá tuyển sinh, được các giảng viên thường xuyên giới thiệu khi bắt đầu các môn học, được quán triệt bởi hệ thống cố vấn học tập và quản lý sinh viên [H1.01.03.08], [H1.01.03.09].

2. Điểm mạnh:

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành cử nhân Quản lý giáo dục được rà soát, điều chỉnh trên cơ sở tham khảo ý kiến của các bên liên quan và công bố công khai cho SV ngay từ năm thứ nhất cùng với CTĐT. Khoa đã xây dựng được kênh thông tin riêng như website của Khoa để công khai CĐR, CTĐT tạo thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác với các đối tác, sự phản hồi của cựu SV, SV.

3. Điểm tồn tại

Hình thức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CDR chưa đa dạng và quy mô còn cần được mở rộng hơn để thông tin thu được toàn diện, hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Để việc trao đổi, hợp tác, phản hồi của các bên liên quan về CDR được đa dạng và quy mô đủ để thông tin thu được toàn diện, hiệu quả, Khoa QLGD đẩy mạnh hơn nữa việc tổ chức các hội thảo lấy ý kiến, ký kết các thỏa thuận hợp tác với những cơ quan đang sử dụng và có nhu cầu sử dụng SV tốt nghiệp ngành QLGD; Khoa sẽ cùng Hội đồng KHĐT khoa làm việc với các cơ sở này để rà soát, trao đổi và xây dựng những nguyên tắc liên quan đến CDR của CTĐT.	Khoa QLGD	Giai đoạn 2025 - 2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Công bố trên website CDR, đề cương chi tiết môn học để người học và các đơn vị sử dụng lao động có thể nắm bắt, phản hồi góp ý	Khoa QLGD	Giai đoạn 2025 - 2027	

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Kết luận về tiêu chuẩn 1:

Mục tiêu của CTĐT cử nhân Quản lý giáo dục được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHSPHN trong kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường, phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học và CTĐT phản ánh được yêu cầu của thị trường lao động. CĐR của CTĐT khi xây dựng đều hướng đến sứ mạng, mục tiêu, đội ngũ của trường và khảo sát nhu cầu của xã hội nên đã phản ánh được tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường. CĐR của CTĐT cử nhân Quản lý giáo dục đơn giản, dễ hiểu, đo lường được, đã bao quát được các yêu cầu chung của bậc giáo dục đại học mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp và bao gồm các điểm riêng biệt dành cho SV cử nhân Quản lý giáo dục.

CĐR đã phản ánh đúng yêu cầu của các bên liên quan đã góp ý và đáp ứng tốt nhu cầu của nhà tuyển dụng được thể hiện rõ trong chương trình chi tiết đào tạo cử nhân Quản lý giáo dục và được công khai trên trang thông tin điện tử của Khoa và Trường.

Tuy vậy, CTĐT cần tham khảo CTĐT của các trường ĐH trong khu vực và quốc tế khi xây dựng CTĐT. CĐR cần được diễn đạt bằng cách sử dụng các động từ để dễ được đo lường và đánh giá được. Hình thức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CĐR cần đa dạng hơn và quy mô còn cần được mở rộng hơn nữa để thông tin thu được toàn diện, hiệu quả.

Đánh giá tiêu chuẩn 1:

Tiêu chí	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	1	2	3	4	5	6	7
Tiêu chí 1.1					5		
Tiêu chí 1.2					5		
Tiêu chí 1.3				4			
Điểm tiêu chuẩn	4.67						

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả chương trình đào tạo (CTĐT) Quản lý giáo dục (QLGD) trình độ đại học trình độ đại học được xây dựng mới trên cơ sở chương trình khung do trường ĐHSP Hà Nội định hướng rà soát, xây dựng từ năm 2018 và khoa QLGD tiến hành xây dựng CTĐT, được phê duyệt nội dung điều chỉnh bổ sung chính thức vào năm 2020. Sau đó, đến năm 2022, tiếp tục theo chu kỳ điều chỉnh CTĐT và theo các chủ trương, quy định, hướng dẫn để phù hợp hơn với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, của Khoa, được công bố công khai, dễ tiếp cận, gắn với nhu cầu của người học, nhu cầu xã hội, Khoa QLGD tiếp tục có Tờ trình điều chỉnh CTĐT. Bản mô tả CTĐT Quản lý giáo dục trình độ đại học cung cấp các thông tin về chương trình, kết quả học tập dự kiến, cấu trúc khóa học, chuẩn đầu ra của toàn bộ chương trình và của từng học phần cụ thể, bản tổng hợp các học phần, các tiêu chí/yêu cầu tuyển sinh, đề cương học phần cũng như các thông tin chi tiết về phương pháp dạy, học, kiểm tra/đánh giá học phần.

Khoa Quản lý giáo dục nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của việc xây dựng một bản mô tả CTĐT có chất lượng trong lĩnh vực Quản lý giáo dục. Do đó, bản mô tả CTĐT không chỉ là công cụ quản lý, hướng dẫn học tập và giảng dạy, mà còn là minh chứng cho cam kết của Khoa trong việc cung cấp một chương trình đào tạo có tính toàn diện và cập nhật, đáp ứng nhu cầu của người học và xã hội.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trong giai đoạn 2019 - 2024, CTĐT ngành QLGD trình độ đại học đã trải qua các lần điều chỉnh vào các 2020 (cho năm 2015) và 2022 (cho năm 2020). Tương ứng, các phiên bản mô tả CTĐT đã được xây dựng và đưa vào sử dụng [H2.02.01.01], [H2.02.01.02], [H2.02.01.03]. Các phiên bản mô tả CTĐT đảm bảo cung cấp cho các bên liên quan những thông tin cơ bản về chương trình, bao gồm:

(1) Giới thiệu chung về chương trình đào tạo, bao gồm: Một số thông tin về chương trình đào tạo (tên cơ sở đào tạo: Trường ĐHSP Hà Nội, tên gọi của văn bằng bằng tiếng Việt và tiếng Anh: Cử nhân ngành Quản lý giáo dục/ The Degree of Bachelor in Educational Management; tên CTĐT bằng tiếng Việt và tiếng Anh: Quản

lý giáo dục/Educational Management; loại hình đào tạo: chính quy; thời gian đào tạo: 4 năm); Mục tiêu của CTĐT (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể); Thông tin tuyển sinh, hình thức tuyển sinh.

(2) Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT, bao gồm: chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và thái độ (đối với phiên bản năm 2015) [H2.02.01.01]; chuẩn đầu ra về phẩm chất, chuẩn đầu ra về năng lực (đối với phiên bản năm 2020, 2022) [H2.02.01.02], [H2.02.01.03]; những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp; khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.

(3) Khung CTĐT: Cung cấp thông tin về tổng số tín chỉ, số tín chỉ theo các khối học vấn. Trong khung này có Mô tả tóm tắt học phần: phần này cung cấp thông tin ngắn gọn về nội dung và mục tiêu khái quát của từng học phần.

(4) Ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra. Thông qua ma trận CĐR, mỗi học phần thể hiện rõ mức độ đóng góp đối với CĐR của CTĐT, phân thành 3 mức độ đóng góp: đóng góp mức ít, mức trung bình và mức nhiều. Nhìn vào bảng ma trận có thể thấy tất cả các học phần theo từng khối kiến thức: khối học vấn chung, khối học vấn chung theo khối ngành, khối học vấn ngành và khối học vấn rèn luyện nghiệp vụ (kể cả tự chọn và bắt buộc) đều góp phần giúp người học đạt được CĐR của chương trình, ở các mức độ khác nhau.

(5) Hướng dẫn sử dụng CTĐT để xây dựng đề cương chi tiết học phần: mục này cung cấp thông tin về định hướng thiết kế chương trình, các bước xây dựng đề cương học phần, định hướng nội dung đào tạo và đánh giá kết quả đào tạo.

Bản mô tả chương trình ngành QLGD trình độ đại học sau khi xây dựng đều được Hội đồng khoa học và đào tạo (KHĐT) của Khoa QLGD góp ý và phê duyệt [H2.02.01.04], [H2.02.01.05], [H2.02.01.06].

Năm học 2022 - 2023, cùng với sự thay đổi, cập nhật về mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của CTĐT; chuẩn đầu ra và ma trận CĐR của CTĐT; thông tin tuyển sinh; khung CTĐT với sự thay đổi một số học phần thuộc khối học vấn đào tạo và rèn luyện nghiệp vụ, bản mô tả chương trình đã được cập nhật và ban hành [H2.02.01.03]. Bản mô tả CTĐT năm 2022 đã thể hiện một số cấu trúc các học phần đào tạo mới so với các phiên bản trước đó, đặc biệt là cập nhật nội dung đào tạo khối học vấn rèn luyện nghiệp vụ hành chính giáo dục. Điều này để đảm bảo phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động (vị trí chuyên viên hành chính giáo dục được tuyển dụng chiếm tỷ lệ

cao nhất, những năng lực về nghiệp vụ hành chính giáo dục được yêu cầu chủ đạo) [H2.02.01.04]. Có thể tìm thấy những thông tin cập nhật này trong phần mô tả khối học vấn về đào tạo và rèn luyện nghiệp vụ hành chính giáo dục, qua tóm tắt nội dung học phần [H2.02.01.03].

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT được biểu diễn rõ ràng và chi tiết, cung cấp đầy đủ thông tin để hỗ trợ người học hiểu rõ và lập kế hoạch học tập của mình. Các bản mô tả chương trình sau khi ban hành đều được cập nhật trên website của Khoa, sử dụng rộng rãi trong các đợt tuyển sinh (thông báo tuyển sinh qua website và fanpage của khoa, của trường [H1.01.03.06]. Đồng thời, thông báo tuyển sinh gửi tới các nhà trường đại học, các sở giáo dục và đào tạo, các đơn vị giáo dục đào tạo có nhu cầu sử dụng nhân lực trong lĩnh vực Quản lý giáo dục trong buổi họp với các bên liên quan [H2.02.01.04], để đảm bảo các bên liên quan có thể dễ dàng tìm thấy thông tin chi tiết về chương trình đào tạo hiện hành [H2.02.01.02], [H2.02.01.03].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT Quản lý giáo dục trình độ đại học cung cấp các thông tin một cách đầy đủ và tường minh.

Bản mô tả CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới về lĩnh vực Quản lý giáo dục.

Khối học vấn ngành và chuyên ngành được thiết kế đáp ứng yêu cầu của các nhà tuyển dụng, nhấn mạnh tính thực hành của các kiến thức được đào tạo.

Cấu trúc bản mô tả chương trình rõ ràng, tuân thủ theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn của ĐHSP Hà Nội; cụ thể hóa trong các đề cương chi tiết học phần của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Một số học phần đề cương chi tiết chưa cập nhật các giáo trình, tài liệu tham khảo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành

1	Khắc phục điểm tồn tại	- Rà soát lại đề cương chi tiết các học phần để cập nhật giáo trình, tài liệu tham khảo.	Khoa QLGD	2025-2027
2	Phát huy điểm mạnh	- Tổ chức khảo sát về tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, đánh giá kết quả khảo sát về CTĐT nhằm phục vụ cập nhật CTĐT - Thực hiện phối hợp giữa Khoa và đơn vị sử dụng lao động để cập nhật CTĐT đáp ứng những yêu cầu mới thực tiễn đặt ra.	Khoa QLGD Các bên liên quan	2025-2027

5. Tự đánh giá: Mức 6/7

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Đề cương các học phần trong CTĐT ngành QLGD đều đầy đủ thông tin và cập nhật, cụ thể:

1. 100% các học phần trong CTĐT ngành QLGD đều được xây dựng đề cương chi tiết với đầy đủ các thông tin sau đây:

- Các thông tin chung, bao gồm: tên đơn vị/tên GV đảm nhận giảng dạy; tên học phần (bao gồm cả tên bằng tiếng Việt và tên tiếng Anh); số tín chỉ; học phần tiên quyết.

- Mục tiêu của học phần được thể hiện rõ ràng trong đề cương (Mục 3. của đề cương các học phần).

- CDR của học phần được thể hiện rõ ràng ở Mục 4. Trong đề cương chi tiết của mỗi học phần. CDR của học phần cụ thể hóa CDR của CTĐT và có ma trận tích hợp giữa CDR học phần với CDR chương trình đào tạo ngành QLGD; ma trận tích hợp giữa mục tiêu học phần và CDR của học phần. (Mục 4, Mục 5 trong đề cương chi tiết của mỗi học phần).

Ma trận tích hợp giữa CDR học phần với CDR CTĐT

CDR CTĐT	CDR học phần				
	1	2	3	4	5

Ma trận tích hợp giữa mục tiêu học phần và CDR học phần

	CDR1	CDR2	CDR3	CDR4	...
MT1					
MT2					
MT3					
...					

- Đề cương mỗi học phần đều có ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR của học phần.

Ma trận liên kết nội dung giảng dạy với CDR học phần

Nội dung giảng dạy		CDR 1	CDR2	CDR3	CDR4	...
Chương	Mục					
1	1.1					
	1.2					
	1.3					
	1.4					
	...					
2	2.1					
	2.2					
	2.3					
	2.4					
	...					
...						

Ba bậc đóng góp: nhiều (3), trung bình (2), ít (1) và không đóng góp: (0)

- Cấu trúc học phần: Trong đề cương chi tiết của mỗi học phần, nội dung giảng dạy được xác định rõ các chương, thời lượng cụ thể của từng chương cũng như số tiết lý thuyết, bài tập/Thực hành, tự học có hướng dẫn của mỗi chương (Mục 5.1 trong đề cương chi tiết của các học phần).

Buổi	Nội dung giảng dạy	Số TC	Phân bổ thời gian		
			Số tiết trên lớp		Tự học có hướng dẫn
			Lý thuyết	Thực hành, thảo luận	
	Chương 1....				
	Chương 2....				
	...				
Tổng cộng (tiết)					

- Phương pháp dạy-học được thể hiện chi tiết ở mục 5.2 trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

Chương ...							
Mục/ bài	Nội dung chính	Số giờ	Phân bố thời gian		Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học tập	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị (tự học có hướng dẫn)
			Lý thuyết	Thực hành, thảo luận			

- Phương thức kiểm tra/đánh giá được xác định cụ thể theo từng CĐR của học phần, bao gồm phương pháp kiểm tra, đánh giá và tỉ trọng. (Mục 5.3 trong đề cương chi tiết của các học phần):

Hình thức đánh giá	Tỷ trọng (%)
Đánh giá thường xuyên	
Đánh giá chuyên cần	
Bài tập, tiểu luận	
Kiểm tra giữa kỳ	
Kiểm tra cuối kỳ	

Ma trận tích hợp CĐR học phần với phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp giảng dạy, học tập

CĐR học phần	Phương pháp KT, ĐG và tỷ trọng		Phương pháp giảng dạy	Phương pháp học tập
	Phương pháp KT, ĐG	Tỷ trọng (%)		
CĐR 1	Đánh giá chuyên cần			
	Đánh giá thường xuyên			
	Kiểm tra giữa kỳ			
	Kiểm tra cuối kỳ			
CĐR 2	Đánh giá chuyên cần			
	Đánh giá thường xuyên			
	Kiểm tra giữa kỳ			
	Kiểm tra cuối kỳ			
CĐR ...				

- Tài liệu chính và tài liệu tham khảo: Được thể hiện ở Mục 2. của đề cương học phần, bao gồm thông tin về giáo trình môn học, tài liệu tham khảo bắt buộc, tài liệu tham khảo tự chọn, website (nếu có)/

- Các yêu cầu của học phần được thể hiện ở Mục 5.3.3 trong đề cương chi tiết các học phần, bao gồm các yêu cầu đối với chuyên cần, yêu cầu đối với kết quả, sản phẩm cá nhân và nhóm; yêu cầu về kiểm tra giữa kì; thi kết thúc học phần.

- Chính sách đối với học phần.

Đề cương học phần được xây dựng theo đúng quy định của ĐHSPHN đầy đủ các thông tin. Trong phần nội dung học phần các khối học vấn cần chuẩn bị được chi tiết đến từng chương, mục rõ ràng và tỉ mỉ, bám sát theo chương trình đào tạo. Phần học liệu được chia thành bốn mục: giáo trình, tài liệu tham khảo bắt buộc, tài liệu tham khảo tự chọn và websites [H2.02.02.01], [H2.02.02.02], [H2.02.02.03].

Bảng 2.2.1. Cấu trúc đề cương các học phần (đã lọc nội dung trọng tâm)

Mục lớn	Mục nhỏ	Nội dung mô tả
1. Mã học phần		Thể hiện đúng mã học phần theo chương trình đào tạo
2. Số tín chỉ		Thể hiện rõ: - Tổng số giờ tín chỉ của học phần - Số giờ tín chỉ lý thuyết, thực hành (thảo luận, bài tập, thực hành, làm việc nhóm...) - Phần mềm sử dụng dạy-học online (nếu có) - Giờ học online, trực tiếp (đối với HP đăng ký dạy học kết hợp) - Hệ thống quản lý học tập (LMS)
3. Học phần tiên quyết		Thể hiện đúng học phần tiên quyết theo chương trình đào tạo
4. Ngôn ngữ giảng dạy		Thể hiện rõ ngôn ngữ giảng dạy (Tiếng Việt)
5. Thông tin về GV		Thể hiện đầy đủ thông tin của các GV phụ trách học phần (họ tên; chức danh, học vị; điện thoại; email; đơn vị công tác)
6. Mục tiêu học phần		Thể hiện rõ các mục tiêu của học phần về phẩm chất và năng lực
7. Chuẩn đầu ra của học phần	7.1. Năng lực	Thể hiện rõ các mục tiêu về kiến thức và vận dụng kiến thức của học phần
	7.2. Phẩm chất	Thể hiện rõ các mục tiêu về giá trị, đạo đức của học phần
	7.4. Ma trận chuẩn	Thể hiện rõ sự kết nối giữa chuẩn đầu ra của

	đầu ra Chương trình đào tạo và Chuẩn đầu ra học phần	học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
8. Phương pháp kiểm tra đánh giá		<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động kiểm tra đánh giá: Quy định số lần kiểm tra – đánh giá, loại hình kiểm tra – đánh giá - Chuẩn đầu ra tương ứng của học phần: Thể hiện rõ chuẩn đầu ra tương ứng của học phần mà hoạt động kiểm tra đánh giá hướng tới - Nội dung kiểm tra đánh giá: Mô tả rõ nội dung kiểm tra đánh giá của hoạt động - Phương pháp và hình thức đánh giá: Thể hiện rõ đánh giá thường xuyên hay định kỳ, đánh giá lý thuyết, kỹ năng hay cả lý thuyết và kỹ năng - Tỷ trọng điểm: Thể hiện rõ tỷ trọng điểm của hoạt động kiểm tra – đánh giá
9. Học liệu	9.1. Bắt buộc	Ghi rõ thông tin về các học liệu bắt buộc (ghi theo thứ tự ưu tiên)
	9.2. Tham khảo	Ghi rõ thông tin về các học liệu tham khảo (ghi theo thứ tự ưu tiên)
10. Chính sách học phần		Thể hiện những điều kiện, chính sách đặc thù khi triển khai học phần
11. Tóm tắt nội dung học phần		Trình bày ngắn gọn về học phần, kiến thức sẽ trang bị cho người học, quan hệ với các học phần khác trong CTĐT,...
12. Nội dung chi tiết học phần		Trình bày theo thứ tự các chương, mục trong chương và nội dung khái quát; Thể hiện rõ chuẩn đầu ra cần đạt của từng chương; Thể hiện rõ thời lượng, học liệu và hình thức giảng dạy của từng chương

100% đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của Nhà trường.

Đề cương các học phần của Chương trình đào tạo ngành QLGD trình độ đại học được điều chỉnh, cập nhật và hoàn thiện, phù hợp phương thức đào tạo theo tín chỉ, theo chuẩn đầu ra và liên tục được cập nhật. Đến năm 2020, theo yêu cầu của Trường ĐHSPHN, chương trình đào tạo ngành QLGD trình độ đại học đã được rà soát cập nhật và điều chỉnh [H2.02.02.04], [H2.02.02.05] và đề cương học phần cũng được cập nhật và chỉnh sửa [H2.02.02.03]. Khoa QLGD đã kết hợp với tổ, nhóm chuyên môn đã tiến hành rà soát, điều chỉnh các đề cương học phần dựa trên ý kiến phản hồi

của các bên liên quan [H2.02.02.04].

Đến 2022, Khoa cũng đã tổ chức rà soát chương trình đào tạo, trong đó chủ yếu là rà soát các đề cương học phần và có bổ sung và điều chỉnh một số học phần cho phù hợp với kết quả khảo sát nhu cầu xã hội và yêu cầu đổi mới giáo dục về đào tạo nghiệp vụ chuyên ngành QLGD. Đồng thời, đã rà soát và cập nhật các quy định về kiểm tra đánh giá và quy định/hướng dẫn tổ chức thi kết thúc học phần của Trường ĐHSPHN [H2.02.02.06] để điều chỉnh và bổ sung các nội dung trong đề cương trong học phần cho phù hợp, cũng như cập nhật tài liệu tham khảo trong đề cương các học phần [H2.02.02.03]. Việc điều chỉnh nội dung đề cương học phần theo chuẩn đầu ra và thể hiện rõ sự tham gia của mỗi học phần trong chuẩn đầu ra chung của chương trình đào tạo, trong đó cập nhật nội dung giảng dạy, phương pháp và hình thức tổ chức giảng dạy, xây dựng, tuân thủ theo quy trình đảm bảo chất lượng dạy học của Khoa [H2.02.02.03].

Việc rà soát đề cương chi tiết học phần được Khoa thực hiện định kỳ cùng với hoạt động rà soát tổng thể CTĐT, đã đảm bảo sự linh hoạt cần thiết trong cập nhật kịp thời các xu hướng mới về nội dung thực tiễn và phương pháp đào tạo học vào đề cương các học phần. Đề cương học phần cũng được điều chỉnh trên kết quả phản hồi của sinh viên và các bên liên quan về chất lượng tổ chức đào tạo học phần [H2.02.02.07], [H2.02.02.08], [H2.02.02.09].

2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần đều đảm bảo cấu trúc và nội dung theo đúng các hướng dẫn của ĐHSPHN về thiết kế CTĐT, đồng thời có đầy đủ các thông tin cần thiết để giúp nhà quản lý, GV và người học hiểu rõ về học phần.

3. Điểm tồn tại

Trong một số đề cương học phần thông tin về phương pháp dạy – học, phương pháp kiểm tra – đánh giá kết quả học tập được thể hiện chưa thật chi tiết theo từng nội dung học phần cụ thể..

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành

1	Khắc phục điểm tồn tại	Chỉnh sửa, hoàn thiện đề cương các học phần đảm bảo thống nhất mức độ chi tiết về phương pháp dạy – học, kiểm tra – đánh giá	Khoa QLGD	2025-2027
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức họp tổ chuyên môn, hội đồng khoa để đa dạng hoá hình thức thể hiện đề cương học phần giúp SV và các bên liên quan dễ dàng theo dõi, thực hiện.	Khoa QLGD Các bên liên quan	2025-2027

5. Tự đánh giá tiêu chí: Mức 5/7

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Để phục vụ công tác tuyển sinh, đào tạo, và các mục đích truyền thông khác về CTĐT, khoa QLGD đã thực hiện một loạt các hình thức để cung cấp thông tin chi tiết về chương trình và các học phần trong đào tạo, giúp SV dễ dàng tìm thấy Bản mô tả chương trình và đề cương toàn bộ các học phần trên website của Nhà trường (<http://www.hnue.edu.vn>) [H2.02.03.01], [H2.02.03.02], [H2.02.03.03]; và website của Khoa QLGD (<https://www.qlgd.hnue.edu.vn>) [H2.02.03.04], [H2.02.03.05], [H2.02.03.06]. Các thông báo tuyển sinh hàng năm trên fanpage của khoa và trường, cũng như các bài đăng liên quan đến triển khai CTĐT trên fanpage đều có liên kết tới website, giúp quảng bá rộng rãi hình ảnh của khoa và CTĐT [H2.02.03.02, H2.02.03.03]. Ngoài ra, các tờ rơi quảng bá về CTĐT trước các kỳ tuyển sinh và thư ngỏ gửi đơn vị giáo dục đào tạo đều trích dẫn các thông tin cốt lõi và phù hợp từ Bản mô tả chương trình, đặc biệt là các thông tin về điều kiện tuyển sinh, chuẩn đầu ra, và vị trí việc làm sau tốt nghiệp [H2.02.03.01].

Ngoài việc truy cập website của Nhà trường, trước khi khóa đào tạo bắt đầu, Khoa QLGD luôn tổ chức một buổi họp định hướng cho SV khóa mới, trong đó giới thiệu và làm rõ về những thông tin đã được đề cập trong bản mô tả CTĐT. Buổi họp này giúp SV nắm rõ chuẩn đầu ra, cấu trúc CTĐT, tính logic giữa các học phần và tiến trình đào tạo/lộ trình học tập. SV cũng được thông tin về phương pháp giảng dạy và

kiểm tra đánh giá để chuẩn bị kế hoạch và phương pháp học tập cá nhân [H2.02.03.04].

Đối với đề cương học phần, GV được yêu cầu cung cấp và làm rõ các nội dung đề cập trong đề cương chi tiết cho SV ngay tại buổi học đầu tiên của học phần. Công việc này đã được thực hiện một cách quy củ và đều đặn trong các lớp học trực tiếp. Trong quá trình dạy học, bên cạnh thảo luận trên lớp, SV còn được GV cung cấp đề cương học phần, kế hoạch dạy học, và các tài liệu liên quan khác thông qua Hệ thống quản lý học tập (LMS) [H2.02.03.01]. Ngoài GV, SV và các bên liên quan khác cũng có thể dễ dàng truy cập toàn bộ đề cương chi tiết của các học phần thông qua website của trường ĐHSPTHN [H2.02.03.02]. Với các kênh truyền thông này, SV có cơ hội khai thác và sử dụng để tìm kiếm thông tin và biểu mẫu cần thiết trong quá trình học tập.

2. Điểm mạnh

Mọi thông tin trong bản mô tả và đề cương học phần trong CTĐT cử nhân ngành Quản lý giáo dục (mục tiêu, CDR, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra, đánh giá ...) đều được công bố công khai và dễ tiếp cận. Bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần trong CTĐT thường xuyên nhận được tham vấn, ý kiến đóng góp, xây dựng của Hội đồng KHĐT khoa, cựu SV, giảng viên, các đơn vị tuyển dụng, các nhà chuyên môn, trên cơ sở đó bổ sung, điều chỉnh, cập nhật thường xuyên theo hướng phù hợp thực tiễn nghề nghiệp và mang tính ứng dụng cao.

3. Điểm tồn tại

Khoa đã tiến hành lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, của cựu SV để bổ sung, điều chỉnh và cập nhật bản mô tả CTĐT, các đề cương học phần, nhưng phạm vi, đối tượng lấy ý kiến phản hồi còn ở mức độ hạn chế. Việc xuất bản và thông tin bản mô tả CTĐT tới các bên có liên quan vẫn chưa được thực hiện một cách bài bản và chuyên nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức lấy ý kiến phản hồi rộng rãi đối với các bên liên quan	Khoa QLGD	2025-2027

2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ GV, phát huy vai trò của GV, tổ chuyên môn trong xây dựng đề cương chi tiết các học phần. - Duy trì mối quan hệ giữa Khoa và đơn vị sử dụng lao động trong Hệ thống giáo dục Quốc dân để lấy ý kiến góp ý, chỉnh sửa, hoàn thiện đề cương các học phần. 	Khoa QLGD Các bên liên quan	2025-2027
---	--------------------	---	--------------------------------	-----------

5. Tự đánh giá: Mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

- Điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn: Trong ngành Quản lý giáo dục trình độ đại học, việc công bố thông tin về chương trình đào tạo là một phần không thể thiếu để tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên tiếp cận và hiểu rõ về hành trình học tập của mình. Bản mô tả chương trình đào tạo không chỉ là một tài liệu mô tả cơ bản về cấu trúc và nội dung học phần, mà còn là một tài nguyên quan trọng giúp sinh viên xác định lộ trình học tập phù hợp với mục tiêu và sở thích của mình.

Để đảm bảo tính minh bạch và rõ ràng, bản mô tả CTĐT được biên soạn một cách tỉ mỉ và chi tiết, đảm bảo rằng mọi thông tin về chương trình đều được trình bày một cách rõ ràng và dễ hiểu. Tính chính xác và đầy đủ của thông tin trong bản mô tả CTĐT không chỉ giúp sinh viên hiểu rõ hơn về nội dung học tập mà còn giúp họ xây dựng một kế hoạch học tập mạch lạc và hiệu quả.

- Những điểm tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn: Tuy nhiên, việc cập nhật và điều chỉnh bản mô tả CTĐT đôi khi gặp phải những thách thức. Quá trình này thường dựa trên đóng góp từ nhiều nguồn khác nhau như Hội đồng KHĐT khoa, cựu sinh viên, giảng viên, và các đơn vị tuyển dụng. Tuy nhiên, việc thu thập ý kiến và phản hồi từ các bên liên quan vẫn còn hạn chế. Khoa cần có một cơ sở dữ liệu cập nhật và một quy trình mạnh mẽ để thu thập và xử lý ý kiến phản hồi một cách có hiệu quả, từ đó đảm bảo rằng bản mô tả CTĐT luôn phản ánh đầy đủ và chính xác nhất các yêu cầu và xu hướng mới nhất trong lĩnh vực Quản lý giáo dục.

- *Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:*

Tiêu chí	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	1	2	3	4	5	6	7
Tiêu chí 2.1						6	
Tiêu chí 2.2					5		
Tiêu chí 2.3					5		
Điểm tiêu chuẩn	5.33						

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mô tả:

CTDH chuyên ngành QLGD được xây dựng trên cơ sở CĐR của CTĐT ngành QLGD theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu đổi mới CTĐT của Nhà trường và thích ứng với nhu cầu xã hội. Theo hướng dẫn chung của Trường ĐHSP Hà Nội, Khoa QLGD xây dựng CTDH trên cơ sở đảm bảo tất các học phần trong CTDH đều có đóng góp vào việc đạt được CĐR của CTĐT, đồng thời tất các các CĐR của CTĐT đều được cụ thể hoá trong nội dung, phương pháp dạy học, hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá của các học phần. Sự thống nhất chặt chẽ giữa cấu trúc và nội dung CTDH với CĐR của CTĐT là cơ sở để đảm bảo cho việc người học đạt được CĐR sau quá trình đào tạo. CTDH của ngành QLGD được xây dựng vừa đảm bảo sự thống nhất về cấu trúc, tính logic giữa các khối học vấn, các học phần thuộc từng khối học vấn, vừa đảm bảo tính tích hợp trong từng học phần và giữa các học phần trong CTĐT ngành QLGD với các lĩnh vực liên quan khác. Quy trình xây dựng CTDH ngành QLGD được thực hiện một cách khoa học, trình tự logic, hợp lý và tổng thể nhằm hướng đến chất lượng đầu ra của người học và được rà soát định kỳ để đảm bảo tính cập nhật.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CĐR

1. Mô tả

CĐR của CTĐT là cơ sở để phát triển CTDH. Vì vậy, dựa trên CĐR của ngành QLGD đã được xây dựng theo hướng dẫn chung của trường Đại học Sư Phạm Hà Nội, CTDH ngành QLGD được thiết kế dựa trên 4 tiêu chuẩn bao gồm 23 CĐR về phẩm chất, năng lực chung, **năng lực sư phạm** và năng lực khoa học ngành QLGD (CĐR của CTĐT bản năm 2020) và 4 tiêu chuẩn bao gồm 23 CĐR về phẩm chất, năng lực chung, **năng lực giáo dục** và năng lực khoa học ngành QLGD (CĐR của CTĐT bản năm 2022). Cụ thể: [H3.03.01.01] .

Tất cả các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR.

CĐR được mô tả cụ thể về yêu cầu cần đạt đối với sinh viên khi ra trường, là cơ sở để thiết kế chương trình dạy học.

- Tiêu chuẩn 1 gồm các CĐR 1,2,3,4,5,6 tập trung vào việc xây dựng, hình thành phẩm chất cho người học, đó là: trung thực; trách nhiệm và tận tâm; đáng tin cậy và có ý thức thực hiện công bằng xã hội; yêu thương học sinh và có niềm tin vào học sinh; yêu nghề và tự hào về nghề dạy học; ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời [H3.03.01.02].

- Tiêu chuẩn 2 gồm các CĐR 7, 8, 9, 10, 11, 12 tập trung vào hình thành các năng lực chung cho sinh viên như: năng lực tự chủ và thích ứng với sự thay đổi; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực lãnh đạo; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực nhận thức về văn hóa – xã hội; năng lực phản biện. [H3.03.01.02].

- Tiêu chuẩn 3 có các CĐR 13, 14, 15, 16, 17 hướng tới hình thành các năng lực sư phạm cần thiết cho sinh viên, đó là: năng lực dạy học; năng lực giáo dục; năng lực định hướng sự phát triển học sinh; năng lực hoạt động xã hội; năng lực phát triển nghề nghiệp. [H3.03.01.02]

Năm 2022, Tiêu chuẩn 3 năng lực sư phạm được điều chỉnh thành năng lực giáo dục, các CĐR 13,14,15,16,17 hướng tới hình thành các năng lực cho người học đó là: Năng lực xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục; Năng lực huy động và phối hợp các nguồn lực trong giáo dục; Năng lực định hướng sự phát triển của người học; Năng lực hoạt động xã hội; Năng lực phát triển nghề nghiệp. [H3.03.01.02]

- Tiêu chuẩn 4 gồm các CĐR còn lại 18, 19, 20, 21, 22, 23 tập trung vào khối kiến thức đặc thù ngành QLGD mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp và được thể hiện qua các năng lực như: Năng lực chung về giáo dục và quản lý giáo dục; Năng lực quản lý hành chính nhà nước, quản lý nguồn lực, quản lý hoạt động chuyên môn trong cơ sở giáo dục; Năng lực quản lý hành chính – văn phòng trong các cơ quan quản lý giáo dục và cơ sở giáo dục; Năng lực nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục; Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn; Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn. [H3.03.01.02].

Các học phần thuộc mỗi khối học vẫn trong CTĐT ngành QLGD đều sự tương thích đối với các CĐR của chương trình đào tạo. Tất cả các học phần thuộc ba khối học vẫn trong CTĐT đảm bảo bao phủ tất cả các CĐR của CTĐT [H3.03.01.03]

Tất cả các CĐR của các học phần trong CTDH có sự tương thích với CĐR của CTĐT. CĐR của mỗi học phần có sự tương thích với các CĐR của CTĐT ngành QLGD ở các mức độ khác nhau. Điều này thể hiện rõ ở ma trận giữa CĐR của học phần với CĐR của CTĐT trong đề cương các học phần [H3.03.01.04].

Giữa CĐR của CTĐT năm 2020 và CĐR của CTĐT năm 2022 có sự điều chỉnh thể hiện ở bảng so sánh dưới đây:

Bảng 3.1. So sánh CĐR của CTĐT năm 2020 và năm 2022

CĐR 2020	CĐR 2022
Tiêu chuẩn 1: Phẩm chất	Tiêu chuẩn 1: Phẩm chất
CĐR 1: Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước	CĐR 1: Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước
CĐR 2: Yêu thương học sinh và có niềm tin vào học sinh	CĐR 2: Yêu thương học sinh và có niềm tin vào học sinh
CĐR 3: Yêu nghề và tự hào về nghề dạy học	CĐR 3: Yêu nghề và tự hào về nghề dạy học
CĐR 4: Trung thực và đáng tin cậy	CĐR 4: Trung thực và đáng tin cậy
CĐR 5: Trách nhiệm và tận tâm	CĐR 5: Trách nhiệm và tận tâm
CĐR 6: Ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời	CĐR 6: Ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời
Tiêu chuẩn 2: Năng lực chung	Tiêu chuẩn 2: Năng lực chung
CĐR 7: Năng lực tự chủ và thích ứng với những thay đổi	CĐR 7: Năng lực tự chủ và thích ứng với những thay đổi
CĐR 8: Năng lực giao tiếp và hợp tác	CĐR 8: Năng lực giao tiếp và hợp tác
CĐR 9: Năng lực lãnh đạo	CĐR 9: Năng lực lãnh đạo
CĐR 10: Năng lực giải quyết vấn đề và	CĐR 10: Năng lực giải quyết vấn đề và

sáng tạo	sáng tạo
CĐR 11: Năng lực nhận thức về văn hoá – xã hội	CĐR 11: Năng lực nhận thức về văn hoá – xã hội
CĐR 12: Năng lực phản biện	CĐR 12: Năng lực phản biện
Tiêu chuẩn 3: Năng lực sư phạm	Tiêu chuẩn 3: Năng lực giáo dục
CĐR 13: Năng lực dạy học	CĐR 13: Năng lực xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục
CĐR 14: Năng lực giáo dục	CĐR 14: Năng lực huy động và phối hợp các nguồn lực trong giáo dục
CĐR 15: Năng lực định hướng sự phát triển học sinh	CĐR 15: Năng lực định hướng sự phát triển của người học
CĐR 16: Năng lực hoạt động xã hội	CĐR 16: Năng lực hoạt động xã hội
CĐR 17: Năng lực phát triển nghề nghiệp	CĐR 17: Năng lực phát triển nghề nghiệp
Tiêu chuẩn 4. Năng lực khoa học ngành Quản lý giáo dục	Tiêu chuẩn 4. Năng lực khoa học ngành Quản lý giáo dục
CĐR 18: Năng lực chung về giáo dục và quản lý giáo dục	CĐR 18: Năng lực chung quản lý giáo dục
CĐR 19: Năng lực quản lý hành chính nhà nước, quản lý nguồn lực, quản lý hoạt động chuyên môn trong cơ sở giáo dục	CĐR 19: Năng lực quản lý hành chính nhà nước, quản lý nguồn lực, quản lý hoạt động chuyên môn trong cơ sở giáo dục
CĐR 20: Năng lực quản lý hành chính – văn phòng trong các cơ quan quản lý giáo dục và cơ sở giáo dục	CĐR 20: Năng lực quản lý hành chính – văn phòng trong các cơ quan quản lý giáo dục và cơ sở giáo dục
CĐR 21: Năng lực nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục	CĐR 21: Năng lực nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục
CĐR 22: Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn	CĐR 22: Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn
CĐR 23: Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động chuyên môn	CĐR 23: Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động chuyên môn

Sự điều chỉnh của các CĐR 13,14,1,16,17 ở Tiêu chuẩn 3. Năng lực giáo dục (Chương trình năm 2022) so với các CĐR 13,14,1,16,17 ở Tiêu chuẩn 3. Năng lực sư phạm (Chương trình năm 2020) cũng tương thích với sự thay đổi, điều chỉnh khối học vấn từ Đào tạo và rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thành khối học vấn Đào tạo và rèn luyện nghiệp vụ hành chính giáo dục. Sự thay đổi này cũng đưa đến sự thay đổi về tổng số tín chỉ trong CTĐT, từ 136 TC của CTĐT năm 2020 xuống còn 125 TC của CTĐT năm 2020 [H3.03.01.01]. Các môn học trong khối này có sự điều chỉnh tương ứng, cụ thể:

Bảng 3.2. So sánh Khối học vấn đào tạo và rèn luyện nghiệp vụ của CTĐT năm 2020 và năm 2022

Chương trình 2020			Chương trình 2022		
4. Các học phần thuộc khối học văn đào tạo và rèn luyện nghiệp vụ sư phạm		35	4. Các học phần thuộc khối học văn đào tạo và rèn luyện nghiệp vụ hành chính giáo dục		24
4.1. Khối học văn chung (07 học phần)			4.1. Khối học văn cơ sở nghiệp vụ hành chính giáo dục		
1	Rèn luyện NVSP thường xuyên	3	1	Giáo dục học	3
2	Giáo dục học	3	2	Tổ chức nghiên cứu khoa học giáo dục	3
3	Đánh giá trong giáo dục	2	3	Giao tiếp trong hành chính giáo dục	3
4	Giao tiếp sư phạm	2			
5	Phát triển chương trình nhà trường	2			
6	Lý luận dạy học	2			
7	Thực hành kỹ năng giáo dục	2			
4.2. Khối học văn chuyên ngành (03 học phần)			4.2. Khối học văn nghiệp vụ hành chính giáo dục		
8	Lý luận và phương pháp dạy học chuyên ngành Quản lý giáo dục	4	4	Nghiệp vụ quản lý văn bản và hồ sơ công việc	3
9	Xây dựng kế hoạch dạy học chuyên ngành Quản lý giáo dục	3	5	Nghiệp vụ quản lý phòng ban trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	3
10	Tổ chức dạy học chuyên ngành Quản lý giáo dục	3	6	Thực hành kỹ năng soạn thảo văn bản	3
4.3. Thực hành sư phạm			4.3. Thực hành nghiệp vụ hành chính giáo dục		
11	Thực hành dạy học tại trường sư phạm	3	7	Thực tập chuyên ngành 1	3
12	Thực tập sư phạm 1	3	8	Thực tập chuyên ngành 2	3
13	Thực tập sư phạm 2	3			

Đồng thời, trong CĐR và nội dung của của các học phần: Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục; Quản lý nguồn lực giáo dục; Quản lý xã hội hoá giáo dục; Tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống; Kiểm tra, thanh tra và kiểm định chất lượng giáo dục; Tổ chức giáo dục hoà nhập trong nhà trường; Xây dựng kế hoạch trong các cơ sở giáo dục; Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong cơ sở giáo dục cũng có sự điều chỉnh, cập nhật, bổ sung để đáp ứng sự điều chỉnh về CĐR và khung chương trình đào tạo [H3.03.01.04].

Tất cả các học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Phương pháp dạy học, học tập của các học phần được xác định dựa trên CĐR, điều này được thể hiện hiện ở đề cương chi tiết của các học phần, đồng thời được thể hiện ở Ma trận phương pháp dạy học, phương pháp học tập và CĐR [H3.03.01.05]. .

Hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá của các học phần trong CTĐT được xác định dựa trên CĐR để đảm bảo các học phần phụ trách cho CĐR đánh giá được các CĐR của Chương trình. Điều này được thể hiện ở đề cương chi tiết các học phần [H3.03.01.04], [H3.03.01.06].

Nội dung các học phần trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Nội dung các học phần được thể hiện trong Đề cương chi tiết thể hiện rõ mức độ góp phần đạt được CĐR của chương trình. (H3.03.01.01 - Bản mô tả CTDH) Mỗi nội dung của học phần đều có vai trò rõ ràng trong việc đạt được CĐR của CTĐT. (H3.03.01.04 - Đề cương chi tiết các học phần).

Việc tổ chức dạy học các học phần được thể hiện ở Kế hoạch giảng dạy các học kì. Các nguồn lực về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, thời gian thực hiện chương trình... được đảm bảo để thực hiện CTDH đồng bộ ở tất cả các khoá. (H3.03.01.07 - Kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH).

Trong quá trình dạy học các học phần, giảng viên áp dụng các phương pháp, hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá để đạt được CĐR của học phần và CĐR của CTĐT (H3.03.01.08 - Hồ sơ dạy học của Giảng viên) Các hình thức, phương pháp đánh giá đa dạng và đảm bảo hiệu lực trong việc đánh giá các CĐR của học phần và CĐR của CTĐT. Nội dung học phần được thực hiện theo tiến trình của từng buổi học và góp phần đạt được các CĐR của các môn học. Giảng viên áp dụng các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá thường xuyên đa dạng trong suốt quá trình dạy học.

Trên cơ sở thực hiện CTDH với sinh viên các khoá, Khoa định kì tổ chức lấy ý kiến của GV trong Khoa đã tham gia giảng dạy để đánh giá và đưa ra những đề xuất cho việc điều chỉnh chương trình dạy học. Từ ý kiến của các giảng viên trong Khoa, Khoa đã có những đề xuất để đề xuất để cải tiến chương trình, trong đó nổi bật là đổi mới về phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá (H3.03.01.09 - Biên bản Hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan). Đề cương chi tiết các môn học ở phiên bản năm 2022 có sự cập nhật, bổ sung, điều chỉnh những phương pháp, hình thức tổ chức dạy học tích cực, phát triển năng lực cho người học như dạy học theo dự án, dạy học qua tranh biện, dạy học qua tham quan, trải nghiệm... Các hình thức kiểm tra đánh giá thường xuyên được tăng cường tính đa dạng và hiệu lực cao hơn trong đánh giá năng lực của người học (đánh giá qua sản phẩm học tập, thực hành, đóng vai giải quyết tình huống...). Công nghệ thông tin được khai thác và sử dụng hiệu quả hơn trong quá trình dạy học, hồ sơ dạy học của giảng viên sử dụng nhiều ứng dụng CNTT như Quizz, Padlet, các phần mềm tiện ích khác...(H3.03.01.08 - Hồ sơ dạy học của Giảng viên)

Để cải tiến, điều chỉnh các học phần trong CTĐT nhằm đáp ứng tốt hơn CĐR, Khoa tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan bao gồm: nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học và sinh viên đã tốt nghiệp. Trong đó, thông tin phản hồi từ cựu người học

và đại diện nhà sử dụng lao động có ý nghĩa quan trọng để đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ giữa CĐR, CTDH và yêu cầu vị trí việc làm thực tế của người học khi ra trường (H3.03.01.10 - Biên bản họp Khoa lấy ý kiến đề xuất điều chỉnh các học phần trong Chương trình đào tạo). Trên cơ sở các ý kiến góp ý, phản hồi của các bên liên quan, Khoa

2. Điểm mạnh

CTDH của ngành QLGD được thiết kế chặt chẽ dựa trên các yêu cầu của CĐR, đáp ứng yêu cầu về phẩm chất, năng lực chung, năng lực sự phạm (Chương trình 2020)/ năng lực giáo dục (Chương trình 2022) cũng như năng lực khoa học ngành QLGD đối với người học.

CTDH được nhanh chóng điều chỉnh khi có sự thay đổi về CĐR để đảm bảo sự thống nhất giữa mục tiêu, CĐR, nội dung, phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá của các học phần với CĐR của CTĐT.

CTDH được điều chỉnh, cập nhật trên cơ sở lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, các học phần cập nhật những phương pháp, hình thức tổ chức dạy học tích cực phát triển năng lực người học.

3. Điểm tồn tại

Còn hạn chế trong việc lấy ý kiến của cựu người học chưa lấy được thường xuyên và bằng nhiều hình thức đa dạng.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lập kế hoạch lấy ý kiến đóng góp của nhiều bên liên quan dưới nhiều hình thức phong phú, đa dạng	Khoa Quản lý giáo dục	Năm 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Điều chỉnh, cập nhật chương trình thông qua việc tăng cường các học phần được tổ chức dạy học theo hình thức kết hợp, phát huy thế mạnh của giảng viên trong việc sử dụng CNTT trong việc dạy học qua hệ thống LMS để mở rộng cơ hội học tập cho người học, nâng cao mức độ đạt được CĐR.	Khoa Quản lý giáo dục	Năm 2025

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả

Các học phần trong CTĐT ngành QLGD tương thích với CĐR, mỗi học phần đều có đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của CTĐT. Thực hiện các văn bản hướng dẫn của Trường ĐHSP Hà Nội về quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành các CTĐT trình độ đại học, các học phần trong CTĐT ngành QLGD được xây dựng khoa

học, đảm bảo mức độ đóng góp vào việc đạt được các CĐR của CTĐT (H03.03.02.01 – Các VB Hướng dẫn của Trường ĐHSP Hà Nội về quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH).

Khoa đã tổ chức thảo luận để thống nhất cách xây dựng đề cương các học phần đảm bảo các thành tố của đề cương thể hiện đầy đủ sự đóng góp của học phần với CĐR. (H03.03.02.02 – Biên bản họp HĐ Khoa học Khoa góp ý Chương trình). Trên cơ sở định hướng thống nhất chung toàn khoa trong quá trình xây dựng chương trình, tất cả các học phần trong CTDH ngày QLGD đều đảm bảo sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của học phần cho CĐR của CTĐT. (H3.03.02.03 - Bản mô tả chương trình và H3.03.02.04 - Ma trận đáp ứng của các môn học với CĐR).

Khung chương trình dạy học ngành QLGD được thiết kế gồm 3 khối học vấn: khối học vấn chung; khối học vấn chuyên ngành QLGD và khối học vấn đào tạo và rèn luyện nghiệp vụ. Khối học vấn chung bao gồm Khối học vấn chung toàn trường (25TC) và Khối học vấn chung của nhóm ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn (10TC) đóng góp vào đạt được các CĐR từ 1 đến 12 của CTĐT (tương ứng với các CĐR thuộc Tiêu chuẩn 1. Phẩm chất và Tiêu chuẩn 2. Năng lực chung). (H3.03.02.03 - Bản mô tả chương trình)

Khối học vấn chuyên ngành QLGD gồm các học phần thuộc 3 khối: khối học vấn chung về giáo dục và quản lý giáo dục; khối học vấn quản lý hành chính nhà nước, quản lý nguồn lực, quản lý hoạt động chuyên môn trong cơ sở giáo dục; khối học vấn quản lý quản lý hành chính – văn phòng trong các cơ quan quản lý giáo dục. Ba khối học vấn này đóng góp vào 6 CĐR thuộc Tiêu chuẩn 4. Năng lực khoa học ngành QLGD. (H3.03.02.03 - Bản mô tả chương trình). Khối học vấn chuyên ngành QLGD ở Chương trình 2020 có 65 TC, đến bản Chương trình 2022 là 66 TC (tăng thêm 01TC ở học phần “Quản lý nguồn lực giáo dục”. (H3.03.02.03 - Bản mô tả chương trình)

Giữa Chương trình bản 2020 và 2022 có sự khác biệt về khối học vấn đào tạo và rèn luyện nghiệp vụ, điều này phù hợp với sự thay đổi, điều chỉnh CĐR của CTĐT. Với chương trình phiên bản năm 2020, khối học vấn về đào tạo và rèn luyện NVSP (35TC) đóng góp vào đạt được các CĐR của Tiêu chuẩn 3. Năng lực sư phạm. Các học phần trong khối học vấn này nhằm phát triển kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên, hướng tới đầu ra là người giáo viên, giảng viên. Theo đó, các học phần tương thích để đóng góp vào CĐR của tiêu chuẩn 3 là: Khối học vấn chung gồm 7 học phần – 16TC (Rèn luyện NVSP thường xuyên; Giáo dục học; Đánh giá trong giáo dục; Giao tiếp sư phạm; Phát triển chương trình nhà trường; Lý luận dạy học; Thực hành kỹ năng giáo dục). Khối học vấn chuyên ngành gồm 03 học phần – 9TC (Lý luận và phương pháp dạy học chuyên ngành Quản lý giáo dục; Xây dựng kế hoạch dạy học chuyên ngành Quản lý giáo dục; Tổ chức dạy học chuyên ngành Quản lý giáo dục). Khối thực hành sư phạm – 9TC gồm 3 nội dung (Thực hành dạy học tại trường sư phạm; Thực tập sư phạm 1; Thực tập sư phạm 2). (H3.03.02.03 - Bản mô tả chương trình)

Với Chương trình 2022, khối học vấn đào tạo và rèn luyện sư phạm được chuyển thành khối học vấn đào tạo và rèn luyện nghiệp vụ hành chính giáo dục, đồng thời số TC giảm xuống còn 24TC. Trong đó, Khối học vấn cơ sở nghiệp vụ hành chính giáo dục – 9TC gồm 3 học phần (Giáo dục học; Tổ chức nghiên cứu khoa học giáo dục; Giao tiếp trong hành chính giáo dục). Khối học vấn nghiệp vụ hành chính giáo

dục – TC gồm 3 học phần (Nghệ thuật quản lý văn bản và hồ sơ công việc; Nghệ thuật quản lý phòng ban trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Thực hành kỹ năng soạn thảo văn bản). Khối thực hành nghiệp vụ hành chính giáo dục - 6TC gồm Thực tập chuyên ngành 1 và Thực tập chuyên ngành 2. (H3.03.02.03 - Bản mô tả chương trình). (H3.03.02.03 - Bản mô tả chương trình)

Các học phần thuộc khối học vấn đào tạo và rèn luyện nghiệp vụ hành chính giáo dục được thiết kế dựa trên cả 4 yêu cầu của cả 23 CĐR về phẩm chất, năng lực chung, năng lực sư phạm và năng lực chuyên ngành, trong đó chú trọng nhiều nhất đến các yêu cầu về năng lực chuyên ngành để đáp ứng được tính đặc thù của ngành QLGD, cụ thể: các học phần hướng đến giúp người học có được những kiến thức cơ bản về quản lý và quản lý giáo dục. Sinh viên có thể vận dụng các kiến thức này vào nhiều hoạt động khác nhau của nghề nghiệp trong tương lai như giảng dạy các nội dung về quản lý, quản lý giáo dục tại các trường đại học, học viện, trường bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục; làm nghiên cứu viên tại các viện nghiên cứu về khoa học quản lý và quản lý giáo dục; thực hiện được các công việc của chuyên viên hành chính trong các cơ sở giáo dục từ mầm non tới đại học, các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và các tổ chức trong lĩnh vực giáo dục khác. Đồng thời, người học có khả năng phát hiện được các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn và đề xuất được các ý tưởng giải quyết vấn đề, sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục và khoa học quản lý giáo dục để thực hiện các nghiên cứu khoa học dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Trên cơ sở đó người học sẽ chủ động và dễ dàng thích ứng với những thay đổi của môi trường làm việc trong tương lai. (H3.03.02.04 - Ma trận đáp ứng của các môn học với CĐR).

Tất cả các môn học/học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Cụ thể CTDH đã thiết kế các chiến lược và phương pháp dạy học phù hợp nhằm giúp đạt được các CĐR của CTĐT [H1.01.01.05- Ma trận phương pháp dạy học, phương pháp học tập và CĐR]. CTDH ngành QLGD sử dụng nhiều phương pháp dạy - học khác nhau nhằm đạt được 23 chuẩn đầu ra. Sự đa dạng phương pháp dạy học giúp tăng khả năng tiếp thu kiến thức, cải thiện về kỹ năng và hình thành mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm cho SV trong quá trình học tập, qua đó SV đạt được CĐR của CTĐT. Các phương pháp dạy học được thiết kế trong CTĐT ngành QLGD được thiết kế đảm bảo tương thích với CĐR của CTĐT.

Sự đóng góp của các học phần trong CTDH với CĐR cũng được thể hiện ở việc sử dụng các hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với các CĐR của CTĐT. (H1.01.01.06- Ma trận phương pháp kiểm tra đánh giá và CĐR)

Trong đề cương, mỗi học phần đều có ma trận xác định rõ tích hợp giữa CĐR của học phần với các CĐR cụ thể của chương trình đào tạo; có ma trận liên kết nội dung giảng dạy với CĐR học phần. Sự đóng góp của nội dung giảng dạy tới CĐR chi tiết tới từng mục [H3.03.02.07 - Đề cương chi tiết các học phần]. Vì thế, mỗi học phần trong CTĐT của ngành QLGD đều đóng góp rõ ràng để đạt được các CĐR tương ứng.

Nội dung các học phần trong CTDH ngành QLGD đều thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Nội dung các học phần trong CTDH tương thích với nội dung của các CĐR của CTĐT. Nội dung cốt lõi của mỗi học phần phù hợp với CĐR của học phần và CĐR

tương ứng của CTĐT. (H3.03.02.03 – Bản mô tả chương trình); (H3.03.02.07 - Đề cương chi tiết các học phần)

CTDH khi thực hiện được các đảm bảo các điều kiện về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, thời gian... để việc thực hiện nhằm đạt các CĐR của CTĐT. Kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH (H3.03.02.08)

Cụ thể, đề cương học phần ngành QLGD đã được chỉnh sửa qua 2 lần: Lần 1 vào năm 20120 là lần chỉnh sửa lớn theo định hướng và yêu cầu chung của nhà trường, chuyển từ tiếp cận xây dựng chương trình theo chuẩn kiến thức, kỹ năng sang tiếp cận năng lực. Lần chỉnh sửa này tạo ra sự thay đổi từ cấu trúc chương trình cho tới số lượng tín chỉ các môn học [H3.03.02.03]. Lần 2 vào năm 2022 khi chương trình đã được thực hiện được 2 năm, khoa có chỉnh sửa lớn về CĐR ở khối học vấn và các học phần để phù hợp với vị trí việc làm của sinh viên khi ra trường. Với các học phần không thay đổi về mục tiêu, CĐR thì có sự điều chỉnh về phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá, và cập nhật tài liệu tham khảo cho các học phần trong đề cương [H3.03.02.07].

Nội dung các môn học/học phần trong CTDH được định kỳ lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. (H3.03.02.09 -02 BB lấy ý kiến của các bên liên quan 2020, 2022). CĐR, Khung chương trình chuyên ngành QLGD cũng được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường ĐHSP Hà Nội để đảm bảo tiếp cận của người học và các bên liên quan, từ đó tăng thêm kênh để quảng bá về chương trình và tạo thuận lợi cho việc tiếp nhận thông tin phản hồi. (H3.03.02.10-Trang thông tin điện tử của CSGD và của khoa). Thông qua nhiều kênh để tìm hiểu, rà soát để làm căn cứ, Khoa đã tiến hành điều chỉnh và bổ sung đề cương các học phần để phù hợp với CTĐT theo CĐR hiện hành [H3.03.02.07].

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH ngành QLGD có sự tương thích về CĐR của học phần với CĐR của CTĐT và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR của CTĐT

Các học phần trong CTDH thường xuyên được điều chỉnh phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá để đảm bảo việc đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

Còn một vài học phần mức độ đóng góp của một số ít phương pháp hình thức dạy học truyền thống đối với CĐR của CTĐT chưa thật sự rõ ràng.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chỉnh sửa đề cương của một số học phần để tăng cường các hình thức, phương pháp dạy học tích cực để đóng góp hiệu quả vào CĐR của CTĐT.	Khoa QLGD	Học kỳ 1, năm học 2024-2025
2	Phát huy	Tiếp tục nghiên cứu, rà soát để có thể	Khoa	Học kỳ 2,

điểm mạnh	điều chỉnh CTDH đáp ứng tốt hơn nữa CĐR của CTĐT.	Quản lý Giáo dục	năm học 2024-2025
--------------	--	---------------------	----------------------

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất [H03.03.03.01]. Chương trình được cấu trúc theo 3 khối: khối học vấn chung (bao gồm khối học vấn chung toàn trường và khối học vấn chung của nhóm ngành Khoa học xã hội và nhân văn); khối học vấn khoa học QLGD; khối học vấn về đào tạo và rèn luyện nghiệp vụ sư phạm (Chương trình năm 2019) / khối học vấn về đào tạo và rèn luyện nghiệp vụ hành chính giáo dục, (chương trình năm 2021), từ đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho người học tiếp thu nội dung kiến thức theo lộ trình thuận lợi [H03.03.03.01], [H03.03.03.02], [H03.03.03.03]. Ba khối học vấn trong khối học vấn khoa học QLGD vừa có mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau để đạt CĐR, vừa có sự linh hoạt giữa trật tự giữa các học phần trong mỗi khối để tạo điều kiện thuận lợi cho người học theo khả năng có thể lựa chọn học phần phù hợp đẩy nhanh tiến độ học tập. Giữa các học phần đại cương, học phần cơ sở ngành và học phần chuyên ngành đảm bảo sự liên mạch, cùng góp phần vào đạt được CĐR [H03.03.03.01].

Tất cả các /học phần trong CTDH được bố trí hợp lý.

Số lượng các học phần được bố trí trong mỗi kì là phù hợp với nhu cầu và khả năng học tập của số đông người học. Đồng thời trật tự các học phần phù hợp với sự tích lũy kiến thức, hình thành phát triển năng lực của người học để có thể học các học phần tiếp theo [H03.03.03.03]. Năm thứ nhất người học chủ yếu học các học phần thuộc khối học vấn chung, đồng thời học học phần mang tính cơ sở của khoa học QLGD để từ đó học các học phần chuyên ngành ở những kì tiếp theo. Sự phân bố các khối kiến thức của tất cả các ngành học theo năm học là:

- Năm thứ nhất: SV học khối kiến thức chung (của cả trường và theo nhóm ngành) (chiếm khoảng 25%)
- Năm thứ 2 và năm thứ 3: SV học Khối kiến thức chuyên ngành (khoảng 50%)
- Năm thứ 4: Khối kiến thức đào tạo và rèn luyện nghiệp vụ (khoảng 25%) (bao gồm cả thực tập chuyên ngành)

Trên cơ sở các học phần đã được bố trí, sắp xếp, Khoa tổ chức thực hiện trên cơ sở đảm bảo đầy đủ các nguồn lực cần thiết [H03.03.03.04].

CTDH được định kỳ rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật định kì, ít nhất 2 năm 1 lần.

CTDH được góp ý trong cuộc họp của Khoa để rà soát và chỉnh sửa, cập nhật thường xuyên nhằm đáp ứng yêu cầu của CĐR trong khi bối cảnh, điều kiện dạy học thường xuyên có sự thay đổi. Năm 2022, Khoa đã thực hiện điều chỉnh CTĐT trên cơ sở họp, thảo luận thống nhất của Hội đồng Khoa học và các giảng viên trong Khoa

[H03.03.03.05. Trên cơ sở định hướng điều chỉnh chung của Khoa, các học phần có sự điều chỉnh, cập nhật để đáp ứng tốt CĐR của CTĐT [H03.03.03.06]. Người học khi nhập học có thể tiếp cận được thông tin đầy đủ về CTĐT qua các hình thức khác nhau để có thể chủ động xây dựng lộ trình học tập của bản thân, rút ngắn thời gian học tập hoặc đăng kí học ngành 2 [H03.03.03.07], [H03.03.03.08].

CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước hoặc quốc tế đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp.

CTDH ngành QLGD thường xuyên được cập nhật, điều chỉnh trên cơ sở đối sánh với các chương trình cử nhân QLGD của cơ sở đào tạo khác, đồng thời được cập nhật trên cơ sở tham khảo các CTĐT tiên tiến ở nước ngoài [H03.03.03.09]. Các học phần trong CTDH được xây dựng dựa theo CĐR, vì vậy, các yêu cầu về phẩm chất, năng lực chung, năng lực sư phạm (2020)/ năng lực giáo dục (2022) và năng lực chuyên ngành được tích hợp một cách hợp lý trong các học phần thuộc khối kiến thức chung, khối kiến thức chung của nhóm ngành và khối kiến thức chuyên ngành [H03.03.03.01].

CTDH có tính tích hợp thể hiện ở việc CĐR của Chương trình đào tạo có sự tương đồng về khối học vấn chung với các ngành thuộc nhóm Khoa học xã hội và Nhân văn, do đó, sinh viên có thể thuận lợi trong việc học ngành 2 của các ngành cùng nhóm ngành (giảm được 35 tín chỉ của khối học vấn chung) [H03.03.03.10].

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức chung, khối kiến thức đào tạo và rèn luyện nghiệp vụ hành chính giáo dục và khối kiến thức khoa học quản lý giáo dục. CTDH được CTĐT được rà soát, điều chỉnh đảm bảo sự tương thích về nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá với CĐR. Các học phần của CTDH đảm bảo tính tích hợp và đáp ứng được CĐR của CTĐT ngành QLGD. Nội dung chương trình được cập nhật thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Việc tham khảo chương trình dạy học của một số nước tiên tiến trên thế giới và các chuyên ngành đào tạo có liên quan chưa được thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nghiên cứu đối sánh chương trình đào tạo ngành QLGD của các cơ sở trong và ngoài nước; các chương trình đào tạo thuộc nhóm ngành gần (quản trị văn phòng; hành chính).	Khoa Quản lý giáo dục	Năm học 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục chỉnh sửa, cập nhật chương trình dạy học, hướng tới thực hiện đào tạo theo hình thức kết hợp (20% học online).	Khoa Quản lý giáo dục	Năm học 2025 - 2026

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành Quản lý giáo dục được triển khai xây dựng và phát triển một cách khoa học và tuân thủ theo đúng các quy định của trường và của Bộ đã đề ra. CTDH được thiết kế với cấu trúc hợp lý, logic và có tính tích hợp giữa các khối kiến thức chung, khối kiến thức đào tạo và rèn luyện nghiệp vụ hành chính giáo dục và khối kiến thức khoa học quản lý giáo dục nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ kiến thức chung đến kiến thức ngành hẹp, đáp ứng yêu cầu của CĐR về phẩm chất, năng lực chung, năng lực sư phạm và năng lực chuyên ngành. Nội dung của các học phần kiến thức chung, kiến thức nghiệp vụ hành chính giáo dục và kiến thức chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau, giúp SV lĩnh hội sâu sắc đầy đủ kiến thức lý thuyết và thực hành.

CTDH đã được định kì rà soát, điều chỉnh thường xuyên, phù hợp với các yêu cầu của CĐR và nhu cầu thực tiễn. Cán bộ giảng viên trong khoa luôn có ý thức cập nhật, đổi mới phương pháp, điều chỉnh nội dung môn học giúp SV thuận lợi trong việc đạt được kết quả đầu ra.

Việc lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của nhà tuyển dụng và sinh viên về sự đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt CĐR cần được thực hiện thường xuyên 2 năm một lần với số lượng tham khảo ý kiến lớn hơn.

Đánh giá tiêu chuẩn 3:

Tiêu chí	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Tiêu chí 3.1					5		
Tiêu chí 3.2					5		
Tiêu chí 3.3					5		
Điểm tiêu chuẩn	5,00						

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học

Mở đầu:

Phương pháp dạy học là hình thức vận động của nội dung dạy học, là thành tố “động” nhất của quá trình đào tạo góp phần tích cực trong đảm bảo hiệu quả đào tạo. Phương pháp tiếp cận trong dạy học là những quan điểm dạy học ở tầng lý luận có mối quan hệ hữu cơ với triết lý giáo dục của nhà trường và là hình thái biểu hiện trực tiếp cho cách vận hành của chương trình đào tạo. Đối với chương trình đào tạo quản lý giáo dục, phương pháp tiếp cận trong dạy học được đề xuất và triển khai căn cứ vào chủ trương hiện thực hóa triết lý, mục tiêu giáo dục của nhà trường được cụ thể hóa trong từng thành tố cấu phần của chương trình đào tạo chuyên ngành. Bên cạnh đó phương pháp tiếp cận trong dạy học của chương trình đào tạo quản lý giáo dục được thiết kế để phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, chú trọng đến khả năng vận dụng kiến thức kỹ năng trong thực tiễn và hình thành năng lực học tập suốt đời cho người học.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả

Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của trường ĐHSPHN được tuyên bố trong Quyết định Số 10883/QĐ-ĐHSPHN ngày 29/10/2019 về việc sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội giai đoạn 2017 - 2022, tầm nhìn 2030. Mục tiêu chung là “*Đào tạo giáo viên, chuyên gia và lãnh đạo giáo dục, các nhà nghiên cứu chất lượng cao ở cấp quốc gia và khu vực, năng lực nghiên cứu khoa học công nghệ (đặc biệt là khoa học giáo dục và khoa học cơ bản) đạt tầm khu vực và quốc tế*” [H4.04.01.01].

Ngày 06/12/2019, Trường ĐHSPHN thành lập ban xây dựng “mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục trình độ đại học” theo quyết định số 11868/ĐHSPHN nhằm thống nhất mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục trình độ đại học chung cho toàn trường [H4.04.01.02]. Sau khi tiến hành xin ý kiến của các đơn vị trong toàn trường, đến ngày 06/05/2020 Triết lý giáo dục của Trường ĐHSPHN được ban hành theo Quyết định Số 930/QĐ-ĐHSPHN với nội dung là *đào tạo nhà giáo xuất sắc có tinh thần nhân văn, tư duy hiện đại, hành động tích cực vì sự phát triển cộng đồng* hướng tới mục tiêu đào tạo những nhà giáo có lòng nhân ái, tình yêu con người, có ý thức bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc; có tư duy độc lập, có khả năng cập nhật, sáng tạo cái mới, có năng lực phản biện khoa học; sống có trách nhiệm với bản thân, gia đình và cộng đồng; hành động tích cực vì sự phát triển bền vững của quốc gia, dân tộc và nhân loại [H4.04.01.03]

Triết lý giáo dục của Nhà trường không chỉ phù hợp với bối cảnh đổi mới giáo dục và phát triển của đất nước, đáp ứng nhu cầu của người học, của xã hội mà còn dự báo tính thích ứng trong tương lai và là kim chỉ nam cho mọi hoạt động giáo dục, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường [H4.04.01.03].

Mục tiêu giáo dục được tất cả các cán bộ, giảng viên, người học của Trường hiểu rõ và thực hiện. Mục tiêu giáo dục của Trường được cụ thể hóa trong các Chương

trình môn học của các khoa, các ngành. Cụ thể, mục tiêu ngành Cử nhân Quản lý giáo dục: *Đào tạo cử nhân Quản lý giáo dục có phẩm chất và năng lực chuyên môn về quản lý giáo dục và quản trị hành chính văn phòng; có năng lực sư phạm và năng lực nghiên cứu để làm việc tại các vị trí chuyên viên, nhân viên hành chính trong các cơ quan, tổ chức về giáo dục; nghiên cứu viên trong các cơ quan, viện nghiên cứu về khoa học quản lý nói chung và quản lý giáo dục nói riêng. Chương trình góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho việc xây dựng nền hành chính giáo dục chuyên nghiệp, hiện đại, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế hiện nay.* [H4.04.01.04]. CTĐT được thực hiện thông qua các hoạt động dạy - học cụ thể để có thể hiện thực được mục tiêu giáo dục như đã xác định:

Mục tiêu giáo dục	Hoạt động dạy - học cụ thể
Nhà giáo xuất sắc	Phát triển năng lực chuyên ngành quản lý giáo dục, đổi mới hoạt động chuyên môn (hoạt động dạy học và giáo dục, hoạt động đào tạo), đổi mới quá trình đào tạo.
Tinh thần nhân văn	Tập huấn cách học cho mọi đối tượng người học, tăng cơ hội tiếp cận với hoạt động học tập, tôn trọng quyền bình đẳng trong hoạt động đào tạo và kiểm tra – đánh giá.
Tư duy hiện đại	Dạy tư duy sáng tạo
Hành động tích cực vì cộng đồng	Bồi dưỡng các trụ cột về giáo dục

Ngay sau khi Nhà trường ban hành quyết định, Triết lý giáo dục của Nhà trường đã được phổ biến rộng rãi tới toàn thể cán bộ, giảng viên, sinh viên của khoa cũng như tới các bên liên quan (các cấp quản lý, các cơ sở đào tạo khác, các nhà tuyển dụng) bằng nhiều hình thức khác nhau như: thông qua trang website của Khoa và trong buổi tổng kết các năm học giai đoạn 2019-2024 [H04.04.01.05].

Mục tiêu của CTĐT cũng được phổ biến tới toàn thể người học vào tuần công tác học sinh-sinh viên ngay từ năm thứ nhất khi mới nhập học và trong Sổ tay sinh viên [H4.04.01.06], [H4.04.01.07]. Đoàn thanh niên, Hội sinh viên cấp trường, Phòng Công tác chính trị - Học sinh Sinh viên cũng như các đơn vị khác trong trường đã phổ biến mục tiêu giáo dục của nhà trường thông qua các buổi tọa đàm và sự kiện giới thiệu về trường như tổ chức vào đầu năm học dành cho sinh viên năm thứ nhất và sự kiện chào tân sinh viên [H4.04.01.08].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHSPTHN đã có triết lý giáo dục và được tuyên bố rõ ràng trên trang thông tin điện tử. Triết lý giáo dục được chuyển tải vào trong CTĐT, cụ thể hóa trong các hoạt động dạy học như đổi mới phương pháp, tập huấn cách học, dạy tư duy sáng tạo... được tất cả cán bộ, GV, người học hiểu rõ và được cụ thể hóa trong các CTĐT của các ngành, trong đó có CTĐT cử nhân TLHGD.

3. Điểm tồn tại

Triết lý giáo dục của Trường chưa được đánh giá lại hàng năm bởi các bên liên quan để điều chỉnh, thay đổi cho phù hợp nếu cần thiết..

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức đánh giá triết lý giáo dục của nhà trường thông qua nguồn đánh giá từ các bên liên quan để điều chỉnh, thay đổi cho phù hợp.	- BGH nhà trường. - Phòng Công tác Chính trị và học sinh sinh viên	Bắt đầu từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục các hoạt động phổ biến mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục của trường thông qua các hoạt động cũng như các văn bản đã thực hiện.	Trường	Bắt đầu từ năm học 2024 - 2025
		Tiếp tục sử dụng đa dạng các hình thức để tuyên truyền về mục tiêu đào tạo của khoa tới tất cả các bên liên quan.	Khoa QLGD	Bắt đầu từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Hàng năm, các bộ môn trong Khoa Quản lý giáo dục và mỗi GV đều triển khai đổi mới phương pháp dạy học đảm bảo tính đa dạng, phù hợp, bám sát các phương pháp tiếp cận trong dạy học đã được đề cập đến trong chương trình đào tạo để đạt được CĐR.

Triển khai chủ trương của nhà trường về nghiên cứu đổi mới PPDH theo hướng phát triển tính tích cực nhận thức của người học, tăng cường năng lực tự học, tự nghiên và năng lực hợp tác nhóm của SV. Việc tổ chức chương trình đào tạo quản lý giáo dục được triển khai dưới nhiều hình thức như đa dạng hóa các phương pháp dạy học, thiết kế các nhiệm vụ học tập gắn với sản phẩm đầu ra cần đạt, tham gia NCKH.... Các PPDH thường được các bộ môn sử dụng trong dạy học cho SV là: dạy học trực quan, dạy học thực hành, dạy học dự án, dạy học vi mô, dạy học giải quyết vấn đề, dạy học hợp tác,...SV được hướng dẫn các phương pháp tự học, thảo luận nhóm, nghiên cứu khoa học, ... để đạt được chuẩn đầu ra về phẩm chất và năng lực của chương trình đào tạo. [Bổ sung ma trận chuẩn đầu ra và phương pháp dạy học].

Trong CTĐT Cử nhân Quản lý giáo dục (Năm 2020) đã xác định 4 nhóm NL bao gồm: Năng lực chung về giáo dục và quản lý giáo dục; Năng lực quản lý hành chính nhà nước, quản lý nguồn lực, quản lý hoạt động chuyên môn trong cơ sở giáo dục; Năng lực quản lý hành chính – văn phòng trong các cơ quan quản lý giáo dục và cơ sở giáo dục; Năng lực nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục; Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn; Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn. Để triển khai thực hiện chuẩn đầu ra về năng lực và phẩm chất đã được xác định trong chương trình đào tạo, các phương pháp tiếp cận hiện đại trong

dạy học được chủ trương thực hiện nhằm góp phần phát triển các NL khác nhau. Ví dụ, phương pháp dạy học thực hành góp phần phát triển NL quản lý hành chính – văn phòng trong các cơ quan quản lý giáo dục và các cơ sở giáo dục; phương pháp dạy học nêu và giải quyết vấn đề, phương pháp dạy học tình huống được sử dụng để phát triển năng lực quản lý nguồn lực, quản lý hoạt động chuyên môn trong cơ sở giáo dục; phương pháp dạy học dự án góp phần phát triển NL nghiên cứu khoa học, sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn,... [bổ sung ma trận chuẩn đầu ra và phương pháp dạy học]

Hàng năm, khoa thường tổ chức hội nghị học tập sinh viên để giảng viên, cựu sinh viên các sinh viên giỏi có cơ hội chia sẻ các kinh nghiệm học tập tốt cho sinh viên. Các phương pháp giúp tăng cường hiệu quả của hoạt động nhận thức, nâng cao các kỹ năng giải quyết vấn đề, làm việc độc lập, làm việc nhóm, cải thiện học tiếng Anh chuyên ngành, cách tích lũy các kinh nghiệm trong quá trình học để đạt điểm cộng trong quá trình tìm kiếm cơ hội việc làm sau khi ra trường, học tập kết hợp xây dựng các mạng lưới cộng tác trong công việc và nghiên cứu và những kinh nghiệm để có sức khỏe thể chất và tinh thần, hình thành động cơ học tập bền vững và không ngừng đặt các mục tiêu phát triển chuyên môn..., Bên cạnh đó các tọa đàm định hướng nghề nghiệp kết nối sinh viên với các cựu sinh viên thành đạt và nhà tuyển dụng giúp gắn kết giữa hoạt động đào tạo và định hướng nghề nghiệp thực tiễn của người học, giúp hình thành động cơ học tập mang tính thực tế, nâng cao năng lực thực hành và chuẩn bị tâm thế bước vào nghề nghiệp tương lai. Từ đó, hầu hết SV Khoa Quản lý giáo dục có khả năng tự học tốt, chủ động với việc học tập ở lớp cũng như ở nhà, thực hiện các bài tập lớn đúng tiến độ và đạt kết quả cao,... [H4.04.02.01].

Các bộ môn thường họp bộ môn vào đầu năm học, trong đó có nhiệm vụ xây dựng tổ hợp phương pháp giảng dạy cho mỗi học phần, mỗi GV phụ trách dạy học học phần xây dựng kế hoạch dạy học cho học phần đó, đảm bảo các PPDH đa dạng, hiệu quả trong các hoạt động dạy học để đạt được CĐR, các PPDH được xây dựng đáp ứng phát triển NL tự học, NL hợp tác, NL nghiên cứu khoa học và đều được rà soát, chỉnh sửa hàng năm [H4.04.02.02].

Các hoạt động hợp tác với các trường đại học quốc tế, các chuyên gia nước ngoài tham gia quá trình đào tạo và trao đổi học thuật là một trong các hướng đi mà khoa luôn đẩy mạnh nhằm tạo cơ hội cho sinh viên được tiếp cận với những chương trình đào tạo tiên tiến, phương pháp đào tạo tích cực, hiện đại. Các trường đại học (như Trường Đại học Giáo dục Nara và Trường Đại học Sư phạm Nara, Nhật Bản ...) khẳng định tiềm năng phát triển hợp tác về giáo dục với khoa Quản lý Giáo dục trên các lĩnh vực như: hợp tác giáo dục, trao đổi nghiên cứu, đào tạo giáo viên và các chương trình trao đổi ngắn hạn dành cho sinh viên, giảng viên. Bên cạnh đó, việc giới thiệu các cơ hội thực tế chuyên môn tại các đơn vị tổ chức quốc tế cũng là một phương thức để sinh viên có thể phát huy năng lực tự học, sáng tạo, khả năng giao tiếp trong môi trường quốc tế và tiếp cận với thực tiễn giáo dục sôi động. Sinh viên khoa Quản lý giáo dục đã được tham gia nhiều chương trình thực tế như STEM mentership do đại sứ quán Hoa Kỳ tổ chức đã chia sẻ những kinh nghiệm thực tiễn tại các cơ sở giáo dục phổ thông, tích lũy kinh nghiệm làm việc với cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh [H4.04.02.03].

Để nâng cao chất lượng dạy học, hàng năm, các bộ môn tổ chức họp và seminar thảo luận về PPDH các nội dung dạy học, tổ chức dự giờ và rút kinh nghiệm giờ giảng

nhằm xây dựng được tổ hợp các PPDH phù hợp cho từng nội dung, học phần trong CTĐT [H4.04.02.04], [H4.04.02.05].

Các giảng viên hướng dẫn SV chủ động tự học, tự nghiên cứu, tự lựa chọn phương pháp học tập phù hợp với nhu cầu và năng lực của bản thân người học và phù hợp đáp ứng CDR. Từ đó, SV tự học, tự thiết kế các sản phẩm học tập như các báo cáo dự án (quy trình xây dựng thời khóa biểu, quy trình bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên, quy trình dự giờ hoạt động sư phạm của giáo viên), các bài thực hành soạn thảo văn bản, thực hiện quy trình ra quyết định quản lý, thiết kế và thực hiện các dự án,... [H4.04.02.06].

Nghiên cứu khoa học của SV cũng là những hoạt động quan trọng nhằm đảm bảo mục tiêu của CTĐT Cử nhân Quản lý giáo dục. SV năm thứ 2 trở đi cũng được khuyến khích thực hiện NCKH, qua đó, vừa giúp SV rèn luyện phẩm chất của nhà khoa học, đồng thời phát triển NL NCKH và các NL tự học, NL giải quyết vấn đề,... Cuối mỗi năm học, khoa tổ chức Hội nghị NCKH sinh viên vào khoảng tháng 4 nhằm lựa chọn những báo cáo tốt gửi lên Trường để tham gia Hội nghị NCKH Sinh viên Trường [H4.04.02.07]. Khoa Quản lý giáo dục trường ĐHSPHN kết hợp với các cán bộ quản lý trường phổ thông trong cả nước tổ chức seminar trao đổi chuyên môn học thuật để trao đổi về các kết quả nghiên cứu cũng như đổi mới PPDH theo hướng phát triển NL người học, các phương pháp xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường nhằm đạt được mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh [H4.04.02.08].

Bên cạnh học tập trên lớp, các hoạt động hỗ trợ khác sẽ giúp SV vận dụng kiến thức đã học vào các tình huống thực tế. Hàng năm Khoa QLGD tổ chức hoạt động rèn luyện nghiệp vụ cho SV tham gia học hỏi, mở rộng kiến thức thực tiễn, tham gia các chương trình thực tế chuyên môn để có thêm nhiều thực tiễn tại các cơ sở giáo dục [H4.04.02.09].

Để đạt được kết quả trên thì GV trong Khoa thường xuyên trau dồi nghiệp vụ sư phạm, trao đổi trong giảng dạy. Ở cấp độ Bộ môn, các GV trẻ được hướng dẫn bởi các GV đi trước dày dặn kinh nghiệm. Các GV trẻ có thời gian trợ giảng và sẽ được góp ý, hướng dẫn cụ thể từ GV chính. Các GV ở bộ môn khác nhau trong khoa cũng có những trao đổi chuyên môn và phương pháp giảng dạy với nhau. Trong giai đoạn vừa qua, 1 giảng viên của Khoa đã nhận giải nhất nghiệp vụ sư phạm giỏi toàn quốc dành cho khối các trường đại học sư phạm và giải thưởng Sáng tạo trẻ do Đoàn trường Đại học Sư phạm Hà Nội trao tặng cho giảng viên có thành tích xuất sắc trong giảng dạy và nghiên cứu, 3 giảng viên của khoa đã đạt top 10% giảng viên có kết quả đánh giá xuất sắc từ người học vào các năm (2021, 2022, 2023) [H4.04.02.10].

Thông qua các báo cáo khảo sát SV định kỳ hằng năm và SV năm cuối sắp tốt nghiệp cho thấy hầu hết GV và người học hài lòng với các PPDH được sử dụng trong CTĐT cử nhân. Kết quả khảo sát SV cuối khóa định kì hàng năm về CTĐT, trong đó có khảo sát việc có hài lòng với các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT qua các năm cho kết quả hầu hết SV hài lòng với các PPDH trong CTĐT cử nhân Quản lý giáo dục. Cụ thể, ở các năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 khảo sát trên các SV vừa tốt nghiệp các năm về CTĐT, trong đó có nội dung đổi mới PPDH, tích cực hóa người học, điểm trung bình chung đạt được qua các năm lần lượt là: 27,66/32 điểm; 26,2/32 điểm; 24,29/32 điểm; 23,81/32 điểm; 28,82 điểm [H4.04.02.11].

Kết quả khảo sát 11 giảng viên năm học 2023-2024 với tổ hợp các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT cho thấy: tỉ lệ % giảng viên đồng ý về cơ bản và hoàn toàn đồng ý chiếm tỉ lệ từ 87% đến 90% ở các tiêu chí như đa dạng PPDH, các hoạt động học tập phát triển được các NL/KN, các hoạt động học tập nâng cao được khả năng học tập suốt đời của người học [H4.04.02.12].

Kết quả khảo sát 100 sinh viên trong năm học 2023-2024 về các nội dung trên cho thấy, tỉ lệ SV đồng ý về cơ bản và hoàn toàn đồng ý chiếm tỉ lệ từ 73% đến 89% [H4.04.02.13].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học trong CTĐT, các kế hoạch dạy học, các bài giảng của GV dựa trên tiếp cận lấy người học làm trung tâm, nhấn mạnh việc học tập chủ động (active learning), sử dụng dạy học dựa trên hoạt động (activity based methodology), tăng cường sử dụng các PPDH đa dạng, tập trung vào các PPDH tích cực, phù hợp để đạt được CĐR. Hoạt động đào tạo chú ý tới việc kết nối với thực tiễn các cơ sở giáo dục, các chuyên gia và các chương trình giáo dục trong và ngoài nước để tăng cường năng lực hoạt động thực tiễn cho sinh viên.

3. Điểm tồn tại

Việc đổi mới sáng tạo trong dạy học chưa đồng đều giữa các GV, đặc biệt trong giảng dạy trực tuyến..

Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khuyến khích GV chủ động đổi mới sáng tạo trong dạy và học, kết hợp cả hình thức dạy học trực tuyến và trực tiếp.	Khoa quản lý giáo dục	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng các tổ hợp PPDH tích cực, đa dạng	Tất cả các GV, bộ môn	Hằng năm.	

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả

100% đề cương chi tiết các môn học/học phần trong CTĐT 2020 và 2022 mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập. Tổ hợp các phương pháp dạy học trong các học phần của CTĐT được các GV xây dựng và thực hiện thành thạo rất đa dạng,

bao gồm: phương pháp trực quan (sử dụng tranh hình, mô hình, video, văn bản), dạy học thực hành (sắm vai mô phỏng tình huống quản lý giáo dục, soạn thảo văn bản, thu thập số liệu, ...), dạy học dự án (nghiên cứu thực tiễn quản trị nhà trường,...), dạy học giải quyết vấn đề, seminar, dạy học hợp tác,... Các hoạt động dạy học trong CTĐT đảm bảo cho SV rèn luyện được các KN như KN tự học, KN làm việc nhóm, KN thực hành, KN giải quyết vấn đề, KN NCKH,... [H4.04.03.01]. Ngoài ra, hằng năm, Khoa tổ chức cho SV năm thứ 2 đi thực tập tại các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân [H4.04.03.02].

Về KN dạy học và rèn luyện các KN nghề nghiệp, trong CTĐT năm 2020 có 8 tín chỉ về lập kế hoạch dạy học chuyên ngành và tổ chức dạy học chuyên ngành vào năm thứ 4, CTĐT năm 2022 có 13 tín chỉ đã hình thành và phát triển cho SV các KN thực hành soạn thảo văn bản, quản lý hồ sơ công việc, quản trị văn phòng trong các cơ sở giáo dục [H4.04.03.03]. Ngoài ra, mỗi năm trường và khoa tổ chức tuần lễ nghiệp vụ vào dịp 20/11 nhằm rèn luyện cho SV KN nghề nghiệp, ở tuần lễ này trường và khoa thường tổ chức các buổi nói chuyện với SV về nghiệp vụ quản lý giáo dục, nghiệp vụ sư phạm, biểu diễn kỹ năng nghiệp vụ văn phòng, thi tình huống quản trị hành chính, quản trị nhà trường, thi thiết kế video, thi giảng,... [H4.04.03.04].

100% đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT đều nhấn mạnh đến hoạt động tự học, tự nghiên cứu của sinh viên. Thông qua các hoạt động tự học, tự thiết kế sản phẩm dự án, sản phẩm NCKH, tự lập kế hoạch học tập và rèn luyện, SV được rèn luyện KN tự học và nâng cao khả năng tự học suốt đời [H4.04.03.05].

GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Thông qua việc yêu cầu HS thực hiện các bài tập lớn, các dự án học tập như tìm hiểu về hoạt động tuyển sinh tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, công tác lập kế hoạch giáo dục nhà trường, hoạt động bồi dưỡng giáo viên tại các cơ sở giáo dục phổ thông ..., thiết kế các sản phẩm có tính chuyên giao như quy trình xây dựng thời khóa biểu, quy trình lập kế hoạch giáo dục nhà trường, xây dựng các lưu đồ quản lý văn bản đến và đi phù hợp với chức năng nhiệm vụ của các đơn vị ... Qua các hoạt động học tập đó, SV được rèn luyện và phát triển NL tự học cũng như các NL hợp tác, giao tiếp, NL sư phạm,... [H4.04.03.06].

Kết quả khảo sát SV cuối khóa định kỳ hàng năm về CTĐT, trong đó có khả năng rèn luyện các KN và khả năng học tập suốt đời của người học cho kết quả hầu hết SV hài lòng với các PPDH trong CTĐT cử nhân Quản lý giáo dục [H4.04.03.07].

Kết quả khảo sát năm học 2023-2024, với số lượng 11 GV và 116 SV về khả năng rèn luyện các KN/NL cho thấy, tỉ lệ & đối tượng khảo sát đồng ý về cơ bản và hoàn toàn đồng ý tương ứng là 96% ở GV và 83,6% ở SV. Về tiêu chí Các hoạt động dạy và học nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học, kết quả thu được lần lượt là 87,1% (ở GV) và 73,2% (ở SV) [H4.04.03.08].

2. Điểm mạnh

Các PPDH được sử dụng đa dạng và tích cực, các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng của người học, đồng thời nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

3. Điểm tồn tại

Việc khuyến khích khả năng tự học của SV chưa đồng đều và chưa phát huy tối đa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Các bộ môn triển khai Seminar trao đổi kinh nghiệm về phương pháp sư phạm và phát huy tính tự học, tự nghiên cứu của SV	Khoa và các bộ môn	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng và thực hiện các PPDH tích cực và đa dạng	Các giảng viên	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Trường có văn bản tuyên bố về mục tiêu giáo dục và triết lý giáo dục của Trường; Mục tiêu giáo dục được tất cả cán bộ, giảng viên, người học hiểu rõ và được cụ thể hóa trong các CTĐT của các ngành, trong đó có CTĐT Cử nhân Quản lý giáo dục. Mục tiêu giáo dục của nhà trường đã được phổ biến tới GV, SV và các bên liên quan.

Các hoạt động dạy và học trong CTĐT, các kế hoạch dạy học, các bài giảng của GV đã sử dụng các PPDH đa dạng, tập trung vào các PPDH tích cực, phù hợp để đạt được CDR. Các PPDH được sử dụng đa dạng và tích cực, các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng của người học, đồng thời nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

Tuy nhiên, việc tuyên truyền phổ biến mục tiêu giáo dục của Trường chưa được thực hiện thường xuyên và rộng rãi tới các bên liên quan bên ngoài trường như các nhà tuyển dụng và với xã hội. Chương trình còn bắt buộc SV lên lớp vẫn còn nhiều, chưa xây dựng các nội dung dạy học online.

Đánh giá tiêu chuẩn 4:

Tiêu chí	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	1	2	3	4	5	6	7
Tiêu chí 4.1				4			
Tiêu chí 4.2				4			

Tiêu chí 4.3			4			
Điểm tiêu chuẩn	4.0					

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng trong giáo dục đại học. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của người học đồng thời cung cấp cho Nhà trường, Khoa các thông tin giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ người học.

Việc đánh giá kết quả học tập được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR của sinh viên tốt nghiệp. Các quy định về đánh giá kết quả học tập đã được trình bày cụ thể, rõ ràng trong văn bản của Nhà trường, của Khoa và được thông báo công khai tới từng SV. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Thông tin về kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp người học cải thiện quá trình học tập của bản thân, đáp ứng với mục tiêu đào tạo. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập. Với những đặc điểm của việc đánh giá kết quả học tập như vậy giúp cho người học có được sự chủ động trong học tập, từ đó kết quả học tập sẽ cao hơn. Sau đây là những mô tả cụ thể về đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT ngành QLGD:

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Đối với tuyển sinh đầu vào, quy trình kiểm tra đánh giá được thể hiện tại Đề án tuyển sinh của Nhà trường [H5.05.01.01], theo đó, quy trình tuyển sinh được thực hiện minh bạch, công bằng và đúng quy định từ khâu công bố chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức xét tuyển và công nhận kết quả tuyển sinh.

Đối với đánh giá học phần, Khoa QLGD dựa theo Quy chế đào tạo đại học và hệ cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHSPHN; Quy định tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả trong kỳ thi kết thúc học phần của Trường ĐHSPHN [H5.05.01.02], [H5.05.01.03] và được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của các học phần [H5.05.01.04]. Quy trình đánh giá đảm bảo nguyên tắc chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Các thông tin về đánh giá có sự cung cấp kịp thời và chia sẻ giữa các cán bộ quản lý khoa, giảng viên và sinh viên. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học được thông báo công khai đến các bên liên quan, đặc biệt là SV thông qua Sổ tay SV được phát cho NH vào đầu mỗi khóa học; Ban chủ nhiệm Khoa yêu cầu GV công khai hình thức kiểm tra, đánh giá cho SV trong quá trình giảng dạy các học phần cụ thể và đã được các GV của Khoa thực hiện tốt [H5.05.01.04], [H5.05.01.05].

Để hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp, công cụ kiểm tra/ đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CDR, Khoa rất chú trọng đến các nhóm phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với CTĐT [H5.05.01.05]. Theo đó, các nhóm phương pháp như: đánh giá thường xuyên, đánh giá định kỳ nhằm mục đích phản hồi điều chỉnh quá trình

dạy học (đánh giá quá trình) được khuyến khích; kết hợp giữa hình thức đánh giá bằng trắc nghiệm khách quan và tự luận nhằm phát huy những ưu điểm của mỗi hình thức đánh giá này. Các phương pháp kiểm tra đánh giá gắn với CDR của học phần về phẩm chất, năng lực tương ứng, trong đó có kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng thuyết trình, kỹ năng phản biện... Tất cả đều có trong Đề cương chi tiết và được GV chủ động thông báo ngay khi bắt đầu môn học để người học nắm được. Việc lựa chọn các hình thức kiểm tra đánh giá và trọng số các điểm kiểm tra đánh giá tiêu chí cụ thể cho việc đánh giá chuyên cần, giữa kỳ, cuối kỳ, do giảng viên đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt trong đề cương chi tiết học phần của Bản mô tả chương trình đào tạo và được thực hiện nghiêm túc qua hệ thống đề thi, đáp án bài kiểm tra giữa kỳ và đề thi, đáp án bài thi, bài tiểu luận cuối kỳ. [H5.05.01.06].

Quy trình soạn thảo ngân hàng câu hỏi đề thi được tuân thủ theo đúng quy trình gồm các bước: 1. Các bộ môn lập kế hoạch, đăng kí hình thức thi; 2. Ban Giám hiệu phê duyệt hình thức thi đã đăng kí; 3. Các bộ môn phân công Giảng viên xây dựng, phản biện ngân hàng đề thi; 4. Hội đồng đào tạo khoa lập Hội đồng và tổ chức nghiệm thu ngân hàng đề thi; 5. Các bộ môn tập hợp ngân hàng đề thi sau nghiệm thu và giao cho đơn vị tổ chức thi; 6. Hiệu trưởng phê duyệt đề thi trước khi đưa vào sử dụng. Các bộ môn cũng phân công giảng viên thiết kế các rubrics, phiếu đánh giá áp dụng đối với từng loại học phần lí thuyết, học phần thực hành, chuyên đề tốt nghiệp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT [H5.05.01.05], [H5.05.01.06].

Đối với đánh giá tốt nghiệp, Khoa QLGD dựa theo Quy chế đào tạo đại học và hệ cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHSPHN, Khoa cũng thiết kế được học phần tốt nghiệp (thay thế khoá luận tốt nghiệp) được quy định cụ thể với các tiêu chí đánh giá chi tiết, có thang điểm rõ ràng theo quy định đảm bảo việc đánh giá khách quan, công bằng [H5.05.01.07], [H5.05.01.04].

Khoa Quản lý giáo dục đã khảo sát ý kiến phản hồi của SV/cựu SV về CTĐT, trong đó có một số câu hỏi khảo sát về phương pháp kiểm tra đánh giá. Kết quả khảo sát năm cho thấy:% SV được hỏi hoàn toàn đồng ý và % SV được hỏi đồng ý cho rằng phương pháp giảng dạy đang áp dụng phù hợp với chuẩn đầu ra CTĐT. [H5.05.01.08].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa đã có các quy định rõ ràng, minh bạch trong quy trình kiểm tra đánh giá NH. Công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH không ngừng được đổi mới và cải tiến theo hướng đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu, chuẩn đầu ra từng học phần và CTĐT. Các quy định về kiểm tra đánh giá được công bố công khai, minh bạch đến người học thông qua nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Đánh giá chuyên cần trong một số học phần (môn chung) chưa bao quát tất cả người học trong lớp, do số lượng sinh viên trong mỗi lớp rất lớn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực

				hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đề xuất với Trường sửa cách thức đánh giá về điểm chuyên cần theo dải điểm từ 0-10	Trường ĐHSP Hà Nội	Từ năm học 2024-2025
		Khoa cần xây dựng hình thức đánh giá chuyên cần đa dạng và hiệu quả hơn	Hội đồng khoa học khoa	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Đổi mới công tác tuyển sinh đầu vào theo năm học nhằm thu hút những học sinh khá, giỏi vào ngành Quản lý giáo dục	Trường ĐHSP Hà Nội, khoa Quản lý giáo dục	Từ năm học 2024-2025
		Nâng cấp trang Thông tin điện tử (Website) của Khoa để việc công bố các quy định về kiểm tra đánh giá kịp thời, công khai, minh bạch đến người học	Khoa Quản lý giáo dục	Từ năm học 2024-2025
		Giáo vụ Khoa, Cố vấn học tập lập các group trên zalo, facebook, có sổ tay theo dõi học tập để kịp thời cập nhật các thông tin liên quan đến kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học		Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả

Dựa trên qui định của Trường, các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học tại Khoa được xây dựng và xác định rõ ràng trong chương trình đào tạo ngành QLGD [H5.05.02.01], cụ thể như sau:

Về thời gian: Việc kiểm tra đánh giá theo các hình thức như: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình nhóm và cá nhân,... được thực hiện thường xuyên, suốt thời gian môn học. Kiểm tra giữa kỳ được thực hiện vào thời gian tuần thứ 7 hoặc 8 của học kỳ, bài kiểm tra cuối kì được thực hiện sau khi kết thúc môn học (sau tuần thứ 15). Thời gian thi kết thúc học phần được thực hiện theo quy định. Theo đó, học phần 2 tín chỉ có thời gian thi kết thúc học phần là 60-90 phút. Học phần 3 tín chỉ: thời gian thi là 90 phút, học phần 4 tín chỉ: thời gian thi là 90-120 phút [H5.05.02.01], [H5.05.02.02]; [H5.05.02.03], [H5.05.02.04].

Về trọng số: Trọng số các điểm đánh giá bộ phận được quy định: điểm chuyên cần: 0,1; điểm kiểm tra bộ phận 0,3 và điểm kết thúc học phần 0,6. Đối với các học phần có lí thuyết hoặc có cả lí thuyết và thực hành, điểm tổng hợp đánh giá học phần được tính căn cứ vào các điểm đánh giá bộ phận gồm: điểm chuyên cần (>5): điểm chuyên cần có 3 mức: 0, 5 hoặc 10, điểm kiểm tra bộ phận (>3): trọng số của các điểm

kiểm tra bộ phận do giảng viên đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và quy định trong đề cương chi tiết học phần, điểm kết thúc học phần [H5.05.02.01] và quy định trong sổ tay SV [H5.05.02.02], quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thông tin chỉ của Trường ĐHSPHN [H5.05.02.03] và kế hoạch giảng dạy cho từng học phần [H5.05.02.04].

Về nội dung: Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện thông qua việc xây dựng ngân hàng câu hỏi thi (Với hình thức thi tự luận, vấn đáp, bài tập tiểu luận). Ngân hàng các chủ đề (đối với hình thức thi tiểu luận) đảm bảo bao quát nội dung, mục tiêu của từng học phần cũng như toàn bộ chương trình. [H5.05.02.05].

Về tiêu chí đánh giá: Để đảm bảo tối đa sự minh bạch, công bằng, việc chấm thi kết thúc học phần do 2 giảng viên đảm nhiệm. Việc tổ chức làm phách bài thi trước khi chấm đảm bảo tuyệt đối tính bảo mật. Thời gian hoàn thành chấm thi học phần và công bố kết quả không quá 7 ngày kể từ ngày thi. Thời gian lưu giữ các bài thi tại Khoa ít nhất 2 năm kể từ ngày thi [H5.05.02.06].

Sinh viên được thông tin cụ thể về thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số và cơ chế phản hồi công khai thông qua website <https://hnue.edu.vn/> [H5.05.02.03] tại cổng thông tin đào tạo <http://daotao.hnue.edu.vn/> (nay chuyển sang website <https://dtdh.hnue.edu.vn/>) [H5.05.02.03] và sổ tay sinh viên gửi tới người học trước mỗi khóa học [H5.05.02.02]. Bên cạnh đó, những thông tin này cũng được thể hiện trong bản mô tả chương trình đào tạo gửi tới người học trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần [H5.05.02.01]. Tuy nhiên, việc thông báo quy định về đánh giá kết quả học tập cho người học ở một số học phần đôi khi chưa kịp thời.

Ngoài ra, khoa cũng ban hành quy định chấm điểm rèn luyện phẩm chất chính trị, hoạt động tập thể, kỹ năng nghiệp vụ QLGD [H5.05.02.07].

Các quy định về kiểm tra đánh giá được công bố liên tục và công khai tới người học, đảm bảo sự rõ ràng, minh bạch đồng thời giúp người học theo dõi được kết quả học tập của mình một cách thường xuyên, tạo cơ hội để người học hiểu về những điểm mạnh, điểm chưa đạt của bản thân nhằm có hướng phấn đấu học tập và làm việc trong những năm tiếp theo. Trường cũng phối hợp với Khoa lấy ý kiến phản hồi của người học về công tác kiểm tra đánh giá và nhận được phản hồi tích cực [H5.05.02.08].

Bảng 5.1: Mức độ hài lòng của cựu SV và GV khoa QLGD về phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá

STT	Nội dung	Câu trả lời của cựu SV Mức độ (%)					Câu trả lời của GV Mức độ (%)				
		1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
1	Phương pháp giảng dạy đang áp dụng phù hợp với chuẩn đầu ra CTĐT	0	0	9	6	2	0	0	7	7	1
2	Phương pháp giảng dạy phù hợp với việc phát triển năng lực người học	0	0			1	0	0	3	5	1
2	Người học được khuyến khích thảo luận	0	0	9			0	0	7		3
2	Người học được khuyến khích tham gia nghiên cứu khoa học	0	0	9	4	4	0	0	7	5	3
2	Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả	0	0	1	4	3	0	0			1

	học tập của các học phần thể hiện được tính đa dạng										
	Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của các học phần thể hiện được tính hiện đại	0	0	2	3	3	0	0	2	6	1
	Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của các học phần đảm bảo công bằng, khách quan	0	0	9	5		0	0			2

Về phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá, đa số cựu sinh viên chọn mức độ 4 (đồng ý) ở tất cả các tiêu chí, tiếp đến là mức độ 5 (hoàn toàn đồng ý). Bên cạnh đó, một số ít cựu sinh viên vẫn cảm thấy phân vân (mức độ 3) ở tất cả các tiêu chí: phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của các học phần thể hiện được tính hiện đại (.....%);% cựu sinh viên phân vân ở tiêu chí phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của các học phần thể hiện được tính đa dạng. Không có cựu sinh viên nào lựa chọn mức độ 1 (hoàn toàn không đồng ý) và mức độ 2 (không đồng ý) ở tất cả các tiêu chí đánh giá.

Đa số giảng viên chọn mức độ 4 (đồng ý) và mức độ 5 (hoàn toàn đồng ý). Bên cạnh đó, một số giảng viên vẫn phân vân (mức độ 3) ở các tiêu chí đánh giá: phương pháp giảng dạy phù hợp với việc phát triển năng lực người học (.....%); phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của các học phần thể hiện được tính hiện đại (.....%). Không có giảng viên nào lựa chọn mức độ 1 (hoàn toàn không đồng ý) và mức độ 2 (không đồng ý) ở tất cả các tiêu chí đánh giá.

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học theo CTĐT ngành QLGD được thể hiện rõ ràng và được thông báo công khai tới NH.

NH dễ dàng nắm bắt cơ chế phản hồi từ đó khi cần có thể dễ dàng phản hồi về kết quả kiểm tra đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Việc thông báo quy định về đánh giá kết quả học tập cho người học ở một số học phần đôi khi chưa kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Giao nhiệm vụ phổ biến quy chế cũng như làm rõ các phương pháp kiểm tra đánh giá cho người học cho cán bộ chuyên trách như giáo vụ hoặc cố vấn học tập. Cán bộ chuyên trách cần tổ chức họp trực tiếp với người học để làm rõ nội dung quy định để người học được hiểu một cách sâu sắc về các quy định.	Khoa QLGD	Từ năm học 2024-2025

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật các phương pháp kiểm tra đánh giá mới bên cạnh các phương pháp đã có để kiểm tra đánh giá được đầy đủ nhất các CDR.	Khoa QLGD phối hợp với TTĐBCL	Từ năm học 2024-2025
---	--------------------	---	-------------------------------	----------------------

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả

Công tác kiểm tra đánh giá được thực hiện nghiêm túc theo Quyết định số 9779/QĐ-ĐHSPHN về quy chế đào tạo theo tín chỉ và Quyết định số 1067/QĐ-ĐHSPHN ngày 14 tháng 5 năm 2020 ban hành quy định tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả trong kì thi kết thúc học phần của Trường ĐHSPHN [H5.05.03.01], [H5.05.03.02]. Theo đó, các hình thức thi gồm: thi viết, vấn đáp, thực hành, viết tiểu luận, bài tập lớn, trắc nghiệm... Trong quá trình thực hiện CTĐT, tùy từng nội dung học phần môn học, các GV đăng ký với Khoa và Nhà trường về việc sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học. Phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học ở từng học phần, từng khóa học có sự đa dạng, thể hiện ở tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá trong từng giai đoạn của học phần. Trong các môn học, các phương pháp kiểm tra đánh giá thường xuyên được sử dụng gồm: bài tập, thuyết trình báo cáo, trắc nghiệm, câu hỏi ngắn. Đánh giá giữa kỳ của tất cả các học phần đều sử dụng nhiều loại phương pháp kiểm tra đánh giá khác nhau như bài tập nhóm, bài tập cá nhân, thuyết trình nhóm, viết báo cáo, tiểu luận [H5.05.03.03].

Cách thức đánh giá độ tin cậy của đề thi được thể hiện trong Quy định về tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả trong kì thi kết thúc học phần của Trường. Theo đó, căn cứ vào tính chất và yêu cầu chuyên môn của học phần, Trưởng khoa (trưởng bộ môn) lựa chọn cán bộ, giảng viên có kinh nghiệm, uy tín, trình độ chuyên môn tốt, chỉ đạo cán bộ giảng viên biên soạn và phản biện đề thi theo đúng cấu trúc đề thi đã được duyệt [H5.05.03.03].

Điều 13 quy định về đôn túi, đánh phách theo Quyết định số 1067/QĐ-ĐHSPHN ngày 14 tháng 5 năm 2020 Ban hành quy định tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả trong kì thi kết thúc học phần của Trường ĐHSPHN xác định rõ: TTĐBCL đôn túi đánh phách đối với môn chuyên ngành. Quá trình đôn túi, đánh phách và bảo mật bài thi được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT. Điều 14 quy định về chấm thi, nhập điểm và công bố điểm kết thúc học phần nêu rõ: Đơn vị tổ chức thi chịu trách nhiệm phân công GV chấm thi kết thúc học phần. Công tác chấm thi phải thực hiện nghiêm túc, khách quan, chính xác và công bằng. Đối với chấm bài thi trên giấy, đơn vị tổ chức chấm tập trung, không mang bài thi ra ngoài. Cán bộ chấm thi phải chấm bài thi theo đúng thang điểm và đáp án chính thức được phê duyệt, công tác chấm thi phải thực hiện tập trung, nghiêm túc, khách quan, chính xác và công bằng. [H5.05.03.02], [H5.05.03.03].

Các phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CDR cần đo (độ giá trị); đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng. Phương pháp kiểm tra đánh giá đảm bảo đo lường

được các yêu cầu, CDR cần đo (độ giá trị) thể hiện ở chỗ, mỗi CDR có các phương pháp kiểm tra đánh giá tương ứng [H5.05.03.03].

Các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng. Một số học phần, GV có quy định tiêu chí chấm điểm trình bày báo cáo nhóm ở phần đánh giá thường xuyên. Các tiêu chí cụ thể đề cập đến như: hình thức trình bày; khả năng hiểu; kỹ năng thuyết trình; nội dung báo cáo; sự chuẩn bị, tham gia và đoàn kết của nhóm với các mức điểm từ 1-4. Mỗi học phần đều có câu hỏi ôn tập tập trung vào các nội dung trong chương trình học. Đề thi tập trung vào các nội dung ôn tập và nội dung học tập trong chương trình đảm bảo từng câu hỏi đo lường được đúng yêu cầu năng lực và phẩm chất được phản ánh trong đề cương học phần và bám sát mục tiêu, CDR của học phần và CTĐT trình độ ĐH ngành QLGD [H5.05.03.03], [H5.05.03.04]. Mỗi đề thi nộp cho Khoa đều có yêu cầu về đáp án với các tiêu chí cho điểm rõ ràng đối với tất cả các bài thi với các hình thức thi khác nhau, và kết quả kiểm tra đánh giá quá trình học tập, rèn luyện của sinh viên được lưu trữ tại văn phòng khoa [H5.05.03.05], [H5.05.03.06].

Ví dụ tỉ trọng các hình thức/phương pháp kiểm tra đánh giá của học phần được thiết kế như sau: để đáp ứng CDR2 và CDR3, đánh giá chuyên cần chiếm ...%; bài tập, thảo luận seminar chiếm ...%, kiểm tra giữa kì bằng hình thức trắc nghiệm/ bài tập nhóm/ tự luận chiếm ...% và kiểm tra cuối kì bằng hình thức tự luận/ bài tập lớn/ vấn đáp chiếm 60% [H5.05.03.03].

Kết quả khảo sát phản hồi của các bên liên quan gồm GV, cựu người học về phương pháp đánh giá cho thấy, các phương pháp kiểm tra được sử dụng khá đa dạng, phù hợp với CDR. Kết quả khảo sát cho thấy GV đánh giá cao sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra đánh giá đối với việc đạt được CDR. Đa số các ý kiến đều cho rằng các phương pháp kiểm tra đánh giá là rất phù hợp và phù hợp, về cơ bản đã đáp ứng các yêu cầu: phù hợp với chuẩn đầu ra CTĐT, phù hợp với phát triển năng lực người học, người học được khuyến khích thảo luận, tham gia nghiên cứu khoa học, đảm bảo tính công bằng, khách quan [H5.05.03.07].

Sau mỗi học kỳ, Khoa có họp sơ kết, đánh giá công tác giảng dạy, ra đề thi, đánh giá kết quả học tập của người học để có điều chỉnh, cải tiến cho kỳ học tiếp theo [H5.05.03.07]. Đặc biệt, BCNK và Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa đã chỉ đạo trợ lý đào tạo, cô vấn học tập lấy thông tin ý kiến phản hồi từ SV liên quan đến việc giảng dạy của GV và phương pháp kiểm tra đánh giá để kịp thời phản ánh đến các bộ môn nhằm xử lý cải tiến chất lượng [H5.05.03.08].

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo đúng quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá của đại đa số các học phần đã được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, đảm bảo độ tin cậy, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và CDR của CTĐT trình độ đại học ngành QLGD.

3. Điểm tồn tại

Phương pháp kiểm tra đánh giá của một số học phần chưa thực sự đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục	Nội dung	Đơn vị,	Thời gian
----	-----	----------	---------	-----------

	tiêu		người thực hiện	thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành đánh giá kiểm định chất lượng các bài kiểm tra và đề thi để đảm bảo bài thi đo lường được CĐR một cách hiệu quả.	Khoa QLGD; TTĐBCL của trường	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát việc sử dụng các phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, đảm bảo độ tin cậy, công bằng và phù hợp CĐR của CTĐT	Khoa QLGD	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả

Theo các quy định về phản hồi kết quả học tập của người học của Trường, Khoa luôn tiến hành phản hồi kịp thời cho sinh viên về kết quả học tập sau mỗi học kỳ. Cụ thể, điểm chuyên cần và điểm giữa kỳ được công bố trước lớp, trước khi kết thúc học phần, kết quả thi cuối kỳ được phản hồi sau khi thi 1 tuần. Trong *Sổ tay sinh viên* cũng ghi rõ các quy định về việc tích lũy số tín chỉ hằng năm và cách xếp hạng học lực căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy [H5.05.04.01]. Theo đó, hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên, gồm:

- Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00
- Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59
- Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,50 đến 3,19
- Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49
- Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00 nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

Người học đã nắm rõ quy trình kiểm tra đánh giá, quy định về phản hồi kết quả học tập và phúc khảo, khiếu nại/kiểm tra kết quả học tập thông qua *Sổ tay sinh viên* được phát từ ngay kì học đầu tiên của năm thứ nhất. Cùng với đó là thông qua tài khoản cá nhân của chính NH trên trang thông tin điện tử của Nhà trường để nắm được kết quả học tập của mình [H5.05.04.02].

Quy chế và quyết định, quy định tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả trong kì thi kết thúc học phần của Trường ĐHSPTN được công bố công khai tới GV và người học để thực hiện và kiểm tra giám sát. Việc thông báo kết quả học tập chậm nhất một tuần sau khi chấm thi đã giúp người học có quyết định về cải thiện tình hình học tập của mình theo cách như: Học lại, học cải thiện [H5.05.04.03], [H5.05.04.04].

Người học được phản hồi kết quả học tập kịp thời thể hiện ở Quyết định số 1067/QĐ-ĐHSPHN ngày 14 tháng 5 năm 2020 ban hành quy định tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả trong kỳ thi kết thúc học phần của Trường ĐHSPHN Mục 2, Điều 14 quy định rõ về việc nhập điểm và công bố điểm: (1) Các khoa đào tạo có trách nhiệm nhập điểm đánh giá quá trình trên phần mềm quản lý học tập của trường muộn nhất là 03 ngày sau khi học phần kết thúc, (2) Các khoa đào tạo có trách nhiệm nhập điểm học phần muộn nhất là 02 ngày sau khi hết thời gian chấm điểm học phần; (3) Điểm được gửi về TTĐBCL nhập và công bố trên phần mềm quản lý học tập [H5.05.04.04].

Trường ĐHSPHN có phần mềm quản lý đào tạo theo tín chỉ giúp Nhà trường quản lý kết quả học tập của người học chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao và hỗ trợ người học tra cứu kết quả học tập của mình dễ dàng, nhanh chóng. SV có tài khoản đăng nhập, mã số SV và tự vào tra điểm [H5.05.04.02]. Kết quả thi và kiểm tra được công bố công khai trên phần mềm Unisoft đồng thời công thức tính điểm trung bình chung học tập được thống nhất và công bố cho SV trong Sổ tay SV để có thể người học tự kiểm tra [H5.05.04.01]. Do đó kết quả đánh giá được công bố kịp thời, đảm bảo SV chủ động kiểm tra được kết quả. Điều 16 của quyết định số 1067/QĐ-ĐHSPHN cũng nêu rõ về quy định khiếu nại và phúc khảo điểm bài thi. Theo đó sau khi người học xem điểm trên hệ thống quản lý học tập, nếu có khiếu nại và phúc khảo điểm bài thi có thể nộp đơn lên TTĐBCL (đối với môn chung) và khoa (đối với môn chuyên ngành). Sau khi nhận được đơn của người học, các bộ phận liên quan sẽ tiến hành chấm lại bài thi và thông báo cho người học về kết quả phúc khảo trong vòng 07 ngày từ khi nhận được đơn khiếu nại [H5.05.04.04].

Trong quá trình học tập, người học được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời. Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập được thể hiện ở chỗ sau khi nhận được phản hồi về kết quả đánh giá, SV có thể đưa ra quyết định về việc học tập của mình. Điều này được thể hiện trong Quyết định số 9779/QĐ-ĐHSPHN ngày 07/12/2017 ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của trường ĐHSPHN. SV có thể học lại, học cải thiện theo quy định tại Điều 12. Học lại và học cải thiện của quy chế này như sau: (1) SV có học phần bị cấm thi (không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần) hoặc bị điểm F sau 2 lần thi phải học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo; (2) SV có học phần tự chọn phải học lại có thể đổi sang học phần tự chọn tương đương khác; (3) SV có học phần đạt điểm D được quyền đăng kí học lại để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy. Riêng học phần tự chọn, SV bị điểm D có thể đổi sang học phần tự chọn tương đương khác [H5.05.04.03].

Kết quả đánh giá được thông báo tới người học qua thông báo, bảng điểm, tài khoản [H5.05.04.02], [H5.05.04.05]. Hàng năm, Khoa đều có biên bản xét tốt nghiệp, thống kê số lượng SV học lại và thi lại để cảnh báo cho SV khóa sau [H5.05.04.05], [H5.05.04.06], [H5.05.04.07].

Những SV có đủ điều kiện theo điều 27 trong Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHSPHN sẽ được công nhận tốt nghiệp [H5.05.04.03]. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp sẽ căn cứ vào các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Quy chế đào tạo đại học của trường để lập danh sách sinh viên tốt nghiệp. Việc xét tốt nghiệp của sinh viên được ghi chú rõ ràng trong Biên bản xét tốt nghiệp và được lưu ở Khoa [H5.05.04.06].

2. Điểm mạnh

Quy định về công bố kết quả đánh giá được thể hiện rõ ràng trong các văn bản của trường và được công bố đến người học ngay từ đầu khóa học/kì học/môn học. Kết quả đánh giá được thực hiện nhanh chóng, chính xác và được thông báo kịp thời đến người học giúp người học có quyết định về kế hoạch cải thiện tình hình học tập để có kết quả tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Phần mềm quản lý học tập đôi khi bị lỗi do nhiều người học truy cập cùng một lúc, do đó ảnh hưởng đến tốc độ SV vào đăng ký học và xem kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tập trung hoàn thiện hạ tầng CNTT để đảm bảo thuận tiện cho SV khi đăng ký học và tra cứu kết quả học tập	Trung tâm CNTT và Khoa QLGD	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện nghiêm ngặt các quy định về công bố kết quả đánh giá, sử dụng phần mềm Unisoft để phản hồi kết quả đánh giá kịp thời tới NH.	Khoa QLGD	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp nhận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

Theo Quyết định số 1067/QĐ- ĐHSPHN ngày 14 tháng 5 năm 2020 ban hành quy định tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả trong kì thi kết thúc học phần của Trường ĐHSPHN, điều 16 đã quy định: Sau khi công bố điểm thi các học phần, đơn vị tổ chức thi công bố công khai thời gian nhận đơn phúc khảo điểm bài thi của sinh viên trên cổng thông tin điện tử và Hệ thống quản lý kết quả học tập của Nhà Trường, nếu có khiếu nại hoặc xin phúc khảo điểm bài thi thì sinh viên thực hiện như sau:

1. Làm đơn theo mẫu trên cổng thông tin điện tử
2. Đơn khiếu nại, xin phúc khảo điểm SV nộp tại Trung tâm ĐBCL đối với học phần chung; các học phần chuyên ngành nộp tại Văn phòng Khoa.
3. Trung tâm Khảo thí và đảm bảo chất lượng (đối với môn chung) và khoa đào tạo (đối với môn chuyên ngành) tổ chức chấm phúc khảo theo quy chế.

Điểm chấm phúc khảo của bài thi được đơn vị tổ chức thi tổng hợp và kí duyệt. Chậm nhất 07 ngày từ ngày kết thúc nhận đơn phúc khảo Trung tâm ĐBCL và khoa

đào tạo phản hồi thông tin cho sinh viên biết kết quả giải quyết rõ ràng và cụ thể. [H5.05.05.01].

Người học được tiếp cận quy định đánh giá kết quả học tập và thông tin về kết quả học tập trong Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của trường ĐHSPHN được in trong Sổ tay SV phát cho người học vào đầu khóa học. Sổ tay SV được phát vào tuần sinh hoạt công dân và được phổ biến lại một lần nữa trong buổi họp đầu khóa với cố vấn học tập [H5.05.05.02]. Khi truy cập vào Phần mềm quản lý đào tạo (Unisoft) mà mỗi người học đều được cung cấp tài khoản truy cập, người học một lần nữa có cơ hội đọc lại quy chế được đăng trong phần mềm [H5.05.05.03]. Quy định về tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả trong kì thi kết thúc học phần của trường ĐHSPHN cũng được phổ biến đến người học thông qua giáo vụ và cố vấn học tập vào đầu mỗi năm học. Các quy định về đánh giá kết quả cũng được cụ thể hóa trong từng môn học và được giảng viên thông báo đến người học khi bắt đầu mỗi học phần. Thông qua đó, người học nắm được toàn bộ quá trình tổ chức thi, đồng thời có thể tự tính điểm thi của bản thân theo trọng số và có quyền đề nghị kiểm tra kết quả thi kết thúc học phần trong thời gian cho phép theo quy định [H5.05.05.04].

Khoa QLGD luôn sẵn sàng cung cấp mẫu đơn phúc khảo cho sinh viên qua giáo vụ, các cố vấn học tập để hỗ trợ sinh viên đề nghị phúc khảo kết quả kiểm tra đánh giá khi có nhu cầu [H5.05.05.05]. Hàng năm, Khoa QLGD đã lập Sổ theo dõi việc khiếu nại/ kết quả trả lời khiếu nại về kết quả học tập của người học nhưng trên thực tế, trong 5 năm qua, số người học khiếu nại về kết quả học tập được ghi nhận: năm học 2022 - 2023 và 2023 - 2024 có 18 sinh viên (chưa đến 10% tổng số sinh viên) khiếu nại về điểm thi kết thúc học phần và đã được khoa kịp thời xử lý theo quy trình: 1. Giáo vụ tiếp nhận các ý kiến khiếu nại của sinh viên (bằng văn bản – đơn phúc khảo) và báo cáo Ban chủ nhiệm khoa; 2. Ban chủ nhiệm khoa mời giảng viên khác chấm lại; 3. Giáo vụ thông báo kết quả xử lý khiếu nại cho sinh viên [H5.05.05.06], [H5.05.05.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy trình khiếu nại rõ ràng, tiêu chí cụ thể và minh bạch để sinh viên có thể khiếu nại kết quả kiểm tra thi học phần. Người học được dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại kết quả học tập của mình từ cán bộ trợ lý đào tạo, cán bộ văn phòng. SV được thông báo và nắm rõ quy trình khiếu nại kiểm tra kết quả thi nên việc xử lý khiếu nại của SV về kết quả học tập được tiến hành đúng quy trình, quy định và minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Điểm hạn chế là chưa có sự đa dạng trong hình thức tiếp cận quy trình khiếu nại kết quả học tập cho sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn	Khoa sẽ kiến nghị Nhà trường, cụ thể là phòng Đào tạo có nhiều hình thức tiếp cận hơn quy trình khiếu nại về kết quả học tập	Khoa QLGD	Từ năm học 2024-2025

	tại	cho SV		
		Chỉ đạo, nhắc nhở GV thông báo quy định về đánh giá kết quả được cụ thể hóa trong từng môn học đến người học khi bắt đầu mỗi học phần	Khoa QLGD	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Giáo vụ, GV bộ môn, cố vấn học tập tiếp tục duy trì việc phổ biến quy trình khiếu nại kết quả đánh giá tới người học một cách thường xuyên	Văn phòng	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Kết luận tiêu chuẩn 5:

Nhìn chung việc đánh giá kết quả của người học trong CTĐT trình độ ĐH ngành QLGD được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR. Mỗi CDR sử dụng tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá nhất định. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học bằng văn bản và hướng dẫn trực tiếp hoặc qua đường email, trên website và trên phần mềm quản lý học tập mà người học thường xuyên truy cập. Việc phổ biến quy định được thực hiện ngay từ đầu khóa học/năm học/kì học/môn học. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Tùy vào việc đáp ứng CDR học phần mà mỗi học phần quy định phương pháp đánh giá kết quả học tập. Nhìn chung các phương pháp đánh giá kết quả học tập rất đa dạng tập trung vào đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kì và cuối kì. Bài thi mỗi môn được thiết kế dựa trên nội dung chương trình học, tính đến CDR cần đo lường và có tiêu chí cho điểm cụ thể và đảm bảo sự công bằng đối với người học khi chấm và lên điểm thành phần và điểm cuối kì. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời trên trang quản lý học tập nên người học có thể chủ động theo dõi và đưa ra quyết định cải thiện việc học tập. Khi có bất cứ khiếu nại gì về kết quả đánh giá, người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập thông qua hướng dẫn cụ thể theo các bước rõ ràng được quy định bằng văn bản. Người học có thể tự đọc hiểu văn bản hoặc có thể yêu cầu sự trợ giúp từ đội ngũ giáo vụ và cố vấn học tập.

Tuy nhiên, một số môn học trong chương trình chi tiết chưa được rõ ràng về thời gian đối với bài thi; việc làm rõ quy định về đánh giá kết quả học tập cũng như thông báo cho người học các quy định này đôi khi còn chông chéo; khoa và trường chưa tổ chức thống kê phân tích định lượng các kết quả thi; phần mềm quản lý học tập đôi khi bị lỗi do nhiều người học truy cập cùng một lúc, gây khó khăn cho SV đăng ký học và xem kết quả học tập.

Đánh giá tiêu chuẩn 5:

Tiêu chuẩn 5	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Tiêu chí 5.1				5			

Tiêu chí 5.2					5		
Tiêu chí 5.3					5		
Tiêu chí 5.4					5		
Tiêu chí 5.5					5		
Điểm tiêu chuẩn	5.00						

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Luôn coi con người vừa là động lực, vừa là mục tiêu của sự phát triển, Trường ĐHSPT Hà Nội đặt nhiệm vụ xây dựng và phát triển đội ngũ lên hàng đầu và xem đây là nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với sự tồn tại, phát triển của Nhà trường. Với khoa Quản lý giáo dục (QLGD), lực lượng tham gia trực tiếp vào công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và các hoạt động phục vụ cộng đồng chính là đội ngũ giảng viên (GV). Tính đến nay, Khoa đã có được đội ngũ GV có năng lực chuyên môn và nghiệp vụ giảng dạy vững vàng; có trình độ ngoại ngữ, tin học và năng lực chuyên môn phù hợp với nhu cầu; đặc biệt, mỗi giảng viên đều có ý thức phấn đấu, tự rèn luyện cao, phù hợp với chiến lược phát triển mà Nhà trường và Khoa đã đề ra. Để có được điều đó, Trường ĐHSPT cũng như Ban chủ nhiệm khoa và toàn thể cán bộ GV trong suốt những năm qua đã nỗ lực không ngừng để hoàn thành tốt công tác quy hoạch đội ngũ, tuyển dụng, phát triển năng lực, và đảm bảo hoạt động đánh giá xếp loại GV theo đúng tinh thần công khai, minh bạch, công bằng và khách quan.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã chú trọng công tác xây dựng, phát triển đội ngũ, cụ thể hóa trong các hoạt động xây dựng Đề án vị trí việc làm; Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ và chế độ làm việc của Giảng viên, được sửa đổi cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn. Dựa trên chiến lược của Nhà trường nhằm xây dựng và phát triển đội ngũ chất lượng cao, đào tạo các chuyên gia xuất sắc có đóng góp đặc biệt quan trọng cho hệ thống giáo dục và xã hội, đáp ứng tốt yêu cầu của thực tiễn đất nước và thời đại trong bối cảnh mới, Khoa QLGD đã có chiến lược quy hoạch, phát triển đội ngũ GV phục vụ cho CTĐT ngành QLGD. Ngoài ra, Nghị quyết Hội nghị cán bộ viên chức và người lao động của Khoa hàng năm đã tổng kết, đánh giá và định hướng cho công tác quy hoạch cán bộ đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, phù hợp với nhiệm vụ phát triển của Khoa và Nhà trường [H6.06.01.01], [H6.06.01.02], [H6.06.01.03], [H6.06.01.04], [H6.06.01.05], [H6.06.01.06], [H6.06.01.07], [H6.06.01.08].

Tính đến năm 2024, độ tuổi của cán bộ cơ hữu của Khoa là: dưới 30 tuổi có 01 Gv chiếm 9%; từ 30 đến 40 tuổi có 02 GV chiếm 18%, từ 41 đến 50 tuổi chiếm 64% (có 7 GV) và trên 50 tuổi chiếm 9% (có 1 GV). Số cán bộ là Giáo sư /Phó giáo sư:

3/11 GV (chiếm 27%); số cán bộ đạt trình độ Tiến sĩ là 6/11 GV (chiếm 55 %); số cán bộ đang làm nghiên cứu sinh trong nước là 1/11 GV (chiếm 9%) và 1 GV mới nhận học vị thạc sỹ (chiếm 9%) [H6.06.01.06], [H6.06.01.08], [H6.06.01.09]. Việc thống kê cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn của GV Khoa Quản lý giáo dục tính đến tháng 6 năm 2022 được thể hiện chi tiết qua bảng 6.1 sau:

Bảng 6.1. Bảng thống kê Cơ cấu giới tính, độ tuổi, trình độ đào tạo và chức danh khoa học của đội ngũ GV Khoa QLGD tính đến 6/2024

	Giới tính		Độ tuổi				Trình độ đào tạo & chức danh KH					
	Nữ	Nam	30 <	30-40	41-50	>50	GS. TS/PGS.TS	T S	NCS	ThS	C N	Khác
Số lượng	8	3	1	2	7	1	3	6	1	1	0	0
Tỉ lệ %	73	27	9	18	64	9	27	55	9	9	0	0

Nhìn chung, GV khoa QLGD hầu hết là những cán bộ trẻ, có năng lực và nhiệt huyết với nghề. Đội ngũ GV của Khoa được đào tạo ở chuyên ngành QLGD hoặc các ngành gần như Giáo dục học; Tâm lý giáo dục học. Số lượng GV trong khoa có trình độ TS vẫn đang tiếp tục được đào tạo, phát triển [H6.06.01.10], [H6.06.01.11]. Khoa cũng thường xuyên rà soát để có kế hoạch phát triển đội ngũ GV hàng năm theo kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên của Nhà trường. GV trong Khoa tham gia học tập, nâng cao trình độ bậc TS được Nhà trường tạo điều kiện và có Quyết định về việc cử viên chức đi học theo chương trình đào tạo Tiến sĩ của Hiệu trưởng trường giai đoạn 2019-2024 [H6.06.01.11].

Không chỉ gia tăng đội ngũ GV về mặt số lượng, Nhà trường còn đặc biệt chú trọng đến công tác nâng cao chất lượng đội ngũ, trong đó có công tác nâng ngạch cho GV, từ GV lên GVC chính và GVCC [H6.06.01.12]. Việc bổ nhiệm cán bộ vào các ngạch GVC, GVCC được thực hiện theo đúng quy trình. Các GV đủ điều kiện tham dự kì thi, sau khi có kết quả đạt trong kì thi thăng hạng sẽ được bổ nhiệm vào ngạch GVC. Trong thời gian 2019-2024, khoa QLGD có 7 GV được nâng ngạch lên GVC và 01 GV được nâng ngạch lên GVCC. Cụ thể:

Bảng 6.2. Bảng thống kê số lượng GV khoa QLGD được thăng hạng chức danh nghề nghiệp giai đoạn 2019 - 2024

Năm	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
GV, GV chính → GV cao cấp	0	0	0	0	1
GV → GV chính	0	6	0	0	1

Đáng chú ý, Nhà trường và Khoa có kế hoạch thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm và bố trí cán bộ được thực hiện theo đúng quy trình với các tiêu chí rõ ràng, công khai và minh bạch. Theo đó, thời gian kéo dài làm việc đối với GV có trình độ TS không quá 03 năm, đối với GV có chức danh PGS không quá 07 năm và đối với GV có chức danh GS không quá 10 năm với những điều kiện cụ thể về giảng dạy, bồi dưỡng và NCKH.

Hàng năm, Trường xem xét đánh giá nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học, sức khỏe và sự tự nguyện của GV cũng như kết quả thực hiện nhiệm vụ để quyết định việc tiếp tục hoặc không tiếp tục kéo dài thời gian làm việc của GV. Việc nghỉ hưu của GV cũng được thông báo 06 tháng trước thời điểm GV đủ tuổi nghỉ hưu và hoàn thành các bước thủ tục theo đúng quy định (PGS Nguyễn Xuân Thức). Từ năm 2019 đến nay, Khoa đã đề xuất lên Nhà trường kéo dài thời gian làm việc cho 01 GV là PGS.TS. GVCC Nguyễn Xuân Thanh [H6.06.01.13].

Năm 2023, Nhà trường dừng ký hợp đồng lao động đối với GV Trịnh Minh Toàn vì lí do cá nhân, GV Dương Hải Hưng mắc bệnh nan y qua đời vào tháng 4//2024. Khoa đã thực hiện quy trình đề nghị Nhà trường tuyển dụng bổ sung đội ngũ với TS.GVC Trần Thị Bích Ngọc và trợ giảng Đào Thị Minh Châu để đáp ứng yêu cầu về đội ngũ của Khoa [H6.06.01.14].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV khoa QLGD đáp ứng tốt yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, tham gia tích cực để thực hiện CTĐT cử nhân ngành QLGD. Đây là lực lượng có năng lực, trình độ, kinh nghiệm tốt, được quy hoạch theo kế hoạch và chiến lược phát triển của Trường và Khoa. Quy trình, tiêu chí để thu hút tuyển dụng, bổ nhiệm, nâng hạng chức danh, bố trí công việc, kéo dài thời gian làm việc cũng như chấm dứt hợp đồng đối với đội ngũ GV được thực hiện rõ ràng, minh bạch, được công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Các chính sách tuyển dụng, thu hút nhân lực có trình độ trong mấy năm qua còn chưa đa dạng, phong phú.

4. Kế hoạch hành động

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Cần có cơ chế linh hoạt, hình thức đa dạng hơn trong các chính sách thu hút nhân lực có trình độ	Trường ĐHSPHN; Khoa QLGD	Bắt đầu từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa tiếp tục phát huy việc thực hiện kế hoạch/quy hoạch tuyển dụng, bổ nhiệm, cho nghỉ hưu dựa trên chiến lược phát triển đội ngũ của Trường, của Khoa	BCN Khoa	Bắt đầu từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay, đội ngũ GV của Khoa về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu giảng dạy và tương đối ổn định. Tính đến tháng 6/2024, tổng số cán bộ tham gia công tác đào tạo ngành QLGD có 11 giảng viên. Tính đến thời điểm hiện tại, độ tuổi bình quân của cán bộ cơ hữu của Khoa là 42 tuổi; số GV đạt trình độ tiến sĩ trở lên là 8/11 người (chiếm 82 %); số cán bộ đang làm nghiên cứu sinh là 1/11. người (9%) [H6.06.01.06], [H6.06.01.08].

Số lượng SV được tuyển sinh và số lượng cán bộ tương ứng trong năm học từ 2019-2020 đến 2023-2024 được thể hiện trong Bảng 6.3 sau:

Bảng 6.3. Tỷ lệ giảng viên/người học của CTĐT ngành Cử nhân Quản lý giáo dục giai đoạn 2019 – 2024

Năm học	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số sinh viên	74	106	119	152	203
Số giảng viên	12	12	12	12	11
Số giảng viên quy đổi	31	31	31	31	29
Tỉ lệ GV/NH	0,42	0,29	0,26	0,20	0,14

Tỉ lệ giảng viên/người học của khoa QLGD sau khi quy đổi dao động trong khoảng từ 0,14 đến 0,42. Tỉ lệ trên nhìn chung là phù hợp với chuẩn của Bộ GDĐT quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học [H6.06.02.01].

Khối lượng công việc của đội ngũ GV thực hiện CTĐT Cử nhân QLGD được xác định, được quy đổi theo giờ chuẩn và đo lường được. Nội dung công việc cụ thể của mỗi GV được thể hiện rõ trong Đề án vị trí việc làm của Trường và Bản mô tả vị trí việc làm của Khoa [H6.06.02.02], [H6.06.02.03]. Nhà trường cũng ban hành Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ và chế độ làm việc đối với GV của Trường ĐHSPhn và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp sau quá trình thực hiện [H6.06.01.07].

Theo đó, việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện. Định mức giờ chuẩn được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 6.4. Định mức giờ chuẩn của các GV trong một năm

T	T	Tổng quỹ thời gian làm việc				Định mức giờ chuẩn			
		Giảng dạy	NCKH	Phục vụ cộng đồng và chuyên môn khác	Cộng	Giảng dạy	NCKH	Phục vụ cộng đồng và chuyên môn khác	Cộng
((2)	(3)	(4)	(5)	TỔ	(7)	(8)	(9)	TỔ

1)					ng				ng
1	GVCC (hạng I)	1050	586	124	176 0	270	283	34	587
2	GVC (hạng II)	1050	586	124	176 0	290	250	47	587
3	GV (hạng II I)	1050	586	124	176 0	310	200	77	587

Khoa QLGD đã triển khai thực hiện cách tính giờ chuẩn cho GV, đảm bảo trong các năm học từ 2019 – 2020 đến năm học 2023-2024, 100% GV của khoa đạt mức giờ chuẩn, trong đó nhiều GV vượt giờ. [H6.06.02.04]

Nhà trường thực hiện giám sát khối lượng công việc của đội ngũ GV để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Mỗi cán bộ được cung cấp một tài khoản cá nhân trên hệ thống quản lý giờ giảng tại website (qlnt.hnue.edu.vn/Account/Login) của trường ĐHSPHN để chủ động kê khai, minh chứng các công việc đã làm và xác định được tổng khối lượng đã đạt, chưa đạt, hay vượt giờ theo quy định. Hệ thống tự động tính toán quy đổi số giờ theo định mức của Nhà trường trên cơ sở khai báo của GV và xác định GV đã hoàn thành hay chưa hoàn thành nhiệm vụ [H6.06.02.05].

Nhà trường có các quy định cụ thể về chất lượng công việc đối với đội ngũ GV làm căn cứ cải thiện chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Trên thực tiễn, hoạt động NCKH như: viết sách giáo trình và sách tham khảo, chủ nhiệm hay tham gia đề tài các cấp đăng bài trên các tạp chí trong nước và quốc tế và hoạt động phục vụ cộng đồng của GV trong Khoa đã thể hiện rất rõ năng lực làm việc và chất lượng công việc của đội ngũ GV [H6.06.02.06].

Trong số các hoạt động NCKH của Khoa QLGD phải kể đến số lượng đề tài, sách và các bài báo mà GV khoa QLGD đã thực hiện/ công bố. Các con số cụ thể được thể hiện qua những bảng số liệu chi tiết sau:

BẢNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIAI ĐOẠN 2019-2024					
TT	Nội dung	Số lượng	Số lượt tham gia của GV Khoa	Số lượt ứng dụng vào các môn học	Ghi chú
1	Bài báo trong nước	84			
2	Bài báo quốc tế có chỉ số Scopus/ISI/ISSN	17			
3	Kỷ yếu hội thảo quốc tế có chỉ số	10			
4	Kỷ yếu hội thảo quốc gia	8			

5	Sách chuyên khảo	4			
6	Sách tham khảo	2			
7	Giáo trình	2			
8	Tài liệu/Sách hướng dẫn	3			
9	Đề tài Khoa học cấp Nhà Nước/Nafosted	5	5		
10	Đề tài khoa học cấp Bộ	6	6		
11	Đề tài Khoa học cấp trường	7			
12	Đề tài hợp tác với Nước ngoài	3	3		
13	Đề tài NCKH của SV	56			

Bảng 6.4. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học chủ trì/ tham gia của GV khoa QLGD giai đoạn 2019-2024

T T	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019 - 2024					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	5				10
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	7				7
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	7				3,5
	Tổng		0	19				20,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

Tổng số đề tài quy đổi: 20,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $20,5/11 = 1,86$

Bảng 6.5. Số lượng đầu sách phục vụ CTĐT của GV khoa QLGD giai đoạn 2019-2024

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng	
			2019 - 2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	6	12
2	Sách giáo trình	1,5	2	3
3	Sách tham khảo	1,0	3	3
4	Sách hướng dẫn	0,5	3	1,5
	Tổng		14	19,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 19,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $19,5/11=1,77$

Bảng 6.6. Số lượng bài báo của GV khoa QLGD giai đoạn 2019-2024

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng	
			2019 -2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	22	33
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	84	84
3	Tạp chí / tạp san của cấp trường	0,5	8	4
	Tổng		114	121

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 121

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $121/11 = 11$

Nhìn chung, 100% GV đạt hoặc vượt mức chỉ tiêu nghiên cứu khoa học mà Trường quy định. Đặc biệt, nhiều GV như PGS.TS. Vũ Thị Mai Hương, PGS.TS Đỗ Văn Đoạt; TS. Hoàng Thị Kim Huệ đã nhận được khen thưởng của Trường, của Bộ Giáo dục về cá nhân có bài viết được đăng trên tạp chí quốc tế uy tín thuộc danh mục ISI/ SCOPUS [H6.06.02.07]. Ngoài ra, trong quá trình giảng dạy, NCKH, khoa QLGD đang cố gắng tích cực đẩy mạnh công tác hợp tác quốc tế để giảng viên có cơ hội được tham gia học hỏi, nâng cao trình độ,... Nhìn chung, hầu hết đội ngũ GV của khoa đều cảm thấy hài lòng với môi trường làm việc, chế độ đãi ngộ của Nhà trường, của Khoa và yên tâm công tác tại đây.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ GV /người học của CTĐT đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành. Nhà trường có tài liệu/hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo chuẩn. Khối lượng công việc của đội ngũ GV được quy đổi theo giờ chuẩn và đo lường được.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, nhìn chung khối lượng công việc trên mỗi GV của khoa QLGD là khá nhiều, vẫn có sự phân bố chưa đồng đều giữa các GV. Một số GV có khối lượng giờ dạy nhiều sẽ ảnh hưởng đến hoạt động NCKH.

4. Kế hoạch hành động

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Có kế hoạch bồi dưỡng để GV có thể đảm nhận dạy nhiều môn khác nhau, điều chỉnh cân đối số lượng giữa các bộ môn thông qua tuyển dụng thêm.	Trường ĐHSPHN, Khoa QLGD	Bắt đầu từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đảm bảo tỷ lệ GV /người học của CTĐT Cử nhân QLGD đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành.	Trường ĐHSPHN, Khoa QLGD	Bắt đầu từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

Nhà trường ban hành văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng. Theo đó, ngoài các điều kiện chung về đạo đức, năng lực chuyên môn, sức khỏe..., các ứng viên dự thi ngạch GV cần đảm bảo: có trình độ từ thạc sĩ trở lên; đối với ứng viên tạo nguồn: tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên (có thể tốt nghiệp loại khá đối với những chuyên ngành đặc thù, hoặc người có năng lực đặc biệt trong một lĩnh vực cụ thể), thời gian làm việc tại đơn vị tạo nguồn được đánh giá là hoàn thành tốt nhiệm vụ; tuổi đời dự tuyển không quá 35 đối với người có học vị Thạc sĩ, không quá 45 đối với người có học vị tiến sĩ và không quá 50 đối với người có chức danh Phó Giáo sư [H6.06.03.01].

Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu của Bộ môn, Khoa đề xuất số lượng nhân sự cần tuyển dụng trình BGH phê duyệt. Trường có kế hoạch phân bổ chỉ tiêu biên chế cho Khoa trên cơ sở số lượng biên chế của trường đã được phê duyệt. Tiêu chí, yêu cầu về đạo đức và năng lực học thuật của GV được xác định và phổ biến công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên báo, trên trang web của trường. Tiêu chí, yêu cầu về đạo đức và năng lực học thuật của GV được xác định và phổ biến công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên báo, trên trang web của trường. Để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, Nhà trường còn thực hiện Quy định xét tuyển đặc cách vào ngạch GV, nghiên cứu viên của Trường ĐHSPTHN [H6.06.03.02].

Từ năm 2019 đến nay, Khoa QLGD đã tuyển mới thêm 2 GV là TS Trần Thị Bích Ngọc và ThS. Đào Thị Minh Châu. Các Quyết định bổ nhiệm ngạch viên chức của đội ngũ GV được khoa lưu trữ đầy đủ [H6.06.03.01], [H6.06.03.03].

Bảng 6.7. Danh sách 2 GV được tuyển dụng giai đoạn 2019-2024

TT	Họ và tên	Năm sinh	Năm tiếp nhận về khoa	Trình độ đào tạo	Chức danh KH	Trình độ ngoại ngữ
1	Trần Thị Bích Ngọc	1982	2023	Tiến sĩ	GVC	Đại học Ngoại ngữ (Tiếng Anh)
2	Đào Thị Minh Châu	1999	2023	Thạc sĩ	Trợ giảng	Trình độ B2 Tiếng Anh

Căn cứ theo Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, điều động bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo của nhà trường, khoa QLGD luôn tuân thủ chặt chẽ công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý về tiêu chuẩn bổ nhiệm Trưởng, phó Khoa và Trưởng/Phó Bộ môn cũng như tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV (GVC, PGS), trong đó nhấn mạnh đến các tiêu chuẩn, tiêu chí về công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế. Trong giai đoạn 2019-2024, khoa QLGD có 3 cán bộ quản lý được bổ nhiệm và bổ nhiệm lại [H6.06.03.04]. Quy trình lựa chọn ứng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) cho các chức vụ lãnh đạo, quản lý được

được thực hiện công khai, thông báo đến toàn Khoa; xét và bầu trực tiếp ở Tổ bộ môn và trong tập thể lãnh đạo Khoa, trước khi trình lên Lãnh đạo Trường [H6.06.03.04].

Bảng 6.8. Danh sách giảng viên khoa Quản lý giáo dục được bổ nhiệm giai đoạn 2019 - 2024

Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ được bổ nhiệm/ bổ nhiệm lại	Năm bổ nhiệm/ bổ nhiệm lại	Trình độ đào tạo	Ngoại ngữ
Đỗ Văn Đoạt	1978	Phó Trưởng khoa	2019	TS	Đại học Ngoại ngữ (Tiếng Anh)
Nguyễn Thị Ngọc Liên	1982	Trưởng bộ môn	2022	TS	Tiếng Anh C
Hoàng Thị Kim Huệ	1983	Trưởng bộ môn	2023	TS	Đại học Ngoại ngữ (Tiếng Anh)

Căn cứ vào Quyết định về tiêu chuẩn nâng bậc lương trước thời hạn cho công chức, viên chức Trường ĐHSPHN, Khoa QLGD đã triển khai hồ sơ theo quy định của Nhà trường cho các GV trong Khoa. Giai đoạn 2019– 2024, khoa có 02 GV được nâng lương trước thời hạn là TS. Hoàng Thị Kim Huệ và TS. Nguyễn Quốc Trị [H6.06.03.05]. Dựa theo Công văn bổ nhiệm CDNN GV cao cấp của Bộ nội vụ và Công văn và kết quả thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ GV (Hạng III) lên GV chính (hạng II) của Bộ GDĐT [H6.06.03.06], [H6.06.03.07], [H6.06.03.08], trong giai đoạn 2019-2024, Khoa QLGD có 1 GV được bổ nhiệm PGS-GVCC và 6 GV được bổ nhiệm GVC [H6.06.03.09].

2. Điểm mạnh

Nguyên tắc, tiêu chí, quy trình tuyển dụng của nhà trường đảm bảo công khai, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV được xác định và phổ biến công khai, rộng rãi nhưng chưa nhận được nhiều ý kiến phản hồi về hệ các tiêu chí này.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Mở thêm các diễn đàn trao đổi thông tin phản hồi về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển	Trường ĐHSP HN, Khoa QLGD	Bắt đầu thực hiện từ năm học 2024-2025	Thông tin phản hồi về các tiêu chí được ghi nhận qua các cuộc họp quy hoạch, và/hoặc trên diễn đàn mở tại website của Trường, Khoa.

3	Phát huy điểm mạnh	Phát huy tính công khai, minh bạch của hoạt động tuyển dụng, bổ nhiệm GV nhằm xây dựng, phát triển đội ngũ GV ngày càng mạnh về số lượng lẫn chất lượng, đáp ứng tốt yêu cầu, nhiệm vụ đã đề ra.	Trường ĐHSPHN, Khoa QLGD	Giai đoạn 2024-2029	
---	--------------------	--	--------------------------	---------------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng của đội ngũ GV quyết định chất lượng đầu ra của CTĐT. Nhà trường có các văn bản quy định về các tiêu chí xác định năng lực của GV bao gồm: năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực NCKH, năng lực ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV dựa vào năng lực đã được quy định trong Quy chế tuyển dụng viên chức của trường [H6.06.03.01]. Các tiêu chí xác định năng lực của GV được thể hiện rõ ràng trong Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ và chế độ làm việc đối với đội ngũ của Trường [H6.06.01.07]. Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của GV và chế độ ưu đãi về việc nâng cao năng lực được thể hiện trong Công văn Quy định về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học đối với cán bộ, GV [H6.06.04.01]. Các quy định cũng nêu rõ tiêu chuẩn về đào tạo, bồi dưỡng GV có trình độ từ đại học trở lên; có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm; có năng lực ngoại ngữ, tin học; năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực NCKH. Bên cạnh đó, vị trí công việc của GV cũng được mô tả trong Đề án vị trí việc làm của Nhà trường [H6.06.02.02].

Từ tháng 7/2017, Trường có văn bản hướng dẫn cụ thể về phương thức, quy trình đánh giá năng lực của GV thể hiện trong Quy định đánh giá, phân loại đối với đơn vị, công chức, viên chức của Trường ĐHSPHN. Với mục đích đánh giá GV chính xác và hiệu quả hơn nữa, gần đây nhất Nhà trường đã ban hành QĐ số 05/QĐ-ĐHSPHN ngày 04/01/2022 về việc đánh giá, phân loại đối với đơn vị, công chức, viên chức của Trường [H6.06.04.02]. Hàng năm, Nhà trường có công văn hướng dẫn về việc đánh giá, phân loại đơn vị, công chức, viên chức, người lao động [H6.06.04.03]. Cuối mỗi năm học, dựa trên kết quả thực hiện các nhiệm vụ của GV sẽ tiến hành đánh giá năng lực, xếp hạng. Việc đánh giá năng lực GV thực hiện theo đúng quy trình từ cá nhân tự đánh giá đến đơn vị đánh giá. Ngoài ra, mỗi GV tự viết phiếu đánh giá để Bộ môn đánh giá theo bốn mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Các kết quả đánh giá năng lực hàng năm của GV được Khoa tổng hợp, đánh giá và gửi lên Trường để tiếp tục thực hiện đánh giá, phân loại [H6.06.04.04].

Song song với công tác đánh giá, phân loại, Nhà trường cũng đặc biệt chú trọng công tác thi đua, khen thưởng. Vì vậy, Nhà trường đã sớm ban hành quy định cụ thể về

Công tác thi đua, khen thưởng và công văn về việc bình xét danh hiệu thi đua và công tác khen thưởng cuối mỗi năm học. Căn cứ vào kết quả thực hiện các nhiệm vụ của GV hàng năm, có đánh giá thông qua các tiêu chí xếp loại thi đua. Các tiêu chí trong phiếu đánh giá năng lực của GV được tính theo thang điểm 100 gồm các phần chính: Tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống (20 điểm); Ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong làm việc (20 điểm); Nhiệm vụ chuyên môn (60 điểm) bao gồm Đảm bảo khối lượng, chất lượng giảng dạy và thực hiện các công việc liên quan tới giảng dạy theo quy định, quy chế (30 điểm); Kết quả thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (20 điểm); Kết quả thực hiện nhiệm vụ khác được giao như: công tác tuyển sinh, CVHT... (10 điểm) [H6.06.04.05], [H6.06.04.02].

Kết quả bình xét các danh hiệu thi đua các năm học được công bố công khai trong các văn bản của Nhà trường hàng năm. Mỗi năm, Khoa QLGD đều gửi biên bản lên trường theo đúng quy định về bình xét danh hiệu thi đua. Kết quả bình xét, khoa QLGD luôn là Khoa hoàn thành xuất sắc, hoàn thành tốt nhiệm vụ; GV luôn hoàn thành xuất sắc, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao [H6.06.04.06].

Với Khoa QLGD, việc đánh giá đội ngũ GV dựa trên Quy chế làm việc của Khoa [H6.06.04.07]; Biên bản/nghị quyết Hội nghị CBVC của Khoa QLGD về xây dựng, phát triển, kiện toàn đội ngũ năm học 2023-2024 [H6.06.01.04]; Các bản LLKH, các văn bằng, chứng chỉ, bằng khen, giấy khen của mỗi GV hàng năm để có thể đánh giá, bình xét một cách toàn diện [H6.06.04.08]. Đặc biệt, trong giai đoạn 2019 - 2024, khoa QLGD có 2 GV vinh dự đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ [H6.06.04.06], [H6.06.04.08].

Bên cạnh đó, chức danh nghề nghiệp và học hàm cũng là tiêu chí quan trọng thể hiện năng lực của đội ngũ. Quy trình đánh giá, xét công nhận đạt chuẩn và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, học hàm GS, PGS của các GV được thực hiện theo quy định. Trong 5 năm, danh sách các GV cơ hữu đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS của Trường ĐHSPHN tăng lên, trong đó đội ngũ GV tham gia đào tạo ngành QLGD có 01 GV được bổ nhiệm PGS - GVCC và 6 GV được bổ nhiệm GVC. Khoa QLGD có đóng góp vào Danh sách các GV cơ hữu đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS từ 2019 – 2024 để nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH của Trường [H6.06.04.08]. Khoa Quản lý giáo dục có 08/11 giảng viên quản lý giáo dục cốt cán tham gia tích cực, hiệu quả vào chương trình ETEP, trong đó có chủ trì biên soạn tài liệu tập huấn bồi dưỡng cốt cán và đại trà MODULE 2 của chương trình. [H6.06.04.09].

Đặc biệt, việc đánh giá năng lực của GV còn được các bộ môn và Khoa thực hiện thông qua hoạt động dự giờ, qua hệ thống lấy ý kiến đánh giá của người học và qua phần mềm online (<http://qlnt.hnue.edu.vn/>) giúp theo dõi, đánh giá khả năng thực hiện nhiệm vụ đối với từng GV của CTĐT. Ngoài ra, việc đánh giá này còn được thông qua hoạt động khảo sát lấy ý kiến người học do Trung tâm ĐBCL thực hiện, định kỳ một học kỳ/ một lần. Kết quả khảo sát cho thấy GV ngành Cử nhân QLGD được phản hồi tương đối tốt. Hơn 90% người học thỏa mãn với hoạt động giảng dạy của đội ngũ GV Khoa [H6.06.04.10]. Tuy nhiên, việc đánh giá từng GV chưa được triển khai đồng bộ để GV có cơ hội tiếp cận với các thông tin phản hồi, từ đó có thể điều chỉnh tốt hơn.

2. Điểm mạnh

Nhìn chung, việc đánh giá luôn được triển khai rõ ràng theo đúng quy trình 3 bước: các GV thực hiện tự đánh giá; bộ môn họp toàn thể để góp ý, đánh giá cho từng GV; Khoa xem xét, đánh giá và gửi kết quả đánh giá, xếp loại để Trường phê duyệt.

3. Điểm tồn tại

Việc xác định năng lực của đội ngũ GV chủ yếu dựa trên các tiêu chuẩn cứng về kiến thức (thông qua bằng cấp), chưa xác định chi tiết tiêu chí về mặt kỹ năng và các năng lực khác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	-Nhà trường cần sớm ban hành khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo hướng cập nhật, có thể lượng hóa, đánh giá được. Trên cơ sở đó và dựa trên yêu cầu của CTĐT, các bộ môn cần xác định rõ tiêu chuẩn năng lực của các vị trí GV tích hợp các năng lực và kỹ năng cần thiết theo nhu cầu đổi mới của CTĐT và từ các bên liên quan, nhất là các kỹ năng sử dụng tiếng Anh, CNTT và các kỹ năng mềm khác.	Trường ĐHSPHN, Khoa QLGD	Bắt đầu từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	-Nhà trường và Khoa tiếp tục duy trì việc đánh giá, xếp loại hàng năm theo quy định -Khoa tiếp tục triển khai đánh giá GV hàng kỳ, trong đó có đánh giá năng lực thực hiện và kết quả giảng dạy, NCKH. -Duy trì việc đánh giá năng lực của GV thông qua hoạt động dự giờ, lấy ý kiến đánh giá của người học và qua phần mềm online	Trường ĐHSPHN, Khoa QLGD	Giai đoạn 2024-2029	

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Xác định rõ nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ GV là rất cần thiết, Nhà trường thực hiện khảo sát và đánh giá nhu cầu của đội

tượng này [H6.06.05.01]. GV tự viết Phiếu thông tin về quá trình đào tạo, bồi dưỡng của cá nhân và đăng ký đi đào tạo bồi dưỡng theo kế hoạch của trường. Đồng thời vào đầu mỗi năm học, các bộ môn tiến hành khảo sát, phân tích nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của GV. Trên cơ sở phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ GV và yêu cầu của CTĐT, Khoa tổng hợp lại và gửi Phòng Tổ chức cán bộ [H6.06.05.02], [H6.06.05.03], [H6.06.05.04]. Phòng Tổ chức cán bộ dựa trên các chính sách về nhân sự và kế hoạch của Khoa đã tổng hợp nhu cầu bồi dưỡng, phát triển chuyên môn của GV, nghiên cứu viên trong toàn trường, lập Kế hoạch và kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ GV, nghiên cứu viên [H6.06.05.05], [H6.06.05.06].

Nhà trường và Khoa luôn có kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV và kế hoạch được xây dựng dựa trên yêu cầu của đào tạo, phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển của trường và vị trí việc làm, thực trạng của đội ngũ GV [H6.06.05.02], [H6.06.05.06], [H6.06.05.07]. Trong đó, trên cơ sở chế độ ưu đãi về kinh phí đào tạo thể hiện trong Quy định về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học đối với GV và Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.05.05], nhà trường đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo, bồi dưỡng năng lực quản lý nhà nước, năng lực ngoại ngữ, năng lực ứng dụng CNTT và năng lực kiểm tra, đánh giá ...cho đội ngũ GV [H6.06.05.08]. Từ những chủ trương, chính sách của Nhà trường, Khoa đã vạch ra kế hoạch phát triển, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV giai đoạn 2019- 2024 và tầm nhìn đến 2030 [H6.06.01.02]; đồng thời đường hướng đào tạo, bồi dưỡng GV của Khoa cũng như kết quả đạt được trong từng năm học giai đoạn này còn được thể hiện cụ thể, chi tiết trong Báo cáo tổng kết hàng năm [H6.06.05.09].

Bảng 6.9. Nhu cầu đào tạo lên trình độ tiến sĩ của đội ngũ GV Khoa QLGD giai đoạn 2019-2024

Năm	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Dự tuyển NCS	1	0	0	0	0
Đang học NCS	1	2	1	1	1
Tổng	2	2	1	1	1

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo, Nhà trường đã quy định các GV phải bảo vệ luận án TS (ít nhất là cấp bộ môn) trước 35 tuổi. Chính vì vậy, Trường và Khoa đã tạo điều kiện và động viên các GV đi học TS trong nước, ngoài nước nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và khuyến khích cán bộ làm học hàm để được bổ nhiệm chức danh PGS, GS. Trong giai đoạn đánh giá, Khoa có 1 GV được bổ nhiệm PGS, 1 GV nhận bằng Tiến sĩ, nâng tỷ lệ GV có trình độ từ TS trở lên của Khoa đạt trên 80% vào giữa năm 2022. [H6.06.05.02], [H6.06.05.04], [H6.06.05.08]. Tuy nhiên, bởi nhiều lý do, hiện nay khoa QLGD có 1 GV đã chưa bảo vệ luận án TS trước 35 tuổi.

Song song với đào tạo và phát triển chuyên môn, Khoa còn chú trọng đến công tác bồi dưỡng về khoa học giáo dục, nghiệp vụ sư phạm (NVSP). Một số GV được bồi dưỡng về đánh giá giáo dục theo tiếp cận năng lực và được cung cấp kinh phí [[H6.06.05.02], [H6.06.05.04], [H6.06.05.08]. Nhằm mục đích nâng cao chuyên môn

nghiệp vụ, Nhà trường và Khoa luôn khuyến khích GV tham gia các chương trình trao đổi chuyên môn, các khóa tập huấn, liên kết hợp tác với nước ngoài. Ngoài ra, việc nâng cao trình độ ngoại ngữ và tin học cũng được chú trọng nhằm đảm bảo các GV sử dụng thành thạo ngoại ngữ trong chuyên môn, giao tiếp và ứng dụng hiệu quả CNTT trong hoạt động giảng dạy và NCKH [H6.06.05.02], [H6.06.05.04], [H6.06.05.05].

Nhờ các hoạt động đào tạo, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ nêu trên mà đội ngũ GV có động lực tham gia tích cực các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học đạt chất lượng cao. Điều này được thể hiện rõ nét trong các Báo cáo thống kê kết quả giảng dạy, các đề tài/công trình/sản phẩm NCKH hàng năm của GV, khoa QLGD từ 2019 - 2024 [H6.06.05.09], [H6.06.05.10].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV luôn được Nhà trường và Khoa xác định là vấn đề trọng tâm, then chốt để đảm bảo sự bền vững.

3. Điểm tồn tại

Trường, Khoa đã luôn quan tâm đến nhu cầu đào tạo, phát triển chuyên môn của cán bộ GV. Tuy nhiên, đa số GV còn trẻ nên thiếu kinh nghiệm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	-Nhà trường và Khoa có kế hoạch tổ chức nhiều hơn chương trình học hỏi từ thực tiễn.	Trường ĐHSPHN, Khoa QLGD	Giai đoạn 2024 - 2029	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì chính sách động viên, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để GV đi học tập dài hạn và ngắn hạn nhằm nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn ở trong và ngoài nước	Trường ĐHSPHN, Khoa QLGD	Giai đoạn 2024-2029	

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Thực hiện mô hình quản trị nhân lực theo kết quả công việc, với từng chức danh nghề nghiệp, Nhà trường có qui định cụ thể về trách nhiệm và chế độ làm việc, giảng dạy và NCKH cho từng loại đối tượng cán bộ giảng dạy [H6.06.06.01], [H6.06.06.02], [H6.06.06.03]. Hàng năm, vào đầu mỗi năm học, Khoa cũng tổng hợp các kế hoạch công việc của các Tổ bộ môn và các cá nhân trong bản Kế hoạch năm học [H6.06.06.04] làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm khi bình xét

danh hiệu thi đua các cá nhân và Tổ bộ môn [H6.06.06.05], [H6.06.06.06], [H6.06.06.07]. Từ năm học 2019-2020, các cấp quản lý và GV có thể theo dõi kết quả thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, và các nhiệm vụ khác như hướng dẫn SV NCKH, đào tạo SDH... trên Hệ thống quản lý giờ giảng (qlnt.hnue.edu.vn). Trên hệ thống quản lý này, cán bộ GV có thể cập nhật các kết quả NCKH, nhiệm vụ giảng dạy cũng như các nhiệm vụ khác [H6.06.06.01].

Những kết quả thực hiện được Nhà trường và Khoa quản lý và đối chiếu với tiêu chuẩn đặt ra cho từng nhiệm vụ, là căn cứ để đánh giá, xếp loại theo kì và theo năm học [H6.06.06.05], [H6.06.06.06], [H6.06.06.08].

Bên cạnh đó, Nhà trường có hệ thống văn bản đánh giá thi đua khen thưởng bao gồm: QĐ về đánh giá, phân loại đơn vị, viên chức, người lao động; QĐ công tác thi đua khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành [H6.06.06.06], [H6.06.06.07]. Vào cuối mỗi năm học, các tổ bộ môn tổ chức họp tổng kết để đánh giá xếp loại từng cán bộ GV theo quy định của nhà trường [H6.06.06.05]. Ngoài việc đánh giá theo mẫu bằng điểm số mang tính định lượng, các Tổ bộ môn còn có những nhận xét đánh giá mang tính định tính, trên cơ sở đó để các cá nhân có sự điều chỉnh, cải tiến trong những năm tiếp theo [H6.06.06.08]. Sau khi lấy phiếu bình chọn từ các Tổ, Khoa sẽ tổ chức Hội đồng thi đua của Khoa để xem xét. Hội đồng thi đua của Khoa sẽ họp và bỏ phiếu cho các danh hiệu kể trên theo tỉ lệ quy định của Nhà trường và chuyển biên bản lên Nhà trường để Hội đồng thi đua Nhà trường quyết định [H6.06.05.09]. Các Quy định về bình xét thi đua, đánh giá phân loại viên chức còn được điều chỉnh sau quá trình thực hiện và lấy ý kiến rộng rãi trong toàn trường trước khi ban hành. Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng như: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua các cấp, Giấy khen của Hiệu trưởng, Bằng khen của Bộ GDĐT, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ... [H6.06.06.05], [H6.06.06.06], [H6.06.06.07]. Tiếp đó, quyết định của Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường được đưa về Khoa và công khai cho toàn bộ cán bộ trong Khoa [H6.06.04.07].

Nhằm khuyến khích và động viên sự nỗ lực phấn đấu của các cán bộ, GV, Nhà trường ban hành văn bản Quy định Công tác thi đua khen thưởng công khai tới từng GV và công văn hướng dẫn về việc bình xét danh hiệu thi đua và công tác khen thưởng vào cuối mỗi năm học [H6.06.06.05], [H6.06.06.06], [H6.06.06.07]. Theo đó, Nhà trường có quy định rất cụ thể về trách nhiệm giảng dạy và NCKH của các GV theo chức danh. Cụ thể, trong một năm học, với chức danh GV; GVC; GVCC cần phải đảm nhận giảng dạy đủ lần lượt là 310/290/270 giờ chuẩn, 200/250/283 giờ NCKH và 77/47/34 giờ nhiệm vụ khác; Chính vì thế, số lượng giờ giảng, các hoạt động NCKH và phục vụ cộng đồng của GV luôn giữ mức ổn định [H6.06.02.04], [H6.06.02.05], [H6.06.02.06].

Theo quy định của Nhà trường, mỗi Khoa sẽ có 15% cán bộ đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở trên tổng số cán bộ đạt danh hiệu lao động tiên tiến. Như vậy, hàng năm, Khoa đều có số cán bộ đủ tiêu chuẩn đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua, chiếm 15% trên tổng số cán bộ cơ hữu. Số GV còn lại đạt danh hiệu Lao động tiên tiến. Những GV có thành tích vượt giờ trong đào tạo giảng dạy được hưởng chế độ tính vượt giờ vào cuối mỗi học kì. Mức độ hoàn thành công việc sẽ làm căn cứ để bình xét thi đua - khen thưởng các cấp cao hơn như cấp Trường, cấp Bộ và cấp Nhà nước. Ngoài ra, Nhà trường có quy định khen thưởng đối với các công trình khoa học đăng

trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín và có ghi tên của trường ĐSPHN, được hưởng hỗ trợ đăng bài theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H6.06.06.06]. Từ năm học 2019-2024 đến nay, nhiều cán bộ, GV của Khoa QLGD đã được khen thưởng về thành tích NCKH [H6.06.06.06].

Bên cạnh đó, Nhà trường còn có quy định khen thưởng đối với tập thể, nhóm nghiên cứu hoàn thành xuất sắc, vượt kế hoạch và có sản phẩm KH&CN mang lại nhiều lợi ích cho Nhà trường. Việc ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời cho cán bộ sẽ tạo động lực cho cán bộ phát huy hết khả năng trong giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các thành tích này được tính để xét nâng lương trước thời hạn. Kết quả thi đua khen thưởng được công khai trong tập thể và qua hệ thống hành chính điện tử của Trường. Không có trường hợp nào bị khiếu kiện, phản ánh về kết quả thi đua khen thưởng. Cán bộ GV hài lòng về kết quả thi đua khen thưởng. Vì thế, kết quả đánh giá công tác cải cách thủ tục hành chính hàng năm của trường đều rất cao [H6.06.06.09].

Không những thế, tất cả GV, NCV được tham gia vào xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc của họ. Kết quả đánh giá và thi đua khen thưởng của Khoa và Trường đều rõ ràng, minh bạch. Vì vậy, trong 5 năm qua, không có trường hợp nào khiếu nại về kết quả đánh giá và kết quả xếp loại GV, ngược lại, các GV rất hài lòng về kết quả đánh giá, đặc biệt là công tác thi đua, khen thưởng và công nhận của Nhà trường, cũng như các cấp có thẩm quyền như Thành phố, Bộ, Chính phủ [H6.06.06.04], [H6.06.06.05], [H6.06.06.06].

2. Điểm mạnh

Việc giám sát, quản trị theo kết quả công việc của GV được quy định và triển khai đúng quy trình, đảm bảo tính minh bạch, công khai trong đội ngũ cán bộ, viên chức. Chính sách khen thưởng về kết quả công việc của GV đã tạo được động lực lớn cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV toàn Khoa. Các GV của khoa QLGD đều hoàn thành tốt các nhiệm vụ năm học.

3. Điểm tồn tại

Việc khen thưởng, công nhận kết quả công việc hiện nay chưa có phần mềm đánh giá và thông báo.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng phần mềm quản trị đại học sử dụng chung trong toàn trường	Trường ĐHSPHN	Bắt đầu từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cải tiến việc quản trị theo kết quả công việc	Khoa QLGD	Bắt đầu từ năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH đã trở thành hoạt động vô cùng quan trọng đối với đội ngũ GV của ngành. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập rõ ràng [H6.06.07.01]. Nhà trường xây dựng Quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ theo quyết định số 856-QĐ/ĐHSPHN-TCCB ngày 26/03/2017 và quyết định số 83/ĐHSPHN-KHCN ngày 05/03/2019. Nhà trường ban hành Quyết định số 432/QĐ-ĐHSPHN ngày 02/02/2021 về việc ban hành quy định hoạt động Nghiên cứu khoa học, có 11 loại hình NCKH của GV. Phòng KHCN cũng soạn các tài liệu hướng dẫn NCKH gồm các mẫu giấy tờ, văn bản, hợp đồng, đề tài nhằm hỗ trợ GV, NCV thực hiện công tác NCKH một cách thuận lợi nhất [H6.06.06.07.01].

trong đó xác định cụ thể định mức, các nhiệm vụ khoa học, các loại hình nghiên cứu khoa học, quản lý các sản phẩm khoa học, quy trình nghiệm thu sản phẩm nghiên cứu khoa học - chuyển giao công nghệ, định mức qui đổi các sản phẩm khoa học, quy trình quản lý khoa học, khen thưởng trong nghiên cứu khoa học [H6.06.07.01], [H6.06.07.02], [H6.06.07.03].

Đáng chú ý, điều 28 trong Quy định số 856/QĐ-ĐHSPHN-KHCN đã chỉ rõ những yêu cầu về số lượng NCKH đối với GV được thể hiện như sau [H6.06.07.01]:

Bảng 6.12. Yêu cầu nghiên cứu khoa học đối với GV

STT	Chức danh	Số lượng NCKH yêu cầu	Ghi chú
1	Giáo sư, Phó giáo sư	01 bài báo khoa học/2 năm trên tạp chí quốc tế có trong danh mục ISI hoặc 02 bài báo/2 năm trên tạp chí khoa học chuyên ngành được tính 0,5 điểm trở lên	Có thể thay thế 01 bài báo bằng xuất bản sách chuyên khảo, giáo trình, sách tham khảo
2	GV chính, Tiến sĩ	01 bài báo khoa học/2 năm trên tạp chí quốc tế có trong danh mục ISI hoặc 02 bài báo/2 năm trên tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc hội thảo, hội nghị	
3	GV	01 bài báo khoa học/1 năm và công bố 01 bài báo/2 năm trên tạp chí khoa học chuyên ngành được tính điểm	
- Quy định chung: Mỗi GV đăng kí 01 Xemina chuyên đề/1 năm nghiên cứu tại cấp Bộ môn			
- Xây dựng và đăng kí đề tài các cấp theo quy định và được hỗ trợ kinh phí tham gia			

Yêu cầu trên được quy định thành định mức giờ NCKH như sau:

Bảng 6.13. Số giờ NCKH của GV theo chức danh nghề nghiệp được quy định

Chức danh nghề nghiệp	Định mức giờ NCKH chuẩn
-----------------------	-------------------------

Giảng viên cao cấp	283
Giảng viên chính	250
Giảng viên	200

Đầu năm học, mỗi GV đều phải xây dựng một bản kế hoạch hoạt động NCKH, trong đó, ghi rõ các loại hình, các công trình nghiên cứu sẽ tham gia (tham gia đề tài, dự án, viết giáo trình, viết sách tham khảo, viết báo khoa học, hướng dẫn SV NCKH), tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để hoàn thành nghiên cứu. Ban lãnh đạo Khoa QLGD và Trường căn cứ vào bản kế hoạch theo dõi, giám sát, tạo động lực, thúc đẩy, hỗ trợ hoạt động NCKH của GV [H6.06.07.01], [H6.06.07.02], [H6.06.07.03], [H6.06.07.04].

Kết thúc năm học, khoa QLGD và Nhà trường luôn có hoạt động đánh giá số lượng và chất lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, quy đổi sang giờ NCKH theo Quy định đối với từng chức danh công tác. Việc đánh giá dựa trên phần mềm online theo <https://qlnt.hnue.edu.vn/> từ 2019 đến nay đã thực sự góp phần đắc lực trong công tác đánh giá, theo dõi hoạt động NCKH của GV trong toàn trường nói chung và khoa QLGD nói riêng. Đáng chú ý, các công trình nghiên cứu của đội ngũ cán bộ luôn được giám sát, đánh giá chất lượng bởi Hội đồng Khoa học - ĐT của Khoa và của Trường. Trong những năm từ 2019 đến 2024, 02 GV trong khoa (PGS.TS. Vũ Thị Mai Hương; PGS.TS Đỗ Văn Đoạt) đã vinh dự nhận được khen thưởng cho Bài báo Quốc tế [H6.06.07.05]. Ngoài ra, các công bố khoa học của Khoa QLGD luôn được các GV đầu tư và chọn lọc đăng tải trên những tạp chí uy tín trong nước và quốc tế có hội đồng phản biện chặt chẽ. Từ năm 2019 đến nay, hằng năm, Khoa đều có một số bài báo đăng tải trên tạp chí quốc tế uy tín, sách được xuất bản [H6.06.07.06]. Với nhiều công bố khoa học hằng năm, nhìn chung, các GV trong khoa đều vượt số giờ NCKH theo quy định. (Xem thêm: Các bảng thống kê 6.4, 6.5, 6.6 để biết chi tiết số lượng các đề tài, sách, bài báo quốc tế và trong nước mà GV khoa Quản lý giáo dục đã chủ trì/tham gia trong giai đoạn 2019-2024).

Cũng theo quy định, GV được chuyển đổi giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và nhiệm vụ khác để xác định mức độ hoàn thành giờ chuẩn định mức nghĩa vụ. GV nếu vượt định mức nghĩa vụ giờ chuẩn NCKH được bảo lưu trong 1 năm học tiếp theo [H6.06.07.07]. Đối chiếu với quy định trên, suốt từ 2019 đến 2024, số giờ NCKH của GV trong khoa QLGD luôn vượt định mức, có GV vượt định mức rất cao như PGS.TS Vũ Thị Mai Hương; TS Hoàng Thị Kim Huệ [H6.06.07.06], [H6.06.07.07]. Việc nhiều GV chủ trì các đề tài lớn như đề tài Nafosted, đề tài cấp Bộ hay công bố trên nhiều tạp chí quốc tế uy tín thuộc hệ thống dữ liệu ISI/ SCOPUS như tiêu chí 6.2 đã nêu là thành tích khoa học nổi bật của GV khoa QLGD suốt 5 năm qua.

Để gia tăng không khí học thuật, động viên, khích lệ và tạo động lực NCKH cho đội ngũ GV, khoa QLGD hằng năm đều tổ chức Tọa đàm khoa học, thu hút đông đủ sự quan tâm, tham gia của GV trong và ngoài khoa. Đây được xem là một trong những hoạt động thường niên vô cùng quan trọng nhằm thúc đẩy chất lượng NCKH đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của Nhà trường và xã hội [H6.06.07.08].

Bên cạnh đó, với tính chất liên ngành trong hoạt động NCKH của Khoa, dựa trên các văn bản hướng dẫn của Nhà trường, các GV trong Khoa cũng tích cực tham gia các các đề tài, dự án liên ngành trong và ngoài Khoa, hướng dẫn sinh viên NCKH hằng năm...[H6.06.07.06], [H6.06.07.07], [H6.06.07.09]. Những hoạt động này vừa gắn chặt với nhiệm vụ NCKH của GV theo quy định, vừa gia tăng năng lực nghiên cứu và liên kết nghiên cứu với các chuyên gia, các đơn vị ngoài Khoa, ngoài Trường.

Với việc đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, hàng năm đội ngũ GV của Khoa đều đạt danh hiệu Lao động tiên tiến, một số đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, Bằng khen các cấp [H6.06.04.07].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ giảng viên trong Khoa đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học theo yêu cầu của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có nhóm nghiên cứu mạnh quy tụ sự tham gia của đông đảo GV, chưa xây dựng cơ chế khen thưởng cho các cá nhân ra ấn phẩm khoa học có chất lượng cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Hội đồng KHĐT của Khoa tập trung chỉ đạo việc hình thành các nhóm nghiên cứu trong các bộ môn, mở rộng nhóm nghiên cứu ra ngoài Trường và tổ chức hội thảo chuyên ngành; đồng thời tổ chức rà soát, bổ sung kế hoạch phát triển hoạt động NCKH và xây dựng cơ chế khen thưởng cho các cá nhân ra ấn phẩm khoa học có chất lượng cao.	Khoa QLGD	Bắt đầu từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khuyến khích GV tích cực tham gia các hoạt động NCKH, đặc biệt là giao lưu học thuật quốc tế	Khoa QLGD	Hàng năm, Bắt đầu từ năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 6:

Đội ngũ GV thực hiện CTĐT trình độ đại học ngành QLGD được đào tạo đúng chuyên môn, có trình độ ngày càng cao, năng động, nhiệt huyết, có trách nhiệm, đảm bảo tốt khối lượng công tác đào tạo giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng. Việc quy hoạch và phát triển đội ngũ GV của Khoa phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường, góp phần vào sự phát triển đội ngũ nhân lực của Trường. Các GV có ý

thức cao trong việc tự trau dồi khả năng nghiên cứu và đào tạo, nhiều sản phẩm được ghi nhận. Chế độ đánh giá đội ngũ cán bộ của Nhà trường về cơ bản đã khích lệ, động viên được GV và được công khai trong toàn Khoa.

Tuy nhiên, quy hoạch đội ngũ cho đào tạo bậc cao chưa đồng đều ở các ngành và học phần cụ thể, số lượng đăng tải các sản phẩm khoa học trên các tạp chí chuyên ngành có chỉ số cao như ISI, Scopus chưa đồng đều, còn tập trung ở một vài cán bộ.

Đánh giá tiêu chuẩn 6:

Tiêu chuẩn 6	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	1	2	3	4	5	6	7
Tiêu chí 6.1					5		
Tiêu chí 6.2					5		
Tiêu chí 6.3					5		
Tiêu chí 6.4					5		
Tiêu chí 6.5					5		
Tiêu chí 6.6					5		
Tiêu chí 6.7					5		
Điểm tiêu chuẩn	5.00						

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu:

Bên cạnh đội ngũ GV, NCV, chất lượng CTĐT phụ thuộc rất nhiều vào đội ngũ NV hỗ trợ (chuyên viên văn phòng, giáo vụ, cán bộ của phòng/ban chức năng). Đội ngũ cán bộ này làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Các kế hoạch, chiến lược, quy hoạch đội ngũ nhân viên được nhà Trường thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai tới toàn thể cán bộ và các bên liên quan. Nhà trường thường xuyên đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ; phân tích và thu thập nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn từ đó có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được triển khai hàng năm để tạo động lực và hỗ trợ cho các hoạt động của Nhà trường.

Là một khoa có tuổi đời còn trẻ so với nhiều khoa trong Trường, nhưng đội ngũ nhân viên cũng như đội ngũ GV trong Khoa đều có bề dày kinh nghiệm công tác, có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu ĐT, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Ngoài đội ngũ GV trực tiếp tham gia công tác giảng dạy, hoạt động chuyên môn và NCKH, đội ngũ nhân viên hỗ trợ (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) đóng một vai trò quan trọng trong việc triển khai các hoạt động ĐT, NCKH cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường và Khoa QLGD. Trường đã xây dựng đề án vị trí việc làm về công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên phục vụ nhu cầu ĐT, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Chiến lược phát triển Trường cũng xác định cụ thể chiến lược định hướng phát triển đội ngũ nhân viên, chuyên viên tư vấn, hỗ trợ, phục vụ ĐT [H7.07.01.01], [H7.07.01.02]. Ngoài ra, Trường cũng ban hành các quy định cụ thể về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và chế độ làm việc cho đội ngũ chuyên viên trong toàn Trường [H7.07.01.03].

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, phù hợp với chiến lược phát triển trường ĐHSPTN giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn 2030 và giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn 2030 [H7.07.01.01]. Để làm tốt công tác này, Nhà trường xây dựng đề án vị trí việc làm để làm cơ sở tuyển dụng đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ của Nhà trường [H7.07.01.02]. Nhà trường cũng ban hành quyết định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, chế độ làm việc đối với viên chức hành chính, người lao động [H7.07.01.03]. Để đảm bảo số lượng người làm việc tại văn phòng các khoa đáp ứng yêu cầu đào tạo, trường đã ban hành Quy định số lượng người làm việc tại văn phòng các khoa [H7.07.01.04].

Nhà trường quản lý bộ phận nhân viên ở các phòng chức năng và các đơn vị phục vụ ĐT. Bộ phận nhân viên này sẽ phục vụ chung cho tất cả các CTĐT của Trường. Việc qui hoạch đội ngũ nhân viên của Trường được xác định căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị, khối lượng công việc, qui mô ĐT của Trường và được rà soát hàng năm trong Kế hoạch sử dụng lao động của Trường [H7.07.01.01], [H7.07.01.02].

Nhà trường đã có những chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên. Những SV tốt nghiệp tại trường có kỹ năng mềm tốt, có khả năng sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin được giữ lại phục vụ ở các phòng thí nghiệm, phòng thực hành tin học, ngoại ngữ, hành chính [H7.07.01.01], [H7.07.01.03].

Ở khoa QLGD, trong 5 năm từ 2019 đến 2024, đội ngũ chuyên viên hỗ trợ đào tạo gồm 2 cán bộ thuộc bộ phận văn phòng, giáo vụ [H7.07.01.04], [H7.07.01.05].

Bảng 7.1. Bảng thống kê và mô tả công việc của chuyên viên khoa QLGD giai đoạn 2019 – 2024

TT	Họ và tên	Năm sinh	Vị trí việc làm	Năm tuyển dụng	Học vị	Chuyên ngành	Hình thức đào tạo	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ CNTT	Các văn bằng, chứng chỉ khác
1	Đặng Thị Phương Thảo	1984	<ul style="list-style-type: none"> - Công tác Quản lý sinh viên: Tuyển sinh, Quản lý hồ sơ, Học phí, Học bổng, Điểm rèn luyện, Giấy tờ, thủ tục hành chính... - Đón SV đầu vào. - Đọc thúc sv nộp học phí . - Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của BCN khoa.. - Công tác Công đoàn: Phó CT Công đoàn Khoa, Phó 	2009	Thạc sĩ	QLGD	Chính quy	Tiếng Anh B1	Cử nhân SP Tin học	Bồi dưỡng kiến thức Quản lý nhà nước chương trình chuyên viên, chuyên viên chính

			<p>Ban Tuyên giáo CD Trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện các công việc khác theo sự phân công của lãnh đạo đơn vị. 						
2	Nguyễn Văn Anh	1968	<p>Phụ trách quản lý điểm học tập của sinh viên chính quy VN.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phục vụ tổ chức thi cuối kì. - Làm và lên thời khóa biểu. - Công tác quản lý thiết bị: Kiểm kê tài sản, đề xuất mua sắm, sửa chữa, thanh lý tài sản theo quy định - Xét tốt nghiệp cho sv đủ điều kiện. - Lưu giữ các bài thi, điểm thi của sinh viên. - Tổng hợp lấy và phát tiền ra đề, chấm thi cho cán bộ 	2006	Tiến sỹ	QLGD	Chính quy	Tiếng Anh B1	UD CNTT cơ bản

			<p>sau mỗi học kì.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phụ trách văn phòng phẩm của Khoa. - Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của BCN khoa. 							
3	Nguyễn Thị Lan Hương	1981	<ul style="list-style-type: none"> - Phụ trách quản lí điểm học tập của sinh viên chính quy VN. - Phục vụ tổ chức thi cuối kì. - Làm và lên thời khóa biểu. - Công tác quản lí thiết bị: Kiểm kê tài sản, đề xuất mua sắm, sửa chữa, thanh lí tài sản theo quy định - Xét tốt nghiệp cho sv đủ điều kiện. - Lưu giữ các bài thi, điểm thi của sinh viên. - Tổng hợp lấy và phát 	2021	Thạc sĩ	Công nghệ Sinh học	Chính quy	Tiếng anh B1	ƯD CNTT cơ bản	Bồi dưỡng kiến thức Quản lý nhà nước chương trình chuyên viên, chuyên viên chính

			tiến ra đề, chấm thi cho cán bộ sau mỗi học kì. - Phụ trách văn phòng phẩm của Khoa. - Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của BCN khoa.						
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Do đặc thù của Khoa, hiện nay Khoa không có nhân viên phụ trách phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin. Tuy nhiên, Khoa luôn nhận được các dịch vụ hỗ trợ đầy đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng từ Trường, đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.05], [H7.07.01.04]. Ngoài ra, các cán bộ hỗ trợ và các GV kiêm nhiệm đều được tham gia các khóa đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nghiệp vụ chuyên môn như kỹ năng tin học, công tác văn thư [H7.07.01.06]. Khoa luôn chú trọng công tác quy hoạch, phát triển, bồi dưỡng đội ngũ chuyên viên này song song với đội ngũ GV trong khoa [H7.07.01.07].

Các nhân viên chuyên trách làm việc hành chính, các GV kiêm nhiệm cũng đã chủ động đăng ký lịch trực, làm việc tùy theo yêu cầu công việc và được hưởng các chế độ theo quy định của Trường [H7.07.01.01], [H7.07.01.03], [H7.07.01.07].

Bên cạnh đó, Trung tâm Đảm bảo chất lượng Trường ĐHSPTHN cũng thực hiện đánh giá về việc thực hiện quy định về thời gian, tác phong làm việc, thái độ ứng xử, hiệu quả giải quyết công việc của các cán bộ hành chính các khoa thông qua phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên đối với cán bộ hành chính. Kết quả khảo sát năm 2019, tỉ lệ cán bộ hành chính của Nhà trường được sinh viên phản hồi đánh giá tổng thể ở mức tốt và xuất sắc trên 95% [H07.07.01.08].

2. Điểm mạnh

Trường và khoa QLGD đã có quy hoạch về đội ngũ nhân viên và cơ chế làm việc của đội ngũ nhân viên giữa các bộ phận để phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và hoạt động phục vụ cộng đồng.

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ làm việc hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu công việc trong các lĩnh vực ĐT, NCKH và các hoạt động phục vụ người học.

3. Điểm tồn tại

Việc bồi dưỡng chuyên môn cho các nhân viên chưa được thường xuyên trước nhu cầu chuyên đổi số.

Việc khảo sát ý kiến phản hồi của người học đã tốt nghiệp về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên chưa được thực hiện một cách rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường công tác bồi dưỡng chuyên môn cho các nhân viên. Khảo sát ý kiến của người học đã tốt nghiệp về mức độ hài lòng đối với đội ngũ nhân viên của Khoa.	Trường ĐHSPHN, Khoa QLGD	Bắt đầu từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện quy hoạch đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Đề xuất có chính sách hỗ trợ thêm cho đội ngũ cán bộ hành chính với các khoa.	Trường ĐHSPHN, BCN khoa QLGD	Bắt đầu từ năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Các chính sách về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai được Nhà trường quy định cụ thể trong công văn về Quy chế tuyển dụng viên chức, chế độ tập sự và bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức của Trường ĐHSPHN, Tổ chức và hoạt động của Trường, Đề án vị trí việc làm [H7.07.07.01], [H7.07.07.02]. Quy trình tuyển dụng bao gồm 5 bước: Xác định nhu cầu, tiêu chuẩn và thông báo tuyển dụng; tiếp nhận, sơ tuyển hồ sơ, tiếp xúc, hướng dẫn ứng viên; tổ chức thi; xét duyệt kết quả và công bố kết quả thi tuyển; ký kết hợp đồng làm việc. [H7.07.02.03]. Tiêu chí tuyển dụng đối với vị trí việc làm của từng nhân viên được xác định cụ thể trong thông báo tuyển dụng của Trường [H7.07.02.01], [H7.07.02.02].

Việc tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm vị trí nhân viên căn cứ vào các yếu tố sau: thứ nhất là yêu cầu công việc của mỗi vị trí việc làm (khối lượng công việc, tiêu chí về phẩm chất năng lực, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác); thứ hai là nguyện vọng, năng lực của người lao động; thứ ba là ý kiến đề xuất của đơn vị có nhu cầu tuyển dụng nhân viên [H7.07.02.01], [H7.07.02.03]. Điều này được thể hiện qua Đề án vị trí việc làm, đề xuất xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức, qui trình tiếp nhận, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ, nhân viên của Trường [H7.07.01.04].

Các thông tin tuyển dụng bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, nhân viên và được đăng công khai trên trang thông tin điện tử hnu.edu.vn của Nhà trường. Thông tin đăng tuyển viên chức của trường còn được đăng tải trên các báo điện tử để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và được dán niêm

yết tại Bảng tin Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (Tầng 4 – Nhà Hiệu bộ, 136 Xuân Thủy, cầu Giấy, Hà Nội) [H7.07.01.05].

Đối với Khoa QLGD, Khoa luôn tuân thủ mọi quy định của Nhà trường trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên của Nhà trường đối với Khoa. Khoa đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Khoa QLGD, trong đó có mô tả công việc cụ thể của cán bộ hành chính [H7.07.02.04], [H7.07.02.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có hệ thống văn bản xác định các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển nhân viên và phổ biến công khai theo qui định. Trường đã tuyển dụng đủ số lượng nhân viên đáp ứng vị trí việc làm đã được phê duyệt. Việc tuyển dụng, tiếp nhận, điều động nhân viên về công tác tại khoa được thực hiện đúng theo qui định.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ nhân viên của Khoa cần được tiếp tục tăng cường học tập, nâng cao trình độ, nhất là tập huấn chuyên môn về nghiệp vụ quản lý sinh viên đáp ứng nhu cầu trong thời đại mới (áp dụng công nghệ thông tin, quản lý từ xa..).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Việc tuyển dụng cần bám sát vị trí việc làm để phát huy tối đa chức trách, nhiệm vụ của cán bộ hành chính. Tạo cơ hội học tập, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hành chính/.	Trường ĐHSPHN, P.TCCB; khoa QLGD, cá nhân cán bộ	Bắt đầu từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện đúng quy định về công tác tuyển dụng, tiếp nhận, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên của Trường và khoa	Trường ĐHSPHN, khoa QLGD	–Giai đoạn 2024-2029	

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Nhà trường đã có Quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và chế độ làm việc đối với viên chức hành chính và người lao động (Quyết định số 857/QĐ-ĐHSPHN ngày 06/3/2017); quy định chế độ làm việc đối với nhân viên văn phòng; Quy định đánh giá, phân loại đơn vị, công chức, viên chức và người lao động (CV số 861/ĐHSPHN-TCCB ngày 06/3/2017; Quyết định số 05/QĐ-ĐHSPHN ngày 04/01/2022) [H7.07.03.01], [H7.07.03.02], [H7.07.03.03]; đồng thời, chức năng, nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên cũng được quy định rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường về tiêu chuẩn đạo đức và nhiệm vụ của các chức danh nghề nghiệp của các ngạch viên

chức tương ứng. Năng lực của nhân viên được xác định bằng tiêu chuẩn ứng với từng vị trí việc làm và được đánh giá qua mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao. Đối với đội ngũ giáo viên thực hành và CVHT hỗ trợ trực tiếp tại các khoa đào tạo như Khoa QLGD, Nhà trường cũng ban hành các văn bản tương ứng, nêu rõ tiêu chuẩn, nhiệm vụ và chế độ làm việc cho đội ngũ này [H7.07.03.04]. Đây là điểm thuận lợi căn bản giúp khoa QLGD có cơ sở vững chắc để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên.

Đầu năm học, cán bộ hành chính của khoa QLGD đều lập kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học và đăng ký danh hiệu thi đua. Năng lực của các nhân viên hành chính được đánh giá thông qua kết quả xử lý và giải quyết các công việc theo thẩm quyền được giao như công tác văn thư, lưu trữ, giải quyết các công việc liên quan đến xếp thời khoá biểu, tổ chức thi và kiểm tra, giải quyết thủ tục chế độ chính sách của sinh viên,... Hàng năm, Nhà trường đều ra văn bản hướng dẫn đánh giá, xếp loại đơn vị, viên chức và người lao động [H7.07.03.05], [H7.07.03.06]. Theo đó, công tác đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của nhân viên hành chính của Khoa được thực hiện theo hàng tháng và năm. Việc đánh giá hàng tháng, hàng kỳ được thực hiện theo 4 bước, với thang điểm 100, phân loại A, B, C1, C2, D; đối với cả năm theo 04 bước, dựa theo kết quả đánh giá hàng tháng; kết quả xếp loại theo mức độ “hoàn thành nhiệm vụ” [H7.07.03.07], [H7.07.03.08].

Bổ sung thêm nội dung: Trường ĐHSPHN cũng thực hiện đánh giá về việc thực hiện quy định về thời gian, tác phong làm việc, thái độ ứng xử, hiệu quả giải quyết công việc của các cán bộ hành chính các khoa thông qua phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của SV đối với cán bộ hành chính năm 2019, 2022. Theo đó, số lượng cán bộ hành chính của khoa được đánh giá là bao nhiêu? Kết quả khảo sát như thế nào? (Ghi rõ % mức độ hài lòng)...

Đáng lưu ý, trong đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019-2020, đánh giá đội ngũ NV của Khoa gồm 18 giảng viên và 02 NV hành chính, 100% cán bộ được đánh giá cao về sự nhiệt tình, trách nhiệm và hiệu quả công việc. Kết quả cho thấy, bên cạnh 18 GV thì 2 NV của khoa cũng được đánh giá cao về sự nhiệt tình, trách nhiệm và hiệu quả công việc (trên 91% đánh giá ở thang điểm 8-10) [H7.07.03.09].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định với các thang đo cụ thể, chi tiết và được thực hiện đánh giá thường xuyên theo tháng, học kỳ và năm.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa xây dựng bộ chỉ số theo vị trí, đặc thù công việc để đánh giá đầy đủ, chính xác mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ NV và cán bộ hỗ trợ khác, nhất là chưa có tiêu chí đánh giá cụ thể cho đội ngũ nhân viên về chất lượng phục vụ đối với SV; ví dụ như sự tích cực của đội ngũ nhân viên trong các hoạt động phong trào của SV hay việc nắm bắt tâm lý tình cảm và hoàn cảnh của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	<p>- Xây dựng bộ chỉ số theo vị trí, đặc thù công việc nhằm đánh giá chính xác, đầy đủ mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ NV và cán bộ hỗ trợ khác.</p> <p>- Cân nhắc xây dựng hệ thống luân chuyển NV phục vụ giữa các đơn vị khác nhau để bồi dưỡng cán bộ có năng lực toàn diện, tạo sự kết nối chặt chẽ giữa các phòng, ban và linh hoạt trong việc sử dụng NV.</p>	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	Bắt đầu từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện đúng quy định về công tác đánh giá nhân viên của Trường và khoa	Khoa QLGD	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Nhà trường đã có hướng dẫn các Khoa, đơn vị thực hiện rà soát để đánh giá nhu cầu và lập kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ, GV và NV cho cả giai đoạn 2017-2022 (CV số 174/ĐHSPHN ngày 18/4/2017) [H7.07.04.01], [H7.07.04.02], [H7.07.04.03]. Phòng TCCB tổng hợp, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm để thực hiện cho các đơn vị trong trường. Từ đó, BGH và phòng KHTC đã có phân bổ ngân sách dành cho đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên phù hợp với tình hình thực tế và theo Quy chế chi tiêu nội bộ [H7.07.04.04], [H7.07.04.05]. Căn cứ nhu cầu và đề xuất của các đơn vị, hàng năm Phòng TCCB tổng hợp báo cáo Hiệu trưởng cử cán bộ học nâng cao trình độ (dài hạn, ngắn hạn) và tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, năng lực, kỹ năng để cán bộ, GV/NV/chuyên viên tham gia vào các lớp phù hợp [H7.07.04.03], [H7.07.04.06].

Kết quả đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ chuyên viên, NV và cán bộ hỗ trợ khác do Nhà trường thống kê cho thấy, giai đoạn 2016-2020, Nhà trường đã cử 117 lượt chuyên viên, NV, cán bộ hỗ trợ đi đào tạo bồi dưỡng về nghiệp vụ và 130 người đi học nâng cao năng lực ngoại ngữ và tin học; 8 người đi đào tạo sau ĐH (4 tiến sĩ và 4 thạc sĩ); 01 người đi bồi dưỡng lý luận chính trị. Thống kê của Phòng Kế hoạch-Tài chính của Nhà trường cho thấy mức chi cho đào tạo bồi dưỡng của cả trường tăng lên ở những năm cuối của giai đoạn 2016-2020, thể hiện sự quan tâm này càng tăng của lãnh đạo Nhà trường đối với công tác này [H7.07.04.04], [H7.07.04.05], [H7.07.04.06].

Giai đoạn 2019-2024, Khoa QLGD cũng có cán bộ, nhân viên hỗ trợ tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ như Văn bằng 2 SPTA, tiếng Anh A2, nghiệp vụ sư phạm cho GV, KTĐG trong giáo dục tiếp cận năng lực, kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên, quy chế mới và cập nhật các phân hệ

quản lý mới, sử dụng phần mềm chống đạo văn, phần mềm đào tạo theo tín chỉ, phần mềm quản lý giờ giảng, quản lý SV, ứng dụng CNTT cơ bản, tập huấn công tác CVHT, ... Có thể nói, các NV, cán bộ hỗ trợ của Khoa đã được tập huấn khá đầy đủ để thực hiện tốt các nhiệm vụ hỗ trợ đào tạo, NCKH trong Khoa [H7.07.04.07].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định định kì, được khảo sát trên cơ sở thực tiễn và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

3. Điểm tồn tại

Kinh phí dành cho đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV còn khá hạn chế, nếu các lớp bồi dưỡng không thuộc yêu cầu bắt buộc của Nhà trường thì các cá nhân phải tự túc kinh phí.

Cơ sở dữ liệu về công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, GV, NV của Khoa QLGD chưa được xây dựng đầy đủ để quản lý, giám sát và có các biện pháp nâng cao chất lượng. Khoa chưa thực hiện khảo sát, đánh giá hiệu quả thực tế của các lớp đào tạo, bồi dưỡng trong việc nâng cao nhận thức, hiểu biết và chất lượng công tác của cán bộ, GV và NV trong Khoa.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Lên kế hoạch và phân bổ kinh phí cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV, cán bộ hỗ trợ dựa theo nhu cầu chính đáng của họ. - Xây dựng cơ sở dữ liệu về công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, GV, NV của Trường, của Khoa để quản lý, giám sát; đồng thời cần thực hiện khảo sát, đánh giá hiệu quả thực tế của các lớp đào tạo, bồi dưỡng trong việc nâng cao nhận thức, hiểu biết và chất lượng công tác của cán bộ, GV và NV trong trường, trong Khoa để làm cơ sở cải tiến chất lượng. 	Trường ĐHSPHN Khoa QLGD	Bắt đầu từ năm học 2024- 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện đúng quy định về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên đáp ứng nhu cầu, vị trí công tác	Khoa QLGD	Hàng năm	

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Căn cứ các quy định của Chính phủ và Bộ về đánh giá, phân loại và thi đua khen thưởng, Nhà trường đã xây dựng, lấy ý kiến rộng rãi và ban hành các quy định về đánh giá, phân loại đối với đơn vị, công chức, viên chức và người lao động (QĐ số 861/QĐ-ĐHSPHN-TCCB ngày 06/3/2017), cũng như quy định công tác thi đua khen thưởng (QĐ số 2145/QĐ-ĐHSPHN ngày 6/5/2019). Nhà trường cũng đã có đổi mới trong Quy định 2145 năm 2019 về chỉ tiêu các danh hiệu thi đua, theo đó chiến sĩ thi đua cơ sở được 15% tổng danh hiệu lao động tiên tiến, trong đó đảm bảo không quá 1/3 là cán bộ quản lý. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc làm việc của các đơn vị, trong đó có quy định về việc giao, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của viên chức từng đơn vị [H7.07.05.01], [H7.07.05.02].

Nhiệm vụ của nhân viên hỗ trợ được Nhà trường và Khoa quy định khá tường minh (QĐ số 8215/QĐ-ĐHSPHN ngày 05/10/2017 và Đề án vị trí việc làm) [H7.07.03.03], [H7.07.01.02]. Hằng năm, Nhà trường đều có các hướng dẫn về việc bình xét danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng năm học (222/ĐHSPHN-TCCB ngày 16/05/2017; Số 232/ĐHSPHN-TCCB ngày 18/05/2018, Số 262/ĐHSPHN-TCCB ngày 20/05/2019; Số 206/ĐHSPHN-TCCB ngày 04/6/2020; Số 282/ĐHSPHN-TCCB ngày 04/6/2021) [H7.07.05.02]. Đây cũng là điều kiện thuận lợi cho khoa QLGD quản trị theo kết quả công việc của nhân viên.

Kết quả công việc của đội ngũ NV, cán bộ hỗ trợ của Nhà trường được giám sát và đánh giá theo tháng, kỳ và năm học [H.07.05.03], [H7.07.05.04]. Khoa QLGD thực hiện đánh giá kết quả công việc NV theo kế hoạch, cụ thể là đánh giá theo học kỳ, theo nhiệm vụ quy định cho mỗi chức danh như viên chức hành chính, chuyên viên,...[H7.07.05.05]. Ngoài ra, Khoa cũng có biên bản phân công nhiệm vụ cho cán bộ, NV của Khoa hằng năm để làm căn cứ giám sát, đánh giá. Bên cạnh đó, Nhà trường còn có Tổ kiểm soát hành chính và công vụ kiểm tra việc thực hiện thời gian làm việc và các hoạt động liên quan để kịp thời báo cáo Ban giám hiệu và Ban chủ nhiệm Khoa nhằm có biện pháp chấn chỉnh kịp thời [H7.07.05.06].

Đáng lưu ý, các văn bản quy định về khối lượng, nhiệm vụ, giám sát kết quả thực thi nhiệm vụ của nhân viên đều được thảo luận rộng rãi trước khi ban hành. Công tác đánh giá nhân viên được thực hiện công khai, minh bạch và dân chủ. Để tăng mức độ tự chủ của các đơn vị, Nhà trường cũng giao việc theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cho đơn vị (Điều 6, 7, 8 - Quy định về chức năng, nguyên tắc làm việc của các đơn vị). Khoa đã nghiêm túc thực hiện việc theo dõi, đánh giá kết quả theo quy

định của Nhà trường và dựa trên kết quả thực đạt được của từng nhân viên qua các năm học [H7.07.05.07], [H7.07.05.08], [H7.07.03.09].

Bảng 7.2. Kết quả đánh giá, phân loại nhân viên khoa QLGD giai đoạn 2019 – 2024

TT	Họ và tên	Năm học	Danh hiệu thi đua
1	Đặng Thị Phương Thảo	2019-2024	Lao động tiên tiến trong 5 năm học 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023, 2023-2024
2	Nguyễn Văn Anh	2019-111/2021	Lao động tiên tiến trong 2 năm học: 2019-2020, 2020-2021.
3	Nguyễn Thị Lan Hương	12/2021-2024	Lao động tiên tiến trong 2 năm học: 2022-2023, 2023-2024

Kết quả đánh giá đội ngũ cán bộ NV giai đoạn 2019-2024 cho thấy, 100% đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên. Kết quả đánh giá, bình xét đội ngũ NV của Khoa QLGD cho thấy 100% được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ [H7.07.05.05], [H7.07.05.09].

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng được thực hiện tốt, có kế hoạch, đảm bảo giám sát, quản trị thực hiện tốt theo kế hoạch.

3. Điểm tồn tại

Qua tìm hiểu hệ thống minh chứng về đánh giá cán bộ và thi đua khen thưởng cũng như kết quả phỏng vấn cho thấy, tỉ lệ NV của Khoa QLGD đạt thành tích thi đua cấp cao còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Xem xét điều chỉnh quy định về thi đua khen thưởng của Trường để động viên được đội ngũ NV làm việc tại các khoa, phòng ban - Có chính sách hỗ trợ thêm cho đội ngũ NV, hỗ trợ cho việc chuyển ngạch GV nếu đáp ứng được các tiêu chuẩn; đồng thời nên có các tiêu chí cụ thể hơn để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của nhóm đối tượng này. 	Trường ĐHSPHN, khoa QLGD	Năm học 2024-2025	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện đúng quy định về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên đáp ứng nhu cầu, vị trí công tác	Trường ĐHSPHN, khoa QLGD	Năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7.

Đánh giá về tiêu chuẩn 7:

Trên cơ sở mục tiêu của Nhà trường trong việc “xây dựng đội ngũ quản bộ quản lý, GV và nhân viên có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm và trình độ chuyên môn cao, có phong cách giảng dạy, làm việc chuyên nghiệp và hiệu quả”, Khoa đã có kế hoạch chiến lược phát triển; ban hành và công bố công khai hệ thống văn bản công tác cán bộ bao gồm tuyển dụng, lựa chọn, bổ nhiệm, điều chuyển, giám sát, đánh giá, khen thưởng NV. Nhìn chung, khoa QLGD đã thực hiện quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, tạo được động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng khác. Đội ngũ NV trong Khoa có đủ trình độ chuyên môn và năng lực để thực hiện tốt công tác hỗ trợ đào tạo, NCKH, quản lý SV của CTĐT.

Tuy nhiên, Nhà trường và Khoa chưa có kế hoạch trung hạn và dài hạn về phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ; chưa thể hiện sự quan tâm đầy đủ đến việc bồi dưỡng phát triển đội ngũ NV; chưa thực hiện phân tích đầy đủ nhu cầu về năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ hỗ trợ để xác định cụ thể cơ cấu, quy mô của đội ngũ chuyên viên và các cán bộ hỗ trợ khác, đáp ứng tốt được sứ mạng, mục tiêu phát triển của Trường, đặc biệt là mục tiêu về “xây dựng trường đại học chuẩn mực, sáng tạo và tiên phong”. Nhà trường cũng như Khoa chưa xây dựng bộ chỉ số thực hiện cốt lõi theo vị trí, đặc thù công việc để đánh giá đầy đủ, chính xác mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ này. Đội ngũ NV của Khoa còn mỏng, khối lượng công việc lại nhiều, khiến cho việc triển khai nhiệm vụ còn gặp nhiều hạn chế. Kinh phí của Nhà trường dành cho đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV cũng chưa nhiều; hiệu quả thực tế của các lớp đào tạo, bồi dưỡng chưa được khảo sát, đánh giá đầy đủ; cơ sở dữ liệu về công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, GV, NV của Khoa chưa được xây dựng đầy đủ để quản lý, giám sát và có các biện pháp nâng cao chất lượng.

Do đó, trên cơ sở phân tích sâu sắc và đầy đủ các yêu cầu về phẩm chất, năng lực của đội ngũ NV, Khoa cần xác định cụ thể về cơ cấu, quy mô để xây dựng các mục tiêu và giải pháp cụ thể nhằm phát triển đội ngũ cán bộ này, đáp ứng tốt được sứ mạng, mục tiêu phát triển của Trường; xây dựng khung năng lực vị trí việc làm chuyên biệt cho từng vị trí, trên cơ sở đó xây dựng bộ chỉ số hoạt động cốt lõi KPIs để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của mỗi cán bộ hỗ trợ được cụ thể, chính xác, làm động lực cho sự cải tiến và nâng cao hiệu quả làm việc của đội ngũ NV. Nhà trường và Khoa tiến tới cần có kế hoạch và phân bổ kinh phí cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV hỗ trợ dựa theo nhu cầu

chính đáng của họ, đồng thời tập trung vào phát triển các năng lực và phẩm chất cần thiết đối với đội ngũ NV, hướng đến góp phần thực hiện sứ mạng và mục tiêu của Khoa, của Nhà trường trong thời gian tới và cũng để đội ngũ NV yên tâm công tác hơn và có thời gian bồi dưỡng, phát triển chuyên môn nghiệp vụ của mình.

Đánh giá tiêu chuẩn 7:

Tiêu chuẩn 7	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
Tiêu chí 7.1					5		
Tiêu chí 7.2					5		
Tiêu chí 7.3					5		
Tiêu chí 7.4					5		
Tiêu chí 7.5				4			
Điểm tiêu chuẩn	4.80						

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội nói chung và khoa Quản lý giáo dục nói riêng luôn xác định người học là đối tượng trung tâm của quá trình đào tạo. Do đó, trong suốt quá trình hình thành và phát triển, Nhà trường và Khoa luôn chú trọng tới người học: từ khâu tuyển sinh với các chính sách được quy định và công bố cụ thể, rõ ràng và phương pháp xét tuyển công khai và cập nhật. Trong suốt quá trình đào tạo, để hỗ trợ người học Khoa và Nhà trường đã tổ chức hệ thống giám sát sự tiến bộ trong rèn luyện cũng như học tập của sinh viên để các hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học được thực hiện kịp thời, hiệu quả.

Ngoài ra nhằm mục đích hỗ trợ người học trong quá trình học tập, cùng với Nhà trường thì Khoa Quản lý giáo dục đã luôn chú ý tạo môi trường và những điều kiện thuận lợi nhất để hỗ trợ, giúp đỡ người học; tổ chức các buổi gặp gỡ, giao lưu giữa sinh viên với các chuyên gia, cựu sinh viên, với các nhà tuyển dụng, gửi sinh viên đến thực tập trực tiếp tại các trường đại học, các viện nghiên cứu; tạo môi trường thuận lợi giúp sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa lành mạnh, cảnh quan xung quanh đẹp, tiện ích, từ đó nâng cao chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của CTĐT.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

Mô tả

1. Chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm.

Hằng năm, dựa trên các Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, Trường đã xây dựng chính sách và quy định tuyển sinh. Chính sách và quy định tuyển sinh được xác định

rõ ràng, đúng quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm [H8.08.01.01; H8.08.01.02; H8.08.01.03], bao gồm: đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến và tổ hợp môn xét tuyển, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận đăng ký xét tuyển cùng các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào CTĐT, tổ chức tuyển sinh, chính sách ưu tiên, tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, lệ phí xét tuyển/thi tuyển, học phí, thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm. Trong 5 năm gần đây (2019- 2024), hàng năm nhà trường đều công bố công khai Đề án tuyển sinh trong đó thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng, như cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ [H8.08.01.03].

Chính sách tuyển sinh được Trường *cập nhật hằng năm* theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội, cụ thể: Từ năm 2020, chính sách tuyển sinh của Trường có nhiều thay đổi, cập nhật [H8.08.01.03], đó là mở rộng đối tượng xét tuyển (xét tuyển 2 và xét tuyển 3). Trong đó, xét tuyển 3 là xét theo học bạ kết hợp với bài luận. Thí sinh viết bài luận về vấn đề tâm huyết, chia sẻ những trải trở, kì vọng của bản thân, thúc đẩy thí sinh đưa ra quyết định lựa chọn vào Trường. Năm 2022 là năm đầu tiên nhà trường tổ chức thi đánh giá năng lực, bổ sung phương thức tuyển sinh 5 cho trường ĐHSP Hà Nội. Phương thức này được tiếp tục trong các năm học 2023, 2024 và chứng minh được hiệu quả thông qua việc lựa chọn được các thí sinh có đủ năng lực vào học.

Những năm gần đây, Nhà trường cung cấp đầy đủ thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng về cơ sở vật chất, tài chính (các trang thiết bị chính phục vụ cho học tập và nghiên cứu, danh sách học liệu) và đặc biệt là đội ngũ giảng viên cơ hữu (Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sỹ) theo từng nhóm ngành [H8.08.01.03]. Với *chính sách minh bạch* về cơ sở vật chất và lực lượng cán bộ, Nhà trường có thể đảm bảo chất lượng đào tạo, qua đó thu hút thí sinh ứng tuyển vào Trường, vào CTĐT.

Đối với khoa QLGD, từ năm 2019 khoa tuyển sinh trong cả nước với hai phương thức tuyển sinh chính là dựa trên kết quả kì thi tốt nghiệp THPT quốc gia và xét học bạ. Việc xét tuyển dựa trên kì thi tốt nghiệp THPT với ba tổ hợp là Toán, Vật lí, Hoá học (A00); Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) và Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01, D02, D03). Xét tuyển học bạ dựa trên điểm trung bình chung của các môn thuộc ba tổ hợp trên ở tất cả các kì trong ba năm học THPT của thí sinh. Theo quy định của trường ĐHSP Hà Nội, các thí sinh phải có hạnh kiểm khá trở lên ở tất cả các kì học [H8.08.01.03]. Từ năm 2022, cùng với tinh thần cập nhật của nhà trường, khoa QLGD được bổ sung thêm một phương thức tuyển sinh là kết quả thi đánh giá năng lực [H8.08.01.03], [H8.08.01.05]. Như vậy, chính sách tuyển sinh của Khoa cũng được cập nhật hàng năm, đặc biệt là cập nhật một số nội dung liên quan đến chỉ tiêu, đối tượng, quy trình xét tuyển, phương thức xét tuyển.

2. Công bố công khai chính sách và quy định tuyển sinh (đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên, ...).

Toàn bộ các thông tin tuyển sinh như: Đối tượng tuyển sinh, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng ưu tiên... đều được nhà trường công bố công khai thông qua nhiều hình thức khác nhau. Đó là thông qua website chính thức của Trường: www.hnue.edu.vn ở chuyên mục tuyển sinh, hay trên website, fanpage riêng của khoa Quản lý giáo dục: <https://www.facebook.com/groups/429203227106724>; <https://www.facebook.com/khoaquanligiaoduc?mibextid=ZbWKwL>) [H8.08.01.02];

[H8.08.01.03]. Để việc thông báo được cụ thể và rõ ràng hơn, từ năm 2019, Nhà trường đã có xây dựng chuyên trang riêng về thông tin tuyển sinh của trường ở địa chỉ: tuyensinh.hnue.edu.vn [H8.08.01.03]. Ngoài ra, các thông tin tuyển sinh của trường các năm cũng được công khai trên các trang thông tin tuyển sinh điện tử, báo điện tử khác để người quan tâm có thể tìm đọc [H8.08.01.04]. Bên cạnh đó, cùng với Nhà trường thì Khoa đã thiết kế các Tờ rơi tuyển sinh có những thông tin tuyển sinh gửi trực tiếp đến những người quan tâm trong các buổi Tư vấn tuyển sinh hoặc gửi đến các địa phương, các trường THPT để các trường THPT gửi đến các phụ huynh, học sinh quan tâm tìm hiểu [H8.08.01.05].

3. Chính sách tuyển sinh có sự góp ý của các bên liên quan và phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực; được cập nhật hằng năm.

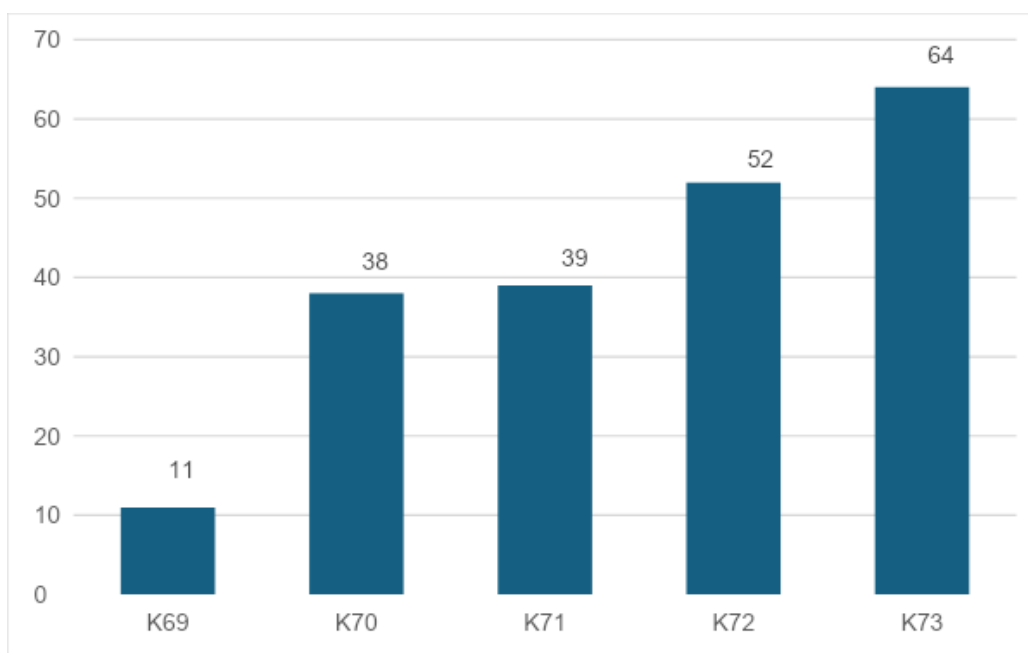
Trước mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường tổ chức tư vấn, giới thiệu về chính sách tuyển sinh thông qua nhiều hình thức hoạt động: Chương trình thăm quan trường (ngày Open Tour) cho học sinh các trường phổ thông, bao gồm các hoạt động: nghe giới thiệu tổng quan về Nhà trường, các ngành Đào tạo, tham quan và trải nghiệm thực tế ngành nghề của trường tại khu giảng đường; nghe giới thiệu chính sách tuyển sinh mà trọng tâm là các điểm nổi bật, các chính sách thu hút, học bổng, cơ hội việc làm,...[H8.08.01.07]. Năm 2019 Khoa đã cùng nhà trường tổ chức thành công Trải nghiệm "Open Tour - Một ngày là sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội - Khoa Quản lý giáo dục" [H8.08.01.09]. Qua đó, các em học sinh hiểu về các ngành đào tạo trong khoa, cơ hội việc làm sau khi học tập, thu hút các em đăng ký tuyển sinh để học tập tại Khoa và tại Trường.

Cùng với Ban tư vấn tuyển sinh của Nhà trường, Khoa đã cử đại diện của khoa để tư vấn, hỗ trợ thông tin cho học sinh và gia đình các em. Bên cạnh đó, nhà trường, Khoa đã tư vấn tuyển sinh trực tuyến nhằm giải đáp trực tiếp các thắc mắc về tuyển sinh cho phụ huynh và các em học sinh trên các phương tiện tuyển thông, truyền hình và giới thiệu tư vấn tuyển sinh trực tuyến, qua mạng facebook, hay trang tư vấn tuyển sinh của Trường nhằm thu hút nhiều người học vào CTĐT [H8.08.01.07]. Đối với hoạt động tuyển sinh, Khoa đã triển khai hằng năm thông qua việc quảng bá tuyển sinh của ngành thông qua các mạng xã hội, tư vấn trực tiếp các em học sinh và người nhà các em thông qua các mối quan hệ cá nhân, thiết kế Poster của Khoa [H8.08.01.02; H8.08.01.05].

Chính sách tuyển sinh của Trường được xây dựng theo đúng các quy định hiện hành, có thu thập thông tin của các bên liên quan (các giảng viên, bộ môn, Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa, Hội đồng Trường, sinh viên có việc làm, thị trường sử dụng lao động) về lựa chọn các tổ hợp xét tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh và các yêu cầu đặc thù ngành [H8.08.01.08] [H8.08.01.10]. Phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực thông qua các yếu tố: Số lượng SV được tuyển hàng năm, SV nhập học, tình hình việc làm của SV đã tốt nghiệp hàng năm [H8.08.01.10; H8.08.01.11; H8.08.01.12] (Bảng 8.1; Hình 8.1-1, Hình 8.1-2). Các dữ liệu kết quả/số liệu thống kê đó là một trong những căn cứ xác định nhu cầu xã hội, phân tích dự báo nhu cầu nhân lực.

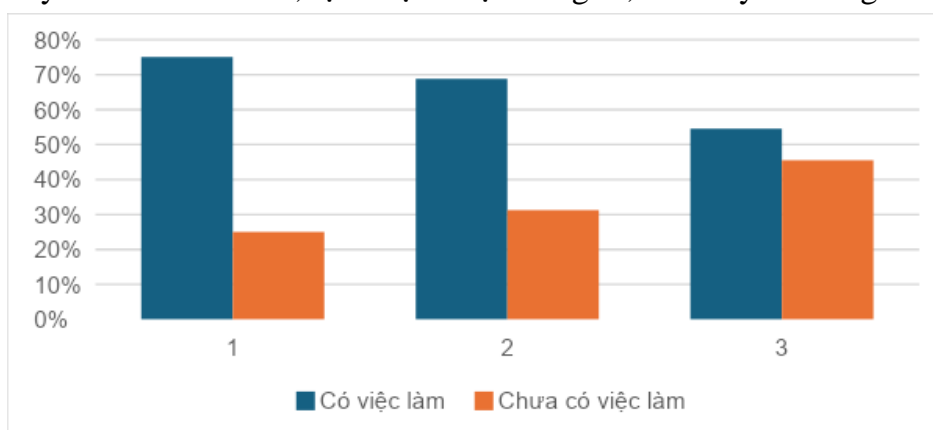
Bảng 8.1. Thống kê tình hình nhập học năm thứ nhất của ngành QLGD trường Đại học Sư phạm Hà Nội (từ 2019- 2023)

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2019 - 2020 (K69)		13		11	21.75/30 21.25/30	0
2020 - 2021 (K70)		43		38	24.0/30 21.45/30	0
2021 - 2022 (K71)		78		39	26.75/30 25.7/30	0
2022 - 2023 (K72)		68		57	26.5/30 24.6/30	0
2023 - 2024 (K73)		72		64	26.5/30 24.8/30	0



Hình 8.1-1. Thống kê số lượng SV nhập học chương trình đào tạo QLGD từ 2019 đến 2023

Qua kết quả thống kê có thể thấy xu hướng SV lựa chọn CTĐT ngày càng tăng. Điều này cho thấy hiệu quả của tính rõ ràng, công khai và công tác tư vấn, hỗ trợ tuyển sinh cũng như CTĐT ngày càng khẳng định được uy tín và giá trị. Dựa vào những phân tích này, Trường và Khoa đã có những thay đổi về chính sách tuyển sinh như đã trình bày ở trên để thu hút, lựa chọn được SV giỏi, tâm huyết với nghề.



Hình 8.1-2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm các khóa tốt nghiệp từ 2021-2023

2. Điểm mạnh

Những năm gần đây, chính sách tuyển sinh và công tác truyền thông tuyển sinh của Nhà trường nói chung, của Khoa QLGD nói riêng được quan tâm và có nhiều đổi mới mang lại hiệu quả tích cực, cụ thể: (i) Chính sách tuyển sinh được công bố sớm, đầy đủ và rõ ràng trên nhiều kênh thông tin; (ii) Các thông tin đảm bảo rõ và mang tính lượng hóa (quy định về số điểm trúng tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh) giúp khoa có thể tuyển được thí sinh có kết quả thi tuyển tốt và đánh giá được năng lực người học từ cao xuống thấp; (iii) Chính sách và thông tin tuyển sinh được cập nhật theo quy định cũng như xu hướng nghề nghiệp của xã hội, đảm bảo tính liên tục giữa các năm; (iv)

Có sự mở rộng, đa dạng hóa các phương thức tuyển sinh và tổ hợp môn thi, phạm vi xét tuyển để tăng số lượng và chất lượng đầu vào; (i) Các thông tin tuyển sinh cung cấp chi tiết nguồn lực về cơ sở vật chất, tài chính và lực lượng cán bộ có chất lượng cao của đơn vị, qua đó tạo sự thu hút đối với người học; (vi) Chương trình đào tạo của Ngành được công khai và cập nhật hàng năm giúp người học có thông tin chủ động về ngành học, chương trình học tập, tạo ra tâm thế học tập tích cực cho sinh viên ngay từ năm thứ nhất.

3. Điểm tồn tại

Tuy Khoa đã quan tâm tới việc kết nối với các bên liên quan trong công tác đào tạo và thực tế, thực tập của sinh viên song chưa có nhiều ý kiến của các bên liên quan đối với nhu cầu đặt hàng đào tạo và các phân tích/dự báo về nhu cầu nhân lực.

4. Kế hoạch hành động

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện tích cực và có hiệu quả hơn việc xin ý kiến các bên liên quan về chính sách tuyển sinh CTĐT cũng như các phân tích dự báo về nhu cầu nhân lực ngành Quản lý giáo dục	Trung tâm ĐBCL Phòng Đào tạo Khoa Quản lý giáo dục	2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục truyền thông tuyển sinh rộng rãi, đa dạng và lấy việc kết nối tốt với thực tiễn nghề nghiệp trong quá trình đào tạo như một kênh truyền thông quan trọng của chuyên ngành đào tạo.	Phòng Đào tạo Khoa Quản lý giáo dục	Các năm học tiếp theo	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học CTĐT được xác định rõ ràng theo Quy chế của Bộ GD&ĐT và theo chính sách tuyển sinh của Trường ĐHSP Hà Nội. Hằng năm, dựa trên Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, Nhà trường và Khoa có những điều chỉnh, cập nhật các tiêu chí và phương thức tuyển chọn người học để có thể thu hút được người học giỏi, phù hợp vào Trường [H8.08.01.01; H8.08.01.02; H8.08.02.01; H8.08.02.02;].

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy Ngành QLGD được xác định rõ ràng và được công bố công khai hàng năm trên website của Nhà trường [H8.08.02.02; H8.08.02.03]. Có thể thấy, tiêu chí và cách thức tuyển sinh, đặc biệt Trường chú trọng đến tính đặc thù, như tuyển sinh theo ngành, các tiêu chí xét tuyển theo các năm như ở bảng dưới:

Bảng 8.2. Bảng tổng hợp các phương thức tuyển sinh và các điều kiện, tiêu chí tuyển sinh (từ 2019- 2024)

Nội dung	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Phương thức tuyển sinh	Kết quả kỳ thi THPT Quốc Gia ; Tuyển thẳng (XTT1 – HSG, XTT2-HS Chuyên, XTT3 – Tổ hợp điểm tốt nghiệp THPT)	Kết quả kỳ thi THPT Quốc Gia ; Tuyển thẳng (XTT1, XTT2, XTT3)	Xét tuyển PT1, PT2 và PT3	Xét tuyển 5 phương thức: XTT1, XTT2, XTT3	Xét tuyển PT1, PT2	Xét tuyển PT1, PT2, PT3 và PT5
Tổ hợp	Toán, Lý, Hóa (A); Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	Ngữ văn, Địa lí, GDCD (C20); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	- Ngữ văn, Địa lí, Ngoại ngữ (D15,D42,D44) - Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) - Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	Ngữ Văn, Địa lý, GDCD (C20) Toán, Ngữ Văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	Ngữ Văn, Địa lý, GDCD (C20) Toán, Ngữ Văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	Ngữ Văn, Địa lý, GDCD (C20) Toán, Ngữ Văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)
Điều kiện	Tốt nghiệp THPT năm 2019, HS 3 năm tại các	Tốt nghiệp THPT, T,	Tốt nghiệp THPT, hạnh kiểm khá trở lên XTT1:	XTT1: đối tượng được quy định tại khoản 2,	XTT1: đối tượng được quy định tại khoản 2,	XTT1: đối tượng được quy định tại khoản 2,

<p>trường THPT chuyên; các trường THPT trực thuộc trường ĐHSP Hà Nội, trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh, học lực giỏi tất cả các năm học THPT, hạnh kiểm tốt tất cả các học kỳ;</p>	<p>hạnh kiểm khá trở lên XTT 1: (khoản 2, điều 7 của Quy chế tuyển sinh); XTT 2: hạnh kiểm tốt tất cả các học kỳ đạt loại Tốt và học lực giỏi cả 3 năm ở bậc THPT, thỏa mãn một trong các điều kiện của các đối tượng</p>	<p>(khoản 2, điều 7 của Quy chế tuyển sinh); PT1: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021, hạnh kiểm đạt loại khá trở lên. PT2 (XTT2): hạnh kiểm tốt tất cả các học kỳ đạt loại Tốt và học lực giỏi cả 3 năm ở bậc THPT, thỏa mãn một trong các điều kiện của các đối tượng a.1, a.2, a.3, a.4 PT3 (XTT3): Xét học bạ THPT đối với các thí sinh là học sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 có hạnh kiểm và học lực đạt từ khá trở lên</p>	<p>điều 7 của Quy chế tuyển sinh; XTT2: hạnh kiểm tất cả các học kỳ đạt loại Tốt và học lực giỏi cả 3 năm ở bậc THPT, thỏa mãn một trong các điều kiện của các đối tượng a.1, a.2, a.3, a.4 XTT3: Xét tuyển sử dụng kết quả học bạ THPT, học lực khá, hạnh kiểm khá trở lên</p>	<p>điều 7 của Quy chế tuyển sinh; XTT2: hạnh kiểm tất cả các học kỳ đạt loại Tốt và học lực giỏi cả 3 năm ở bậc THPT, thỏa mãn một trong các điều kiện của các đối tượng a.1, a.2, a.3. Đối với diện a4: 26.31</p>	<p>điều 7 của Quy chế tuyển sinh; XTT2: hạnh kiểm tất cả các học kỳ đạt loại Tốt và học lực giỏi cả 3 năm ở bậc THPT, thỏa mãn một trong các điều kiện của các đối tượng a.1, a.2, a.3, a.4 XTT3: Xét tuyển sử dụng kết quả học bạ THPT, học lực khá, hạnh kiểm khá trở lên</p>
--	---	--	---	--	---

		a.1, a.2, a.3, a.4				
--	--	-----------------------------	--	--	--	--

Trong 5 năm (từ 2019- 2024), trong Đề án tuyển sinh, Nhà trường công bố điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất đối với các tổ hợp, cho thấy tiêu chí về điểm được định hướng rõ ràng.

Với phương pháp thi tuyển, tiêu chí tuyển chọn người học CTĐT được xác định rõ ràng và có cập nhật theo từng năm. Các tổ hợp xét tuyển được công khai theo từng năm trong thông báo tuyển sinh của Nhà trường [H8.08.02.02].

Với phương thức xét tuyển thẳng, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và chính sách tuyển sinh của Trường, đối tượng, chỉ tiêu, quy định hồ sơ, hình thức đăng ký, nguyên tắc xét tuyển được xác định rõ ràng [H8.08.02.02]. Đó là thí sinh đạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc tế, quốc gia trung học phổ thông; thí sinh đoạt giải trong cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia. Năm 2020, phương thức tuyển chọn đối tượng xét tuyển thẳng được mở rộng và xác định rõ ràng về điều kiện đăng ký xét tuyển, nguyên tắc xét tuyển, hướng dẫn hồ sơ đăng ký xét tuyển [H8.08.01.02].

Đối tượng xét tuyển XTT2 bao gồm: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT năm 2020 có hạnh kiểm tất cả các học kỳ đạt loại Tốt và học lực giỏi cả 3 năm ở bậc THPT, thỏa mãn một trong các điều kiện qui định dưới đây: a.1. Thí sinh là học sinh đội tuyển cấp tỉnh (thành phố) hoặc của trường THPT chuyên trực thuộc các trường đại học tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia. a.2. Thí sinh là học sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh (thành phố) ở bậc THPT. a.3. Thí sinh là học sinh trường THPT chuyên hoặc các trường THPT trực thuộc trường ĐHSPT Hà Nội, trường ĐHSPT TP. Hồ Chí Minh. a.4. Thí sinh có các chứng chỉ Tiếng Anh Quốc tế đạt từ 6.0 đối với IELTS hoặc 61 đối với TOEFL iBT hoặc 600 đối với TOEIC trở lên. Chứng chỉ Tiếng Pháp DELF từ B1 trở lên hoặc TCF \geq 300, chứng chỉ Tin học Quốc tế MOS \geq 950 (Thời hạn 2 năm tính đến ngày 20/07/2020).

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển lần lượt theo thứ tự ưu tiên từ đối tượng mục a.1, nếu còn chỉ tiêu sẽ xét tiếp lần lượt đến các đối tượng mục a.2, a.3, a.4 cho đến hết chỉ tiêu. Đối với thí sinh thuộc đối tượng từ mục a.2 đến a.4 xét tổng điểm trung bình chung cả năm (viết tắt là TĐTBCCN) lớp 10, 11, 12 của môn học hoặc tổ hợp môn học THPT theo qui định của mỗi ngành ghi tại mục 3 (đã cộng điểm ưu tiên đối tượng và ưu tiên khu vực nếu có).

Đối tượng xét tuyển XTT3. Đối với các ngành thuộc nhóm ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên: Thí sinh là học sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 có hạnh kiểm tất cả các học kỳ ở bậc THPT đạt loại tốt và 3 năm học lực giỏi. Riêng đối với ngành SP tiếng Pháp, nếu thí sinh là học sinh hệ song ngữ tiếng Pháp điều kiện về học lực là lớp 12 đạt loại giỏi; ngành SP Công nghệ điều kiện về học lực lớp 12 đạt loại giỏi. Ưu tiên cộng điểm xét tuyển đối với các thí sinh có bài luận đạt kết quả tốt.

Nguyên tắc xét tuyển: Xét TĐTBCCN lớp 10, 11, 12 của môn học hoặc tổ hợp các môn học theo qui định của mỗi ngành (đã cộng điểm ưu tiên đối tượng và ưu tiên khu vực nếu có). Trước hết xét các thí sinh thuộc đối tượng XTT2 theo nguyên tắc xét

tuyển của mục 2.2, sau đó xét đến các thí sinh đối tượng XTT3. Ưu tiên cộng điểm hoặc xét tuyển thẳng nếu thí sinh có viết bài luận đạt kết quả tốt.

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/ tuyển chọn người học được Trường, Khoa rà soát, đánh giá hằng năm sau các kỳ tuyển sinh và chuẩn bị các kỳ tuyển sinh. Trước các kỳ tuyển sinh, Nhà trường đều gửi công văn lấy ý kiến đề xuất của các khoa về phương án tuyển sinh [H8.08.01.8]. Kết quả thể hiện sự thay đổi chỉ tiêu, các tổ hợp môn thi và phương thức tuyển sinh (Bảng 8.2). Từ năm 2018, Trường mở rộng xét tuyển thẳng đối với học sinh tốt nghiệp THPT trường chuyên, trường THPT trực thuộc Trường ĐHSP Hà Nội và trường ĐHSP TP. Hồ Chí Minh. Từ năm 2022, Trường mở rộng phương thức xét tuyển 5 thông qua kết quả thi đánh giá năng lực tạo thêm cơ hội cho người học lựa chọn (Bảng 8.2).

Khoa QLGD cũng công bố các tiêu chí và PP tuyển sinh hằng năm theo kế hoạch chung của nhà trường. Dưới đây là bảng so sánh các điểm khác biệt trong chính sách tuyển sinh của CTĐT trong các năm từ 2019 đến 2024 của ngành QLGD [H8.08.01.02; H8.08.02.02; H8.08.02.03].

Bảng 8.2. Bảng so sánh các điểm khác biệt trong chính sách tuyển sinh ngành QLGD từ 2019-2024

Năm	Tổ hợp môn thi- Chỉ tiêu từng tổ hợp	Điểm trúng tuyển	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu tuyển sinh
2019	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)- 8	18.05	(1) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia tại các cụm trong toàn quốc (2). Tuyển thẳng. Thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia	35 (13)
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)- 20	21.75		
	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)- 7	21.25		
2020	Ngữ văn, Địa lí, GDCD (C20)- 44	21.93	(1) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia tại các cụm trong toàn quốc (2). Tuyển thẳng. Thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia (3) Xét tuyển học bạ+ Điểm bài luận	70 (38)
	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)- 22	21.45		
	<i>XT thẳng- 4</i>			
2021	Ngữ văn, Địa lí, GDCD (C20)	26.75	(1) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia tại các cụm trong toàn quốc (2). Tuyển thẳng. Thí sinh đạt	70 (39)

	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	25.7	giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia (3) Xét tuyển học bạ+ Điểm bài luận	
	<i>Ngữ văn, Địa lí, GDCD (XTT3)</i>	73.75		
20 22	Ngữ văn, Địa lí, GDCD (C20)	26.5	(1) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia tại các cụm trong toàn quốc (2). Tuyển thẳng. Thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia (3) Xét tuyển học bạ+ Điểm bài luận (4) Kết quả thi đánh giá năng lực	70 (57)
	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	24.6		
	<i>Ngữ văn, Địa lí, GDCD (XTT3)</i>	80.25		
20 23	Ngữ văn, Địa lí, GDCD (C20)	26.5	(1) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia tại các cụm trong toàn quốc (2). Tuyển thẳng. Thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia (3) Xét tuyển học bạ+ Điểm bài luận (4) Kết quả thi đánh giá năng lực	70 (64)
	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	24.8		
	<i>Ngữ văn, Địa lí, GDCD (XTT3)</i>			
20 24	Ngữ văn, Địa lí, GDCD (C20)	Đang cập nhật	(1) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia tại các cụm trong toàn quốc (2). Tuyển thẳng. Thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia (3) Xét tuyển học bạ+ Điểm bài luận (4) Kết quả thi đánh giá năng lực	70
	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)			
	<i>Ngữ văn, Địa lí, GDCD (XTT3)</i>			

(Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Đề án tuyển sinh các năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024)

Căn cứ vào thông báo của Bộ GD&ĐT, Trường quyết định điểm sàn xét tuyển đại học vào các nhóm ngành. Căn cứ vào các tiêu chí tuyển chọn sinh viên cho CTĐT, thí sinh

đăng ký xét tuyển. Căn cứ vào chỉ tiêu, số lượng thí sinh đăng ký cũng như thí sinh đăng ký tuyển thẳng, Trường thông báo điểm chuẩn, điểm xét tuyển cho các ngành, trong đó có ngành QLGD [H8.08.02.03]. Xu hướng trong những năm gần đây cho thấy điểm tuyển sinh theo phương thức xét tuyển từ điểm tốt nghiệp THPT vào khoa QLGD ngày càng tăng (năm 2024 điểm trúng tuyển là 27.9 với tổ hợp 3 môn). Như vậy, có thể nhận thấy số lượng thí sinh nhập học và chất lượng thí sinh thi tuyển vào ngành QLGD ngày càng tăng, cho thấy uy tín và chất lượng đào tạo của khoa ngày càng được khẳng định.

Hàng năm, sau mỗi kỳ tuyển sinh, nhà trường đều tổ chức họp hội đồng tuyển sinh để lấy ý kiến các bên liên quan rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học [H8.08.02.06]. Đây là cơ sở quan trọng để xây dựng đề án tuyển sinh các năm tiếp theo có hiệu quả.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của ngành rõ ràng theo quy chế của Bộ GD&ĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như vào CTĐT. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn được cập nhật, mở rộng đặc biệt với đối tượng tuyển thẳng để có thể tuyển chọn người học giỏi vào Trường, Khoa. Các quá trình này được thực hiện chính xác, công khai, rõ ràng.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình rà soát, đánh giá chính sách tuyển sinh, sự tham gia của người sử dụng lao động và cựu sinh viên chưa được mở rộng, chủ động nên lượng thông tin thu thập chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng sự tham gia đánh giá của người sử dụng lao động và cựu sinh viên với các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học.	TT ĐBCL, Khoa QLGD	Hàng năm	
		- Tiếp tục xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học rõ ràng theo quy định của Bộ GD&ĐT.	Phòng Đào tạo, Khoa QLGD	Các năm học tiếp theo	

2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục rà soát, đánh giá các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học hàng năm đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như Ngành Quản lý giáo dục.			
---	--------------------	--	--	--	--

Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

Mô tả

Trường phân công Phòng Đào tạo, Phòng CTCT-HSSV và Đoàn thanh niên giám sát sự tiến bộ học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ [H8.08.03.01]. Dựa trên các quy định của Nhà trường, Khoa đã phân công đội ngũ Cố vấn học tập (CVHT), giáo vụ và trợ lý sinh viên để giám sát tiến bộ học tập và rèn luyện của người học [H8.08.03.01; H8.08.03.02; H8.08.03.03].

Trường ban hành quyết định phân công nhiệm vụ, nguyên tắc làm việc của các bộ phận liên quan, trong đó có đề cập đến công tác của CVHT. CVHT cho tất cả các lớp tại Khoa đều là GV thuộc CTĐT nên đảm bảo hiểu sâu sắc về ngành và các SV. Tất cả SV ở các lớp được CVHT tư vấn về học tập, được theo dõi kế hoạch và tiến độ học tập, được làm thủ tục đăng ký tín chỉ từng học kỳ theo đúng quy định. Ngoài ra, CVHT cũng theo sát về ý thức học tập, các hoạt động ngoại khóa,... của SV. Các hoạt động trên nhằm mục đích đánh giá điểm rèn luyện từng kỳ của SV, kịp thời nhắc nhở, giúp đỡ SV trong quá trình học tập. Nhiệm vụ của CVHT có vai trò quan trọng trong đào tạo theo tín chỉ và được Nhà trường quan tâm và luôn có những điều chỉnh phù hợp [H8.08.03.03; H8.08.03.04].

Các dữ liệu về theo dõi tiến độ học tập, rèn luyện, những quy định về học tập theo tín chỉ, khối lượng học tập của người học cùng với các quy định về xét cảnh báo học tập, thôi học, dừng học đều được thể hiện trong Sổ tay sinh viên Trường và Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H8.08.03.05; H8.08.03.06]. Khung chương trình CTĐT cũng được thông báo công khai trên trang web: <https://hnue.edu.vn/Daotao> [H8.08.03.07]. Đầu mỗi năm học, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch đào tạo và gửi về cho các đơn vị trong toàn trường, lấy ý kiến góp ý, sau đó ban hành cho cán bộ và toàn thể người học [H8.08.03.08]. Kế hoạch đào tạo được dán công khai ở các khu vực giảng đường, rất tiện lợi cho GV, SV theo dõi và thực hiện. Trường xây dựng, phát triển phần mềm quản lý đào tạo, hệ thống đào tạo tín chỉ, cung cấp tài khoản cho người học, người dạy, cán bộ văn phòng Khoa [H8.08.03.09]. Kết quả học tập của người học được Giáo vụ khoa quản lý giám sát và người học có tài khoản riêng để cập nhật tình hình học tập, đăng ký tín chỉ, cảnh báo học vụ.

Theo thiết kế của Chương trình đào tạo, khối lượng học tập mỗi học kỳ đối với CTĐT tối thiểu 14 tín chỉ, trừ học kỳ cuối khóa [H8.08.03.06]. Khối lượng học tập này được thiết kế cho người học có lực học trung bình để hoàn thành chương trình đúng thời gian quy định. Sinh viên được phép đăng ký học tập với khối lượng học tập nhỏ hơn khối lượng thiết kế mỗi học kỳ nhưng không được ít hơn 10 tín chỉ. Đặc biệt, đối với SV từ học kỳ 3 nếu có điểm trung bình chung tích lũy dưới 2.0 chỉ được phép đăng ký học tối đa 16 tín, điều này đảm bảo khối lượng học phù hợp với sức học của SV. Ngoài ra, hàng năm từ cuối tháng 6- tháng 8, Nhà trường đều tổ chức học kỳ 3, với học kỳ này sẽ giúp cho sv có cơ hội cải thiện điểm với những học phần điểm thấp hay học lại với học phần bị trượt, giúp giảm gánh nặng học tập cho SV ở những kỳ học chính (Kỳ 1 và kỳ 2). Nội dung này cũng được thông tin rõ ràng cho SV ở Sổ tay sinh viên [H8.08.03.05].

Trường ban hành Quy định việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV, 2497 QĐ/ĐHSPHN-ĐT ngày 03 tháng 05 năm 2018 và có sửa đổi bổ sung trong QĐ 3039/ĐHSPHN-ĐT ngày 13 tháng 8 năm 2024 [H8.08.03.11]. Quy định nêu rõ phạm vi đối tượng, nguyên tắc đánh giá, nội dung đánh giá và thang điểm, phân loại để đánh giá, quy trình đánh giá kết quả rèn luyện, sử dụng kết quả rèn luyện, quyền khiếu nại, chức năng nhiệm vụ của Phòng Đào tạo và các Khoa. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện được trình bày rõ ràng trong Quy định này và được thực hiện công khai. SV tự đánh giá, CVHT chủ trì lớp và đề nghị văn bản đến Ban chủ nhiệm Khoa kèm theo biên bản họp lớp, điểm rèn luyện của SV. Ban chủ nhiệm Khoa họp và giao cho cán bộ thông báo công khai đến SV. Cuối năm gửi kết quả điểm rèn luyện cùng kết quả học tập cho gia đình người học.

Công tác xét sự tiến bộ học tập và rèn luyện của SV thường được sự quan tâm, là nhiệm vụ có sự kết hợp giữa CVHT, giáo vụ Khoa, Liên chi đoàn và Ban chủ nhiệm Khoa. CVHT thường xuyên bám sát, hỗ trợ và giám sát SV trong học tập và rèn luyện. Kết thúc mỗi kỳ học Khoa triển khai cho Giáo vụ khoa, trợ lý sinh viên và Liên chi đoàn tiến hành đánh giá tình hình học tập và rèn luyện của sinh viên. Điểm rèn luyện của SV đều được đánh giá qua các mốc phân loại: Xuất sắc, tốt, khá, trung bình, yếu và kém. Ngoài ra số liệu kết quả thi, số lượng và tỷ lệ SV thôi học, buộc thôi học, SV cảnh báo kết quả học tập, SV đạt điểm học tập xuất sắc, giỏi, khá, trung bình, yếu và những lưu ý về SV được thống kê trong báo cáo xét lên lớp từng học kỳ của CVHT [H8.08.03.12]. Kết quả đánh giá rèn luyện và học tập sinh được Khoa gửi lên Trường. Đại diện khoa, Phòng Đào tạo, Phòng CTCT-HSSV tiếp tục đưa ra kết quả đánh giá để xét các loại học bổng theo quy định cũng như các học bổng khác [H8.08.03.13; H8.08.03.14]. Từ các kết quả trên CVHT thông báo, nhắc nhở đến SV qua kênh CVHT, chi đoàn, lớp. Ngoài ra, Khoa và Liên chi đoàn cũng có những phương thức phù hợp để hỗ trợ Khoa trong công tác này, như phổ biến, theo dõi SV tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động rèn luyện nghiêm vụ hành chính giáo dục [H8.08.03.15].

Nhà trường làm báo cáo và gửi về Khoa thông tin về kết quả học tập, khối lượng học tập được thể hiện qua từng kỳ như sau: số tín chỉ tích lũy, điểm trung bình chung tích lũy, điểm trung bình của kỳ, số tín chỉ tích lũy của kỳ, của từng môn học [H8.08.03.16]. Nhà trường ra quyết định xét cảnh báo học tập, dừng học theo học kỳ và năm học và chỉ đạo Khoa và CVHT thông báo tư vấn, hỗ trợ các SV dạng cảnh báo chú ý cải thiện tình hình học tập [H8.08.03.17]. Khoa và Nhà trường có cơ sở dữ liệu theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp theo hàng năm. Đó là các báo cáo kết

quả, tiến độ học tập và rèn luyện được lưu trữ tại các phòng ban chức năng như phòng Đào tạo, Phòng CTCT-HSSV và Văn phòng khoa, ngoài ra còn được lưu trực tiếp trong tài khoản cá nhân của mỗi SV, trong hệ thống quản lý trên website đăng kí môn học của trường [H8.08.03.09]; thống kê kết quả học tập từng năm [H8.08.03.16] (Bảng 8.3-1); thống kê SV thôi học, tốt nghiệp (hàng năm) của Trường [H8.08.03.17; H8.08.03.18].

Bảng 8.3-1. Kết quả học tập của SV CTĐT từ năm 2020-2024 (%)

Năm	Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu
2019- 2020	0	0	45.45	45.45	9.09
2020- 2021	0.00	5.71	48.57	37.14	8.57
2021- 2022	15.28	26.39	50.00	5.56	2.78
2022- 2023	5.22	30.43	51.30	9.57	3.48
2023- 2024	19.76	26.35	37.13	10.78	5.99

Kết quả tỷ lệ thôi học của CTĐT giai đoạn 2019-2024 được thể hiện ở bảng 8.3-2. Theo đó, tỷ lệ này dao động trong khoảng 7.8% đến 15.4%. Tỷ lệ cao nhất đối với khóa 2019-2020, tuy nhiên không phải do số người thôi học cao mà là do tỷ lệ SV nhập học thấp. Trong thống kê cho thấy, tỉ lệ SV thôi học tập trung chủ yếu vào năm thứ nhất (Bảng 8.3-2), với nguyên nhân chính là do tâm lí ngành nghề của SV chưa ổn định, SV lo lắng về cơ hội việc làm sau tốt nghiệp, hay do áp lực về định hướng nghề nghiệp của gia đình. Các trường hợp thôi học ở năm 2 thường do SV bảo lưu kết quả sau khi học xong năm thứ nhất để thi lại đại học sau đó chuyển trường.

Bảng 8.3-2. Bảng thống kê số lượng sinh viên thôi học ngành CTĐT giai đoạn 2019- 2024

Khóa học	Tổng số SV nhập học	Tỉ lệ % người học thôi học trong thời gian								Tỉ lệ % thôi học
		Năm th ứ nhất		Năm th ứ hai		Năm t hứ ba		Năm thứ tư và tiếp theo		
		SL	TL	S L	T L	SL	TL	SL	TL	
2019-2020 (K69)	13	1	7.7	1	7.7	0	0	0	0	15.4
2020-2021 (K70)	38	1	2.6	0	0.0	0	0	0	0	2.6
2021-2022 (K71)	39	3	7.7	1	2.6	0	0	0	0	10.3
2022-2023 (K72)	57	4	7.0	3	5.3	0	0	0	0	12.3
2023-2024	64	5	7.8	0	0.0	0	0	0	0	7.8

(K73)					0					
TỔNG	211	14	6.6	5	2.4	0	0	0	0	9.0

Về việc thôi học của sinh viên, Cố vấn học tập chủ động nắm bắt thông tin từ sinh viên, tìm hiểu cụ thể nguyên nhân khiến sinh viên có nguyện vọng dừng học. Dựa trên thông tin thu thập được, Cố vấn học tập sẽ phối hợp cùng lớp, gia đình để đưa ra các tư vấn phù hợp nhằm hỗ trợ, động viên và khuyến khích sinh viên tiếp tục học tập [H8.08.03.12]. Trong trường hợp sinh viên muốn bảo lưu kết quả học tập hay thôi học, căn cứ trên quy trình đã quy định trong quy chế đào tạo, Khoa sẽ tiếp nhận và chuyển đơn của người học lên trường, căn cứ vào đó Nhà trường sẽ ra các quyết định bảo lưu, thôi học cho từng sinh viên. Dựa trên các quyết định này, các Cố vấn học tập, cán bộ quản lý sinh viên theo dõi được biến động số lượng sinh viên từng lớp/khóa, thống kê được tỉ lệ thôi học của sinh viên [H8.08.03.17].

Điểm mạnh

Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ đã thực hiện đồng bộ, rõ ràng, kịp thời và có hiệu quả cao. Người học được tiếp cận các thông tin về học tập, rèn luyện từ nhiều kênh khác nhau và theo hệ thống, dễ thực hiện và sinh viên CTĐT đã hoàn thành tốt chương trình đào tạo.

Điểm tồn tại

Việc phối hợp với cha mẹ, gia đình của SV để theo dõi, hỗ trợ việc học (đặc biệt là những trường hợp SV bị cảnh báo học tập) chưa thực sự thường xuyên, hiệu quả do khoảng cách về địa lý và đặc điểm việc học ở ĐH.

Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Kịp thời báo cáo kết quả học tập cho tất cả người học của CTĐT Tăng cường mối liên hệ với gia đình- nhất là những SV có khó khăn trong học tập...	- Phòng Đào tạo - Phòng CTCT HSSV Khoa QLGD Quản lý SV và giáo vụ khoa	Định kỳ theo năm học	
2	Phát huy điểm mạnh	Sử dụng ứng dụng CNTT, các bộ phận giám sát chuyên trách tham gia hiệu quả	Trung tâm CNTT Phòng Đào tạo Khoa QGD Giáo vụ Khoa, QLSV, CVHT	Các năm học tiếp theo	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả

Theo Quyết định số QĐ 3056/QĐ-ĐHSPHN, 12/8/2020 Quy định chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc làm việc của BGH và các đơn vị và Quyết định về Quy định công tác cố vấn học tập [H8.08.03.01; H8.08.03.03], các đơn vị/bộ phận trong Trường chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học. Cụ thể, Khoa đã giao nhiệm vụ cho các cán bộ làm công tác CVHT trong khoa phối hợp với Liên chi đoàn-Liên chi hội HSV Khoa QLGD cùng các đơn vị trong Trường: Phòng Đào tạo, Phòng CTCT-HSSV, Phòng KHCN, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh Trường ĐHSPHN có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học [H8.08.03.03; H8.08.03.04]. Cụ thể: CVHT: Nhà trường đã giao nhiệm vụ cho CVHT là người chịu trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ học tập cho người học, phối hợp với các bộ phận liên quan nhằm tăng cường công tác quản lý, hỗ trợ và tư vấn cho SV trong quá trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H8.08.03.03]. Phòng Đào tạo: Nhà trường giao nhiệm vụ hỗ trợ, tư vấn, giải đáp mọi thắc mắc về vấn đề đăng ký môn học, CTĐT, quy trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H8.08.03.01]. Phòng CTCT- HSSV: Tổ chức các hoạt động thi đua khen thưởng, ví dụ: cấp các loại học bổng cho SV; giải quyết các chế độ chính sách cho SV như miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập [H8.08.03.01]. Phòng Khoa học Công nghệ: Tổ chức các hoạt động khoa học dành cho SV, khen thưởng đối với các đề tài SV có kết quả nghiên cứu tốt và lên kế hoạch chỉ đạo Khoa Quản lý giáo dục tổ chức hội nghị SV NCKH [H8.08.03.01]. Đối với nhiệm vụ tư vấn việc làm cho người học, Trường giao cho Phòng CTCT-HSSV tham gia công tác tổ chức các dịch vụ hỗ trợ (trong đó có dịch vụ tư vấn việc làm), đầu mối xây dựng cơ sở dữ liệu cựu người học, liên hệ với cựu sinh viên [H8.08.03.01].

Nhà trường tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa do phòng CTCT-HSSV và Đoàn Thanh niên – Hội sinh viên tổ chức, như hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, các lớp bồi dưỡng kỹ năng, các câu lạc bộ [H8.08.04.02]. Các hoạt động này hỗ trợ cải thiện việc học tập, rèn luyện các kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng khai thác và sử dụng công nghệ thông tin, khai thác tài liệu điện tử, chuyên môn cho người học. Qua đó hỗ trợ tốt cho học tập, tăng cơ hội tìm kiếm việc làm cho người học của CTĐT.

Ở cấp Khoa, tổ chức các hoạt động ngoại khóa và dịch vụ hỗ trợ giúp cải thiện việc học tập của SV do Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh Trường, Liên chi đoàn Khoa chỉ đạo và triển khai. Liên chi đoàn Khoa Quản lý giáo dục chủ động đề xuất Ban chủ nhiệm Khoa thành lập các câu lạc bộ: CLB Nghiệp vụ, CLB truyền thông, CLB Nghệ thuật... Các câu lạc bộ đã tổ chức nhiều hoạt động bổ ích hỗ trợ học tập và rèn luyện cho sinh viên nói riêng và đóng góp cho nhiều hoạt động của Khoa nói chung [H8.08.04.03]. Các hoạt động ngoại khóa, hoạt động chào khóa mới, hoạt động thể dục thể thao giúp tạo tinh thần thoải mái, cải thiện khả năng học tập của SV [H8.08.04.04]. Với SV mới nhập học để giúp các em có thể sớm hòa nhập với môi trường học tập trong trường đại học, Nhà trường và Khoa đã phổ biến nội quy, quy chế, hướng dẫn tư vấn phương pháp học tập cho SV trong tuần sinh hoạt chính trị đầu

năm học [H8.08.04.04]. Khoa cũng đã tích cực tổ chức các Hội nghị học tập, các buổi tọa đàm, giao lưu với cựu SV và người sử dụng lao động. Thông qua các hoạt động này, SV mới vào nhập học được làm quen với môi trường, phương pháp học tập, NCKH ở bậc ĐH; các SV năm thứ 3, thứ 4 được làm quen, kết nối với thực tiễn công việc và tăng cơ hội việc làm sau khi ra trường [H8.08.04.06].

Với đặc thù của ngành đào tạo, hằng năm cùng với nhà Trường và Khoa tổ chức tuần rèn luyện nghiệp vụ nghề nghiệp với nhiều nội dung sôi động, bổ ích, như: thi khởi nghiệp, thiết kế kế hoạch, soạn thảo văn bản hành chính, kỹ năng giao tiếp và xử lý tình huống trong hành chính giáo dục, viết đề cương NCKH. Ngoài ra, Khoa còn tích cực tham gia các nội dung thi NV cấp Trường nhằm bồi dưỡng kỹ năng nghề như sân khấu hóa ... Tất cả các hoạt động này đều có vai trò hỗ trợ tích cực cho hoạt động học tập và rèn luyện của sinh viên CTĐT [H8.08.04.05] (Bảng 4.1). Đây là những hoạt động hỗ trợ rất hữu ích đáp ứng nhu cầu công việc sau này của người học và các hoạt động này đều có kế hoạch cụ thể.

Bảng 8.4-1. Số lượng SV tham gia các hoạt động tuần lễ RLNVSP năm 2023

S T T	Tên hoạt động	Số lượng SV
1	Hoạt động rèn luyện nghiệp vụ cấp Khoa	98
2	Hội thi nghiệp vụ sư phạm cấp trường	38
3	Rèn luyện kỹ năng và nghiệp vụ QLGD	148

Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, giải thưởng đối với người học có thành tích học tập, NCKH và rèn luyện tốt theo đúng quy định khen thưởng với mục đích khuyến khích SV nâng cao hơn nữa kết quả học tập, rèn luyện của mình [H8.08.03.11]. Riêng đối với tuần lễ Rèn luyện Nghiệp vụ và hoạt động ngoại khóa nhân ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11, Khoa thường xuyên trao giấy chứng nhận, danh sách khen thưởng, hay đề nghị Nhà trường khen thưởng [H8.08.04.07]. Trong Sổ tay sinh viên đã được phát cho SV đầu năm học cũng đã giới thiệu các học bổng, các giải thưởng nghiên cứu khoa học, cũng như cơ hội du học. Đó là nguồn thông tin hỗ trợ bổ ích và là động lực cho SV cố gắng trong học tập, rèn luyện.

Về các HĐ NCKH của SV, kết quả thể hiện trong bảng sau:

Bảng 8.4- 2. Số lượng đề tài NCKH của SV các năm học (2019- 2024)

S T T	Năm học	Số lượng ĐT tham gia	Số đạt yêu cầu	Số lượng đạt giải cấp Khoa	Số lượng đạt giải cấp Trường	ĐT gửi thi cấp Bộ/Eureka
1	2019-2020	12	9	5	1	
2	2020-	5	5	5	1	

	2021					
3	2021-2022	10	10	5	1	1
4	2022-2023	9	6	6	1	1
5	2023-2024	11	11	11	2	1

Với số lượng SV không nhiều, nhưng có sự hỗ trợ, động viên, hướng dẫn từ phía các CVHT, các GV và chủ trương của Khoa, HĐ NCKH trong SV đã thu hút số lượng lớn SV tham gia với tinh thần tích cực, hiệu quả. Kết quả cụ thể trong bảng dưới:

Bảng 8.4-3. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023-2024
Số lượng (người)	39	35	29	10	35
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	55	33	23,5	5,9	19.1

Để hỗ trợ các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện của sinh viên và quan trọng hơn là tạo cơ hội việc làm cho SV CTĐT, Trường và Khoa đã tổ chức nhiều chuyên thực tế chuyên môn cho SV được về các CSGD để học hỏi và trải nghiệm thực tiễn. Bên cạnh đó là mời các chuyên gia thực tiễn là các nhà QLGD, nhà nghiên cứu, các cựu SV về trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm với SV [H8.08.04.12; H8.08.04.21]. Đây là các cơ hội tốt cho người học kết nối việc học với thực tiễn, định hướng nghề nghiệp và tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp phù hợp trong tương lai.

Hàng năm, khoảng từ tháng 2 tới tháng 5 Nhà trường đều lên kế hoạch và tổ chức Ngày hội việc làm với sự tham gia của nhiều nhà tuyển dụng và người học [H8.08.04.09]. Năm 2019, hoạt động này thu hút 37 đơn vị từ hệ thống các trường, các doanh nghiệp, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, truyền thông với 900 vị trí việc làm và sự tham dự của hơn 2900 sinh viên từ K65 đến K68 [H8.08.04.09]. Nhà trường, Khoa thường xuyên phối hợp với các đơn vị tuyển dụng thông báo đăng tải các thông tin tuyển dụng trên Website, Facebook của Nhà trường, Khoa. Ngoài ra mỗi GV của Khoa cũng tích cực tìm kiếm, kết nối với các doanh nghiệp và gửi các thông tin tuyển dụng trực tiếp đến SV. Khoa có danh sách cựu sinh viên, họ là một kênh kết nối giúp tăng cơ hội tìm kiếm việc làm cho SV đang học [H8.08.04.10]. Khoa và Nhà trường lên kế hoạch và tổ chức thực hiện nâng cao chất lượng thực tập của SV bằng cách gửi SV đến thực tập các trường và cử các giảng viên có kinh nghiệm làm trưởng đoàn để hỗ trợ, hướng dẫn SV thực hành giảng dạy và kỹ năng, nghiệp vụ hành chính văn phòng [H8.08.04.11].

Hàng năm, khoa chú trọng xây dựng và triển khai các hoạt động thực tế chuyên môn, đưa SV xuống các cơ sở giáo dục để quan sát, học hỏi thực tiễn (Khóa 67 thực tế

chuyên môn tại Hải Phòng, khóa 68, 69 tại..., khóa 70 tại Hòa Bình và khóa 71 tại Quảng Ninh) [H8.08.04.12].

Trong báo cáo tình hình việc làm Sinh viên sau tốt nghiệp cho thấy SV CTĐT sau khi ra trường đã đảm nhận các công việc phù hợp với vị trí việc làm trong chuẩn đầu ra như: Chuyên viên hành chính văn phòng, giảng viên, nghiên cứu viên, ngoài ra một số SV tự tạo việc làm và trở thành quản lý nhà trường hoặc các trung tâm ngoại ngữ, toán học [H8.08.04.08]. Với tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp đạt khoảng 80%, theo số liệu của các năm 2020, 2021, 2022 [H8.08.01.12]. Bên cạnh đó, SV tốt nghiệp ngành đào tạo ra làm việc được các đơn vị sử dụng lao động đánh giá cao về kỹ năng và tinh thần làm việc [H8.08.04.08]. Đây là những thông tin bổ ích cho định hướng trong công tác đào tạo, các hoạt động hỗ trợ cho người học trong tìm kiếm việc làm. Trong Sổ tay sinh viên và các thông báo, poster tuyển sinh cơ hội việc làm của người tốt nghiệp là rất lớn với nhiều vị trí việc làm: giảng viên dạy Quản lý giáo dục tại các CSGD đại học; nhà nghiên cứu tại các trung tâm, viện nghiên cứu; chuyên viên hành chính văn phòng trong lĩnh vực giáo dục hoặc có thể học tiếp, du học. Những thông tin này được trình bày rõ trong Sổ tay sinh viên và các thông tin tuyển sinh của khoa và nhà trường [H8.08.03.05].

Ít nhất 75% số người học và người học đã tốt nghiệp được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Theo số liệu điều tra cho thấy, tỷ lệ SV hài lòng với các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ học tập đáp ứng yêu cầu trong khoảng 70-90% từ năm 2019 đến 2024 [H8.08.04.13; H8.08.04.14].

Nhà trường đã có những điều chỉnh, cải tiến đối với công tác hỗ trợ người học mang lại hiệu quả tích cực. Năm 2022 nhà trường đã ban hành “Quy trình tiếp nhận và xử lý nguyện vọng của SV trong quá trình đào tạo” trong đó đưa ra quy trình và các hướng dẫn để hỗ trợ SV xử lý các vấn đề khó khăn, nguyện vọng của các em [H8.08.04.15]. Tuy nhiên, báo cáo [[H8.08.04.13] chưa tách biệt được các Khoa, các ngành đào tạo mà số liệu mang tính tổng quan. Khi phỏng vấn 20 sinh viên khóa K70 CTĐT năm 2023, có đến 90% sinh viên hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập và 86.9% sinh viên hài lòng với công tác hỗ trợ việc làm [H8.08.04.14].

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa đã triển khai sâu rộng và hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động thực tế, thực hành và hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, giúp SV nâng cao thành tích học tập, rèn luyện kỹ năng nghề và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Việc xây dựng và kết nối mạng lưới cựu người học, kết nối người học ở bậc cử nhân với các bậc học cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ Quản lý giáo dục) chưa được mở rộng và hoạt động chưa hiệu quả so với tiềm năng. Bởi vì, người học thạc sĩ, TS chuyên ngành QLGD phần lớn là các chuyên gia thực tiễn (CBQL trong thực tiễn với nhiều kinh nghiệm, kỹ năng và cơ hội tuyển dụng).

4. Kế hoạch hành động

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian	Ghi
T					i

				thực hiện	chú
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng hơn và tăng cường hoạt động kết nối giữa SV và cựu SV giữa SV và học viên cao học, NCS.	Khoa Quản lý giáo dục Giáo vụ Khoa, QLSV CVHT	Các năm học tiếp theo	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì tốt hoạt động hỗ trợ SV và các HĐ học qua thực tiễn, trải nghiệm nhằm giúp SV thích ứng và mở rộng cơ hội nghề nghiệp.	Khoa Quản lý giáo dục, LCD- HSV, CVHT	Các năm học tiếp theo	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

Mô tả

Trường và Khoa có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Trường có đầy đủ cơ sở vật chất để phục vụ việc dạy và học ở trong trường như khu Hiệu bộ, khu giảng đường, khu kí túc xá, khu thể dục thể thao, được thể hiện rõ ở sơ đồ của Trường và của Khoa [H8.08.05.01; H8.08.05.02]. Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn cơ sở giáo dục. Khuôn viên trường được chia thành các khu chuyên biệt: Khu Hiệu bộ, khu giảng đường, khu kí túc xá, sân vận động, các hội trường và thư viện. Các khu này được bố trí một cách khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH của CTĐT. Thư viện với tòa nhà tách biệt, hiện đại với nhiều đầu sách luôn được cập nhật. Các khu vực này đều được lắp đặt hệ thống Wifi kết nối Internet do đó tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học [H8.08.05.01].

Khu Ký túc xá không quá xa với khu giảng đường nên tạo thuận lợi trong việc di chuyển của SV. Ngay cạnh khu kí túc xá, sân vận động phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt tập thể và nâng cao sức khỏe SV [H8.08.05.01]. Những năm gần đây, Nhà trường đặc biệt chú trọng xây dựng không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, tượng đài, ghế đá, khu tập luyện thể thao, nhà thi đấu, có các hội trường lớn, thuận lợi cho mọi mặt hoạt động của sinh viên [H8.08.05.01].

Nhà trường và Khoa luôn quán triệt tư tưởng và hành động để tạo ra một môi trường làm việc thân thiện, tạo tâm lý thoải mái cho GV và SV trong Khoa. Năm 2023, với dự án “Tô cam giảng đường” nhằm nâng cao nhận thức và cải thiện môi trường học tập

cho cán bộ và giảng viên, xây dựng khuôn viên trường Đại học an toàn [H8.08.05.03].. Bên cạnh đó quyền và nghĩa vụ của học sinh, sinh viên trường cũng luôn nhận sự quan tâm được đảm bảo để có thể tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp và thân thiện, được quy định trong Sổ tay sinh viên Trường. Các dịch vụ hỗ trợ cho người học đều công khai, chi tiết trong Sổ tay sinh viên, giúp người học tại khoa, tại trường luôn yên tâm khi cần tìm sự hỗ trợ cho việc học tập và rèn luyện trong suốt quá trình học của mình [H8.08.03.05].

Khoa QLGD được bố trí ở khu giảng đường D3- là khu giảng đường trung tâm của Nhà trường với cảnh quan sạch, đẹp, thoáng mát. Chú trọng tới môi trường tâm lý, môi trường vật lý và cảnh quan làm việc, Khoa đã chỉ đạo và phối hợp với LCĐ và sinh viên trong khoa xây dựng không gian làm việc xanh tại tầng 2 nhà D3 với đầy đủ cây xanh, bàn ghế tạo thành góc nghỉ ngơi, thư giãn, đọc sách và giao lưu của sinh viên, giảng viên và cả khách tới làm việc [H8.08.05.02].

Trường ngày càng phát triển cả về quy mô và số lượng SV, nhu cầu khám chữa bệnh cho học sinh, SV cũng vì thế tăng lên. Nhà trường có Trạm Y tế, các điều kiện về đội ngũ y bác sỹ và cơ sở vật chất đảm bảo khám, chữa bệnh ban đầu trước khi chuyển tuyến. Trạm Y tế đặt ngay trong KTX sinh viên [H8.08.05.04]. Nhà trường còn tổ chức khám sức khỏe cho tất cả SV sau khi nhập học và trước khi tốt nghiệp và khám sức khỏe định kỳ cho SV [H8.08.05.04]. Thông tin về hoạt động của Trạm y tế, các kế hoạch khám bệnh khi nhập học, trong quá trình học và trước khi tốt nghiệp được trình bày rõ trong Sổ tay sinh viên người học có thể tiếp cận ngay khi có nhu cầu khám chữa bệnh [H8.08.05.04].

Các phòng ở Ký túc xá khép kín với đầy đủ giường, bàn ghế học tập, quạt mát, điện chiếu sáng, hòm đựng đồ. Ký túc xá có khu dành cho lưu học sinh nước ngoài với sức chứa 400 SV, các phòng ở của lưu học sinh còn có thêm ti vi, nóng lạnh. Tại các nhà mỗi tầng của các nhà ký túc xá đều có một phòng phục vụ nhu cầu sinh hoạt chung của SV nội trú. Có 03 nhà ăn tập thể đảm bảo vệ sinh phục vụ sinh viên. Nhà trường lắp camera giám sát an ninh, hệ thống mạng internet Wifi tại các phòng khách và SV. Khuôn viên của ký túc xá đã được Nhà trường đầu tư xây dựng thảm cỏ, thảm hoa, cây bóng mát và được cắt tỉa thường xuyên. Hệ thống đường giao thông đi lại trong ký túc xá, sang giảng đường và từ cổng trường vào các khối nhà đều được trải nhựa, hai bên có hệ thống chiếu sáng bằng đèn cao áp. Ký túc xá thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao định kỳ được người học hưởng ứng [H8.08.05.05].

Hàng năm, Nhà trường và Khoa tổ chức nhiều hoạt động thể dục thể thao, như giải bóng đá, bóng chuyền học sinh, sinh viên toàn trường chào mừng Ngày nhà giáo Việt Nam, hay giải bóng đá thường niên của Khoa. Các đội tuyển Khoa Quản lý giáo dục đều thi đấu tích cực, để lại ấn tượng tốt đẹp trong mỗi mùa thi đấu. Những hoạt động thể dục thể thao, văn nghệ trên đã thu hút được đông đảo SV Khoa tham gia góp phần vào rèn luyện sức khỏe, tăng tinh thần đoàn kết cũng như tạo sân chơi bổ ích cho người học. Hàng năm Khoa cũng thường xuyên tổ chức tổng kết và khen thưởng cho các cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác đoàn và phong trào thanh niên; từ đó động viên, khuyến khích SV tham gia các hoạt động tập thể [H8.08.05.06].

Có thể nói, Liên chi đoàn – Liên chi Hội Khoa luôn có nhiều ý tưởng sáng tạo tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động tăng cường năng lực tiếng Anh, Ngày hội yêu

thương – Tết sum vầy, hoạt động ngoại khóa học tập, các dự án môn học... Các hoạt động này luôn nhận được sự hưởng ứng của sinh viên, tạo môi trường thân thiện, giao lưu, cởi mở và đã hỗ trợ tích cực cho các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học [H8.08.05.06].

Đối với SV nội trú, Nhà trường đảm bảo điều kiện tốt nhất cho SV ăn ở, sinh hoạt, học tập tại kí túc xá theo quy định của Quy chế công tác Học sinh, Sinh viên nội trú của Bộ GD&ĐT [H8.08.05.05]. Trường có Ban Bảo vệ chuyên trách làm nhiệm vụ bảo vệ tài sản, an ninh trật tự của trường, có lịch phân trực cụ thể 24/24 [H8.08.05.08]. Sinh viên Trường nói chung và CTĐT nói riêng được sống và học tập trong môi trường an toàn, lành mạnh, Nhà trường không xảy ra các sự vụ gây mất an ninh trật tự. Vấn đề Phòng cháy, chữa cháy luôn được Nhà trường chú ý. Trường thành lập Ban chỉ đạo phòng cháy, chữa cháy hằng năm. Hệ thống báo cháy, thiết bị chữa cháy được trang bị đầy đủ cho các khu giảng đường, phòng làm việc trong Nhà trường. Trường đã tổ chức diễn tập thường xuyên cho SV về công tác phòng cháy, chữa cháy. Công tác kiểm tra, đánh giá được cơ quan chức năng thực hiện thường xuyên [H8.08.05.09]. Công tác này tạo môi trường an toàn cho người học trong học tập, nghiên cứu và rèn luyện.

Hằng năm, Trường tổ chức đối thoại giữa Lãnh đạo Nhà trường, Đoàn thanh niên với đại diện học sinh, sinh viên [H8.08.04.16]. Khoa khảo sát/lấy ý kiến người học và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong cơ sở giáo dục. Kết quả cho thấy: Khoa Quản lý giáo dục cũng đã tiến hành phỏng vấn 12 cán bộ, giảng viên, nhân viên trong Khoa cho thấy: 92% hài lòng về phương án bố trí phòng làm việc, 89% hài lòng về diện tích phòng làm việc, 85% hài lòng về các điều kiện trang bị trong phòng làm việc [H8.08.05.12]. Năm 2023, Khoa cũng đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến của gần 100 cán bộ giảng viên và sinh viên về vấn đề an toàn, vệ sinh các khu giảng đường phòng thí nghiệm, an toàn phòng chống cháy nổ và tư vấn chăm sóc sức khỏe. Kết quả cho thấy: 93,5% cán bộ giảng viên và 88 % sinh viên đánh giá tốt và rất tốt vấn đề vệ sinh và an toàn ở các khu giảng đường và phòng thí nghiệm; có 74,5% giảng viên và 86% sinh viên đánh giá tốt và rất tốt về thiết bị phòng chống cháy nổ; 95,8% giảng viên và 87,5% sinh viên đánh giá tốt và rất tốt về sự tư vấn hỗ trợ của đội ngũ cán bộ y tế [H8.08.05.13]. Bên cạnh chú trọng cải thiện không gian vật lý, xây dựng cảnh quan nhà trường an toàn, xanh, sạch, đẹp thì nhà trường cũng chú trọng tới xây dựng không gian số với hệ thống tài liệu số trên thư viện, cùng website có thể tra cứu các thông tin, biểu mẫu tạo điều kiện cho cán bộ, giảng viên trong quá trình làm việc [H8.08.05.14]. Để đảm bảo không gian làm việc, học tập cho SV, cán bộ, giảng viên thì nhà trường cũng đã ban hành Quy định về an toàn vệ sinh lao động ĐHSP HN [H8.08.05.15]. Trong quy định có đầy đủ hướng dẫn về giữ gìn, đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động ở tất cả các không gian học tập, làm việc như các khu giảng đường, KTX, phòng thực hành, thí nghiệm...

2. Điểm mạnh

Người học được học tập, nghiên cứu và sinh hoạt trong môi trường xanh, sạch đẹp, an toàn, không bạo lực, không tệ nạn xã hội. Nhà trường và khoa luôn chú trọng tạo môi trường học tập và làm việc thân thiện; thoải mái; đảm bảo phục vụ các hoạt động của người học liên quan đến chương trình đào tạo. Sinh viên luôn có ý thức giữ gìn cơ sở vật chất; tuân thủ các quy định về ứng xử trong cơ sở giáo dục; có ý thức bảo vệ môi trường, PCCC; tuân thủ mọi quy định của Pháp luật.

3. Điểm tồn tại

Số lượng SV những năm gần đây tăng lên, vào giờ cao điểm đầu hoặc cuối buổi sáng, chiều còn hiện tượng bị ùn tắc thang máy (khu giảng đường K) cùng với đó là hiện tượng SV tiêu thụ nhiều thực phẩm (đồ ăn, đồ uống) mua sẵn có sử dụng rác thải nhựa có thể gây ảnh hưởng tới môi trường, cảnh quan.

4. Kế hoạch hành động

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường công tác truyền thông, hướng dẫn, giáo dục về văn minh giảng đường tới SV; rà soát bổ sung, hoàn thiện và treo các nội quy, quy định giảng đường ở những vị trí phù hợp với hình thức bắt mắt và nội dung dễ hiểu, dễ thực hiện	Phòng CTCT-HSSV, Khoa QLGD	Các năm tiếp theo	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì, phát triển môi trường học tập, làm việc thân thiện, trong lành, an toàn	Phòng Quản trị, Khoa Quản lý giáo dục	Các năm tiếp theo	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Chính sách tuyển sinh, tiêu chí và phương thức tuyển sinh rõ ràng và được công bố công khai trong toàn xã hội, liên tục được cập nhật theo các quy định của Bộ GD&ĐT cũng như xu thế nghề nghiệp và dựa trên kết quả tuyển sinh của các năm trước. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của CTĐT rõ ràng và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như vào CTĐT. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn được cập nhật, mở rộng đặc biệt với đối tượng tuyển thẳng để có thể tuyển chọn người học giỏi. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ đã thực hiện đồng bộ, rõ ràng, kịp thời và có hiệu quả cao. Người học được tiếp cận các thông tin về học tập, rèn luyện từ nhiều kênh khác nhau và theo hệ thống, dễ thực hiện và sinh viên CTĐT đã hoàn thành tốt chương trình đào tạo. Nhà trường, Khoa đã triển khai sâu rộng và hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, giúp SV nâng cao thành tích học tập, rèn luyện kỹ năng nghề và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường. Người học được học tập, NCKH và sinh hoạt trong môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thuận lợi; được đảm bảo về an ninh, an toàn, xanh, sạch và đẹp.

Tuy nhiên, chưa có nhiều ý kiến của các bên liên quan và các phân tích/dự báo về nhu cầu nhân lực trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh. Việc phối hợp với cha mẹ, gia đình của SV để theo dõi, hỗ trợ việc học (đặc biệt là những trường hợp SV bị cảnh báo học tập) chưa thực sự thường xuyên; kết nối mạng lưới cựu người học và khai thác nguồn lực từ chính các hệ đào tạo của khoa chưa được mở rộng và phát huy hiệu quả; cần phát huy hơn nữa hình ảnh đẹp của SV sư phạm và văn hóa giảng đường mọi nơi, mọi lúc.

Kết quả tự đánh giá:

Tiêu chí	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	1	2	3	4	5	6	7
Tiêu chí 8.1					X		
Tiêu chí 8.2					X		
Tiêu chí 8.3					X		
Tiêu chí 8.4					X		
Tiêu chí 8.5					X		
Điểm tiêu chuẩn	5,0						

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trải qua gần 20 năm xây dựng và phát triển, hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị của Khoa đã được trường từng bước đầu tư, nâng cấp đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ. Bên cạnh công tác đầu tư mua mới, trong giai đoạn từ 2019 đến 2024 nhà trường đã và đang đầu tư cải tạo lại các phòng làm việc, phòng chức năng (phòng họp, phòng tư liệu, phòng bộ môn, văn phòng) cho cán bộ và sinh viên Khoa Quản lý giáo dục. Thư viện của trường đã dần cải thiện, hiện đại hóa đáp ứng được nhu cầu của người học và cả người dạy. Hệ thống máy tính và mạng internet cũng đã được đầu tư nâng cấp nhằm đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó nhà Trường và khoa Quản lý giáo dục có website, trang thông tin điện tử và phần mềm để hỗ trợ người học và người dạy.

Môi trường làm việc cho cán bộ giảng viên và người học luôn được đảm bảo. Nhà trường có đội ngũ bảo vệ và cán bộ y tế luôn túc trực 24/24 nhằm hỗ trợ đảm bảo an ninh và an toàn sức khỏe cho cán bộ giảng viên, sinh viên và học viên. Nhà trường cũng có đội ngũ vệ sinh môi trường, luôn quét dọn vệ sinh các khu giảng đường, khu làm việc.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Mô tả

Trường ĐHSPHN là một trong những trường đại học có cơ sở vật chất và thiết bị lớn nhất trong hệ thống các trường đại học, đặc biệt là các trường sư phạm cả nước. Nhà trường có hệ thống giảng đường, phòng học đa năng trang bị đầy đủ máy móc- thiết bị, phòng thí nghiệm, thực hành, phòng nghiệp vụ, thư viện, sân vận động, nhà thi đấu đa năng, trường chuyên, trường thực hành với các phương tiện kỹ thuật ngày càng hiện đại. Ký túc xá sinh viên được mở rộng và nâng cấp, cảnh quan và môi trường sư phạm ngày càng đổi mới, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH của Trường sư phạm đầu ngành. Hệ thống cơ sở vật chất của Nhà trường gồm 3 khu chính: (i) Khu hành chính, gồm: Nhà hành chính - Hiệu bộ, Trung tâm thông tin - thư viện và Hội trường 11/10; (ii) Khu giảng đường, gồm các khu nhà: A1 - A4, B1, B2, C, C2, C3, C4, D1- D4, H8, N, M1 - M4, K1, K3, KT, T1, T2 và V; (iii) Khu kí túc xá, gồm các khu nhà từ A5 - A12 [H9.09.01.01]. Trong đó, sinh viên khoa QLGD được sử dụng nhiều tiện ích khác nhau thuộc hệ thống cơ sở vật chất của Trường, chẳng hạn Trung tâm thông tin-Thư viện, các khu giảng đường D và K1... và kí túc xá.

Riêng hệ thống giảng đường, Trường ĐHSPHN đang sở hữu hệ thống giảng đường rộng lớn với 226 phòng học và diện tích xây dựng 36.138 m², có đầy đủ các trang thiết bị cần thiết, có số chỗ đủ phục vụ cho toàn bộ sinh viên của 23 khoa đào tạo và 02 bộ môn trực thuộc Trường [H9.09.01.01]. Hệ thống giảng đường, phòng học lý thuyết được trang bị đầy đủ bàn ghế, bảng viết, đèn chiếu sáng, điều hòa nhiệt độ, quạt, hệ thống loa và micro trợ giảng và hầu hết đều được gắn máy chiếu và màn chiếu cố định, các phòng chưa có thì sử dụng máy chiếu di động. Các phòng học lớn và phòng học chuyên dụng còn có các thiết bị nghe nhìn chuyên dụng và hỗ trợ người học. Các phòng làm việc, giảng đường, phòng học, hội trường, phòng thực hành có nội quy làm việc, biển chỉ dẫn và biển tên rõ ràng. Nhà trường đảm bảo sinh viên học 2 ca, không có học 3 ca; nhà trường có 100 phòng thí nghiệm, thực hành, xưởng thực tập với tổng diện tích 10.931 m², các phòng học lý thuyết, phòng thực hành, thí nghiệm được thiết kế bảo đảm thực hiện đầy đủ chương trình đào tạo [H9.09.01.01].

Với đặc thù của Trường ĐHSPHN, Trường có trung tâm Nghiệp vụ sư phạm, là nơi thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, đào tạo, nâng cao năng lực nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên và giảng viên toàn trường [H9.09.01.01]

Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường đã và đang được đầu tư bài bản và đã phát triển thành một hệ thống chuyên nghiệp, phục vụ tốt cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường được kiểm kê hàng năm để đảm bảo kiểm soát tốt chất lượng của các trang thiết bị [H9.09.01.02].

Để đảm bảo việc liên tục bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học, hàng năm, các đơn vị trực thuộc Trường đều có những đề xuất đề báo cáo lãnh đạo trường về nhu cầu đầu tư, mua sắm, nâng cấp, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học [H9.09.01.03]. Căn cứ nhu cầu thực tế và nguồn kinh phí của năm tài chính, Ban Giám hiệu Nhà trường sẽ tiến hành phân bổ kinh phí cho các đơn vị, trong đó có kinh phí duyệt cho kế hoạch đầu tư, mua sắm tài sản [H9.09.01.07].

Khoa QLGD (khu vực nhà D3) với hệ thống các phòng làm việc và các phòng chức năng được sắp xếp một cách khoa học, có đầy đủ trang thiết bị chuyên dụng, hệ thống chiếu sáng, thông gió và phòng chống cháy nổ mới được nâng cấp đầy đủ, phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Hệ thống các phòng làm việc và phòng chức năng riêng dành cho BCN Khoa (21- 30m²) và các giảng viên thuộc các bộ môn (21-30m²) ở tầng 2, tầng 3 và tầng 4 nhà D3 [H9.09.01.10].

Khoa QLGD được Nhà trường bố trí đầy đủ phòng học phục vụ giảng dạy gồm cả các phòng học lý thuyết và thực hành. Trong đó, phần lớn các phòng học này được sắp xếp ở khu vực nhà D3 và nhà K1. Việc sắp xếp này rất thuận lợi cho giảng viên và sinh viên của Khoa trong việc tổ chức dạy và học cả lý thuyết và thực hành [H9.09.01.10].

Hệ thống các phòng làm việc, phòng chức năng và trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học và đào tạo của Khoa QLGD đã và đang được nâng cấp bổ sung hàng năm, cùng với đó là sự vận hành, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên các trang thiết bị nhằm đảm bảo chúng luôn trong tình trạng tốt nhất. Việc vận hành các trang thiết bị của khoa QLGD với tần suất sử dụng cao nhất đều được khoa theo dõi thường xuyên thông qua hệ thống các sổ sách theo dõi tình trạng hoạt động, sử dụng [H9.09.01.05].

Bảng 9.1. Kinh phí đầu tư mua sắm, sửa chữa thiết bị của Trường và Khoa

Đơn vị	Năm				
	2019	2020	2021	2022	2023
Trường ĐHSPHN	1.035.500.000	853.500.000	-	1.795.000.000	-
Khoa QLGD					

Nhà trường đã lấy ý kiến khảo sát về “hiệu quả, chất lượng đào tạo” của sinh viên vừa tốt nghiệp trong 5 năm trở lại đây. Trong đó, mức độ hài lòng trung bình về cơ sở vật chất và tài liệu của Nhà trường như sau: năm 2019 (87,62%), năm 2020 (78,28%), năm 2021 (82,70%), năm 2022 (78,06%) và năm 2023 (89,14%) [H9.09.01.08].

Khoa QLGD cũng đã tiến hành phỏng vấn 13 cán bộ, giảng viên, nhân viên trong Khoa cho thấy: 90% hài lòng về phương án bố trí phòng làm việc, 85% hài lòng về diện tích phòng làm việc, 83% hài lòng về các điều kiện trang bị trong phòng làm việc [H9.09.01.08].

2. Điểm mạnh

Có tương đối đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu theo quy định hiện hành.

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có tương đối đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Một số phòng làm việc, phòng chức năng và trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu đang xuống cấp và còn thiếu.

4. Kế hoạch hành động

- Xây dựng lại sơ đồ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng
- rà soát cơ sở vật chất, trang thiết bị hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu
- Lập sổ theo dõi tình trạng hoạt động, sử dụng các thiết bị
- Lập kế hoạch mua mới và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị.
- Lập dự toán kinh phí dành cho đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Một số phòng làm việc, phòng chức năng và trang thiết bị đang xuống cấp và còn thiếu	Phòng Quản trị - Trường ĐHSP HN; Khoa QLGD	Các năm học tiếp theo
2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Có tương đối đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu theo quy định hiện hành. - Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có tương đối đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu 	Khoa QLGD	Các năm học tiếp theo

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội có Trung tâm Thông tin-Thư viện với đầy đủ phòng đọc, trang thiết bị, nguồn học liệu phù hợp phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu cho sinh viên hệ Cử nhân quản lý giáo dục.

Trung tâm Thông tin-Thư viện trường Đại học Sư phạm Hà Nội được thành lập năm 1951. Trung tâm là một tòa nhà độc lập 4 tầng có diện tích sử dụng khoảng 5.881m² và 1.200 chỗ ngồi với đầy đủ trang thiết bị và bàn ghế chuyên dụng, phù hợp với hoạt động của thư viện [H9.09.02.01] [H9.09.02.02]. Hiện nay, đội ngũ cán bộ chuyên môn

của Trung tâm Thông tin – Thư viện gồm 27 người (23 nữ và 4 nam) với cơ cấu tổ chức gồm có ban giám đốc (03 người) và 02 tổ chuyên môn (tổ nghiệp vụ tin học, tổ phục vụ bạn đọc); ngoài ra còn có 03 nhân viên bảo vệ và vệ sinh. Về trình độ, 100% cán bộ chuyên môn có trình độ cử nhân trở lên trong đó có 13 thạc sĩ chiếm 48,1%. Hàng năm, Trung tâm thường xuyên cử cán bộ tham gia các khoá đào tạo ngắn hạn, các lớp tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học do Nhà trường và các cơ quan thông tin thư viện tổ chức [H9.09.02.03].

Những năm gần đây, Trung tâm Thông tin-Thư viện đã có nhiều cải tiến trong công tác tổ chức hoạt động, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về thông tin tài liệu, học tập, giảng dạy, nghiên cứu của đông đảo cán bộ, giảng viên và sinh viên toàn trường. Trung tâm có đầy đủ các các văn bản thông báo công khai thời gian phục vụ bạn đọc, nội quy, quy định cũng như các thông báo hướng dẫn tra cứu tài liệu và sử dụng thiết bị tại Trung tâm Thông tin – Thư viện hàng năm. Đặc biệt, trong nhiều năm qua, Trung tâm đã mở cửa phục vụ ngoài giờ tất cả các buổi trưa và buổi tối trong tuần [H9.09.02.04].

Hiện tại, Trung tâm đang quản lý và phục vụ 105.650 đầu tài liệu với khoảng gần 300.000 bản in gồm nhiều ngôn ngữ khác nhau (Tiếng Việt, Anh, Đức, Nga, Trung Quốc,...) cho tất cả các loại hình tài liệu như sách, báo, tạp chí, luận án, luận văn, đề tài nghiên cứu khoa học, kỹ yếu. Không chỉ vậy, Trung tâm đã xây dựng được một hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử với 106.979 biểu ghi thư mục, 5.461 luận án, luận văn được số hóa trên phần mềm Dspace, 140 băng cassette, 85 băng video; 7.350 đĩa CD, phần mềm học tiếng Anh, cơ sở dữ liệu tạp chí Việt, cơ sở dữ liệu đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp Nhà nước Việt Nam...đảm bảo phục vụ các hệ đào tạo của trường [H9.09.02.02]. Năm 2019, nhà trường đầu tư 155.900.000 VNĐ để mua thêm cơ sở dữ liệu điện tử Turnitin với tính năng chính giúp kiểm tra nội dung trùng lặp trong bản thảo với nguồn cơ sở dữ liệu của 60 tỉ trang web, 165 triệu công trình nghiên cứu từ hơn 590 nhà xuất bản học thuật uy tín và 750 triệu bài luận sinh viên trên toàn cầu [H9.09.02.06].

Ngoài Trung tâm Thông tin-Thư viện, Khoa QLGD trường Đại học Sư phạm Hà Nội cũng có phòng tư liệu của Khoa. Trung tâm Thông tin-Thư viện của trường và phòng tư liệu của Khoa lưu trữ đầy đủ các loại sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, luận văn, khóa luận chuyên ngành để phục vụ nhu cầu học tập, giảng dạy, nghiên cứu của sinh viên và cán bộ trong Khoa, trong đó có hơn 200 giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo và nghiên cứu cho sinh viên hệ Cử nhân quản lý giáo dục [H9.09.02.09].

Hàng năm, Trung tâm Thông tin – Thư viện luôn có những thông báo công khai gửi đến các đơn vị trong toàn trường về việc bổ sung tài liệu cũng như tài liệu đã mua để cán bộ, sinh viên, học sinh trong toàn trường biết và tham khảo [H9.09.02.10]. Nhà trường cũng luôn dành một khoản kinh phí thường xuyên để đầu tư mua tài liệu bổ sung (sách, báo, tạp chí) cho Trung tâm theo đề nghị bổ sung tài liệu thực tế của các Khoa hàng năm [H9.09.02.09]. Trung tâm cũng thường xuyên nhận được tài liệu biếu tặng từ các tổ chức, cá nhân. Từ năm 2019 đến nay, Trung tâm Thông tin – Thư viện đã bổ sung được 3.126 đầu sách với 8.359 bản; 494 đầu tạp chí với 6.428 bản; 6.555 bản luận văn, luận án; 1.510 bản đề tài nghiên cứu khoa học và 13.350 tờ báo. Điều này, giúp cho tư liệu của thư viện ngày càng trở lên phong phú, đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của đội ngũ cán bộ, giảng viên và người học [H9.09.02.12]

[H9.09.02.16]. Các tài liệu, học liệu phục vụ đào tạo hệ Cử nhân quản lý giáo dục cũng được cập nhật, bổ sung hàng năm [H9.09.02.08].

Toàn bộ tài liệu bổ sung được xử lý theo đúng chuẩn nghiệp vụ quy định của Vụ Thư viện Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch, phù hợp với chuẩn nghiệp vụ quốc tế (như Khung phân loại Dewey 23, biên mục MARC21, AACR2), toàn bộ dây chuyền thông tin tư liệu từ khâu bổ sung đến xử lý, quản lý bạn đọc, phục vụ mượn trả tài liệu, in các biểu mẫu thống kê báo cáo, in thư mục thông báo sách mới... đều được tiến hành trên máy. Hiện nay, Trung tâm Thông tin - Thư viện có khoảng 130 máy tính với 4 máy chủ được kết nối internet và cài đặt phần mềm hoạt động chuyên dụng [H9.09.02.02].

Trung tâm Thông tin – Thư viện điện tử được kết nối giúp quản lý và liên thông dữ liệu để bạn đọc tìm kiếm tài liệu dễ dàng, nhanh chóng, chính xác. Bạn đọc có thể tra cứu trực tiếp qua mạng LAN hoặc internet thông qua tên miền: <http://lib.hnue.edu.vn> [H9.09.02.06].

Trung tâm thống kê và theo dõi việc sử dụng tài liệu thông qua phần mềm Libol 5.5 của Công ty Công nghệ Tin học Tinh Vân (với 7 modul được sử dụng chính là: bổ sung, biên mục, OPAC, lưu thông, bạn đọc, ấn phẩm định kỳ và quản lý hệ thống) hoạt động đã tiết kiệm thời gian công sức của cán bộ thư viện. Những ấn phẩm mới và những ấn phẩm được tra cứu nhiều nhất luôn được cập nhật trên phần mềm tra cứu của Trung tâm Thông tin - Thư viện. Các phòng chức năng của Trung tâm có thể dễ dàng thống kê số lượt bạn đọc và số lượt tài liệu được mượn, trả; cũng như quản lý từng tài liệu sinh viên đã mượn [H9.09.02.05]. Từ năm 2019 đến năm 2020, trung bình mỗi năm có khoảng 960 lượt tài liệu được mượn, trả bởi gần 5.000 lượt bạn đọc là sinh viên của Khoa quản lý giáo dục [H9.09.02.15].

Hàng năm, nhà trường dành một phần kinh phí để mua thẻ “Bạn đọc đặc biệt” cho cán bộ của trường để truy cập vào cơ sở dữ liệu trực tuyến tại Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc Gia [H9.09.02.14].

Công tác phục vụ bạn đọc luôn được chú trọng, bên cạnh các kho đóng, Trung tâm đã tổ chức các kho phục vụ theo hình thức mở để người đọc được trực tiếp vào kho lựa chọn tài liệu, hình thức phục vụ này không những tiết kiệm được thời gian tra tìm tài liệu mà còn kích thích hứng thú của bạn đọc. Phòng đọc đa phương tiện cũng đã thu hút được một số lượng lớn bạn đọc đến sử dụng các thiết bị, các dạng tài liệu điện tử cho mục đích học tập nghiên cứu. Tổng số lượt bạn đọc đến thư viện trong 5 năm gần đây là 901.177 lượt [H9.09.02.15].

Trung tâm mở rộng quan hệ hợp tác với các thư viện trong nước để chia sẻ nguồn dữ liệu như với Quỹ Châu Á – Thái Bình Dương thông qua Thư viện Quốc gia Việt Nam, hợp tác với Liên hiệp Thư viện các trường Đại học khu vực phía Bắc, Thư viện Quốc gia Việt Nam, Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, các Trường đại học và các Viện nghiên cứu... Trung tâm cũng có nguồn tài liệu tặng cho các cơ quan tổ chức như: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội II, Trung tâm Giáo dục thường xuyên Thanh Trì, Trường Đại học Thủ Đô, Thư viện Read and Go tỉnh Sơn La [H9.09.02.16]. Ngoài ra, Trung tâm Thông tin - Thư viện còn thường xuyên kết hợp với các đơn vị trong và ngoài trường tổ chức các Hội thảo chuyên đề, Triển lãm trưng bày giới thiệu sách như năm 2019, Thư viện đã tổ chức Hội nghị Chuyên đề: “Chat với Trần Đăng Khoa – Yêu như là lính đảo” và “Hội sách Đại học Sư phạm Hà Nội” trong 1 tuần (Tuần lễ văn hóa đọc) đã thu hút được sự quan tâm và tham gia của nhiều độc

giả trong và ngoài trường [H9.09.02.03]. Với những đóng góp của mình, Trung tâm Thông tin-Thư viện đã nhận được nhiều bằng khen, giấy khen như: Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bằng khen Thành tích xuất sắc trong hoạt động Liên chi hội Thư viện các Trường Đại học Khu vực phía Bắc, giấy khen tập thể tiên tiến,... [H9.09.02.17].

Việc khảo sát ý kiến bạn đọc được tiến hành thường xuyên hàng năm giúp đánh giá được mức độ hài lòng cũng như nhu cầu thực sự của bạn đọc để từ đó cải tiến phương thức, thái độ phục vụ giúp hoạt động của Thư viện ngày càng hiệu quả hơn [H9.09.02.18].

Như vậy, trường Đại học Sư phạm Hà Nội có nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu ngành Cử nhân quản lý giáo dục. Tuy vậy, trong bối cảnh hiện nay việc hội nhập toàn cầu khiến tốc độ cập nhật học liệu của Trung tâm Thông tin – Thư viện nhà trường đôi lúc còn chưa theo kịp, nhiều sách ngoại văn không có đủ để đáp ứng yêu cầu của người học vì liên quan đến vấn đề bản quyền. Vì thế, thư viện điện tử cần được đầu tư và đẩy mạnh hơn nữa để liên kết và chia sẻ dữ liệu với các thư viện uy tín của các nước trong khu vực và quốc tế.

2. Điểm mạnh

Trung tâm Thông tin - Thư viện đang áp dụng các chuẩn nghiệp vụ theo tiêu chuẩn quốc tế, sử dụng phần mềm Lib5.5 trong các khâu xử lý tư liệu và quản lý bạn đọc. Nguồn tài liệu đáp ứng được yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của cán bộ, giảng viên, sinh viên và quản lý giáo dục trong toàn trường.

3. Điểm tồn tại

Một số ứng dụng của phần mềm còn phát sinh lỗi trong quá trình sử dụng. Thư viện điện tử chưa kết nối chia sẻ tài liệu với các thư viện của các cơ sở đào tạo uy tín trong khu vực và quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cấp phần mềm, phát triển thư viện điện tử	Trung tâm Thông tin -Thư viện Phòng Kế hoạch - Tài Chính	Trong 1-2 năm tới	
2	Phát huy điểm mạnh	Số hóa thêm các dạng tài liệu như tạp chí, đề tài nghiên cứu khoa học, ...	Trung tâm Thông tin -Thư viện	Các năm học tiếp theo	

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Mô tả

Đối với các môn chung có thực hành (học phần Tin học đại cương và Ngoại ngữ) của SV năm thứ nhất và thứ 2, Nhà Trường đã đầu tư đầy đủ các phòng thực hành tin học (14 phòng tại tầng 5 và tầng 8 nhà K1) và các phòng thực hành tiếng (5 phòng từ tầng 8 đến tầng 11 nhà K1). Các PTH này đều có trang thiết bị phù hợp như hệ thống máy tính có kết nối internet (435 bộ), máy chủ, hệ thống máy chiếu (18 bộ), hệ thống âm thanh-video-loa đài (đủ cho 14 phòng thực hành) và các phần mềm cơ bản phục vụ đào tạo (MS Windows 10, MS. Office 2010, Unikey) [H9.09.03.02] [H9.09.03.03].

Các phòng chức năng phục vụ đào tạo và nghiên cứu của Khoa đều có cơ sở vật chất tương đối tốt (có hệ thống điều hòa, quạt thông gió, quạt mát, máy phát điện và ổn áp), danh mục trang thiết bị của các phòng này được kiểm kê định kỳ 2 năm/lần [H9.09.03.06]. Các trang thiết bị đều có sổ nhật ký theo dõi tình trạng hoạt động, sử dụng trang thiết bị, trên cơ sở đó có định hướng bảo dưỡng và mua mới [H9.09.03.08] [H9.09.03.09].

Nhà Trường xây dựng kế hoạch hoạt động xây dựng cơ bản hàng năm [H9.09.03.04] và công khai dự toán kinh phí đến cấp khoa cho từng năm [H9.09.03.10]. Từ năm 2022, Khoa QLGD đã được Nhà Trường duyệt đầu tư sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị các phòng làm việc, phòng chức năng tại nhà D3 [H9.09.03.13]. Bên cạnh đó, Khoa cũng được đề nghị sửa chữa hạ tầng cơ sở (điện, nước, phòng ốc) thường xuyên [H9.09.03.14]. Khi các thiết bị bị hỏng hóc, Khoa QLGD cũng có kế hoạch đề nghị Nhà Trường sửa chữa, mua mới thường xuyên hàng năm (từ 100-200 triệu) để bổ sung các thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu [H9.09.03.15]. Khoa QLGD có 01 trợ lý thiết bị được phân công nhiệm vụ cụ thể là hỗ trợ Khoa quản lý toàn bộ hệ thống thiết bị trong các phòng chức năng [H9.09.03.06].

Mặc dù các phòng thực hành, phòng chức năng được trang bị thiết bị tương đối đầy đủ và được cập nhật, nâng cấp hàng năm, nhưng Nhà trường luôn coi trọng các ý kiến đánh giá của người học [H9.09.03.17] và các bên liên quan [H9.09.03.18] [H9.09.03.19] về mức độ hài lòng đối với hệ thống các phòng thực hành, phòng chức năng và các trang thiết bị phục vụ đào tạo. Kết quả được tổng hợp theo các mẫu phiếu khảo sát cho từng đối tượng [H9.09.03.11] [H9.09.03.12] Theo thang đánh giá 5 bậc từ hoàn toàn không đồng ý (mức 0) đến hoàn toàn đồng ý (mức 4), trên 88% người học chọn mức 3 (đồng ý về cơ bản) và mức 4 (Hoàn toàn đồng ý) với đánh giá “Cơ sở vật chất/trang thiết bị của Trường đáp ứng tốt các yêu cầu thực hành của ngành học [H9.09.03.19]. Kết quả khảo sát lấy ý kiến của GV cho thấy trên 69% hài lòng, chọn mức 3 (đồng ý về cơ bản) và mức 4 (Hoàn toàn đồng ý) với đánh giá “Cơ sở vật chất/trang thiết bị của Trường đáp ứng tốt các yêu cầu thực hành của ngành học [H9.09.03.19].

Điểm mạnh

Đảm bảo tương đối đầy đủ phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành được duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu.

Có người phụ trách phòng thí nghiệm, thực hành; có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị.

Điểm tồn tại

Sơ đồ phòng thí nghiệm cần cập nhật, phòng thực hành nhỏ.

Thống kê danh mục trang thiết bị của phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ đào tạo và NCKH còn chưa đầy đủ

Tài liệu hướng dẫn cần bổ sung, quy định của phòng thí nghiệm, thực hành đã mờ

Nhật ký sử dụng trang thiết bị chưa đầy đủ

Báo cáo tổng hợp về việc sử dụng trang thiết bị (tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, số giờ vận hành...) cần bổ sung

Tổng hợp kinh phí đã đầu tư mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị còn thiếu

Dữ liệu phản hồi của NH và các bên liên quan về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị chưa đầy đủ

Cần tổng hợp đầy đủ danh mục các trang thiết bị được cập nhật hằng năm trong giai đoạn đánh giá

Kế hoạch hành động

Rà soát phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

Lập sổ theo dõi tình trạng sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị

Lập kế hoạch sửa chữa, bảo trì, bổ sung trang thiết bị để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Sơ đồ phòng thí nghiệm cần cập nhật, phòng thực hành nhỏ. Thống kê danh mục trang thiết bị của phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ đào tạo và NCKH còn chưa đầy đủ Tài liệu hướng dẫn cần bổ sung, quy định của phòng thí nghiệm, thực hành đã mờ Nhật ký sử dụng trang thiết bị chưa đầy đủ Báo cáo tổng hợp về việc sử dụng trang thiết bị (tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, số giờ vận hành...)	Phòng KHCN, Phòng Kế hoạch – Tài chính, Khoa QLGD	Các năm học tiếp theo

		<p>cần bổ sung</p> <p>Tổng hợp kinh phí đã đầu tư mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị còn thiếu</p> <p>Dữ liệu phản hồi của NH và các bên liên quan về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị chưa đầy đủ</p> <p>- Cần tổng hợp đầy đủ danh mục các trang thiết bị được cập nhật hằng năm trong giai đoạn đánh giá</p>			
2	Phát huy điểm mạnh	<p>- Đảm bảo tương đối đầy đủ phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.</p> <p>- Các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành được duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu.</p> <p>- Có người phụ trách phòng thí nghiệm, thực hành; có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị.</p>	Phòng KHCN, Phòng Kế hoạch – Tài chính, Khoa QLGD	Các năm học tiếp theo

Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 9.4. Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Hiện tại Nhà trường có 1023 máy tính để bàn và máy tính xách tay, trong đó có 883 máy tính ở thư viện, ở các khoa và các bộ môn nhằm phục vụ quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học, 140 máy tính ở các phòng ban và ban quản lý kí túc nhằm phục vụ công tác quản lý. Tại thư viện có 120 máy phục vụ tra cứu, học tập của bạn đọc. Nhà trường có 15 phòng máy đặt tại nhà K1 với tổng số 396 máy tính phục vụ đào tạo tập trung các môn như tiếng Anh, tin học và học trực tuyến. Ở khoa Quản lý giáo dục hiện nay có 04 máy tính bao gồm 2 máy dùng cho văn phòng và 2 máy ở các phòng làm việc – kết nối với máy móc để hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu khoa học cho cán bộ giảng viên và sinh viên [H9.09.04.07]. Nhà Trường đã đầu tư kinh phí để xây dựng mạng lưới CNTT hiện đại và đồng bộ. Tất cả các giảng đường, phòng thí nghiệm,

phòng nghiên cứu, thư viện và kí túc xá đều có mạng Internet với tốc độ 2Gbps [H9.09.04.05]. Nhà Trường nói chung và khoa QLGD nói riêng đều có website riêng, các công thông tin trên hệ thống website đã hỗ trợ phục vụ đắc lực cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và các công tác khác của nhà trường [H9.09.04.05]. Để vận hành hệ thống công thông tin điện tử và mạng internet đồng bộ và thông suốt, Nhà Trường đã đề ra các quy chế hoạt động của công thông tin điện tử [H9.09.04.06], quy chế quản lý hệ thống mạng và sử dụng dịch vụ mạng của Trường [H9.09.04.03]. Bên cạnh đó, để chuyên nghiệp hóa công tác đào tạo, Nhà Trường đã đầu tư kinh phí mua phần mềm phục vụ công tác quản lý, học tập [H9.09.04.01]. Nhà trường sử dụng phần mềm Unisoft-Thiên An để quản lý đào tạo tín chỉ [H9.09.04.09]. Không chỉ đối với người học, Nhà trường cũng đã sử dụng phần mềm để quản lý giờ dạy/giờ nckh/các nhiệm vụ khác của giảng viên (<https://qlnt.hnue.edu.vn/Account/Login>).

Nhằm đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao, nhà trường đã xây dựng kho học liệu học trực tuyến <https://olm.vn/> với các bài giảng do giảng viên của Trường biên soạn, bám sát theo chương trình từ lớp 1 đến lớp 12 của Bộ Giáo dục và Đào tạo mới đây nhà trường đã cho truy cập miễn phí kho học liệu này. Nhà trường cũng chú trọng đầu tư cơ sở vật chất phục vụ học trực tuyến, người học có thể học online qua hệ thống học trực tuyến của trường tại địa chỉ : <http://lms.hnue.edu.vn> và fitel.hnue.edu.vn. Cũng qua hệ thống học trực tuyến này, nhà trường đã tổ chức các lớp bồi dưỡng cho các cán bộ các tỉnh và đào tạo trực tuyến cho sinh viên trong trường. Đồng thời với đó là tổ chức tập huấn nâng cao nghiệp vụ đào tạo trực tuyến cho các khoa và bộ môn, nhằm khuyến khích cán bộ giảng viên áp dụng CNTT trong đào tạo. Đặc biệt trong đợt dịch Covid-19 nhà trường đã triển khai tập huấn và hướng dẫn cán bộ giảng viên và giáo viên tổ chức dạy học trực tuyến cho sinh viên và cao học [H9.09.04.04] [H9.09.04.11].

Nhà Trường cũng đã thành lập Trung tâm CNTT để làm công việc chuyên trách quản lý CNTT cho cả trường [H9.09.04.10]. Để duy trì hoạt động của hệ thống trang thiết bị CNTT hiện có, Nhà Trường luôn có thông báo để khuyến nghị các đơn vị kiểm tra, rà soát và đề xuất duy tu bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng về CNTT để hỗ trợ phục vụ tốt nhất hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Thời gian vừa qua hệ thống mạng internet của nhà D3 (khoa QLGD) đã được cải tạo và làm mới, tất cả các phòng đều có mạng wifi, phòng làm việc ở tầng 2 còn có hệ thống mạng có dây [H9.09.04.11]. Để hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn, Nhà Trường đã đầu tư kinh phí mua các phần mềm có bản quyền, phần mềm bảo vệ hệ thống và đầu tư mua mới, nâng cấp hệ thống CNTT hiện có [H9.09.04.11].

Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về mức độ đáp ứng của hệ thống máy tính (HTMT) phục vụ học tập và NCKH trong 5 năm gần đây cho thấy có khoảng 88.9% sinh viên hài lòng và đánh giá tốt về mức độ đáp ứng của hạ tầng CNTT với nhu cầu học tập và NCKH của sinh viên [H9.09.04.13].

Kết quả khảo sát lấy ý kiến giảng viên về hệ thống máy tính của trường năm 2019 cho thấy có khoảng 64,4% giảng viên được hỏi là hài lòng và đánh giá tốt về HTMT, có đến 7,7% số GV được hỏi không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý về mức độ đáp ứng của HTMT [H9.09.04.11], hiện tượng này có thể là do nhiều giảng viên thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu và cần các máy tính có cấu hình cao nên HTMT hiện nay của nhà trường chưa đủ để đáp ứng.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã tích cực ứng dụng CNTT trong dạy học, quản lý đào tạo, kế hoạch tài chính, quản lý nhân sự, học sinh, sinh viên, khảo thí và đảm bảo chất lượng. Toàn thể cán bộ, GV và người học có thể được truy cập internet tại các giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu và trong khu nội trú. Có hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống công nghệ thông tin được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật thường xuyên. Có lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin.

3. Điểm tồn tại

Do kinh phí đầu tư của trường hạn hẹp nên chưa có hệ thống máy tính chuyên dụng có cấu hình cao và đồng bộ để phục vụ giảng dạy và đặc biệt là NCKH. Nên lập sổ sách theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử. Việc lập danh mục máy tính, phần cứng, phần mềm, ... được cập nhật hằng năm trong chu kỳ đánh giá là cần thiết và lập văn bản phân công bộ phận/người phụ trách hệ thống CNTT

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	G h i c h ú
1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm và thiết bị công nghệ thông tin, trang thông tin điện tử cần cập nhật - Nên lập sổ sách theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử - Cần lấy ý kiến đánh giá/phản hồi của NH, GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu - Lập danh mục máy tính, phần cứng, phần mềm, ... được cập nhật hằng năm trong chu kỳ đánh giá - Lập văn bản phân công bộ phận/người phụ trách hệ thống CNTT <p>Dữ liệu phản hồi của NH và các bên liên quan về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị chưa đầy đủ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cần tổng hợp đầy đủ danh mục các trang 	TTCNTT, Phòng KHCN, Khoa QLGD	Các năm học tiếp theo	

		thiết bị được cập nhật hằng năm trong giai đoạn đánh giá			
2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Có hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. - Hệ thống công nghệ thông tin hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. - Hệ thống công nghệ thông tin được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. <p>Có lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin.</p>	TTCNTT, Phòng KHCN, Khoa QLGD	Các năm học tiếp theo	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả

Nhà Trường luôn tiếp nhận và triển khai hiệu quả các văn bản chính sách của nhà nước, các bộ ngành nhằm bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường tại các giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, các khu làm việc cũng như tại kí túc xá [H9.09.05.01]. Trên cơ sở tiếp thu tinh thần chỉ đạo của các cấp, nhà Trường đã ban hành các nội quy, quy định về an toàn sức khỏe và môi trường làm việc cho cán bộ, GV, người học và các bên liên quan. Nhà Trường cũng ban hành quy định các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn vệ sinh lao động [H9.09.05.02] [H9.09.05.03] [H9.09.05.04], ban hành các quy định về phòng cháy và chữa cháy [H9.09.05.05].

Để đảm bảo an ninh trật tự, Nhà Trường đã có Phòng bảo vệ được thành lập và hoạt động theo quy định của chính phủ và bộ công an, cán bộ phòng bảo vệ được phân công túc trực 24/24 nhằm đảm bảo an ninh trật tự, an toàn tài sản cho các phòng làm việc, phòng thực hành, phòng nghiên cứu, các khu giảng đường, kí túc xá [H9.09.05.19] [H9.09.05.16].

Nhằm thực hiện tốt các quy định về an toàn phòng chữa cháy nổ, Nhà Trường đã ban hành các quy định phòng cháy và chữa cháy [H9.09.05.04], thành lập Ban chỉ đạo phòng cháy chữa cháy, đội phòng cháy chữa cháy và ban hành các phương án chữa cháy cơ sở, có chuyển giao công nghệ phòng cháy chữa cháy [H9.09.05.17]. Các khu giảng đường, kí túc xá, phòng thí nghiệm và nghiên cứu đều có cửa thoát hiểm, có bình cứu hỏa [H9.09.05.05], hàng năm Nhà Trường đều phối hợp với các đơn vị chức năng kiểm tra thiết bị phòng cháy chữa cháy [H9.09.05.18]. Bên cạnh các hoạt động thường nhật, trong các dịp nghỉ lễ tết, Nhà Trường luôn có các thông báo hướng dẫn các đơn vị đảm bảo an ninh, phòng chống cháy nổ [H9.09.05.16].

Nhà Trường cũng đã thực hiện nhiều chính sách và biện pháp nhằm bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cán bộ giảng viên và người học. Nhà Trường đã thành lập trạm y tế, đồng thời có những quy định về quyền hạn và nghĩa vụ của trạm y tế [H9.09.05.08]. Các cán bộ y tế luôn được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ [H9.09.05.13], ngoài lịch trực cố định, trạm y tế còn bố trí cán bộ trực thêm ngoài giờ để duy trì chế độ trực ban 24/24 nhằm hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho cán bộ giảng viên và người học [H9.09.05.20]. Bên cạnh đó nhằm kiểm tra sức khỏe thường xuyên cho cán bộ, định kỳ hàng năm Trường đều tổ chức khám sức khỏe cho cán bộ, viên chức [H9.09.05.14] và sinh viên [H9.09.05.15].

Bên cạnh đó những chính sách về an toàn vệ sinh lao động, vệ sinh môi trường cũng được Nhà Trường nghiêm túc triển khai. Nhà Trường đã thành lập Ban an toàn vệ sinh lao động, ban hành các quy định về an toàn vệ sinh lao động [H9.09.05.03], kí hợp đồng với dịch vụ vệ sinh để thường xuyên thu dọn vệ sinh các khu giảng đường, kí túc xá, phòng thí nghiệm và nghiên cứu [H9.09.05.21]. Để đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường của các khu làm việc, Nhà Trường cũng thường xuyên có thông báo và tổ chức phun thuốc phòng dịch bệnh, thông báo an toàn vệ sinh phòng bệnh trong đợt dịch Covid-19 [H9.09.05.06] [H9.09.05.07].

Đối với những tòa nhà cũ (xây từ trước năm 2000) thì không có những lưu ý hỗ trợ người khuyết tật. Những khu nhà mới xây, Nhà Trường có chú trọng đến vấn đề bằng việc bố trí thang máy ví dụ như nhà K, nhà D, nhà V, nhà hiệu bộ, khu kí túc xá A12. Ở một số ngôi nhà như nhà K và kí túc xá A12, xe lăn của người khuyết tật có thể dễ dàng đi vào cầu thang máy [H9.09.05.22]. Tuy nhiên, nhìn chung vấn đề này vẫn còn hạn chế do đa số cơ sở vật chất đã được xây dựng từ lâu.

Ngoài các vấn đề nêu trên, vấn đề thu gom và xử lý hóa chất sau khi thực hành thí nghiệm cũng chưa có các quy định cụ thể, quy chế chung cho toàn trường mà mới chỉ là các biện pháp thu gom tạm thời ở các phòng thí nghiệm.

Năm học 2022-2023, Khoa Quản lý giáo dục đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến của 15 cán bộ giảng viên và 116 sinh viên về vấn đề an toàn, vệ sinh các khu giảng đường phòng thí nghiệm, an toàn phòng chống cháy nổ và tư vấn chăm sóc sức khỏe. Kết quả cho thấy: 93,5% cán bộ giảng viên và 77,8% sinh viên đánh giá tốt và rất tốt vấn đề vệ sinh và an toàn ở các khu giảng đường và phòng thí nghiệm; có 64,5% giảng viên và 86% sinh viên đánh giá tốt và rất tốt về thiết bị phòng chống cháy nổ; 96,8% giảng viên và 85,5% sinh viên đánh giá tốt và rất tốt về sự tư vấn hỗ trợ của đội ngũ cán bộ y tế [H9.09.05.23].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và được triển khai chi tiết cụ thể. Phòng bảo vệ, Ban quản lý kí túc xá, Ban quản lý giảng đường, cán bộ Trạm y tế được phân công nhiệm vụ cụ thể, luôn được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sức khỏe người dạy và người học được chăm lo tư vấn, môi trường làm việc xanh-sạch-đẹp. Quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định theo quy định hiện hành có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật. Thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

3. Điểm tồn tại

Còn thiếu Dữ liệu về tập huấn/điển tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ, ngộ độc thực phẩm hoặc xử lý các tình huống về môi trường, sức khỏe và an toàn hằng năm. Những tiện ích đặc thù cho người khuyết tật đã được chú ý nhưng còn ít. Các báo cáo tổng kết/sơ kết đánh giá việc thực hiện tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn,... cần cập nhật thêm. Lấy thêm dữ liệu phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe, an toàn (đặc biệt các phản hồi từ NH khuyết tật).

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	G hi ch ú
1	Khắc phục tồn tại	<p>Còn thiếu Dữ liệu về tập huấn/điển tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ, ngộ độc thực phẩm hoặc xử lý các tình huống về môi trường, sức khỏe và an toàn hằng năm</p> <p>Các báo cáo tổng kết/sơ kết đánh giá việc thực hiện tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn,... cần cập nhật thêm</p> <p>Lấy thêm dữ liệu phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe, an toàn (đặc biệt các phản hồi từ NH khuyết tật)</p>	Phòng Quản trị, Phòng Kế hoạch- Tài chính	Các năm học tiếp theo	
2	Phát huy điểm mạnh	<p>Quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định theo quy định hiện hành có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật.</p> <p>Quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai thực hiện.</p> <p>Có lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.</p>	Phòng Quản trị, Phòng Kế	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Trường ĐHSPhn và Khoa QLGD có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị hiện đại, phù hợp để phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Khoa QLGD. Cơ sở vật chất, trang thiết bị thường xuyên được theo dõi, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp.

Trung tâm Thông tin - Thư viện đang áp dụng các chuẩn nghiệp vụ theo tiêu chuẩn quốc tế, sử dụng phần mềm Lib5.5 trong các khâu xử lý tư liệu và quản lý bạn đọc. Nguồn tài liệu đáp ứng được yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của cán bộ, giảng viên, sinh viên và học sinh trong toàn trường.

Hàng năm Nhà Trường đều có kế hoạch, ngân sách cho nâng cấp cơ sở hạ tầng các phòng làm việc và chức năng và kinh phí đầu tư mua sắm, bổ sung trang thiết bị, kinh phí sửa chữa thường xuyên cho các phòng làm việc và chức năng. Do vậy, hệ thống phòng làm việc và chức năng và các trang thiết bị phục vụ đào tạo ngành QLGD hoàn toàn đáp ứng được nhiệm vụ đào tạo giáo viên Quản lý giáo dục theo hướng đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục.

Nhà trường đã tích cực ứng dụng CNTT trong dạy học, quản lý đào tạo, kế hoạch tài chính, quản lý nhân sự, học sinh, sinh viên, khảo thí và đảm bảo chất lượng. Toàn thể cán bộ, GV và người học có thể được truy cập internet tại các giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu và trong khu nội trú.

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và được triển khai chi tiết cụ thể. Phòng bảo vệ, Ban quản lý kí túc xá, Ban quản lý giảng đường, cán bộ Trạm y tế được phân công nhiệm vụ cụ thể, luôn được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sức khỏe người dạy và người học được chăm lo tư vấn, môi trường làm việc xanh-sạch-đẹp.

Tuy nhiên, một số ứng dụng của phần mềm còn phát sinh lỗi trong quá trình sử dụng. Thư viện điện tử chưa kết nối chia sẻ tài liệu với các thư viện của các cơ sở đào tạo uy tín trong khu vực và quốc tế. Kinh phí đầu tư các trang thiết bị mới còn chưa đi kèm kinh phí bảo trì cho các trang thiết bị này dẫn đến kinh phí sửa chữa thường xuyên tăng cao khi các thiết bị này sử dụng quá 5 năm. Do kinh phí đầu tư của trường hạn hẹp nên chưa có hệ thống máy tính chuyên dụng có cấu hình cao và đồng bộ để phục vụ giảng dạy và đặc biệt là NCKH. Những tiện ích đặc thù cho người khuyết tật đã được chú ý nhưng còn ít.

Đánh giá tiêu chuẩn:

Tiêu chí	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	1	2	3	4	5	6	7
Tiêu chí 9.1					X		
Tiêu chí 9.2					X		
Tiêu chí 9.3					X		
Tiêu chí 9.4					X		
Tiêu chí 9.5					X		
Điểm tiêu chuẩn	5,0						

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Nâng cao chất lượng đào tạo là một trong những tiêu chuẩn quan trọng thể hiện uy tín và sự phát triển của cơ sở đào tạo nói chung và CTĐT nói riêng. Trường ĐHSPHN cũng như Khoa QLGD đã và đang thực hiện các quy trình quản lý nâng cao chất lượng một cách chặt chẽ và có hệ thống, gắn liền với các hoạt động: thu nhận phản hồi của các BLQ (Giảng viên, người học, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên) để thiết kế và cải tiến, phát triển CTDH học phù hợp với CĐR; ĐBCL trong tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá; áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học để cải tiến quá trình dạy học; nâng cao các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích; tạo cơ chế phản hồi cho các BLQ.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSPHN và Khoa QLGD đã và đang thực hiện các quy trình quản lý nâng cao chất lượng một cách chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ (giảng viên, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển CTDH đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các BLQ.

Dựa trên văn bản chỉ đạo và hướng dẫn của Bộ GD-ĐT là các thông tư quy định về quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học năm 2015 và năm 2021 [H10.10.01.01], trường ĐHSPHN đã ban hành một loạt công văn về việc xây dựng và rà soát CĐR và CTĐT trình độ đại học trong các năm 2017, 2018, 2019 [H10.10.01.02], [H10.10.01.03]; đồng thời ban hành các Quyết định về việc thành lập các ban có nhiệm vụ xây dựng và đánh giá CTĐT, như: Ban xây dựng CTĐT Đại học và sau đại học [H10.10.01.04]; Ban chỉ đạo đánh giá CTĐT của Trường [H10.10.01.05]; Hội đồng Tự đánh giá CTĐT ngành QLGD [H10.10.01.06]

Trung tâm ĐBCL của Trường ĐHSP Hà Nội là đơn vị phụ trách việc thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ để làm cơ sở tham mưu cho Ban Giám hiệu trong hoạt động đảm bảo chất lượng Nhà trường. [H10.10.01.07] [H10.10.01.08].

Năm 2018, 2020 và 2021, Nhà trường đã lần lượt ban hành 3 văn bản về *Hướng dẫn quy trình, công cụ, phương pháp thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ* [H10.10.01.09]. Những hướng dẫn này góp phần thu thập các thông tin phản hồi của các bên có liên quan như các giảng viên, Cựu SV, nhà tuyển dụng... để làm căn cứ cho các hoạt động điều chỉnh, thiết kế và phát triển chương trình dạy học. Trong đó, bản hướng dẫn năm 2021 (bản mới nhất) nêu rõ quy trình này gồm 7 bước với những công việc và sản phẩm cụ thể như sau:

Bảng 10.1. Quy trình thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi các BLQ

Các bước tiến hành	Công việc thực hiện	Thực hiện	Văn bản/Biểu mẫu
1. Xây dựng kế hoạch khảo sát	Các đơn vị được giao nhiệm vụ lập kế hoạch khảo sát chi tiết theo kế hoạch của Nhà trường và	TTĐBCL; Các Khoa đào tạo	KH_KS_01

	gửi lên TTĐBCL (Phụ lục 1)		
2. Thu thập thông tin phản hồi	Tiến hành thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan theo kế hoạch (Bước 1)	Các Khoa đào tạo	Các mẫu phiếu khảo sát (Phụ lục 2)
3. Hoàn thành khảo sát, xử lý kết quả, thống kê dữ liệu	- Các đơn vị thống kê, tổng hợp dữ liệu và chuyển dữ liệu khảo sát gốc cho TT ĐBCL	Các Khoa đào tạo	File dữ liệu khảo sát
4. Viết báo cáo tổng hợp	Xử lý dữ liệu khảo sát của các đơn vị, viết báo cáo tổng hợp	TT ĐBCL	Báo cáo
5. Công bố báo cáo tổng hợp	- Công bố báo cáo tổng hợp. gửi kết quả đến Hiệu trưởng - Gửi dữ liệu tách riêng đến các đơn vị liên quan	TT ĐBCL	Báo cáo
6. Cải tiến và thực hiện cải tiến	Họp thảo luận về kết quả đánh giá và lập kế hoạch cải tiến và gửi kế hoạch cải tiến cho TTĐBCL	Các đơn vị	Kế hoạch cải tiến
7. Lưu trữ	- Lưu trữ dữ liệu và minh chứng - Báo cáo kết quả khảo sát - Dữ liệu gốc kết quả khảo sát	TT ĐBCL	Dữ liệu khảo sát Báo cáo khảo sát

Dựa trên quy trình thực hiện khảo sát trên đây, Trung tâm ĐBCL sử dụng mẫu phiếu khảo sát về CTĐT để khảo sát các nhà khoa học, GV, các cựu SV, nhà tuyển dụng, đội ngũ phục vụ CTĐT.. nhằm tìm hiểu về thực trạng thực hiện CTĐT. [H10.10.01.10]. Kết quả của những cuộc khảo sát này đã được thu thập, xử lí, phân tích và sử dụng để thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.01.11]. Đồng thời, trung tâm ĐBCL cũng tiến hành điều tra tình hình việc làm của cựu SV ở tất cả các khoa định kì mỗi năm 1 lần [H10.10.01.12] để từ đó có được những con số và kết quả, làm căn cứ để điều chỉnh và phát triển CTDH những năm tiếp theo [H10.10.01.13].

Bên cạnh đó, hàng năm, nhà trường cũng tổ chức các buổi giao lưu, đối thoại, tọa đàm trực tiếp giữa lãnh đạo nhà trường với SV để lắng nghe tâm tư, nguyện vọng từ phía SV, từ đó có những điều chỉnh kịp thời các hoạt động của nhà trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo [H10.10.01.14].

Về phía khoa QLGD đã thu thập thông tin phản hồi từ phía các BLQ gồm giảng viên, sinh viên, các cơ sở giáo dục và cơ quan hành chính thông qua các cuộc họp Hội đồng Khoa học – Đào tạo của khoa để bàn về việc xây dựng CTĐT của ngành QLGD định

kì 2 năm/ lần (2018, 2020 và 2022) [H10.10.01.15]. Đồng thời, khoa cũng tổ chức lấy ý kiến của các BLQ, bao gồm: chuyên gia, nhà khoa học và giảng viên; cựu sinh viên và sinh viên đang theo học [H10.10.01.16] Về phía nhà tuyển dụng, trong hai năm 2020 và 2021, khoa đã tổ chức 02 buổi tọa đàm, phỏng vấn một số cơ quan, doanh nghiệp đã và đang sử dụng SV đã tốt nghiệp của khoa để lắng nghe các ý kiến góp ý của cơ sở sử dụng lao động đối với chất lượng nguồn nhân lực do khoa đào tạo ra [H10.10.01.17] (Các ý kiến đều đánh giá cao chất lượng đào tạo SV của Khoa, trao đổi giải pháp nhằm thúc đẩy liên kết hiệu quả, bền vững giữa Khoa và doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo và sử dụng lao động. Tất cả các ý kiến góp ý của các BLQ là cơ sở để khoa có những điều chỉnh nhằm phát triển CTĐT cho phù hợp với nhu cầu người học.

Từ năm 2019 đến nay, khoa đã có 2 lần chỉnh sửa CTĐT, CTDH trên cơ sở ý kiến của các bên liên quan. Dựa trên Quyết định ban hành CTĐT trình độ Đại học của trường ĐHSPHN năm 2020 [H10.10.01.18], trong năm học 2021-2022, Hội đồng khoa học và đào tạo của khoa đã dựa trên những ý kiến góp ý của chuyên gia, giảng viên, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, sinh viên để rà soát và xây dựng CTĐT, CTDH ngành QLGD năm 2022. Từ đó, khoa đã xây dựng và thông qua Hội đồng nghiệm thu với các nội dung chính như: cập nhật chuẩn đầu ra với 4 CĐR, điều chỉnh và xây dựng mới một số đề cương chi tiết của các học phần nhất là các môn học thuộc về khối Nghiệp vụ hành chính trong các cơ sở giáo dục và cơ quan hành chính, đồng thời chú trọng hơn chương trình thực hành, kiến tập và thực địa cho sinh viên chính quy. Các ý kiến này đã được HĐKH và ĐT khoa tiếp thu và được thể hiện trong việc điều chỉnh CTĐT phiên bản mới nhất năm 2022 với những thay đổi so với phiên bản trước đó theo hướng: CTĐT đã điều chỉnh phù hợp với CĐR; CTĐT thể hiện sự linh hoạt và nâng cao số môn học tự chọn; bổ sung thời lượng cho các học phần bồi dưỡng kỹ năng nghề nghiệp, thực tế và thực tập thường xuyên; nội dung CTDH cập nhật được những tri thức mới, hiện đại của ngành học; CTDH có cấu trúc, trình tự logic, các môn học được sắp xếp hợp lý, có tính hệ thống; Các học phần trong CTDH mang tính tích hợp [H10.10.01.19].

Như vậy, thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ đã được Trường và Khoa khảo sát, thu thập và sử dụng làm căn cứ cho việc rà soát, xây dựng và chỉnh sửa CTĐT cho phù hợp mục tiêu đào tạo, CĐR và nhu cầu xã hội.

2. Điểm mạnh

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (sinh viên, cựu sinh viên, người sử dụng lao động, giảng viên, nhà quản lý) đã được tiến hành qua hình thức phiếu hỏi và phỏng vấn làm cơ sở thiết kế và phát triển chương trình, đồng thời có sự liên hệ chặt chẽ giữa khoa, trường và cơ sở tiếp nhận sinh viên thực hành thực tập cũng như nhà tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan chưa thực hiện được trên diện rộng. Ý kiến phản hồi của cơ sở sử dụng lao động còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị,	Thời
-----------	-----------------	-----------------	----------------	-------------

			người thực hiện	gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Nhà trường và Khoa cần mở rộng và tăng cường kết nối chặt chẽ với các nhà tuyển dụng/SDLĐ, các tổ chức xã hội để tranh thủ sự hợp tác, góp ý xây dựng CTĐT, đồng thời có cơ chế sử dụng ý kiến đóng góp của nhóm đối tượng này một cách triệt để, thực chất để có những thay đổi có ý nghĩa đối với nội dung CTDH và đảm bảo thích ứng với những thay đổi của thị trường lao động.	- Trung tâm Đảm bảo chất lượng -Phòng Đào tạo -Khoa QLGD	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với mạng lưới cựu SV; cơ sở GD, các BLQ để điều chỉnh CTĐT ngành QLGD một cách có hệ thống - Tiếp tục rà soát các quy định về hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ một cách có hệ thống; chuẩn hoá bộ phiếu khảo sát; đồng thời, có cơ chế sử dụng triệt để đối với các kết quả khảo sát để có những điều chỉnh phù hợp đối với nội dung CTDH, CDR của CTĐT.	-Trường ĐHSP HN - Trung tâm Đảm bảo chất lượng -Phòng Đào tạo -Khoa QLGD	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1.Mô tả

CTDH, CTĐT cử nhân quản lý giáo dục theo học chế tín chỉ được thiết kế căn cứ vào vào CDR được ban hành năm 2009 và theo một qui trình chặt chẽ từ khâu thiết kế cho đến phát triển, thẩm định, thực hiện, giám sát và điều chỉnh chương trình gắn liền với sứ mạng, tầm nhìn chiến lược, mục tiêu của Trường và đảm bảo đúng yêu cầu của Bộ GD&ĐT [H10.10.02.01].

Trường ĐHSPHN đã thành lập hội đồng CTĐT cấp trường, các khoa thành lập hội đồng cấp khoa [H10.10.02.02]. Căn cứ vào thông tin phản hồi của người học, nhu cầu của các bên liên quan; Dưới sự chỉ đạo của hội đồng cấp trường, hội đồng khoa xây dựng mục tiêu, nội dung đào tạo nâng cao chất lượng và CDR; cải tiến, bổ sung CTĐT phù hợp với CDR. Chương trình cũng đã chỉ rõ những học phần tiên quyết, trong từng

học phần phân bổ rõ ràng và khá hợp lí số giờ lí thuyết, giờ thực hành và tự học. Nội dung các học phần và số giờ tín chỉ cũng thể hiện rõ sự cân đối giữa lí thuyết và thực hành [H10.10.01.03].

CTĐT Cử nhân ngành quản lý giáo dục được định kỳ điều chỉnh, cập nhật năm 2019 tiếp tục được sửa đổi, điều chỉnh, cập nhật năm 2021 [H10.10.02.05] [H10.10.02.06]. Năm 2019, với mục tiêu CTĐT sẽ hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực sư phạm cốt lõi cho SV, đáp ứng yêu cầu của nhà trường phổ thông hiện đại, hội nhập quốc tế, có năng lực giáo dục, dạy học theo yêu cầu của chuẩn giáo viên, có khả năng phát triển và thích ứng với các điều kiện dạy học khác nhau, Trường đã ban hành Chương trình đào tạo năng lực sư phạm cho sinh viên và thống nhất tổng khối lượng kiến thức toàn bộ CTĐT là 125 tín chỉ, đặc biệt CTĐT nâng tỉ lệ khối kiến thức ngành/chuyên ngành và khối kiến thức đào tạo và rèn luyện nghiệp vụ sư phạm [H10.10.02.06].

Trong lần điều chỉnh năm 2019, Trường thành lập các nhóm chuyên gia về chuyển đổi CTĐT bao gồm đại diện các cơ sở sử dụng SV tốt nghiệp, giảng viên, cán bộ quản lý các cấp, các chuyên gia trong lĩnh vực quản lý giáo dục nhằm giúp CTĐT đảm bảo tính hội nhập, phù hợp với điều kiện của Trường, đáp ứng nhu cầu của xã hội và khả năng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp đồng thời đảm bảo sự liên thông giữa các ngành và giữa các bậc đại học [H10.10.02.04] [H10.10.02.05]. Tuy nhiên, Trường và Khoa chưa nhận được nhiều ý kiến của các chuyên gia đang giảng dạy ngành quản lý giáo dục ở các nước tiên tiến.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH theo Thông tư 07/2015 của BGDĐT cụ thể như sau:

Bước 1: Khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực theo trình độ và ngành/ chuyên ngành đào tạo; khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động đối với người tốt nghiệp ngành/chuyên ngành đào tạo kết hợp với yêu cầu về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp.

Bước 2: Xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của CTĐT;

Bước 3: Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT, xây dựng CTĐT đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra;

Bước 4: Đối chiếu, so sánh với CTĐT cùng trình độ, cùng ngành/ chuyên ngành của các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và nước ngoài để hoàn thiện CTĐT;

Bước 5: Thiết kế đề cương chi tiết các học phần theo CTĐT đã xác định;

Bước 6: Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của GV, cán bộ quản lý trong và ngoài cơ sở đào tạo, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan và người đã tốt nghiệp (nếu có) về CTĐT;

Bước 7: Hoàn thiện dự thảo CTĐT trong cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các bên liên quan và trình Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo xem xét tiến hành các thủ tục thẩm định và áp dụng;

Bước 8: Đánh giá và cập nhật thường xuyên nội dung chương trình môn học và phương pháp giảng dạy dựa trên các tiến bộ mới của lĩnh vực chuyên ngành và yêu cầu của việc sử dụng lao động [H10.10.02.01].

Năm 2019, Nhà trường và Khoa đã tiến hành thiết kế và xây dựng CTDH theo đúng như quy trình trên của BGDĐT [H10.10.02.02]. Các phiếu khảo sát đã được xây dựng

nhằm lấy ý kiến phản hồi của sinh viên, giảng viên và các bên liên quan về CTĐT[H10.10.02.11], [H10.10.02.12], [H10.10.02.13], [H10.10.02.14], [H10.10.02.15]. Căn cứ trên kết quả phản hồi của người học, cựu người học và các bên liên quan [H10.10.02.18], [H10.10.01.20], [H10.10.01.21], Nhà trường và Khoa đã tiến hành thiết kế và xây dựng CTDH theo đúng như quy trình trên của BGDĐT và đến thời điểm hiện nay, đang thực hiện ở Bước 6 của quy trình [H10.10.02.02].

Bảng 10.2.2. So sánh cấu trúc khung CTĐT của Trường năm 2019 và 2021

Cấu trúc CT	Khung CTĐT năm 2019		Khung CTĐT năm 2021	
	Tỉ lệ %	Số tín chỉ	Tỉ lệ %	Số tín chỉ
Khối kiến thức chung	50	37	28	35
Khối kiến thức chuyên ngành	60	44	52,8	66
Khối kiến thức đào tạo và rèn luyện năng lực sư phạm/năng lực nghề	35	19	19,2	24
Tổng số tín chỉ	100	135	100	125

Như vậy, khung CTĐT của Trường về ngành Cử nhân quản lý giáo dục tuy không có sự thay đổi về số tín chỉ nhưng đã có sự điều chỉnh về thời lượng học giữa các khối kiến thức.

Từ những căn cứ, đóng góp ý kiến phản hồi của các bên liên quan, các giảng viên, quản lý của Khoa và các chuyên gia xây dựng được 6 tiêu chí với 22 chỉ báo đóng góp cho CDR cho CTĐT Cử nhân ngành quản lý giáo dục [H10.10.02.19].

Như vậy, quy trình thiết và phát triển CTDH năm 2021 của Trường và Khoa đã có cải tiến so với năm 2019 là đã khảo sát nhu cầu nhân lực của nhà tuyển dụng, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan và xác định mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và xác định CDR.

Bảng 10.2.3. So sánh quy trình thiết kế và phát triển CTDH của Trường năm 2014 và 2019

Các bước quy trình	Năm 2019	Năm 2021
Bước 1	Chưa lấy ý kiến đầy đủ các bên liên quan (nhà tuyển dụng)	Đã lấy đầy đủ phản hồi của các bên liên quan

Bước 2	Xác định nội dung kiến thức rời xây dựng mục tiêu	Xác định mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể rời CDR
Bước 3	Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT, xây dựng CTĐT đảm bảo mục tiêu đào tạo nhưng chưa so lại với CDR	Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT, xây dựng CTĐT đảm bảo mục tiêu đào tạo và CDR

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành QLGD đã được nhà trường và khoa thiết lập, được đánh giá và cải tiến. Đặc biệt là có thêm bước lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về CTDH, các ý kiến hoạt động đánh giá có sự tham gia đồng đạo của các chuyên gia, cán bộ quản lý các cấp, giảng viên, SV đang học, cựu SV và nhà tuyển dụng. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được cập nhật, điều chỉnh và cải tiến qua các năm nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Việc so sánh với các CTDH của các cơ sở đào tạo khác trong và ngoài nước trong quy trình xây dựng thiết kế và cải tiến CTDH còn hạn chế..

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	<p>Thường xuyên tổ chức rà soát, đánh giá cải thiện quy trình thiết kế hoặc định kỳ rà soát...</p> <p>- Tiếp tục hoàn thiện và cải tiến hơn nữa các phương pháp điều tra khảo sát từ các bên liên quan để hỗ trợ cho việc xây dựng chương trình đào tạo.</p> <p>- Tăng cường mở rộng các mối quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo ngành QLGD trong và ngoài nước để có thêm nhiều nguồn tài liệu về CTDH làm căn cứ để so sánh, điều chỉnh và phát triển CTDH của khoa</p>	<p>Trường ĐHSPHN</p> <p>Trung tâm Đảm bảo chất lượng</p> <p>Phòng Đào tạo</p> <p>Khoa QLGD</p>	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy	Nhà trường, Khoa tiếp tục cải	Trường	Từ năm học

điểm mạnh	<p>tiến quy trình, biểu mẫu, hướng dẫn phát triển CTDH theo CDR, bao hàm thiết kế ma trận HP, ma trận liên kết CDR thể hiện chính xác mức độ đóng góp của CDR từng HP đến quá trình đạt được CDR CTĐT; xây dựng quy trình chọn đối tác và kỹ thuật đối sánh với CTĐT của đối tác trong nước, quốc tế; thực hiện giám sát việc áp dụng quy trình phát triển CTĐT và kiểm tra sản phẩm CTĐT được thực hiện tại Khoa.</p> <p>- Tiếp tục thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan nhằm cải tiến quy trình thiết kế và PT CTDH</p>	<p>ĐHSPHN Trung tâm Đảm bảo chất lượng Phòng Đào tạo Khoa QLGD</p>	2024 - 2025	
--------------	---	--	-------------	--

Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Trong quy chế đào tạo trình độ Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, việc giám sát, đánh giá quá trình dạy; giám sát, đánh giá việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những nội dung được chú trọng, cụ thể: Chương 2 của Quy chế quy định việc Lập kế hoạch và tổ chức đào tạo, Chương 3 quy định việc Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp [H10.10.03.01]. Trong những năm vừa qua, Nhà trường đã định kỳ rà soát đánh giá các hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động học tập của người học, hoạt động kiểm tra đánh giá, đảm bảo bám sát, tương thích, phù hợp để đạt được CDR. Nhà trường cũng ra văn bản về việc thành lập hội đồng khoa học cấp Khoa, đây là căn cứ để Hội đồng có thể tiến hành họp thường xuyên để thảo luận và ra các quyết sách phục vụ cho quá trình đào tạo trong đó có qui trình đánh giá của các môn học thuộc chương trình, rà soát kết quả học tập của sinh viên và cách thức đào tạo phù hợp với chuyên ngành. [H10.10.03.02].

Cụ thể, hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, công khai trong sổ tay giảng viên, sổ tay sinh viên [H10.10.03.03] tạo thuận lợi cho giảng viên thực hiện kế hoạch năm học cũng như các cán bộ quản lý theo dõi tiến độ thực hiện kế hoạch.

Đổi mới phương pháp dạy và học là nhiệm vụ quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo. Căn cứ vào quy chế đào tạo của nhà trường [H10.10.03.01], Khoa quy định phương pháp tổ chức dạy học đối với mỗi học phần, thể hiện cụ thể trong đề cương chi tiết [H10.10.03.04]. Phiên bản đề cương chi tiết 2022 đã chú trọng việc cải tiến

phương pháp dạy học so với các phiên bản trước, trong đó có sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa các phương pháp dạy học truyền thống và phương pháp dạy học hiện đại, chú ý vận dụng sáng tạo các phương pháp dạy học tích cực như học theo nhóm, hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu và ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy nhằm thích ứng và phù hợp với chuẩn đầu ra. Đề cương học phần cũng chỉ ra các hình thức đánh giá đều có bảng tiêu chí và thang điểm cụ thể. Giảng viên dựa vào đó có thể đánh giá kết quả của SV khách quan, minh bạch. Trong đó cũng chỉ rõ hình thức, thời gian và trọng số cho hình thức kiểm tra đánh giá trong 1 học kỳ bao gồm: tham gia giờ học, đánh giá thường xuyên, đánh giá cuối kỳ và đánh giá giữa kỳ. Để quản lý hoạt động dạy học, nhà trường đã ban hành công văn về việc Triển khai sử dụng phần mềm quản lý giờ giảng [H10.10.03.05]. Trong bối cảnh tình hình dịch bệnh Covid-19, Phòng Đào tạo có hướng dẫn cụ thể cho giảng viên, sinh viên sử dụng các phần mềm hỗ trợ dạy học như: Zoom, Google Meet, Microsoft Team... để tổ chức hoạt động dạy học, thành lập Ban tổ chức tập huấn nâng cao nghiệp vụ đào tạo trực tuyến [H10.10.03.06].

Khoa định kỳ tổ chức họp rà soát, đánh giá quá trình dạy và học, kiểm tra đánh giá sinh viên để rút kinh nghiệm, cải thiện và hoàn thiện cách thức thực hiện (thể hiện qua các biên bản họp) [H10.10.03.07]. Việc này không chỉ giúp đánh giá mức độ tương thích của chương trình dạy – học với CĐR mà còn đánh giá kết quả học tập của sinh viên, từ đó giúp khoa, bộ môn cũng chủ động hơn trong việc điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về công tác quản lý học sinh sinh viên, CVHT [H10.10.03.08]. Mỗi học kỳ, Ban lãnh đạo Khoa tổ chức họp các Trưởng Bộ môn, CBQLSV, Giáo vụ, CVHT... nhằm kịp thời nắm bắt về tình hình chung của SV cũng như công tác đào tạo, thi cử, kiểm tra, đánh giá.

Kết thúc mỗi học kỳ, nhà trường giao cho TTĐBCL phối hợp với các bộ phận xây dựng kế hoạch, tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động dạy học của giảng viên thông qua phiếu khảo sát. Nội dung phiếu lấy ý kiến phản hồi tập trung một số vấn đề như: phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra - đánh giá, việc đảm bảo giờ giấc, chương trình dạy học của GV. Kết quả khảo sát đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên được TTĐBCL thông báo cho giảng viên được biết để giảng viên kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy học của mình cho phù hợp [H10.10.03.09]

Căn cứ vào Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, nhà trường đã ban hành quyết định số 1067/QĐ-ĐHSPHN, ngày 14.05.2020 ban hành quy định tổ chức thi, kiểm tra đánh giá và quản lý kết quả trong kỳ thi kết thúc học phần [H10.10.03.10]. Quy định này đồng thời được công khai trên website của nhà trường. Trên cơ sở đó, đề cương học phần trong chương trình đào tạo sinh viên chuyên ngành QLGD đã quy định rõ về hoạt động kiểm tra đánh giá trên các nội dung: hình thức, trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, từ đó đánh giá kết quả đạt được của người học theo CĐR [H10.10.03.04]. Các lần kiểm tra, đánh giá trong một học kỳ bao gồm: ý thức học tập (chuyên cần, thái độ), đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Trong đó, đối với đào tạo theo hệ thống tín chỉ được quy định điểm chuyên cần chiếm trọng số là 10% trong tổng số điểm, điểm giữa kỳ chiếm 30%; điểm thi kết thúc học phần là 60% [H10.10.03.04]. Điểm chuyên cần, điểm giữa kỳ được giảng viên công bố công khai ngay khi kết thúc học phần tại lớp học phần. Các hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần được đa dạng hoá theo yêu cầu và sự chủ

động của GV và đáp ứng mục tiêu học phần, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, bài tự luận, bài trắc nghiệm, bài thực hành [H10.10.03.04]. Trong phiên bản CTĐT 2022, phương pháp kiểm tra đánh giá của các học phần đã được trình bày chi tiết hơn, bổ sung hình thức, tỷ trọng đánh giá, ma trận tích hợp CĐR học phần với phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp giảng dạy, học tập, trong đó các phương pháp kiểm tra, đánh giá đã được kết nối với PPGD, phương pháp học tập cụ thể xét theo từng CĐR.

Trên cơ sở văn bản hướng dẫn quy trình, cách thức xây dựng ngân hàng đề thi kết thúc học phần do TTĐBCL ban hành [H10.10.03.11], Ban chủ nhiệm Khoa QLGD đã ban hành kế hoạch rà soát, xây dựng ngân hàng câu hỏi đề thi kết thúc học phần [H10.10.03.12], họp với Trưởng các bộ môn và giảng viên trong Khoa để phân công giảng viên xây dựng ngân hàng đề theo các hình thức thi khác nhau [H10.10.03.13]. Quá trình xây dựng ngân hàng đề thi phù hợp với các PPDH được sử dụng [H10.10.03.14] và bám sát vào mục tiêu và CĐR của từng học phần. Các học phần đều được quy định về phân nhiệm CĐR của chương trình đào tạo, và xây dựng quy trình cách thức đánh giá bám sát các mục tiêu học phần và chương trình đào tạo [H10.10.03.04]. Việc tổ chức thi được tiến hành nghiêm túc, khách quan theo kế hoạch đã được xây dựng [H10.10.03.15].

Trên cơ sở ý kiến phản hồi từ người học và người dạy, Nhà trường, Khoa và bộ môn đã rà soát việc dạy học và đánh giá người học để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra, đồng thời rút ra những tồn tại để khắc phục.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành văn bản pháp lý để thống nhất toàn hệ thống từ cấp Trường đến Khoa/Bộ môn để quản lý quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên. GV đã thực hiện nghiêm túc kế hoạch dạy học, chương trình môn học, luôn bám sát mục tiêu của mỗi học phần cũng như mục tiêu CTĐT hướng tới đạt CĐR. Kết quả học tập của SV được đánh giá nghiêm túc, khách quan, hình thức đánh giá đa dạng, nội dung đánh giá đáp ứng các yêu cầu CĐR của môn học và của chương trình đào tạo. Các ý kiến phản hồi được thu thập khách quan, minh bạch nhằm đưa ra những điểm mạnh, điểm hạn chế nhằm tìm hướng cải tiến, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Các hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng, linh hoạt phù hợp với đào tạo tín chỉ.

3. Điểm tồn tại

Các sự kiện hội thảo, tọa đàm liên quan đến đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả người học chưa được tổ chức thường xuyên ở cấp Khoa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động hội thảo, tọa đàm liên quan đến đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả người học ở cấp Khoa.	Khoa QLG D	Từ năm học 2024-2025	...
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục ban hành các quy định về việc giám sát, đánh giá quá trình dạy; giám sát, đánh giá việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm quy chế đào tạo, quy định về ĐBCLGD, xây dựng ngân hàng đề thi và phổ biến đến người học qua Sổ tay GV, Sổ tay SV, trên website của Trường. Tiếp tục thực hiện Đánh giá chất lượng của người học thông qua nhiều hình thức, hoạt động khác nhau	- Trường ĐHSPHN - Trung tâm Đảm bảo chất lượng - Khoa QLG D	Từ năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 10.04. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến liên tục việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

NCKH tạo cơ sở cho việc thực hiện tốt hơn hoạt động dạy và học. Đối với GV, NCKH là nhiệm vụ được quy định rõ theo Quy định của Trường ĐHSPHN [H10.10.04.01],[H10.10.04.02],[H10.10.04.03] và của Bộ GD&ĐT [H10.10.04.04]. Trường cũng đã có riêng những văn bản quy định về hoạt động khoa học và công nghệ [H10.10.04.05]. Hằng năm, Trường cũng như khoa QLG D khuyến khích các GV và SV tham gia NCKH trong đó thể hiện mục tiêu sử dụng kết quả đó phục vụ việc dạy và học. Việc GV, SV tham gia NCKH không những bổ sung thường xuyên và chuyên sâu kiến thức mà còn có thể sử dụng những nghiên cứu đó để phục vụ thiết thực cho việc dạy-học [H10.10.04.06], [H10.10.04.07].

Theo thống kê, các giảng viên trong Khoa đều có công trình NCKH các cấp (cấp trường, cấp Bộ, cấp Nhà nước), các bài báo được đăng trên các tạp chí uy tín có chỉ số như Scopus, ISI, ISBN. Các đề tài tập trung vào nhiều lĩnh vực đa dạng từ chức năng quản lý, quản trị, các mô hình quản lý đến các nội dung cụ thể như: quản trị các nguồn lực trong các cơ sở giáo dục, quản lý chất lượng, quản lý dựa vào nhà trường, quản lý các cấp học... [H10.10.04.08, H10.10.04.09].

Khoa Quản lý Giáo dục có nhiều thành viên tham gia các hoạt động hợp tác, nghiên cứu với các tổ chức hoặc đơn vị quốc tế như Trường ĐH Savonia Phần Lan, Erasmus +). Từ những công trình nghiên cứu khoa học, các nghiên cứu của cá nhân và tập thể, các GV của khoa cũng đã có những công trình nghiên cứu được xuất bản thành các giáo trình phục vụ cho các công tác đào tạo chuyên môn từ những đề tài nghiên cứu khoa học như Quản lý và lãnh đạo nhà trường, Cẩm nang quản lý và lãnh đạo nhà trường phổ thông trong bối cảnh đổi mới giáo dục, Phát triển đội ngũ NVHT theo Tiếp cận năng lực nghề nghiệp [H10.10.04.10]. Ngoài ra nhiều đề tài nghiên cứu của các Giảng viên đã được đăng báo và được đầu tư thêm thời gian để chuyển thành các tài

liệu bài giảng phục vụ cho việc giảng dạy các môn chuyên ngành như Xây dựng văn hoá tổ chức trong các cơ sở GD, Quản lý xã hội hoá giáo dục, Phát triển KN quản lý, Tâm lý học quản lý, lãnh đạo, Tổ chức Giáo dục hoà nhập trong nhà trường.

Việc hướng dẫn SV NCKH trở thành công việc thường niên và được các GV chú trọng, Khoa đã triển khai các kế hoạch chương trình tổ chức hội nghị NCKH dành cho SV và nhận được nhiều sự tham gia của SV. [H10.10.04.11]. Nhiều đề tài NCKH của SV do GV khoa hướng dẫn đã đạt những giải thưởng cao như đề tài NCKH của sinh viên đã được giải Nhất tại Hội nghị NCKH cấp trường năm 2024 [H10.10.04.12]

**Bảng 10.04.01. Tổng hợp công trình NCKH của Giảng viên, SV
khoa Quản lý giáo dục giai đoạn 2019-2024**

TT	Nội dung	Số lượng công trình khoa học trong 5 năm	Số lượt tham gia của GV Khoa	Số môn học được ứng dụng	Ghi chú
1	Bài báo trong nước	84	102		
2	Bài báo quốc tế có chỉ số Scopus/ISI/ISSN	17	25		
3	Kỷ yếu hội thảo quốc tế có chỉ số	10	12		
4	Kỷ yếu hội thảo quốc gia	8	8		
5	Sách chuyên khảo	4	12	6	
6	Sách tham khảo	2	4	6	
7	Giáo trình	2	2		
8	Tài liệu/Sách hướng dẫn	3	5	5	
9	Đề tài Khoa học cấp Nhà Nước/Nafosted	5	5	1	
10	Đề tài khoa học cấp Bộ	6	6	5	
11	Đề tài Khoa học cấp trường	7	7	6	
12	Đề tài hợp tác với Nước ngoài	3	3	2	
13	Đề tài NCKH của SV	56	18	7	

Theo bảng dữ liệu của khoa cho thấy, nhiều sản phẩm, công trình NCKH của Khoa đã được ứng dụng vào trong quá trình dạy và học, các kết quả NCKH đã góp phần cải tiến hoạt động giảng dạy của GV, giúp gắn lý thuyết với thực hành, đồng thời những sản phẩm đó cũng góp phần nâng cao hoạt động học của người học [H10.10.04.13]. Tuy nhiên, những công trình NCKH chuyên sâu về phương pháp dạy học, phương

pháp kiểm tra, đánh giá của khoa còn chưa nhiều do đặc thù chuyên ngành đào tạo là ngành ngoài sư phạm. Những công trình NCKH của giảng viên đăng tải trên phạm vi quốc tế cũng còn hạn chế..

2. Điểm mạnh

GV, SV tích cực tham gia NCKH, các đề tài nghiên cứu khoa học đều gắn kết chặt chẽ với các nhiệm vụ đào tạo và có ý nghĩa thực tiễn là phục vụ cộng đồng, kết quả NCKH được áp dụng vào hoạt động dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Cần có thêm cơ chế khuyến khích sự tham gia nghiên cứu khoa học cho GV và SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất cơ chế khuyến khích tham gia NCKH của GV và SV Các giảng viên tích cực tham gia NCKH và công bố các kết quả NCKH qua các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, cũng như hội thảo khoa học trong nước và quốc tế liên quan đến phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá người học.	Khoa QLGD	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục có chính sách đầu tư hơn nữa các chương trình, đề tài nghiên cứu mang tính chất liên môn, liên ngành hướng vào cải tiến và hỗ trợ trực tiếp hoạt động giảng dạy - học tập; xây dựng các chỉ số thực hiện cụ thể triển khai ứng dụng kết quả NCKH trực tiếp vào hoạt động đào tạo của CTĐT và nâng cao chất lượng và số lượng tài liệu, giáo trình phục vụ CTĐT, hỗ trợ đạt được CĐR của CTĐT	-Trường ĐHSPHN -Phòng Khoa học – Công nghệ -Khoa QLGD	Từ năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Nhà trường luôn xác định nhiệm vụ trọng tâm của chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) đó là thái độ phục vụ và chất lượng phục vụ. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích có ảnh hưởng rất lớn đến công tác giảng dạy, học tập và NCKH vì vậy Nhà trường luôn giám sát và đánh giá tính hiệu quả của các dịch vụ này.

Nhà trường đã ban hành quyết định về việc quy định quản lý và sử dụng tài sản Nhà nước của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, trong đó có quy định cụ thể về quản lý thiết bị công nghệ thông tin, bảo quản và sử dụng tài sản, sửa chữa, nâng cấp, bảo dưỡng tài sản, thiết bị [H10.10.05.01]. Đồng thời, nhà trường ban hành văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác sinh viên, các hoạt động đoàn thể, ngoại khóa...). Cụ thể như sau:

Trường ĐHSPhN đã ban hành văn bản hướng dẫn quy trình, công cụ và phương pháp thu thập, lựa chọn, xử lý, sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan về các mặt hoạt động của Trường, trong đó nội dung ý kiến phản hồi tập trung vào các vấn đề như mức độ đáp ứng cơ sở vật chất, trang thiết bị; chất lượng các dịch vụ tiện ích, các hoạt động hỗ trợ người học [H10.10.05.01].

Nhà trường đã ban hành các văn bản Hướng dẫn quy trình lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan, trong đó có nội dung lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, viên chức, người lao động về môi trường cơ sở vật chất, các dịch vụ hỗ trợ [H10.10.05.02]. Văn bản đã hướng dẫn cụ thể về mục tiêu, đối tượng, công cụ, hình thức, thời gian khảo sát, mẫu phiếu khảo sát, việc xử lý thông tin và sử dụng kết quả khảo sát để thực hiện cải tiến chất lượng.

Nhà trường có hệ thống giảng đường, lớp học được trang bị đầy đủ bàn ghế, bảng viết, ánh sáng, quạt mát, điều hòa, máy chiếu, các phòng học ghép, phòng học lớn được trang bị các thiết bị âm thanh trợ giảng. Các phòng thực hành, phòng nghiên cứu tại tòa nhà D3 cũng được trang bị bàn, ghế, tủ, điều hòa quạt và hướng dẫn sử dụng [H10.10.05.03]. Tuy nhiên, chất lượng máy chiếu, micro, đặc biệt, kết nối wifi ở một số phòng học giảng đường không ổn định. Các phòng học thiếu đồng hồ hoặc đồng hồ hết pin không được thay kịp thời.

Đối với trung tâm Thông tin - Tư liệu - Thư viện: Hệ thống phòng được bố trí khoa học, thuận tiện cho SV, GV đọc và mượn tài liệu với 22 phòng chức năng trên diện tích sử dụng 500m² với 150 máy tính được nối mạng, 8 máy in laser, 4 máy photocopy... [H10.10.05.03], [H10.10.05.04]. Tính đến thời điểm hiện nay, trung tâm Thông tin - Tư liệu - Thư viện có số lượng tài liệu tương đối phong phú, đa dạng phục vụ nhu cầu bạn đọc với 55.425 đầu sách, 723 Tạp chí, 23.123 luận án luận văn từ thạc sĩ trở lên, 4076 đề tài và các tài liệu khác [H10.10.05.07]. Nội qui, hướng dẫn sử dụng các phòng chức năng hay tra cứu, tham khảo tài liệu tại Thư viện được qui định rõ ràng [H10.10.05.02]. Xuất phát từ yêu cầu thực tế về bổ sung tài liệu dạy - học, hàng năm Thư viện đều thực hiện việc rà soát, thống kê các tài liệu hiện có và thông báo đến các Khoa về việc mua bổ sung tài liệu mới [H10.10.05.07]. Bên cạnh đó, để hỗ trợ cho giảng viên, nhất là các giảng viên làm công tác quản lý hay chủ trì các đề tài, hướng dẫn SV NCKH, làm KLTN tiếp cận được với nguồn tài liệu online của nhiều Tạp chí có uy tín như Scopus, Springer Nature, ProQuest... Trường đã quyết định chỉ định đơn vị cung cấp thẻ bạn đọc đặc biệt, kí các hợp đồng kinh tế để mua thẻ bạn đọc

đặc biệt cho 67-78 giảng viên Trường [H10.10.05.08]. Như vậy giảng viên Khoa có thể cập nhật được các giáo trình/công bố khoa học cập nhật của thế giới cũng như trong nước.

Ngoài ra, SV còn có thể tham khảo các tài liệu lưu trữ tại Khoa [H10.10.04.07]. Để nâng cao chất lượng phục vụ của Thư viện, hàng năm Thư viện Trường đều điều tra về mức độ đáp ứng tài liệu của Thư viện/ Thư viện điện tử phục vụ công tác đào tạo và NCKH của giảng viên và sinh viên. Kết quả là gần 90% SV, 70% giảng viên được khảo sát đồng ý về cơ bản và hoàn toàn đồng ý về thư viện của nhà trường có đủ các tài liệu thiết yếu (giáo trình/bài giảng, tài liệu tham khảo chính) theo yêu cầu đào tạo [H10.10.01.17].

Thực hiện việc cải tiến chất lượng các hoạt động các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, Nhà trường cấp nguồn kinh phí để đầu tư cơ sở vật chất và bổ sung thêm nguồn tài liệu cho Thư viện, bình quân mỗi năm là 334.479.000 đồng [H10.10.05.16].

Chất lượng phòng thí nghiệm (PTN) cũng được Trường và Khoa quan tâm. Hàng năm, phòng KHCN của Trường tiến hành rà soát, kiểm kê, đánh giá các trang thiết bị phục vụ đào tạo tại các khoa, sau đó gửi các thông báo đề xuất mua sắm các thiết bị phục vụ cho việc dạy - học - nghiên cứu của giảng viên và SV [H10.10.05.14]. Không chỉ thường xuyên bổ sung các thiết bị, máy móc cho các phòng chức năng, Trường hàng năm còn sửa chữa hoặc thanh lý các thiết bị, máy móc bị hư hỏng để đảm bảo việc dạy - học (thực hành) hay nghiên cứu của giảng viên, SV không bị gián đoạn [H10.10.05.18]. SV của Khoa trước khi sử dụng phòng đều cần phải đọc kỹ nội quy và các giảng viên hay nhân viên phụ trách sẽ trao đổi với SV để đảm bảo an toàn, vệ sinh và an toàn khi sử dụng các thiết bị [H10.10.05.02]. Sơ đồ hệ thống phòng làm việc và phòng chức năng của nhà D3, Vườn thực nghiệm được thông báo rộng rãi cho SV năm thứ nhất trong hoạt động Chào K hàng năm [H10.10.05.04].

Hệ thống Công nghệ thông tin cũng được Trường quan tâm và đầu tư đồng bộ. Hệ thống mạng Internet được trang bị rộng khắp khuôn viên Trường, Thư viện và trong Kí túc xá, bao gồm cả mạng không dây (wi-fi) và mạng có dây (cable) tính đến năm 2023 (trước đó chỉ có hệ thống mạng có dây cho 1 số phòng làm việc của Khoa. Nhà trường đã ban hành quy chế hoạt động Công nghệ thông tin điện tử để quảng bá, công khai hình ảnh và các hoạt động của Trường thông qua 2 địa chỉ: bằng tiếng Việt <https://hnue.edu.vn/> hay bằng tiếng Anh: <http://english.hnue.edu.vn/>. Giảng viên hay SV dễ dàng truy cập 2 trang thông tin trên của Trường để cập nhật các thông tin liên quan cũng như SV nắm được thời khóa biểu, lịch thi, kết quả học hoặc các thông báo của Trường, đáp ứng được yêu cầu đổi mới CNTT trong thời đại 4.0 [H10.10.05.05] [H10.10.05.09] [H10.10.05.10]. Do đó SV chủ động trong việc học/đăng ký tín chỉ cũng như giáo vụ Khoa dễ dàng quản lý được quá trình học của SV.

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường xuyên và trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan (SV, cựu SV) trong các cuộc họp, hội nghị và thông qua phiếu khảo sát.

Năm 2023, để hỗ trợ cán bộ, nhà quản lý cấp Khoa, Trường trong việc theo dõi, giám sát và đánh giá tổng giờ dạy học/ nhiệm vụ NCKH hay các nhiệm vụ khác của từng cán bộ, Nhà trường ban hành qui định sử dụng phần mềm quản lý giờ giảng [H10.10.05.11]. Công tác duy tu, bảo trì hệ thống công nghệ thông tin luôn được Trường quan tâm bằng cách xây dựng các quy chuẩn trong quản lý hành chính, thủ tục,

hướng đến xây dựng một hệ thống thông tin tổng thể; Định kỳ bảo trì, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống CNTT nhằm tăng khả năng vận hành và tính ổn định của hệ thống và thực hiện thường xuyên đáp ứng cho cán bộ, giảng viên, người học sử dụng hiệu quả hệ thống CNTT [H10.10.05.18].

Nhà trường cũng tiến hành lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên hàng năm trong toàn trường về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ để làm cơ sở cải tiến chất lượng phục vụ [H10.10.05.19]. Kết quả khảo sát cho thấy đa số SV đều hài lòng về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường. Cụ thể kết quả khảo sát SV tốt nghiệp năm 2023 thì có 47,9 % SV hoàn toàn đồng ý về phòng học đã đáp ứng được các chuẩn mực tối thiểu; con số này 53 % đối với thư viện của Trường đã có đủ các tài liệu thiết yếu theo yêu cầu đào tạo; tuy nhiên chỉ có 39,9 % SV cho rằng hệ thống máy tính của Trường đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo khai thác thông tin phục vụ mục đích học tập và nghiên cứu của SV; tương tự tầm 40% SV phản hồi là cơ sở vật chất của Trường đã hỗ trợ đắc lực cho hoạt động dạy và học [H10.10.05.19]. Như vậy Trường và Khoa cần tiếp tục cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và khoa đã rất chú trọng nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ cho việc học tập của SV. Nhà trường đã có văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác, đồng thời thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác sinh viên, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa, ...), để từ đó tiến hành thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác.

3. Điểm tồn tại

Các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác cần thay đổi cho phù hợp với thực tế hàng năm, tránh việc đánh giá máy móc, hình thức.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Điều chỉnh các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác	TT ĐBCL ĐBCL; Phòng Quản trị, P.KHCN và Khoa QLGD	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục cung cấp các dịch vụ với chất lượng cao như Thư viện, hệ thống CNTT... - Thực hiện việc đánh giá mức	P.ĐBCL, P.KHCN, Khoa QLGD	Từ năm học 2024 - 2025

	<p>độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác sinh viên, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa, ...).</p> <p>- Có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác.</p>			
--	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã ban hành Quyết định số 437/QĐ- ĐHSHPN ngày 21/03/2005 về việc thành lập Trung tâm Đảm bảo chất lượng và khảo thí. Và QĐ 4573/ QĐ-ĐHSHPN ngày 9/7/2018 về việc đổi tên TT ĐBCL&KT thành TT ĐBCL [H10.10.06.01; H10.10.06.02]. Trung tâm Đảm bảo chất lượng được Nhà trường giao nhiệm vụ làm đơn vị đầu mối có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng trong công tác đánh giá, kiểm định, đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường; nghiên cứu, tư vấn về tổ chức tự đánh giá định kỳ, theo các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT; xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện thu thập và báo cáo về thông tin phản hồi của các bên liên quan trong cải tiến, phát triển chương trình dạy học và nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường [H10.10.06.01]. Quyết định số 1446/QĐ-ĐHSHPN về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc làm việc của Ban giám hiệu và các đơn vị đã xác định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc làm việc của Trung tâm Đảm bảo chất lượng [H10.10.06.03].

Công tác thu thập phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống được thể hiện ở chỗ Nhà trường đã ban hành văn bản quy định về công tác ĐBCL của Trường ĐHSHPN bao gồm các mục tiêu, nguyên tắc cơ bản, xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong, tự đánh giá chất lượng, công tác giám sát và trách nhiệm thi hành. Nhà trường đã ban hành văn bản Quy định Đảm bảo chất lượng [H10.10.06.04], trong đó đưa ra quy định về hệ thống khảo sát các bên liên quan. Trên cơ sở đó, TT Đảm bảo chất lượng đã xây dựng VB hướng dẫn quy trình lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan, trong đó có chỉ rõ công cụ, PP thu thập, lựa chọn, xử lý, sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan [H10.10.06.05]

Trên cơ sở hướng dẫn quy trình, thiết kế công cụ và xác định phương pháp thu thập, lựa chọn, xử lý, sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan, Trung tâm ĐBCL đã phối hợp cùng Khoa QLGD thực hiện định kỳ 2 lần/ năm lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về công tác giảng dạy của GV sau khi thi kết thúc học phần [H10.10.06.06]; Lấy ý kiến phản hồi 1 lần/ năm đối với sinh viên năm cuối về chất lượng ngành/ khóa

đào tạo sau khi SV kết thúc thi tốt nghiệp cuối khóa [H10.10.06.07]; Khảo sát tình hình việc làm 1 lần/năm đối với sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp [H10.10.06.08]; Lấy ý kiến của người học về cán bộ hành chính [H10.10.06.9]; Lấy ý kiến của người học về các dịch vụ công [H10.10.06.10]; Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (người học, cựu người học, GV, nhà tuyển dụng) về chương trình đào tạo [H10.10.06.11].

Căn cứ vào văn bản Hướng dẫn quy trình, công cụ và phương pháp thu thập, lựa chọn, xử lý, sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan, Khoa QLGD cũng đã chủ động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan với nhiều hình thức khác nhau: tổ chức họp lấy ý kiến của giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên về CTĐT, phỏng vấn sâu đối với chuyên gia, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên... [H10.10.06.11]. Nội dung góp ý của các bên liên quan được phân tích, đánh giá kỹ lưỡng và khoa học để xây dựng và triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng ngành học. Các thông tin và kết quả phản hồi là cơ sở để Khoa QLGD tiến hành rà soát, đánh giá và có hướng điều chỉnh cải tiến chương trình cải tiến chất lượng dạy học, điều chỉnh chương trình dạy học cho phù hợp, cân đối giữa lý thuyết và thực hành, sử dụng tích cực các phương pháp dạy học tích cực từ đó cải tiến chất lượng ngày một tốt hơn. Cụ thể, từ năm 2017 đến nay, khoa đã có 3 lần chỉnh sửa CTĐT, CTDH trên cơ sở ý kiến của các bên liên quan. Năm học 2021-2022, Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa đã dựa trên những ý kiến góp ý của các bên liên quan để rà soát và xây dựng CTĐT, CTDH ngành QLGD năm 2022, trong đó, những cải tiến so với phiên bản 2020, 2017 là: nội dung CTDH cập nhật được những tri thức mới, hiện đại của ngành học; CTDH có cấu trúc, trình tự logic, các môn học được sắp xếp hợp lý, có tính hệ thống; các học phần trong CTDH mang tính tích hợp; chương trình thực hành cho sinh viên được chú trọng. CTĐT của khoa chuyên theo hướng cập nhật với quy định pháp lý, sự thay đổi của bối cảnh xã hội. Cơ sở vật chất, các dịch vụ hỗ trợ cũng đã được cải tiến liên tục trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi các bên liên quan.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá và cải tiến. Hàng năm, TTĐBCL định kỳ tổng kết và đánh giá cơ chế phản hồi của các bên liên quan để cải tiến hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi nhằm nâng cao chất lượng của thông tin thu thập [H10.10.06.15].

Quy trình lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan liên tục có sự cải tiến qua phiên bản các năm 2018, 2020, 2021.

Trong hướng dẫn năm 2018 [H10.10.06.04], quy trình này được thực hiện qua 5 bước:

- Bước 1: Tổ chức thu thập thông tin

+ TTĐBCL chuẩn bị phiếu khảo sát; ban hành văn bản chỉ đạo triển khai khảo sát phản hồi của người học đối với các dịch vụ giáo dục của Trường ĐHSPHN.

+ TTĐBCL chỉ đạo, phối hợp với các bộ phận liên quan để triển khai khảo sát sự phản hồi của người học đối với dịch vụ giáo dục của Trường ĐHSPHN

- Bước 2: Xử lý thông tin và phân tích kết quả

+ Phân loại phiếu: sau khi thu phiếu khảo sát, TTĐBCL tiến hành phân loại để có được các phiếu có giá trị thống kê

+ Sử dụng phần mềm SPSS để xử lý dữ liệu thu thập được

+ Phân tích kết quả

- Bước 3: Viết báo cáo tổng hợp kết quả từ các thông tin thu thập được
- Bước 4: Thẩm định báo cáo tổng hợp kết quả
- Bước 5: Phổ biến cho các bên liên quan để thực hiện cải tiến chất lượng

Đến năm 2021, quy trình này được thực hiện theo 7 bước [H10.10.06.05] với những công việc và sản phẩm cụ thể như sau:

Bảng 10.6. Quy trình thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan

Các bước tiến hành	Công việc thực hiện	Thực hiện	Văn bản/Biểu mẫu
1. Xây dựng kế hoạch khảo sát	Các đơn vị được giao nhiệm vụ lập kế hoạch khảo sát chi tiết theo kế hoạch của Nhà trường và gửi lên TTĐBCL (Phụ lục 1)	TTĐBCL; Các Khoa đào tạo	KH_KS_01
2. Thu thập thông tin phản hồi	Tiến hành thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan theo kế hoạch (Bước 1)	Các Khoa đào tạo	Các mẫu phiếu khảo sát (Phụ lục 2)
3. Hoàn thành khảo sát, xử lý kết quả, thống kê dữ liệu	- Các đơn vị thống kê, tổng hợp dữ liệu và chuyển dữ liệu và chuyên dữ liệu khảo sát gốc cho TTĐBCL	Các Khoa đào tạo	File dữ liệu khảo sát
4. Viết báo cáo tổng hợp	Xử lý dữ liệu khảo sát của các đơn vị, viết báo cáo tổng hợp	TTĐBCL	Báo cáo
5. Công bố báo cáo tổng hợp	- Công bố báo cáo tổng hợp. gửi kết quả đến Hiệu trưởng - Gửi dữ liệu tách riêng đến các đơn vị liên quan	TTĐBCL	Báo cáo
6. Cải tiến và thực hiện cải tiến	Họp thảo luận về kết quả đánh giá và lập kế hoạch cải tiến và gửi kế hoạch cải tiến cho TTĐBCL	Các đơn vị	Kế hoạch cải tiến
7. Lưu trữ	- Lưu trữ dữ liệu và minh chứng - Báo cáo kết quả khảo sát - Dữ liệu gốc kết quả khảo sát	TTĐBCL	Dữ liệu khảo sát Báo cáo khảo sát

So với phiên bản năm 2018, bản hướng dẫn quy trình lấy ý kiến các bên liên quan năm 2021 bổ sung thêm các khâu: Xây dựng kế hoạch khảo sát (bước 1), Cải tiến và thực hiện cải tiến (bước 6) và Lưu trữ (bước 7).

Công cụ khảo sát cũng thường xuyên được TTĐBCL điều chỉnh nhằm thu thập được những thông tin thiết yếu, chuẩn xác nhất. Mẫu phiếu lấy ý kiến của người học về công tác giảng dạy năm học 2016-2017 có 30 câu hỏi với 4 mức đánh giá: không đồng ý, phân vân, đồng ý và hoàn toàn đồng ý [H10.10.06.12] đã được thay thế bằng mẫu phiếu mới là Mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi của người học đối với giảng viên (Phụ lục

3) với 16 câu hỏi ở 5 mức độ đánh giá: cần cải thiện, đạt, khá, tốt và xuất sắc [H10.10.06.13], [H10.10.06.14].. Quá trình thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện đúng trình tự, khoa học. Phương pháp sử dụng đa dạng, các công cụ sử dụng có độ tin cậy. Kết quả phản hồi thu được là căn cứ để trường đã tiến hành rà soát, đánh giá và điều chỉnh cải tiến CĐR, chương trình đào tạo QLGD, góp phần nâng cao chất lượng dạy học.

Trong năm học 2021-2022, TT ĐBCL đã xây dựng KH cải tiến hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan và triển khai thực hiện các hoạt động cải tiến trong kế hoạch nhằm cải tiến cơ chế phản hồi các bên liên quan [H10.10.06.13]; [H10.10.06.15]

Để cải tiến công tác đảm bảo chất lượng, năm 2021, Trường ĐHSHPN đã ra Quyết định ban hành Quy định ĐBCL, xác định mục tiêu, nguyên tắc cơ bản, xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong, tự đánh giá chất lượng, công tác giám sát và trách nhiệm thi hành [H10.10.06.04]. TTĐBCL thông qua Báo cáo khảo sát kết quả thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan, Báo cáo kết quả khảo sát giảng viên tiêu biểu đã có tham vấn chính sách tôn vinh giảng viên xuất sắc của nhà trường, thúc đẩy công tác dạy học, nghiên cứu khoa học ngày càng nâng cao trong giảng viên nhà trường [H10.10.06.16]. Cùng với đó, Nhà trường đã ban hành Quyết định về việc thành lập mạng lưới bảo đảm chất lượng giáo dục [H10.10.06.17]. Công tác đảm bảo chất lượng của nhà trường hướng tới duy trì và liên tục cải tiến chất lượng ở tất cả các lĩnh vực hoạt động, xây dựng văn hóa chất lượng nhà trường; Xây dựng và vận hành hệ thống ĐBCL bên trong phù hợp với các quy định, tiêu chuẩn của Nhà nước đã ban hành và đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan; Căn cứ để đơn vị giải trình với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội về chất lượng đào tạo.

Tham khảo về so sánh các phiên bản HD quy trình thực hiện khảo sát:

Bảng 10.6.1. So sánh quy trình thực hiện khảo sát năm 2020 và 2021

Quy trình khảo sát	Hướng dẫn số 84b (2020)	Hướng dẫn số 578 (2021)
Bước 1	Xây dựng kế hoạch và thiết kế phiếu khảo sát	Xây dựng kế hoạch khảo sát
Bước 2	Báo cáo kế hoạch khảo sát	Thu thập thông tin phản hồi
Bước 3	Thu thập thông tin phản hồi	Hoàn thành khảo sát, xử lý kết quả, thống kê dữ liệu
Bước 4	Hiệu chỉnh, nhập, xử lý dữ liệu và tổng hợp kết quả	Viết báo cáo tổng hợp
Bước 5	Viết báo cáo tổng hợp	Công bố báo cáo tổng hợp
Bước 6	Công bố báo cáo tổng hợp	Cải tiến và thực hiện cải tiến
Bước 7	Lưu trữ (dữ liệu, minh chứng, báo cáo)	Lưu trữ (dữ liệu, minh chứng, báo cáo)

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thiết lập có tính hệ thống, thường xuyên được đánh giá, cải tiến để phục vụ hữu hiệu cho hoạt động nâng cao chất lượng của nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Trên cơ sở nhà trường ban hành hướng dẫn quy trình lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, Khoa QLGD đã xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động này, trong đó có việc phỏng vấn các đơn vị sử dụng lao động là sinh viên tốt nghiệp ngành QLGD. Tuy nhiên, số lượng nhà tuyển dụng tham gia trả lời phiếu phỏng vấn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Có kế hoạch định kỳ, đa dạng các hình thức phỏng vấn, lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, cơ quan tổ chức sử dụng lao động.	Khoa QLGD, TTĐB CL	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, cải tiến HD Quy định về thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan, tiếp tục cải tiến các loại hình khảo sát (về CTĐT, hoạt động giảng dạy, cán bộ hành chính tại khoa đào tạo, chất lượng khóa/ngành đào tạo, tình hình việc làm cựu SV và về dịch vụ giáo dục của Trường) để có thể thu được các thông tin tin cậy và hữu ích cho công tác đảm bảo chất lượng; Nhà trường và Khoa tiếp tục định kỳ lấy các ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống ĐBCL bên trong, hướng đến xây dựng văn hóa chất lượng nhà trường.	Nhà trường và Khoa	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

Đối với một trường đại học, vấn đề chất lượng đào tạo luôn là mối quan tâm hàng đầu. Chất lượng đào tạo có tốt thì trường mới có thể phát triển bền vững. Trong những năm qua, công tác nâng cao chất lượng đào tạo ngành QLGD đã được Trường ĐHSPHN cũng như Khoa QLGD đặc biệt quan tâm, hướng tới đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội.

Nhà trường đã có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các bên liên quan. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được thu thập, xử lý và sử dụng làm căn cứ để phát triển CTDH.

CTDH ngành QLGD được thiết kế và phát triển theo quy trình chặt chẽ, liên tục được đánh giá và cải tiến, đảm bảo tính khoa học, thực tiễn, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Nhà trường cũng như đơn vị đã ban hành nhiều văn bản quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học, đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên trong khoa được coi trọng. Nhà trường, đơn vị đã sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của sinh viên ngành QLGD.

Trường, Khoa đã ban hành các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác, tiến hành đánh giá mức độ đáp ứng để thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, hướng tới tạo điều kiện tốt nhất cho giảng viên và người học trong dạy-học và nghiên cứu khoa học.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, liên tục được đánh giá và cải tiến.

Hoạt động nâng cao chất lượng trong nhà trường được thực hiện thường xuyên, liên tục và đồng bộ. Nhà trường đã xây dựng hệ thống thông tin ĐBCL bên trong đầy đủ, kết nối thông tin, dữ liệu nhằm mục đích hỗ trợ đánh giá và cải tiến chất lượng CTĐT, tạo dựng văn hóa chất lượng nhà trường.

Đánh giá tiêu chuẩn 10:

Tiêu chuẩn 10	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
<i>Tiêu chí 10.1</i>				4			
<i>Tiêu chí 10.2</i>				4			
<i>Tiêu chí 10.3</i>				4			
<i>Tiêu chí 10.4</i>				4			
<i>Tiêu chí 10.5</i>				4			
<i>Tiêu chí 10.6</i>					5		
Điểm tiêu chuẩn	4.17						

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra là tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá chất lượng của chương trình đào tạo. Nhà trường có các công cụ để giám sát kết quả đầu ra thông qua việc theo dõi, đánh giá tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp chuyên ngành được đào tạo. Căn cứ trên kết quả giám

sát hằng năm, Nhà trường phối hợp cùng Khoa đưa ra các biện pháp để hỗ trợ người học và cải tiến chất lượng chương trình đào tạo.

Trong chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học được xem là hoạt động song hành với hoạt động học tập của sinh viên, tham gia nghiên cứu khoa học giúp sinh viên nâng cao năng lực thực hành, củng cố và vận dụng sáng tạo kiến thức lý thuyết. Nhận thức được vai trò của hoạt động này, Nhà trường và Khoa luôn có các chính sách động viên, khuyến khích sinh viên tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học theo các cấp độ và loại hình khác nhau với mục đích nâng cao kết quả đầu ra.

Bên cạnh việc giám sát của Nhà trường thì kết quả đầu ra được đánh giá khách quan thông qua mức độ hài lòng của các bên liên quan gồm giảng viên, sinh viên và nhà tuyển dụng. Sự phản hồi của các bên liên quan đối với chất lượng sinh viên tốt nghiệp là căn cứ để điều chỉnh, cải tiến chương trình đào tạo, đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng và sử dụng lao động tốt nghiệp chuyên ngành Cử nhân quản lý giáo dục của xã hội.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

Mô tả

Phòng Đào tạo là bộ phận trực tiếp có trách nhiệm giám sát tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp của người học, hoạt động này còn được hỗ trợ bởi Giáo vụ Khoa và Cán bộ quản lý sinh viên [H11.11.01.01; H11.11.01.02]. Hiện nay, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội đã sử dụng phần mềm quản lý đào tạo Unisoft 6.0 (Công đăng kí tín chỉ Unisoft) (giai đoạn 2019-2023) và phần mềm quản lý đào tạo PSC (từ năm học 2023-2024) để quản lý quá trình học tập của sinh viên, theo dõi và cập nhật danh sách sinh viên khi có sự biến động như: sinh viên tốt nghiệp, sinh viên thôi học hay bảo lưu, trong đó phần mềm PSC đang được sử dụng mới nhất có các tính năng được cải tiến và thuận tiện trong quá trình điều phối các hoạt động đào tạo [H11.11.01.03]. Bên cạnh công cụ này, các quy định chung về đào tạo cũng như quy trình xét tốt nghiệp hay thôi học đã được quy định rõ trong Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐH Sư phạm Hà Nội [H11.11.01.04].

Ngoài ra, để tăng cường cho công tác quản lý và tư vấn học tập cho sinh viên, từ năm 2019, Nhà trường đã ban hành quyết định phân công và giao nhiệm vụ cho cán bộ làm công tác cố vấn học tập. Theo đó, chức năng và nhiệm vụ của Cố vấn học tập được quy định rõ ràng, thầy cô là Cố vấn học tập có trách nhiệm theo dõi quá trình học tập của sinh viên từ khi vào trường đến khi tốt nghiệp, qua đó có các biện pháp tư vấn, hỗ trợ kịp thời giúp sinh viên xây dựng kế hoạch học tập hợp lí, hạn chế tình trạng thôi học và chậm tốt nghiệp [H11.11.01.05].

Về việc thôi học của sinh viên, Cố vấn học tập chủ động nắm bắt thông tin từ sinh viên, tìm hiểu cụ thể nguyên nhân khiến sinh viên có nguyện vọng dừng học. Dựa trên thông tin thu thập được, Cố vấn học tập sẽ phối hợp cùng lớp, gia đình để đưa ra các tư vấn phù hợp nhằm hỗ trợ, động viên và khuyến khích sinh viên tiếp tục học tập [H11.11.01.06]. Trong trường hợp sinh viên muốn bảo lưu kết quả học tập hay thôi học, căn cứ trên quy trình đã quy định trong quy chế đào tạo, Khoa sẽ tiếp nhận và chuyển đơn của người học lên trường, căn cứ vào đó Nhà trường sẽ ra các quyết định bảo lưu, thôi học cho từng sinh viên [H11.11.01.07]. Dựa trên các quyết định này, các

Cố vấn học tập, cán bộ quản lý sinh viên theo dõi được biến động số lượng sinh viên từng lớp/khóa, thống kê được tỉ lệ thôi học của sinh viên [H11.11.01.08].

Bảng 11.1. Bảng thống kê số lượng sinh viên thôi học ngành Cử nhân sư phạm QLGD giai đoạn 2019 – 2024

Khóa học	Tổng số SV nhập học	Tỉ lệ % người học thôi học trong thời gian								Tỉ lệ % thôi học
		Năm thứ nhất		Năm thứ hai		Năm thứ ba		Năm thứ tư và tiếp theo		
		SL	TL	S	T	SL	TL	SL	TL	
2019-2020 (K69)	13	1	7.7	1	7.7	0	0	0	0	15.4
2020-2021 (K70)	38	1	2.6	0	0.0	0	0	0	0	2.6
2021-2022 (K71)	39	3	7.7	1	2.6	0	0	0	0	10.3
2022-2023 (K72)	57	4	7.0	3	5.3	0	0	0	0	12.3
2023-2024 (K73)	64	5	7.8	0	0.0	0	0	0	0	7.8
TỔNG	211	14	6.6	5	2.4	0	0	0	0	9.0

Số liệu thống kê cho thấy:

Về tỉ lệ tốt nghiệp của sinh viên, khi sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo, đủ điều kiện tốt nghiệp, sinh viên đăng kí và viết đơn xin xét tốt nghiệp, Khoa sẽ thành lập hội đồng họp và xét tốt nghiệp, gửi kết quả lên Nhà trường [H11.11.01.09]. Dựa trên kết quả xét tại Khoa, Nhà trường sẽ thành lập hội đồng xét tốt nghiệp và ra quyết định công nhận và cấp bằng tốt nghiệp kèm theo danh sách sinh viên tốt nghiệp [H11.11.01.10]. Quyết định này được công bố công khai và gửi về Khoa để lưu trữ.

Hằng năm, nhà trường tiến hành xét tốt nghiệp theo 2 đợt, đợt 1 được tiến hành vào tháng 5 dành cho các sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp sau 4 năm học tập và đợt 2 được thực hiện vào khoảng tháng 7 đến tháng 9, dành cho các sinh viên tốt nghiệp sau hơn 4 năm khi tích lũy đủ tín chỉ của chương trình đào tạo. Hằng năm, Nhà trường tiến hành xét tốt nghiệp theo 4 đợt, đợt 1 được tiến hành vào tháng tháng 5, đợt 2 vào tháng 6 dành cho các SV đủ điều kiện tốt nghiệp sau 4 năm học tập và đợt 3 được thực hiện vào khoảng tháng 7 đến tháng 9, dành cho các SV tốt nghiệp sau hơn 4 năm khi tích lũy đủ TC của CTĐT. Hằng năm, Nhà trường tổ chức thêm 1 đợt xét tốt nghiệp vào tháng 2 (học kì 1 của năm học), dành cho các bạn hoàn thành CTĐT trước hạn và các bạn chưa đủ điều kiện xét tốt nghiệp đợt 1 và đợt 2 năm trước đó. Dựa trên quyết định

này, Khoa tiến hành lập danh sách và theo dõi tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp của từng khóa học.

Bảng 11.2. Bảng thống kê số lượng/tỉ lệ % sinh viên tốt nghiệp ngành Cử nhân quản lý giáo dục giai đoạn 2019-2024

Khóa học	Tổng số SV nhập học	Số lượng/Tỉ lệ % người học tốt nghiệp so với số tuyển vào trong thời gian			
		5 năm		Trên 4 năm	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
2019-2020	11	8	72	3	28
2020-2021	23	13	57	10	43
2021-2022	20	14	70	6	30
2022-2023	11	6	55	5	45
2023-2024	37	18	49	19	51

Bảng thống kê 11.2 cho thấy, việc chậm tốt nghiệp của sinh viên được các Cố vấn học tập các khóa tìm hiểu nguyên nhân và thực hiện các biện pháp hỗ trợ người học tốt nghiệp đúng hạn. Qua theo dõi, nhận thấy nguyên nhân tốt nghiệp muộn của sinh viên chủ yếu do chưa tích lũy đủ số lượng tín chỉ, do nợ môn hoặc không hoàn thành khóa luận tốt nghiệp đúng hạn và một số sinh viên muốn học cải thiện nhằm nâng cao kết quả tốt nghiệp [H11.11.01.11].

Khoa Quản lý giáo dục đã tiến hành đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học đối với một số ngành cử nhân khác trong trường, kết quả đối sánh được tổng hợp trong bảng 11.3. Kết quả này có thể liên quan đến khả năng tìm kiếm việc làm của các ngành đào tạo khác nhau.

khác nhau.

Bảng 11.3. Bảng đối sánh tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp ngành Cử nhân quản lý giáo dục với các Chương trình đào tạo trong trường giai đoạn 2019-2024

Khóa học	Tỉ lệ % sinh viên tốt nghiệp				
	CTĐT được đánh giá	CTĐT ngành Sư phạm Ngữ Văn	CTĐT ngành Tâm lý học trường học	CTĐT ngành Công tác xã hội	CTĐT Giáo dục đặc biệt
2019-2020	93,8	45,2	93,5	77,1	100
2021-2022	72,73	79,11	77,27	52,63	82,14

2022-2023	50,00	60,87	55,56	38,89	33,33
2023-2024					

Căn cứ vào kết quả đối sánh cũng như việc trao đổi, thảo luận tìm hiểu nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp của sinh viên tại các cuộc họp, Khoa thảo luận và đề xuất các giải pháp để giảm tỉ lệ sinh viên thôi học, tăng tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp của ngành Cử nhân Quản lý giáo dục. Phân tích cho thấy, bản khoản về cơ hội việc làm sau tốt nghiệp, dao động trong việc chọn trường, chọn nghề là những nguyên nhân chính dẫn đến việc thôi học của sinh viên. Để giảm tỉ lệ thôi học của ngành Cử nhân quản lý giáo dục, Ban chủ nhiệm Khoa đưa ra các giải pháp như: Tăng cường vai trò của Cố vấn học tập trong việc tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của sinh viên, giúp các em ổn định tinh thần và yên tâm học tập; Liên chi đoàn cần tổ chức thêm các buổi ngoại khóa, tọa đàm về phương pháp học tập, cơ hội nghề nghiệp hay kỹ năng sống để tân sinh viên có thể hòa đồng và nhận thêm sự giúp đỡ của các sinh viên khóa trên. Biên bản các cuộc họp cũng chỉ ra những lí do khiến sinh viên chậm tốt nghiệp như việc lập gia đình sớm nên xao nhãng việc học; kết quả học tập thấp nên có nhu cầu học lại để cải thiện hay khó khăn khách quan trong việc thực hiện và hoàn thành chương trình đào tạo;... Một số giải pháp đã được Khoa đưa ra nhằm tăng tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp như: Giáo vụ Khoa phối hợp cùng các Cố vấn học tập thường xuyên theo dõi việc tích lũy tín chỉ của sinh viên để đưa ra các cảnh báo sớm cũng như những tư vấn về kế hoạch học tập cho sinh viên;... [H11.11.01.12].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có công cụ và hệ thống quản lý, giám sát tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp của sinh viên một cách chặt chẽ. Từ đây, số sinh viên thôi học, tốt nghiệp được cập nhật chính xác. Mặt khác, việc phân tích, tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra các biện pháp hỗ trợ người học tốt nghiệp đúng hạn, giảm thiểu tỉ lệ sinh viên thôi học cũng đã được triển khai khá hiệu quả thông qua đội ngũ Cố vấn học tập.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ sinh viên thôi học tồn tại kéo theo tỉ lệ tốt nghiệp chuyên ngành đào tạo so với số sinh viên nhập học có sự chênh lệch.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Giảm tỉ lệ thôi học thông qua các biện pháp nâng cao tính hấp dẫn của CTĐT.	Phòng Đào tạo Phòng CTCT-HSSV Khoa Quản lý giáo dục	Thực hiện hàng kì, hằng năm
	Phát	Tiếp tục tăng cường vai trò của Cố vấn học tập trong hoạt động tư vấn,	Cố vấn học tập Phòng	Từ năm 2024-

2	huy điểm mạnh	giám sát kế hoạch học tập của sinh viên. Duy trì và nâng cấp chất lượng của phần mềm quản lý đào tạo.	Đào tạo	2025
---	---------------------	--	---------	------

5. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Trong quá trình học tập của sinh viên, thông qua phần mềm quản lý đào tạo, Phòng Đào tạo phối hợp cùng Giáo vụ và Cố vấn học tập của Khoa Quản lý giáo dục chịu trách nhiệm trong việc theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của người học [H11.11.01.01; H11.11.01.02, H11.11.01.03].

Ngay từ khi sinh viên vào trường, Nhà trường tiến hành xây dựng kế hoạch đào tạo trong đó xác lập được thời gian tốt nghiệp trung bình của người học tham gia CTĐT. Theo đó, người học ngành Cử nhân quản lý giáo dục sẽ phải hoàn thành 135 tín chỉ theo chương trình đại học thường là trong 4 năm (8 học kỳ chính) với thời gian hoàn thành chương trình tối đa là 7 năm, thời gian tối thiểu là 3 năm [H11.11.01.04].

Trên hệ thống quản lý đào tạo Unisoft/ PSC, mỗi sinh viên được cấp một mã và mật khẩu để truy cập hệ thống và quản lý, theo dõi kết quả học tập của mình. Trên trang cá nhân này, sinh viên sẽ biết được số tín chỉ mình đã tích lũy, điểm tích lũy được, các môn học đã hoàn thành,... từ đó có thể lập kế hoạch học tập và tốt nghiệp cho bản thân [H11.11.01.03]. Ngoài Phòng Đào tạo, Giáo vụ Khoa và các Cố vấn học tập cũng theo dõi được kết quả học tập của sinh viên mình quản lý. Việc này sẽ giúp cho Giáo vụ khoa và các Cố vấn học tập tư vấn, hỗ trợ người học, đặc biệt là các sinh viên có thành tích học tập chưa cao thường do nợ môn hay hoàn cảnh cá nhân như kết hôn, sinh con. Dựa trên việc tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến nguy cơ chậm tốt nghiệp của người học, các Cố vấn học tập sẽ tiến hành tư vấn, đưa ra các giải pháp hỗ trợ các bạn sinh viên tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.01.11].

Bên cạnh đó, Nhà trường phối hợp cùng Khoa đưa ra Cảnh báo học tập cho sinh viên khi họ không hoàn thành kế hoạch học tập như chưa tích lũy đủ số tín chỉ; điểm trung bình chung tích lũy thấp,...[H11.11.02.01]. Cảnh báo học tập được thông báo trên trang cá nhân của sinh viên, gửi tới các Cố vấn học tập, cán bộ quản lý sinh viên, Giáo vụ Khoa,... từ đó các bộ phận chuyên trách nắm được thông tin và có giải pháp hỗ trợ người học kịp thời.

Để hỗ trợ cho các sinh viên thuộc nhóm cảnh báo cải thiện kết quả học tập, hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn, Nhà trường đã tổ chức học kỳ 3 vào khoảng tháng 6 đến tháng 8 hằng năm, ngoài 2 học kỳ chính. Học kỳ 3 cũng là cơ hội cho các sinh viên muốn nâng cao kết quả học tập hoặc rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Việc đăng kí các môn học trong học kỳ 3 được thông báo trên phần mềm quản lý đào tạo cũng như được quy định rõ trong Sổ tay sinh viên từ năm 2018 [H11.11.02.02; H11.11.02.03]. Các môn học được bố trí trong học kỳ 3 thường là các môn thuộc khối kiến thức chung, chỉ

có 1 số ít môn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, do quy định về số lượng sinh viên của lớp tín chỉ.

Thông qua việc theo dõi thời gian nhập học đối chiếu với thời gian tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành Cử nhân quản lý giáo dục được xác lập như chỉ ra trong bảng 11.5 [H11.11.01.08; H11.11.01.10]. Như đã phân tích, đa số sinh viên tốt nghiệp đúng hạn (hoàn thành chương trình học trong 4 năm và được xét tốt nghiệp đợt 1 và số ít sinh viên tốt nghiệp vào đợt 2 do nợ môn hoặc không hoàn thành đúng tiến độ của khóa luận tốt nghiệp). Do đó, thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành Cử nhân quản lý giáo dục là 4 năm.

Bảng 11.5. Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ngành Cử nhân Quản lý giáo dục trong giai đoạn 2019 - 2024

Khóa học	Số sinh viên tốt nghiệp sau thời gian		Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)
	4 năm	Trên 4 năm	
2019 - 2020	16	9	4
2021-2022	14	6	4
2022 - 2023	6	2	4
2023-2024	18	0	4

Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành Cử nhân Quản lý giáo dục với một số ngành đào tạo khác trong Trường cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành Cử nhân Quản lý giáo dục tương đương với ngành SP Tiếng Anh và ngắn hơn so với ngành Tâm lý học trường học và Công tác xã hội trong giai đoạn từ năm 2019- 2024. Riêng năm 2023, thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành Cử nhân Quản lý giáo dục vẫn duy trì ở mức là 4 năm.

Như vậy có thể thấy, mặc dù không có sinh viên tốt nghiệp sớm nhưng đa số sinh viên tốt nghiệp đúng hạn nên thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành Cử nhân quản lý giáo dục khá tốt, kết quả này cho thấy sự hiệu quả trong công tác hỗ trợ của Cố vấn học tập, ưu điểm của phần mềm quản lý đào tạo – hệ thống giúp sinh viên kiểm soát được kế hoạch học tập. Kết quả về tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp được thống kê, phân tích trong các báo cáo tổng kết hằng năm của Khoa Quản lý giáo dục hay các cuộc họp thường kì nhằm thảo luận các giải pháp để sinh viên tốt nghiệp đúng hạn hoặc rút ngắn thời gian tốt nghiệp của sinh viên. Theo đó, để tốt nghiệp được sinh viên cần hoàn thành đầy đủ số lượng tín chỉ của chương trình Cử nhân quản lý giáo dục theo quy định trong quy chế đào tạo, trong khi việc sắp xếp các môn học thường theo các kì học, môn học sau cần có điều kiện tiên quyết là môn học trước, số lượng các học phần được tổ chức học trong học kì 3 của chuyên ngành còn hạn chế; đặc biệt việc thực tập sư phạm của sinh viên được tiến hành tập trung vào kì 2 của năm cuối cùng khiến việc rút ngắn thời gian tốt nghiệp của sinh viên gặp khó khăn. Do đó,

các giải pháp được Khoa đưa ra tập trung vào việc đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đúng hạn như: Tư vấn để sinh viên tăng cường và bổ sung số lượng tín chỉ cần tích lũy thông qua việc đăng kí học học kì 3; Giám sát chặt chẽ tiến trình học tập của sinh viên đặc biệt là sinh viên bị cảnh báo học tập; Tạo nhóm trong lớp để hỗ trợ nhau về phương pháp học tập;... [H11.11.01.12; H11.11.02.04].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát chặt chẽ kế hoạch học tập của sinh viên, do đó thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành Cử nhân quản lý giáo dục được xác lập và giám sát.

Khoa có hệ thống Cố vấn học tập sát sao và luôn sẵn sàng hỗ trợ cho sinh viên trong việc lên kế hoạch học tập phù hợp với năng lực và hoàn cảnh cá nhân.

3. Điểm tồn tại

Chưa có sinh viên tốt nghiệp sớm và vẫn còn một tỉ lệ nhất định sinh viên phải tốt nghiệp sau hơn 4 năm.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Gh i ch ú
1	Khắc phục tồn tại	Thiết kế chương trình đào tạo hợp lí; Tăng số lượng các môn học chuyên ngành trong học kì 3 để rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình của người học. Thực hiện việc đối sánh về thời gian tốt nghiệp để phục vụ việc cải tiến chương trình đào tạo.	Khoa và Phòng Đào tạo,	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tăng cường hoạt động giám sát kế hoạch học tập của sinh viên thông qua việc liên hệ chặt chẽ giữa Cố vấn học tập, Giáo vụ Khoa và sinh viên	Phòng đào tạo Cố vấn học tập	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Mô tả

Trung tâm Đảm bảo chất lượng có nhiệm vụ điều tra tỉ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp [H11.11.03.01]. Việc khảo sát tình hình việc làm của sinh viên được Nhà trường thực hiện từ năm 2016 theo công văn số 4806/BGDĐT-GDDH của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể, Nhà trường đã tổ chức khảo sát tính hình việc làm của sinh

viên tốt nghiệp thông qua Trung tâm Đảm bảo chất lượng tiến hành thường niên theo quy trình gồm 8 bước: (1) Lập Ban chỉ đạo; (2) Xây dựng phiếu điều tra, chọn mẫu khảo sát; (3) Thực hiện điều tra; (4) Nhập, tổng hợp và xử lý dữ liệu; (5) Phân tích dữ liệu, lập đồ thị, biểu bảng số liệu; (6) Viết báo cáo; (7) Thẩm định và duyệt báo cáo; (8) Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và đăng trên website của trường [H11.11.03.02]. Trong đó, ở bước 3, việc thực hiện điều tra có sự kết hợp và hỗ trợ của cán bộ Giáo vụ và Quản lý sinh viên ở Khoa. Dựa trên các phiếu phản hồi của người học sau tốt nghiệp, Khoa sẽ tập hợp và gửi Trung tâm Đảm bảo chất lượng để phân tích kết quả [H11.11.03.03].

Căn cứ trên kết quả tổng hợp được, Trung tâm sẽ lập Báo cáo tình hình việc làm của sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp [H11.11.03.04]. Báo cáo này là cơ sở để Nhà trường điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh của các ngành, để các Khoa cải tiến chương trình đào tạo và có các biện pháp hỗ trợ sinh viên tìm việc làm.

Các mẫu phiếu khảo sát được điều chỉnh theo các năm nhằm nâng cao hiệu quả của việc điều tra. Tình hình việc làm của sinh viên” đã được cụ thể hóa thành 3 nội dung: (1) Đang đi làm gồm: Đúng ngành, Liên quan đến ngành đào tạo và Không liên quan đến ngành đào tạo; (2) Tiếp tục học và (3) Chưa có việc làm. Những thông tin này giúp Khoa có cái nhìn chính xác hơn về tình hình việc làm của sinh viên ngành nghề mình đào tạo. Mặt khác, bên cạnh việc thu thập thông tin về tình hình việc làm, thu nhập bình quân của sinh viên tốt nghiệp cũng được điều tra, tuy nhiên sinh viên thường ít phản hồi với câu hỏi này.

Kết quả thống kê cho thấy tỉ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp ngành Cử nhân Quản lý giáo dục khá cao với trên 90% sinh viên tìm được việc làm sau khi ra trường, [H11.11.03.05].

Bên cạnh đó, hằng năm dựa trên Báo cáo tổng kết về tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp của Trung tâm Đảm bảo chất lượng, Khoa đã tiến hành đối sánh với kết quả điều tra của các ngành đào tạo khác trong Trường nhằm đưa ra các biện pháp nâng cao tỉ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp [H11.11.03.10].

Bảng 11.7. Bảng đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm của ngành Cử nhân quản lý giáo dục với các ngành đào tạo khác trong trường giai đoạn 2019-20124

Khóa học	Tỉ lệ % người học TN có việc làm				
	CTĐT đào tạo được đánh giá	CTĐT ngành Sư phạm Tiếng Anh	CTĐT ngành Tâm lý học giáo dục	CTĐT ngành Công tác xã hội	CTĐT ngành Giáo dục đặc biệt
2019 -2020	93,8	100	100	91,5	100
2020-2021	88,89	100	80,95	90,91	95,83
2021-2022	75	100	100	100	100
2022 -2023	81,25	100	100	87.5	100

Kết quả đối sánh tổng hợp ở bảng 11.7 cho thấy, tỷ lệ % người học tốt nghiệp chuyên ngành quản lý giáo dục có việc làm ở mức cao, dao động từ 75% đến 93,8% trong các năm được khảo sát, tuy nhiên cũng chưa phải ở mức cao so với các ngành được lựa chọn đối sánh.

Để tạo cơ hội cho sinh viên năm cuối tìm kiếm việc làm cũng như tăng tỉ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp, hằng năm Nhà trường tiến hành tổ chức Ngày hội việc làm với sự tham gia phối hợp của nhiều phòng ban như Phòng Công tác chính trị-học sinh sinh viên, Phòng Hành chính-Đối ngoại, Phòng Đào tạo,... [H11.11.03.06].

Về phía Khoa, dựa trên kết quả điều tra về tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp và đối sánh với các ngành đào tạo khác, Khoa tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao tỉ lệ sinh viên có việc làm trong các cuộc họp Giao ban Khoa (với các Trường Bộ môn, Công đoàn và Đoàn thanh niên); họp với Cố vấn học tập và cán bộ quản lý sinh viên [H11.11.03.07]. Kết quả tìm hiểu cho thấy nguyên nhân sinh viên chưa tìm được việc làm thường là: sinh viên có nhu cầu tiếp tục học nâng cao; địa phương không có đợt tuyển dụng giáo viên; không có, không biết thông tin tuyển dụng; người học đi đã đi dạy hợp đồng nhưng lương thấp nên nghỉ việc; ... [H11.11.03.08]. Dựa trên các nguyên nhân này, Khoa đã đưa ra và thực hiện một số giải pháp như: Kết nối với các trường phổ thông, Viện nghiên cứu; Kí kết các Biên bản ghi nhớ, hợp tác với một số đơn vị này (...bổ sung) trong đó có nội dung nâng cao năng lực cho người học và hỗ trợ tuyển dụng các sinh viên tốt nghiệp CTĐT có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng [H11.11.03.07]; Giới thiệu đến người học các đơn vị đang có nhu cầu tuyển dụng thông qua các kênh thông tin trực tuyến như Website Khoa, kênh thông tin của Liên chi đoàn, hay trực tiếp qua điện thoại [H11.11.03.09]. Bên cạnh đó, các Cố vấn học tập và cán bộ quản lý sinh viên được yêu cầu giữ liên lạc thường xuyên với sinh viên tốt nghiệp nhằm tìm hiểu về tình trạng việc làm, vị trí việc làm cũng như nguyên nhân của chưa có việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp để có thể hỗ trợ cho người học một cách kịp thời.

2. Điểm mạnh

Nhà trường phối hợp cùng Khoa liên hệ thường xuyên với người tốt nghiệp, hoạt động điều tra tỉ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp được thực hiện hằng năm, với số lượng sinh viên phản hồi đông đảo.

Thông tin giới thiệu việc làm được cập nhật thường xuyên trên các phương tiện như Websites của Khoa, của Trường hay các kênh thông tin của Liên chi đoàn nhằm hỗ trợ người học tìm kiếm việc làm.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ sinh viên có việc làm còn chưa ổn định, việc thu thập thông tin về thu nhập của sinh viên tốt nghiệp còn gặp khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
T					

1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức hoạt động tư vấn tìm kiếm việc làm, tập huấn các kỹ năng mềm cho sinh viên năm cuối trong hoạt động phỏng vấn, viết đơn xin việc; đồng thời nâng cao hiệu quả của hoạt động Ngày hội việc làm.	Phòng CTCT-HSSV Cố vấn học tập	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động liên kết các các nhà tuyển dụng (các trường phổ thông, viện nghiên cứu....) để đưa thông tin tuyển dụng đến sinh viên nhanh và hiệu quả hơn. Duy trì việc kết nối với sinh viên sau tốt nghiệp.	Khoa Quản lý giáo dục Trung tâm Đảm bảo chất lượng Phòng CTCT-HSSV	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Phòng Khoa học và Công nghệ là đơn vị được giao nhiệm vụ lập kế hoạch và triển khai hoạt động sinh viên NCKH [H11.11.04.01]. Dựa trên kế hoạch được phê duyệt, Khoa gửi thông báo đến các Bộ môn, từ đó các Bộ môn tiến hành xây dựng các kế hoạch NCKH cụ thể cho người học, phù hợp với hướng nghiên cứu của chuyên ngành. Trong kế hoạch này, Khoa chỉ ra các lĩnh vực, nội dung nghiên cứu được ưu tiên hỗ trợ về cơ sở vật chất, trang thiết bị cũng như kinh phí thực hiện [H11.11.04.02]. Những sinh viên đam mê NCKH và đủ điều kiện về kết quả học tập sẽ lựa chọn và đăng kí các đề tài tương ứng với hướng nghiên cứu theo nguyện vọng [H11.11.04.03]. Thông kê ở bảng 11.8 cho thấy....

Bảng 11.8. Thông kê tỉ lệ % sinh viên ngành Cử nhân quản lý giáo dục tham gia nghiên cứu khoa học theo các loại hình

Khóa học	Tổng sinh viên toàn khóa	Tỉ lệ % SV tham gia nghiên cứu trong lĩnh vực		
2019 - 2020	65			
2020- 2021	91			
2021- 2022	125			

2022 - 2023	147			
2023-2024	198			

Hoạt động NCKH của sinh viên được giám sát trực tiếp bởi cán bộ hướng dẫn và Bộ môn nơi sinh viên thực hiện đề tài thông qua các buổi báo cáo đề cương và tiến độ nghiên cứu [H11.11.04.04]. Dựa trên báo cáo, hằng năm Khoa sẽ lựa chọn các sinh viên có kết quả nghiên cứu tốt tham gia Hội nghị NCKH cấp Khoa [H11.11.04.05]. Hội nghị sinh viên NCKH được tổ chức thường niên nhằm tổng kết hiệu quả của hoạt động NCKH đồng thời tuyển chọn các đề tài tham gia Hội nghị cấp trường [H11.11.04.06]. Khi tham gia Hội nghị, sinh viên đồng thời được rèn luyện khả năng báo cáo và viết bài báo khoa học. Các báo cáo khoa học này được in trong Kỷ yếu của Hội nghị, đây cũng là động lực thúc đẩy các bạn sinh viên tìm tòi, nghiên cứu để hướng đến việc công bố kết quả nghiên cứu của mình [H11.11.04.07].

Kinh phí dành cho hoạt động NCKH của sinh viên được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H11.11.04.08]. Ngoài ra, các sinh viên khi tham gia vào các nhóm nghiên cứu của các giảng viên có đề tài các cấp, sinh viên cũng sẽ được hỗ trợ thêm kinh phí thực hiện các hoạt động nghiên cứu từ nguồn kinh phí của đề tài [H11.11.04.02].

Bên cạnh đó, nhiều hoạt động hỗ trợ khác được Nhà trường và Khoa Quản lý giáo dục tiến hành nhằm nâng cao năng lực và lòng say mê nghiên cứu khoa học cho sinh viên như việc tổ chức các buổi Seminar khoa học, hay các hoạt động trao đổi học tập, nghiên cứu ngắn hạn, tham gia hội nghị khoa học trong nước và quốc tế [H11.11.04.09]. Ngoài ra, bên cạnh các hoạt động nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, trong chương trình đào tạo của ngành Cử nhân quản lý giáo dục, việc tiếp cận và làm quen với loại hình nghiên cứu thực tế tại các cơ quan quản lý giáo dục và các cơ sở giáo dục được tổ chức thông qua các hoạt động thực tế chuyên môn, kiến tập, thực tập và các bài tập dự án môn học [H11.11.04.10].

Trong 5 năm gần đây, tỉ lệ sinh viên ngành Cử nhân Quản lý giáo dục tham gia vào hoạt động NCKH ở cấp khoa khá cao, dao động từ ...% đến ...% (Bảng 11.9) [H11.11.04.03]. Và trong đa số các năm, hơn một nửa trong số các nghiên cứu này được chọn tham gia báo cáo khoa học ở cấp Khoa. Tuy nhiên, kết quả thống kê cho thấy ...[H11.11.04.06; H11.11.04.12].

Bảng 11.9. Thống kê tỉ lệ (%) sinh viên ngành Cử nhân quản lý giáo dục tham gia NCKH và nhận giải thưởng NCKH các cấp giai đoạn 2019-2024 (Bổ sung sau)

Khóa học	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
Tổng sinh viên (SV) theo học toàn khóa	65	91	125	147	198
Tỉ lệ % SV tham gia NCKH cấp Khoa					

Tỉ lệ % SV được giải cấp Khoa					
Tỉ lệ% SV tham gia NCKH cấp Trường					
Tỉ lệ % SV được giải thưởng cấp Trường					
Tỉ lệ SV được giải thưởng cấp Bộ					

Bên cạnh việc theo dõi, thống kê, Khoa cũng thực hiện việc đối sánh tỉ lệ sinh viên tham gia NCKH cũng như số lượng sinh viên được giải thưởng NCKH cấp Trường giữa chương trình đào tạo Cử nhân quản lý giáo dục với các chương trình đào tạo khác nhằm có chiến lược phù hợp để thúc đẩy và nâng cao chất lượng của hoạt động NCKH cho người học. Kết quả đối sánh thể hiện trong Biểu đồ 11.1 và 11.2 cho thấy, với đặc thù là Khoa học giáo dục khi mà hoạt động nghiên cứu gắn liền với hoạt động học tập, tỉ lệ sinh viên tham gia NCKH của Khoa ở đa số các năm ... so với các ngành đào tạo khác như Như phân tích phía trên, mỗi năm Khoa Quản lý giáo dục có từ 3-4 sinh viên đạt giải thưởng NCKH cấp Trường. Do vậy, kết quả đối sánh với các hệ đào tạo khác cho thấy

Biểu đồ 11.1. Tỉ lệ % sinh viên tham gia NCKH (Bổ sung sau)

Biểu đồ 11.2. Số lượng SV đạt giải NCKH cấp Trường (Bổ sung sau)

Ngoài giải thưởng các cấp, tính hiệu quả trong hoạt động NCKH của sinh viên ngành Cử nhân quản lý giáo dục cũng như hoạt động đầu tư cho NCKH của Khoa và Nhà trường còn được minh chứng rõ ràng trong việc tham gia của sinh viên vào các công bố khoa học cùng thầy cô hướng dẫn. Kết quả thống kê cho thấy, từ năm 2019 đến nay, đã có tổng số .. lượt sinh viên có tên trong .. bài báo được công bố trên các tạp chí Khoa học uy tín cả trong nước và quốc tế [H11.11.04.13]. Kết quả này cho thấy sự nỗ lực của sinh viên và sự hướng dẫn nhiệt tình của các thầy cô trong Khoa Quản lý giáo dục.

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH của sinh viên được quan tâm, giám sát và hỗ trợ cả về chuyên môn và kinh phí thực hiện từ nhiều cấp độ gồm giáo viên hướng dẫn, Bộ môn, Khoa và Nhà trường.

Các hoạt động hỗ trợ như các seminar khoa học, hội nghị khoa học, và giải thưởng nghiên cứu được tổ chức thường niên là nguồn khuyến khích lớn để sinh viên nỗ lực, sáng tạo trong NCKH.

Tỉ lệ sinh viên tham gia hoạt động NCKH và số lượng sinh viên đóng góp vào các bài báo khoa học tương đối cao.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ sinh viên được giải thưởng NCKH cấp Trường không cao, chưa có sinh viên nhận được giải thưởng khoa học cấp Bộ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần tăng cường chất lượng nghiên cứu của sinh viên dựa trên việc tăng thời gian thực hiện, tăng kinh phí và các hoạt động hỗ trợ từ Khoa và Nhà trường	Phòng KHCN Khoa Quản lý giáo dục	Hàng năm	
2	Phát huy tiềm năng	Tiếp tục duy trì và mở rộng các hoạt động khuyến khích sinh viên tham gia NCKH như các Hội nghị, giải thưởng,... Triển khai sớm các kế hoạch thành lập các nhóm nghiên cứu trẻ ở Khoa để huy động được kinh phí và nhân lực cho hoạt động NCKH.	Phòng KHCN	Từ năm 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Trung tâm Đảm bảo chất lượng – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội được thành lập theo quyết định số 4573/QĐ-ĐHSPHN. Trung tâm có nhiệm vụ khảo sát, tiếp nhận thông tin phản hồi từ các bên liên quan gồm giảng viên, sinh viên, cựu người học, nhà tuyển dụng [H11.11.05.01]. Đồng thời, Trung tâm Đảm bảo chất lượng cũng được giao chủ trì và làm nòng cốt trong việc xây dựng các công cụ và tổ chức thực hiện các hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong Nhà trường. Theo đó, Trung tâm đã xây dựng và ban hành Hướng dẫn quy trình, công cụ và phương pháp thu thập, lựa chọn, sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan [H11.11.05.01]. Từ năm 2019-2023, trung tâm thực hiện khảo sát thông qua các công cụ khảo sát là phiếu khảo sát - - phiếu giấy gửi trực tiếp tới người học hay link google form trong giai đoạn COVID – 19. Từ HK 1 năm học 2023 – 2024, khảo sát lấy ý kiến phản hồi các BLQ được triển khai thông qua phần mềm E-survey, thí điểm KS đánh giá chất lượng giảng dạy đối với các HP chung đối tượng SV k73. Từ học kỳ 2 thực hiện khảo sát hoàn toàn trên E-survey và tiến tới thực hiện các khảo sát định kỳ và thường xuyên thông qua phần mềm này. (Địa chỉ phần mềm: <http://esurvey.hnue.edu.vn/login>. Năm học 2024-2025, nhà trường đã ban hành KH khảo sát trong đó hình thức khảo sát: trực tuyến qua phần

mềm E-survey [Các MC liên quan: Cv số 468, KH số 393... trong link MC dùng chung]. Trung tâm đã thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi về 5 vấn đề bao gồm:

(1) Lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với giảng viên; (2) Khảo sát ý kiến của người học về các hoạt động hỗ trợ, phục vụ trong nhà trường; (3) Khảo sát chất lượng Khóa/ngành đào tạo dành cho SV vừa tốt nghiệp; (4) Khảo sát tình hình SV sau tốt nghiệp; (5) Phản hồi của người học đối với dịch vụ giáo dục của Nhà trường. Các ý kiến sau khi thu thập sẽ được Trung tâm Đảm bảo chất lượng xử lý, phân tích kết quả, báo cáo tổng hợp và cuối cùng là phổ biến đến các bên liên quan để thực hiện cải tiến chất lượng [H11.11.05.02; H11.11.05.04; H11.11.05.05]

Ví dụ như trong cuộc khảo sát gần đây đối với phản hồi của sinh viên về chất lượng hiệu quả giảng dạy học phần học kì II năm 2023-2024, đã có tổng cộng ... giảng viên của ... Khoa được phản hồi với ... lượt sinh viên tham gia. Trong đó, ngành Cử nhân Quản lý giáo dục có ... giảng viên được phản hồi với ... lượt sinh viên tham gia cho ý kiến bằng phiếu khảo sát. Kết quả phân tích được cho thấy, ... GV được đánh giá là xuất sắc, ... GV được đánh giá là tốt và ... GV được đánh giá ở mức khá. Đối sánh với kết quả đánh giá tổng thể của Trung tâm và các Khoa khác cho thấy, ... [H11.11.05.02]. Kết luận chung cho thấy, lĩnh vực ... có tỉ lệ sinh viên hài lòng thấp nhất. Kết quả này chỉ ra rằng, các thầy cô cần ...

Bên cạnh đó, nhằm nâng cao hiệu quả của việc cải tiến chất lượng CTĐT, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động, cũng như đánh giá chính xác mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với CTĐT, năm 2023, thực hiện nhiệm vụ do BGH trường ĐHSP Hà Nội giao, Trung tâm Đảm bảo chất lượng đã triển khai khảo sát giảng viên, cựu sinh viên và Nhà tuyển dụng về chất lượng CTĐT cũng như chất lượng của người lao động là sinh viên tốt nghiệp từ Nhà trường [H11.11.05.06]. Cuộc khảo sát được tiến hành trên ... sinh viên tốt nghiệp các năm ...; .. giảng viên khối ngành KHTN và ... Nhà tuyển dụng lao động. Trong đó, ngành Cử nhân Quản lý giáo dục có ... sinh viên và ... giảng viên tham gia khảo sát. Cụ thể, kết quả phản hồi của sinh viên tốt nghiệp ngành Cử nhân quản lý giáo dục về CTĐT đặt trong đối sánh với các ngành đào tạo khác cho thấy, sinh viên tốt nghiệp từ Khoa Quản lý giáo dục có phản hồi tích cực nhất về Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của CTĐT; về Mức độ đạt được của các kỹ năng và phản hồi tốt về các nội dung khác (Biểu đồ 11.3). Phản hồi từ Nhà tuyển dụng cho thấy, sinh viên tốt nghiệp được đánh giá mạnh nhất ở các vấn đề như:,... Trong khi cần cải thiện một số kỹ năng mềm như:,... Dựa trên phản hồi của các bên liên quan, Khoa và Trường đã đưa ra một số giải pháp nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo.

Biểu đồ 11.3. Kết quả tự đánh giá của SVTN về mục tiêu-CĐR, mức độ đạt được của các kỹ năng và năng lực so sánh với các CTĐT khác

Bổ sung biểu đồ

Đồng thời với cuộc khảo sát từ Trung tâm Đảm bảo chất lượng, Khoa Quản lý giáo dục cũng tổ chức lấy ý kiến của các giảng viên về một số vấn đề liên quan như cơ sở vật chất, tinh thần thái độ học tập của sinh viên,... để cải tiến chất lượng CTĐT [H11.11.05.07].

Ngoài việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan, Nhà trường còn thường xuyên tổ chức các buổi giao lưu, đối thoại, gặp mặt để trực tiếp lắng nghe ý kiến của người học

và cán bộ, giảng viên trong Trường. Cụ thể, hoạt động giao lưu giữa Lãnh đạo Nhà trường với đại biểu sinh viên, học viên Sau đại học được tổ chức thường niên với những nội dung đối thoại bám sát với nhu cầu được trao đổi của người học như: Công tác đào tạo, công tác nghiên cứu khoa học, công tác học sinh-sinh viên, cơ sở vật chất phục vụ học tập, sinh hoạt của sinh viên,...[H11.11.05.08]. Bên cạnh đó, đầu năm học, Hội nghị đại biểu cán bộ, viên chức cũng được tổ chức từ cấp Khoa đến cấp Trường nhằm tổng kết các hoạt động của năm học trước, thông qua nhiệm vụ của năm học mới và lắng nghe, trao đổi nguyện vọng của cán bộ, viên chức với Lãnh đạo hướng đến việc xây dựng, phát triển Khoa và Trường [H11.11.05.09; H11.11.05.10].

Dựa trên việc khai thác, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi của các bên liên quan, thực hiện việc đối sánh thông qua các báo cáo kết quả lấy ý kiến hằng năm, Nhà trường đã nỗ lực tiến hành cải tiến chất lượng CTĐT và NCKH thông qua việc đầu tư trang thiết bị máy móc, tài liệu, giáo trình phục vụ giảng dạy và NCKH [H11.11.05.11]. Qua đó, các tài liệu tham khảo, sách, giáo trình (gồm cả tài liệu tiếng nước ngoài) phục vụ giảng dạy các học phần được mua hằng năm theo ý kiến đề xuất từ các Khoa. Dựa trên thông báo từ phía Nhà trường, các Khoa tổ chức rà soát trang thiết bị trong phòng thực hành, phòng nghiên cứu tiến hành đề xuất mua mới, sửa chữa để phục vụ hiệu quả cho hoạt động giảng dạy và NCKH. Bên cạnh đó, việc kiểm kê tài sản cũng được thực hiện hằng năm nhằm kịp thời bảo trì, bảo dưỡng các trang thiết bị [H11.11.03.12].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống các đơn vị chuyên trách, có quy trình, công cụ và phương pháp để tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan. Vì vậy mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh.

Việc đầu tư trang thiết bị phục vụ cải tiến CTĐT và NCKH được thực hiện thường niên, có cải tiến dựa trên phản hồi của sinh viên, giảng viên.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến khảo sát về mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng còn được tiến hành một cách hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Gh i ch ú
1	Khắc phục tồn tại	Liên kết chặt chẽ với các cơ sở sử dụng lao động là các sinh viên sau tốt nghiệp để thu thập ý kiến phản hồi về chất lượng đào tạo.	Trung tâm Đảm bảo chất lượng Khoa Quản lý giáo dục	Hằng năm	

2	Phát huy điểm mạnh	<p>Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, chuẩn đầu ra của sinh viên, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.</p> <p>Duy trì việc lấy ý kiến phản hồi của sinh viên, giảng viên, nhà tuyển dụng về các vấn đề liên quan đến CTĐT; hoàn thiện phiếu lấy ý kiến, mở rộng hình thức lấy ý kiến.</p>	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	Hàng năm	
---	--------------------	--	------------------------------	----------	--

Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý học tập cùng các Cố vấn học tập, cán bộ Giáo vụ, Quản lý sinh viên của Khoa Quản lý giáo dục và hoạt động giám sát chung của Nhà trường, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp của sinh viên được giám sát chặt chẽ. Sau khi tốt nghiệp, Khoa và Nhà trường vẫn giữ liên lạc thường xuyên với người học nhằm thu thập thông tin về tình hình việc làm, đồng thời có các hình thức hỗ trợ, giới thiệu việc làm cho sinh viên tốt nghiệp. Hoạt động NCKH của sinh viên được quan tâm, giám sát và hỗ trợ cả về chuyên môn và kinh phí thực hiện từ nhiều cấp độ gồm giáo viên hướng dẫn, Bộ môn, Khoa và Nhà trường. Qua đó, thu hút được đông đảo sinh viên tham gia NCKH. Song song với các hoạt động này, Nhà trường đã xác lập được hệ thống các đơn vị, quy trình, công cụ và phương pháp để tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan gồm Giảng viên, sinh viên, nhà tuyển dụng. Thông qua các Báo cáo phản hồi, Nhà trường và Khoa đưa ra các kế hoạch điều chỉnh nhằm cải thiện chất lượng đào tạo.

Tuy nhiên, tỉ lệ sinh viên thôi học vẫn còn cao, không có sinh viên tốt nghiệp trước hạn, tỉ lệ sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học khá cao nhưng số lượng sinh viên được giải thưởng cấp cao còn thấp. Việc thu thập thông tin về tính hình việc làm cho thấy, đa số các năm điều tra, tỉ lệ sinh viên có việc làm khá cao (trên 90%) nhưng vẫn có giai đoạn tỉ lệ này chỉ đạt 76,1%; sinh viên tốt nghiệp thường ít phản hồi về thu nhập cá nhân. Ngoài ra, chất lượng sinh viên sau tốt nghiệp đã được phản hồi bởi các nhà tuyển dụng, tuy nhiên, việc thu thập ý kiến này mới được tiến hành trong năm gần đây.

Kết quả tự đánh giá tiêu chuẩn 11:

Tiêu chuẩn 11:	Thang đánh giá						
	Chưa đạt			Đạt			
	1	2	3	4	5	6	7
Tiêu chí 11.1				4			
Tiêu chí 11.2				4			
Tiêu chí 11.3				4			
Tiêu chí 11.4				4			

Tiêu chí 11.5			4		
Điểm chuẩn	tiêu	4.0			

PHẦN III. KẾT LUẬN

1. Những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT trình độ đại học ngành QLGD

CTĐT trình độ ĐH ngành QLGD theo niên chế được ban hành lần đầu năm 2005 sau đó chuyển sang chương trình theo học chế tín chỉ từ năm 2009. Năm 2019, CTĐT mới được ban hành theo tiếp cận chuẩn năng lực. Với những chính sách bao quát và toàn diện để thực hiện sứ mệnh và tầm nhìn và đảm bảo chất lượng giáo dục, từ khi thành lập cho tới nay, Khoa QLGD luôn là địa chỉ đi đầu trong việc đào tạo cử nhân ngành QLGD của cả nước, góp phần không nhỏ vào việc đào tạo cử nhân Quản lý giáo dục có năng lực chuyên môn, có thể thực hiện tốt sứ mệnh của ngành.

Lần tự kiểm định CTĐT ĐH ngành QLGD này là tự kiểm định chương trình mới nhất và đang được sử dụng tại khoa QLGD bắt đầu từ năm học 2019 - 2020, được chỉnh sửa dựa trên CTĐT trình độ ĐH ngành QLGD theo học chế tín chỉ năm 2009, 2012 và trải qua quá trình điều chỉnh, bổ sung trong các năm 2018, 2020, 2022. CTĐT ngành QLGD đảm bảo đào tạo nhân lực QLGD có chất lượng, đáp ứng được nhu cầu xã hội và cộng đồng.

Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành QLGD được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHSPHN, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học và phản ánh triết lý đặc thù của ngành QLGD. CĐR của CTĐT được thiết kế trên cơ sở phát huy tính chủ động, sáng tạo của SV, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho SV giao lưu, hợp tác trong học tập, tìm hiểu thông tin và nhận hỗ trợ từ phía GV hoặc cố vấn học tập. SV qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức nghề nghiệp.

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần của khoa QLGD đã thể hiện được đầy đủ các thông tin cần thiết cho các bên liên quan tiếp cận, đã công khai để các bên liên quan có thể tiếp cận dễ dàng. Các đề cương học phần có mô tả tiếp cận theo hướng năng lực một cách cụ thể thông qua các ma trận liên hệ giữa CTĐT, mục tiêu đào tạo với từng mục tiêu, nội dung trong học phần.

CTDH của hệ Cử nhân QLGD được xây dựng dựa trên CĐR. Mỗi học phần trong CTDH đều đóng góp để đạt được CĐR. CTDH có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

Triết lý giáo dục của Trường đã được công bố rõ ràng, được cán bộ, GV và nhân viên trong toàn trường cũng như toàn khoa hiểu rõ và bước đầu thực hiện, được giới thiệu tới các bên liên quan. Các PPGD/học tập trong CTĐT được thiết kế phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho người học, nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học, khả năng học tập suốt đời cho người học.

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Tùy vào việc đáp ứng CĐR học phần mà mỗi học phần quy định phương pháp đánh giá kết quả học tập riêng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời trên

trang quản lý học tập nên người học có thể chủ động theo dõi và đưa ra quyết định cải thiện việc học tập. Khi có bất cứ khiếu nại gì về kết quả đánh giá, người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập thông qua hướng dẫn cụ thể theo các bước rõ ràng được quy định bằng văn bản.

Đội ngũ GV thực hiện CTĐT trình độ ĐH ngành QLGD được đào tạo đúng chuyên môn, có trình độ ngày càng cao, năng động, nhiệt huyết, có trách nhiệm, đảm bảo tốt khối lượng công tác đào tạo giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng. Việc quy hoạch và phát triển đội ngũ GV của Khoa phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường, góp phần vào sự phát triển chung về đội ngũ nhân lực của Nhà trường. Các GV có ý thức cao trong việc tự trau dồi khả năng nghiên cứu và đào tạo, nhiều sản phẩm được ghi nhận. Chế độ đánh giá đội ngũ cán bộ của Nhà trường về cơ bản đã khích lệ, động viên được cán bộ và được công khai trong toàn Khoa.

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ cho CTĐT ngành QLGD có trình độ chuyên môn đáp ứng được nhu cầu công việc, năng động, trách nhiệm. Công tác đánh giá, khen thưởng đội ngũ nhân viên được quy định rõ ràng, cụ thể, phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển chung của nhà trường và của Khoa.

Người học được hỗ trợ thường xuyên và hiệu quả của Khoa và Nhà trường về hoạt động tư vấn học tập, hướng nghiệp, được tạo điều kiện thuận lợi nhất để phát triển năng lực học tập và NCKH, đồng thời được đưa ra ý kiến phản hồi về chất lượng dịch vụ giáo dục nhằm giúp cải tiến các hoạt động học tập và nghiên cứu.

CSVC và trang thiết bị luôn được đảm bảo. Là một trong những ngành đào tạo đang được sự quan tâm của xã hội cũng như thị trường lao động, khoa QLGD được nhà trường quan tâm tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Môi trường làm việc và học tập trong khoa có chất lượng tốt.

Khoa QLGD đang thực hiện các quy trình quản lý nâng cao chất lượng một cách chặt chẽ và có hệ thống. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến định kỳ theo đúng quy trình quy định của Bộ và Trường. CTĐT được cập nhật, điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được TTĐBCL và khoa thiết lập có hệ thống và được thực hiện đa dạng. Cơ chế lấy ý kiến phản hồi được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định và được tiến hành định kỳ hàng năm.

Trường ĐHSPhn và khoa QLGD đã xây dựng hệ thống giám sát tỉ lệ SV tốt nghiệp, tỉ lệ SV có việc làm sau khi ra trường, hoạt động NCKH và mức độ hài lòng của người học và các bên liên quan.

Mức độ hài lòng của các bên liên quan được Nhà trường và khoa xác lập và giám sát thường xuyên. Mức độ hài lòng của GV, người học về cơ sở vật chất, môi trường tâm lý, phương pháp giảng dạy... được nhà trường và khoa tiến hành lấy ý kiến phản hồi với nhiều hình thức.

2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng

CTĐT trình độ ĐH vẫn còn những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT của cơ sở giáo dục:

Việc khảo sát định kỳ lấy ý kiến đóng góp của các chuyên gia, các bên liên quan về mục tiêu của CTĐT ngành QLGD chưa đa dạng, kịp thời trong bối cảnh có nhiều thay đổi và tăng nhanh hơn về nhu cầu giao lưu, hợp tác quốc tế, về nhân lực cung ứng cho

ngành kinh tế du lịch. CĐR mặc dù chi tiết nhưng chưa thể hiện thật rõ ảnh hưởng của cuộc cách mạng 4.0.

Việc gửi thông tin về bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần tới các nhà tuyển dụng còn chưa thường xuyên, hình thức lấy ý kiến chưa đa dạng, phong phú.

CTĐH của hệ cử nhân QLGD cần có điều chỉnh để thể hiện đúng sự đóng góp của một số môn học trong đạt được CĐR đúng với vị trí môn học, điều chỉnh phương pháp kiểm tra đánh giá ở một số môn học để đảm bảo sự đa dạng trong đánh giá năng lực của người học đối với các môn học chuyên ngành.

Triết lý giáo dục của trường cần tiếp tục giới thiệu tới các bên liên quan. Mặc dù các hoạt động dạy và học/phương pháp dạy học đã vận dụng đa dạng, phong phú nhưng thời lượng các giờ thực hành trên lớp và tại các cơ sở thực tế, thực tập chưa thực hiện định kỳ tuần/tháng mà chỉ chia theo đợt. Việc vận dụng CNTT cũng như thiết kế và thực hiện dạy học trực tuyến mới ở giai đoạn ban đầu. Chất lượng và hiệu quả của hoạt động tự học của người học chưa được đánh giá, kiểm đếm cụ thể.

Một số môn học trong chương trình chi tiết được rõ ràng về thời gian đối với bài thi; việc làm rõ quy định về đánh giá kết quả học tập cũng như thông báo cho người học các quy định này đôi khi còn chông chéo; khoa và trường chưa tổ chức thống kê phân tích, định lượng các kết quả thi; *phần mềm quản lý học tập đôi khi bị lỗi do nhiều người học truy cập cùng một lúc, làm chậm tốc độ SV đăng ký học và xem kết quả học tập.*

Quy hoạch đội ngũ cho đào tạo bậc cao chưa đồng đều ở các ngành và học phần cụ thể, số lượng đăng tải các sản phẩm khoa học trên các tạp chí chuyên ngành có chỉ số cao như ISI, Scopus chưa nhiều; sự tham gia của lớp GV trẻ vào các đề tài NCKH các cấp còn khiêm tốn.

Chưa có các tiêu chí đánh giá cụ thể, rõ ràng hơn để thúc đẩy giảng viên, cán bộ hành chính tương tác nhiều hơn với SV để góp phần cải thiện chế độ học tập.

Vẫn còn có hiện tượng một số SV còn chưa chủ động theo dõi kết quả học tập hay kế hoạch NCKH và chưa biết cách đề nghị hỗ trợ hướng dẫn kịp thời nên có phần nào ảnh hưởng đến chất lượng học tập và NCKH.

Giáo trình, tài liệu của một số học phần chưa có, còn phụ thuộc vào tài liệu dịch, tài liệu tiếng nước ngoài hoặc tài liệu thầy cô tự biên soạn thành tập bài giảng. Một số học phần nặng về kiến thức lý thuyết. Cơ chế khuyến khích GV và người học tham gia NCKH và áp dụng vào CTĐT đã có song còn chưa được quán triệt, và thực hiện đồng đều để thúc đẩy cán bộ GV và người học đầu tư cho các nghiên cứu có chất lượng cao hơn, đặc biệt là các nghiên cứu quốc tế. Nghiên cứu thông tin phản hồi còn chưa thường xuyên, hình thức thu thập thông tin chưa đa dạng.

Do một số nguyên nhân khách quan, hiện chưa có SV tốt nghiệp sớm và vẫn còn một tỉ lệ nhỏ SV tốt nghiệp sau hơn 4 năm; Việc thu thập thông tin về tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp còn gặp khó khăn.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
----	----------	----------	-------------------------	---------------------	---------

				hoặc hoàn thành	
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục thường xuyên tham khảo các chương trình đào tạo trên thế giới để cập nhật vào đề cương chi tiết học phần và có kế hoạch làm việc, trao đổi trực tiếp với các chuyên gia khi có điều kiện.	Khoa phối hợp với Nhà trường	Từ năm học 2022-2023	
2	Khắc phục tồn tại	Thay đổi, bổ sung hình ảnh và thông tin chi tiết về ngành học, chính sách tuyển sinh thông báo trên trang web của Khoa tạo ra sự hấp dẫn và cuốn hút đối với thí sinh hơn nữa	Khoa QLGD	Từ năm học 2022-2023	
3	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục điều chỉnh CTDH và nêu rõ sự tích hợp nội dung dạy học trong các học phần	Khoa QLGD	Từ năm học 2022-2023	
4	Khắc phục tồn tại	Tiến hành đánh giá kiểm định chất lượng các bài kiểm tra và đề thi để đảm bảo bài thi đo lường được CDR một cách hiệu quả.	Khoa QLGD và TTĐBCL của trường	Từ năm học 2021-2022	
5	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục khảo sát, tìm hiểu phản hồi của người học, người tốt nghiệp về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Tăng cường công tác tư vấn cho SV	BCN khoa chỉ đạo LCD, CVHT phối hợp với giáo vụ, cán bộ quản lý SV của khoa	Liên tục, từ năm học 2022-2023	
6	Khắc phục tồn tại	Nâng cao chất lượng hướng dẫn và tư vấn của CVHT, tư vấn hỗ trợ việc làm cho SV để “không một SV nào bị ở lại phía sau” (100% hài lòng)	BCN khoa chỉ đạo cán bộ CVHT	Liên tục, từ năm học 2022-2023	
7	Khắc phục tồn tại	Đề xuất với trường và trung tâm thông tin thư viện tăng cường kinh phí để bổ sung thêm đa dạng và phong phú nguồn sách chuyên ngành, ưu tiên các đầu sách trong đề cương chi tiết các học phần của CTĐT	Tất cả các giảng viên; Trung tâm thông tin thư viện; Trường ĐHSPHN	Liên tục, từ năm học 2022-2023	
8	Khắc phục	Nâng cấp hệ thống máy tính, mạng internet	Ban chủ nhiệm khoa; Trường	Liên tục, từ năm	

	tồn tại		ĐHSPHN	học 2022- 2023	
9	Phát huy điểm mạnh	Đội ngũ GV của khoa có trình độ ngoại ngữ tốt. Đây là cơ sở rất tốt để GV tham khảo thêm các CTĐT của các nước tiên tiến trên thế giới trong lĩnh vực đào tạo QLGD như Mỹ, Pháp, Nhật Bản, Đức, Trung Quốc, Hàn Quốc... Từ đó có thể bổ sung và điều chỉnh môn học của từng GV và góp phần vào việc điều chỉnh CTĐT của khoa	Tất cả GV của khoa	Năm học 2022-2023	
10	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục các hoạt động phổ biến triết lý giáo dục của trường thông qua các kênh khác nhau tới cán bộ, GV, nhân viên trong trường, SV và các bên liên quan	Tất cả các giảng viên của khoa, kết hợp với Trường	Bắt đầu từ năm học 2022 – 2023	
11	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát việc sử dụng các phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, đảm bảo độ tin cậy, công bằng và phù hợp CĐR của CTĐT	Khoa QLGD	Từ năm học 2021-2022	
12	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì các hoạt động đặc thù của khoa QLGD (công tác từ thiện, các học bổng ngoài trường khác)	BCN khoa chỉ đạo liên chi đoàn	Liên tục, từ năm học 2022-2023	
13	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục giám sát chặt chẽ tình hình học tập của SV, tìm hiểu lý do thôi học của SV để có những tư vấn, định hướng kịp thời cho SV, đồng thời có phân tích, báo cáo thường xuyên về tiến độ học tập của SV, qua đó nhắc nhở, tư vấn cho SV hoàn thành các điều kiện chuẩn đầu ra, đảm bảo việc tốt nghiệp đúng thời hạn.	CVHT, Trợ lý đào tạo, Giáo vụ, Cán bộ quản lý SV của Khoa	Liên tục, từ năm học 2022-2023	

4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo Thông tư 04/2016

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Mã: SPH

Tên CTĐT: Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý giáo dục

Mã CTĐT: 7140114

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								4,67	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								5,33	3	100
Tiêu chí 2.1						6				
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								4,00	3	100
Tiêu chí 4.1				4						
Tiêu chí 4.2				4						
Tiêu chí 4.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								5,00	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								5,57	7	100

Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2						6				
Tiêu chí 6.3						6				
Tiêu chí 6.4						6				
Tiêu chí 6.5						6				
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
<i>Tiêu chuẩn 7</i>										
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5			4,8	5	100
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 8</i>										
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5			5,00	5	100
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 9</i>										
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5			5,00	5	100
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 10</i>										
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6					5			4,17	6	100

<i>Tiêu chí 11</i>											
Tiêu chuẩn 11.1				4							
Tiêu chuẩn 11.2				4							
Tiêu chuẩn 11.3					5				4,60	5	
Tiêu chuẩn 11.4					5						
Tiêu chuẩn 11.5					5						
Đánh giá chung CTĐT									4,83	50	100

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Đức Sơn

PHẦN IV. PHỤ LỤC

1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT (Phụ lục 8):

PHỤ LỤC 8

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 20.8/2024

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục đại học

1. Tên cơ sở giáo dục đại học (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: **Trường Đại học Sư phạm Hà Nội**
 - Tiếng Anh: **Hanoi National University of Education**
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục đại học
 - Tiếng Việt: ĐHSPhN
 - Tiếng Anh: HNUE
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Sư phạm Cao cấp; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I; Trường Đại học Sư phạm - Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ trường: 136-Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 04-37547823, Số fax 04-37547971
7. E-mail: p.hcth@hnue.edu.vn Website: <http://hnue.edu.vn>
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục đại học (theo quyết định thành lập): 1951
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1951
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1953
11. Loại hình cơ sở giáo dục đại học:

Công lập Bán công Dân lập Tư thục

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa Quản lí Giáo dục
 - Tiếng Anh: Faculty of Education Management
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo:
 - Tiếng Việt: QLGD
 - Tiếng Anh: FEM
14. Tên trước đây (nếu có):
15. Tên chương trình đào tạo
 - Tiếng Việt: Quản lí giáo dục
 - Tiếng Anh: Education Management
16. Mã CTĐT: 7140114

17. Tên trước đây của chương trình đào tạo (nếu có):
18. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo: Số 136 Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
19. Số điện thoại liên hệ: 0243.754 9310 Số fax:
20. E-mail: k.qlgd@hnue.edu.vn Website: <http://qlgd.hnue.edu.vn>
21. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2005
22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của chương trình đào tạo được KĐCL): 2009
23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của chương trình đào tạo được KĐCL): 2013

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:

Ngày 14/4/2005, Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội ra Quyết định thành lập Khoa Quản lý giáo dục. Khoa Quản lý giáo dục có *sứ mạng* là phấn đấu trở thành một trong những cơ sở hàng đầu của Việt Nam đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục (QLGD) có chất lượng cao, đồng thời là một trung tâm nghiên cứu phát triển khoa học QLGD, thông tin, cung cấp các dịch vụ QLGD đáp ứng một cách có hiệu quả yêu cầu đổi mới, phát triển sự nghiệp giáo dục, phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng xã hội học tập phù hợp với truyền thống giáo dục Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại. Trong quá trình phát triển, các thể hệ cán bộ, giảng viên của khoa luôn đoàn kết, cố gắng phấn đấu thực hiện xuất sắc các nhiệm vụ giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội. Khoa QLGD đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng Bằng khen, được Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tặng nhiều danh hiệu khác. *Chức năng, nhiệm vụ* chủ yếu của Khoa QLGD là:

- Đào tạo cán bộ quản lý và cán bộ lãnh đạo giáo dục cho các ngành học, cấp học, bậc học ở các trình độ cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ.
- Cung cấp các chương trình bồi dưỡng, biên soạn giáo trình, tài liệu cho cán bộ quản lý và lãnh đạo các cấp.
- Triển khai nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục trong nước và quốc tế.
- Trao đổi thông tin, tri thức khoa học quản lý giáo dục.
- Hợp tác đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học về quản lý giáo dục.
- Tham mưu, tư vấn cho các cấp quản lý giáo dục về các chính sách, chiến lược phát triển giáo dục, kế hoạch hành động giáo dục.
- Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy của Khoa, thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống cho đội ngũ giảng viên, cán bộ, nhân viên và người học.

Hiện nay, Khoa có tổng số 12 cán bộ, giảng viên, được cơ cấu tổ chức chuyên môn gồm: Hội đồng Khoa học, 2 tổ bộ môn (Tổ Quản lý giáo dục đại cương và Tổ Quản lý nhà trường và các cơ sở giáo dục). Ngoài ra, bộ phận Văn phòng hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của Khoa. Ban Chủ nhiệm Khoa: 2 (1 PGS và 1 TS); Bộ phận Văn phòng: 2 (02 ThS); Hội đồng khoa học: 7 thành viên (2 PGS và 5 TS). Đội ngũ cán bộ, viên chức của Khoa Quản lý giáo dục được đào tạo bài bản, trình

độ cao, có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy, đào tạo và nghiên cứu khoa học cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng khác. Nhiều giảng viên được đào tạo tại các cơ sở có uy tín ở nước ngoài, đúng chuyên ngành quản lý giáo dục. Các giảng viên có ý thức học học, không ngừng tự học, tự bồi dưỡng để đáp ứng yêu cầu và các nhiệm vụ của giảng viên Trường ĐHSP Hà Nội.

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục đại học và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).



26. Danh sách Ban lãnh đạo CSGD và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Chủ tịch HĐT	Nguyễn Văn Hiền	1975	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	0913363623	hiennv@hnue.edu.vn
2	Hiệu trưởng	Nguyễn Đức Sơn	1973	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	0913303387	nguyenducson@hnue.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Văn Trào	1973	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	0983755460	traonv@hnue.edu.vn
Đơn vị thực hiện CTĐT						
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1.	Trưởng Khoa	Nguyễn Quốc Trị	1979	TS. Trưởng Khoa	0985096767	trinq@hnue.edu.vn
2	Phó Trưởng Khoa	Đỗ Văn Đoạt	1978	PGS.TS Phó trưởng khoa	0988918868	doatnv@hnue.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1.	Bí thư Đảng uỷ	Nguyễn Văn Hiền	1975	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	0913363623	hiennv@hnue.edu.vn
2	Chủ tịch công đoàn	Cao Tuấn Anh	1983	TS, Chủ tịch công đoàn	0913063434	anhct@hnue.edu.vn
3	Bí thư Đoàn trường	Bùi Thị Hà Giang	1988	TS, Bí thư đoàn	0983057005	giangbth@hnue.edu.vn

				trường		
III.	Các phòng, ban					
1.	Trưởng phòng TCCB	Kiều Văn Hoan		PGS.TS	0912341464	hoankv@hnu.edu.vn
2	Trưởng phòng Đào tạo	Trần Bá Trình	1985	TS	0946828147	Trinhtb@hnu.edu.vn
3	Trưởng phòng SDH	Lê Đức Ánh	1980	PGS.TS	0819888880	anhld@hnu.edu.vn
4	Trưởng phòng KHCN	Dương Minh Lam		PGS.TS	0987864770	lamdm@hnu.edu.vn
5	Trưởng phòng Chính trị và CTSSV	Nguyễn Nhật Tân	1973	Ths	0912222664	nhattan@hnu.edu.vn
6	Trưởng phòng Hành chính – ĐN	Đình Minh Hằng	1986	TS	0907996866	hangdm@hnu.edu.vn
7	Trưởng phòng KHTC	Bùi Đức Nam	1979	Ths	0913580058	Nambd@hnu.edu.vn
8	Trưởng ban Quản lý KTX	Nguyễn Văn Thòa	1984	TS	0987909409	thoanv@hnu.edu.vn
9	Trưởng phòng Quản trị	Nguyễn Xuân Tuyền	1970	ThS	0904585899	tuyennx@hnu.edu.vn
10	Trưởng phòng Bảo vệ	Bùi Công Khoáng	1966	ThS	0913572925	Khoangbc@hnu.edu.vn
11	Giám đốc TTĐT BD thường xuyên	Vương Huy Thọ		TS	0913317569	thovh@hnu.edu.vn
12	Giám đốc Trung tâm CNTT	Nguyễn Duy Hải		Ths	0978486885	Haind@hnu.edu.vn

13	GD TT NC và PT NVSP	Nguyễn Văn Biên		PGS.TS		
14	Giám đốc NXB	Nguyễn Bá Cường	1976	PGS.TS	098322167 1	Cuongnb@h ue.edu.vn
15	Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng	Dương Giáng Thiên Hương	1975	PGS.TS	091289228 8	huongdgt@h ue.edu.vn
16	Viện trưởng Viện KHXH	Nguyễn Tường Huy		TS	094834248 2	Tuonghuy@h nue.edu.vn
17	Viện trưởng Viện GDĐT Quốc tế	Lê Huy Bắc		GS.TS	091351311 2	Baclh@hnue. edu.vn
IV.	Các bộ môn					
1	Bộ môn QLGDĐC	Nguyễn Thị Ngọc Liên	1982	TS Tổ trưởng	098626788 2	lienntn@hnue .edu.vn
2.	Bộ môn QLNT&CS GD	Hoàng Thị Kim Huệ	1983	TS Tổ trưởng	091264005 6	huehtk@hnue .edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 01

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước		<input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình):

32. Tổng số các ngành đào tạo: 01

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

33. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu ¹ <i>Trong đó:</i>	3	9	12
I.1	Cán bộ trong biên chế	0	0	0
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	3	9	12
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	0	0	0
	Tổng số	3	9	12

(Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	GS, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	0	3	0	0	0
3	Tiến sĩ KH	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	7	0	8	0	0	0
5	Thạc Sĩ	1	0	0	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao Đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	11	0	11	0	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 11 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $11/13 = 84,6\%$

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo theo Quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ tiến sĩ khoa học nhưng không có học hàm thì tính ngang với phó giáo sư) theo thứ tự như cột 3 trong bảng).

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng ^g	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế tiếp dạy	GV hợp đồng dài hạn trực giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	33,0	3	0	3	3	0	0	10,8
3	Tiến sĩ khoa học	33,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	22	7	0	7	0	0	0	
5	Thạc sĩ	11	1	0	1	0	0	0	

6	Đại học	00,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		12	0	12	0	0	0	

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

STT	Trình độ học vị	Số lượng người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	2	16,67	2	0	0	0	1	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	8	66,67	1	7	0	2	6	0	0
5	Thạc sĩ	1	8,33	0	1	0	0	1	0	0
6	Đại học	1	8,33	0	1	1	0	0	0	0
	Tổng	12	100	3	9	1	2	8	1	0

Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 46,3 tuổi

34.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 83,34%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 8,33%

Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc).	100	100
2	Thường sử dụng (60-80% thời gian của công việc).	0	0

3	Đôi khi sử dụng (40-60% thời gian của công việc).	0	0
4	Ít khi sử dụng (20-40% thời gian của công việc).	0	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc).	0	0
Tổng		100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2019-2020		13		11	21.75/30 21.25/30		0
2020-2021		43		38	24.0/30 21.45/30		0
2021-2022		78		39	26.75/30 25.7/30		0
2022-2023		68		57	26.5/30 24.6/30		0
2023-2024		72		64	26.5/30 24.8/30		0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học					
3. Sinh viên đại học	74	106	119	152	203
Trong đó:					

Hệ chính quy	74	106	119	152	203
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	55	73	90	115	146
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	21	22	24	27	32
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5

ký túc xá (m ² /người)					
-----------------------------------	--	--	--	--	--

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	39	35	29	10	35
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	55	33	23.5	5.9	19.1

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học	8	21	16	13	29
Trong đó:					
Hệ chính quy	8	21	16	13	29
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
5. Sinh viên tốt nghiệp trung cấp	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác	0	0	0	0	0

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	8	21	15	11	29
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	67%	88%	68%	69%	78%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).	65%	60%	75%	50%	70%
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	30%	20%	25%	20%	30%
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	35%	40%	50%	30%	40%
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	35%	30%	25%	18%	25%
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học					

có việc làm.					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0			05			10
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0			07			7
3	Đề tài cấp trường	0,5			07			3.5
	Tổng				19			20.5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 20,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $20,5/11 = 1,86$

45. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	20...			
2	20...			
3	20...			
4	20...			
5	20...			

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài				
Từ 4 đến 6 đề tài	5	6		
Trên 6 đề tài			7	
Tổng số cán bộ tham gia	5	6	7	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng	
			2019 - 2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	6	12
2	Sách giáo trình	1,5	2	3
3	Sách tham khảo	1,0	3	3

4	Sách hướng dẫn	0,5	3	1,5
	Tổng		14	19,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 19,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $19,5/11=1,77$

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách		2	3	3
Từ 4 đến 6 cuốn sách	6			
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia	6	2	6	2

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng	
			2019 -2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	22	33
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	84	84
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	8	4
	Tổng		114	121

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 121

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $121/11 = 11$

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài	Nơi đăng
-------------------------------	----------

báo đăng trên tạp chí	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo			
Từ 6 đến 10 bài báo			
Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo	17	84	
Tổng số cán bộ tham gia	8	13	

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	3				5	8
2	Hội thảo trong nước	0,5	3	1	2		5	5.5
3	Hội thảo cấp trường	0,25						
	Tổng		6	1	2		10	13.5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 19 bài/13.5 điểm

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1.05 bài/GV (tính trên 11 giảng viên);
0.3 bài/GV/năm (tính trung bình trên tổng số GV từ 2019-2023)
.....

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo			
Từ 6 đến 10 báo cáo	10		
Từ 11 đến 15 báo cáo		8	
Trên 15 báo cáo			

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Tổng số cán bộ tham gia	10	8	

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
20...-20...	0
20...-20...	0
20...-20...	0
20...-20...	0
20...-20...	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài				
Từ 4 đến 6 đề tài	4			
Trên 6 đề tài				
Tổng số người học tham gia	15			

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo					
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	23	16	25	32	20

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 280m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²):

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: Nơi học: Nơi vui chơi giải trí:

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học:

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện:.....

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có)

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 04

- Dùng cho người học học tập: 0

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy:

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 12

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 12/12

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 83,34%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 8,33%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 203

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 203/11

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 71.2%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 64%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 26.6%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy

2. Các tư liệu, tài liệu liên quan: Các quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Ban Thư ký, ...; Kế hoạch TĐG; các bảng biểu tổng hợp, thống kê, ...

